

TẠP CHÍ  
**KHOA HỌC**  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

JOURNAL OF  
NGHE AN UNIVERSITY **SCIENCE**

Cơ quan chủ quản: Trường Đại học Nghệ An

TẬP 4 - SỐ 1  
NĂM 2025

**TỔNG BIÊN TẬP**  
TS. Trương Quang Ngân

**THƯ KÝ**  
TS. Hoàng Đình Hải

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

|                                 |                             |
|---------------------------------|-----------------------------|
| TS. Nguyễn Ngọc Hiếu            | Chủ tịch                    |
| TS. Trương Quang Ngân           | Phó chủ tịch, Tổng biên tập |
| TS. Trần Anh Tư                 | Phó chủ tịch                |
| TS. Hoàng Đình Hải              | Thành viên, Thư ký          |
| ThS. Lê Thị Hương Quê           | Biên tập viên               |
| TS. Ngô Văn Chung               | Biên tập viên               |
| ThS. Hoàng Thị Thu Hoài         | Biên tập viên               |
| PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Phượng | Thành viên                  |
| PGS. TS. Lê Thị Hương           | Thành viên                  |
| PGS. TS. Phạm Hồng Ban          | Thành viên                  |
| PGS. TS. Thái Thị Kim Oanh      | Thành viên                  |
| PGS. TS. Hồ Quang Quý           | Thành viên                  |
| PGS.TS. Hồ Thị Hiền             | Thành viên                  |
| TS. Nguyễn Đình Tường           | Thành viên                  |
| TS. Đàm Thị Ngọc Ngà            | Thành viên                  |
| TS. Đặng Thị Thảo               | Thành viên                  |
| TS. Nguyễn Công Trường          | Thành viên                  |
| TS. Đỗ Ngọc Đài                 | Thành viên                  |
| TS. Đinh Văn Tới                | Thành viên                  |
| TS. Nguyễn Văn Thành            | Thành viên                  |
| TS. Trần Hải Hưng               | Thành viên                  |
| TS. Lê Thị Thanh Hoa            | Thành viên                  |
| TS. Lê Thuỳ Dung                | Thành viên                  |
| TS. Lương Thị Tú Oanh           | Thành viên                  |
| TS. Lê Văn Thuận                | Thành viên                  |
| TS. Nguyễn Văn Dũng             | Thành viên                  |
| TS. Nguyễn Thị Phước Mỹ         | Thành viên                  |
| ThS. Phạm Đức Giáp              | Thành viên                  |

Giấy phép hoạt động Tạp chí in số 252/GP-BTTTT ngày 23 tháng 5 năm 2022  
do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

Giấy phép sửa đổi, bổ sung những quy định ghi trong giấy phép hoạt động Tạp chí  
số 50/GP-BVHTTDL ngày 02/06/2025 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp cho  
Tạp chí Khoa học Trường Đại học Nghệ An.

In 100 bản tại Công ty TNHH In Phát hành sách Nghệ An. Nộp lưu chiều tháng 8 năm 2025

Địa chỉ: Phòng Quản lý khoa học & hợp tác quốc tế, Trường Đại học Nghệ An.

51 đường Lý Tự Trọng, phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An. Điện thoại: 02383692096.

Email: tckh@nau.edu.vn

## MỤC LỤC

## Chuyên mục: KINH TẾ

## Category: ECONOMICS

|                                                                                                                              |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| * Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....      | 3  |
| <i>Phạm Đức Giáp, Nguyễn Thị Thanh Tâm, Võ Thị Thanh Bình</i>                                                                |    |
| * Một số vấn đề về cách thức quản lý và nâng cao doanh thu trong kinh doanh dịch vụ ăn uống.....                             | 13 |
| <i>Nguyễn Thị Thanh Tú</i>                                                                                                   |    |
| * Nâng cao chất lượng đào tạo thực hành kế toán cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An.....                                    | 22 |
| <i>Võ Thị Thanh Tú, Nguyễn Quang Thành, Trần Thị An</i>                                                                      |    |
| * Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An..... | 29 |
| <i>Hà Thị Hồng Nhung, Nguyễn Thị Song Hương</i>                                                                              |    |
| * Thực trạng đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tỉnh Nghệ An.....                                            | 43 |
| <i>Trần Thị Thanh Hương, Lê Thị Trang, Trịnh Thị Lê, Nguyễn Hoàng Phú, Lang Thị Khánh Vân</i>                                |    |
| * Chính sách thuế đối ứng của Mỹ 2025: bối cảnh, nội dung và tác động toàn cầu....                                           | 49 |
| <i>Lê Thị Dung</i>                                                                                                           |    |
| * Một số giải pháp hoàn thiện công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Đại học Nghệ An .....                | 60 |
| <i>Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Lê Hà Thành Đạt, Chu Quang Tùng, Đặng Thị Thi</i>                                                 |    |
| * Nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....                               | 75 |
| <i>Hồ Thị Hoàng Lương, Lê Thị Hồng Ngọc</i>                                                                                  |    |
| * Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đối với việc đáp ứng nhu cầu mua nhà ở của người trẻ tại Việt Nam hiện nay.....           | 90 |
| <i>Phạm Thị Hoài Thanh</i>                                                                                                   |    |
| * Nghiên cứu kinh nghiệm quản lý kinh tế vùng biên quốc tế, áp dụng mô hình cho Cao Bằng.....                                | 98 |
| <i>Nguyễn Thị Huệ, Phạm Quang Tùng, Hoàng Thị Thu Hoài</i>                                                                   |    |

## **Chuyên mục: LÝ LUẬN**

### **Category: THEORY**

\* Chủ trương của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và việc thực hiện ở Trường Đại học Nghệ An .....107

*Hoàng Nam Hưng*

\* Một số yếu tố tác động đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An.....118

*Phan Thị Hoa*

\* Kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực tại Trường Đại học Nghệ An ...127

*Nguyễn Văn Thuỳ, Nguyễn Thị Kim Dung*

\* Sử dụng thủ thuật nghe chép chính tả nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng nghe hiểu Tiếng Anh cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An .....136

*Hồ Thị Hương*

## **Chuyên mục: KỸ THUẬT**

### **Category: ENGINEERING**

\* Ảnh hưởng của chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn *lactobacillus rhamnosus* và *saccharomyces cerevisiae* đến khả năng tăng khối lượng của gà thịt trong chăn nuôi .....146

*Nguyễn Thị Thu Hiền, Đinh Thị Hằng Linh, Phan Phương Nam, Nguyễn Thị Trà, Võ Thị Hải Lê*

\* Khảo sát tình hình mắc bệnh viêm tử cung trên đàn lợn nái nuôi tại Trang trại chăn nuôi Mitraco Kỳ Phong và đánh giá phác đồ điều trị.....160

*Trần Thị Cúc, Đinh Văn Duẩn*

\* Đánh giá khả năng sinh trưởng trên đàn gà lai chọi 3F106 tại xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An .....171

*Nguyễn Đình Tiến, Nguyễn Thị Xuân, Chu Văn Hào*

## **NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

**Phạm Đức Giáp<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thị Thanh Tâm<sup>1</sup>, Võ Thị Thanh Bình<sup>2</sup>**

*<sup>1</sup>Trường Đại học Nghệ An; \*Email: giappd@nau.edu.vn;*

*<sup>2</sup>Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An*

**Tóm tắt:** Bài viết nhằm đánh giá các nhân tố và mức độ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua phần mềm SPSS với các công cụ: Cronbach's Alpha, EFA và hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy các nhân tố có ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công bao gồm: (i) Cơ chế chính sách và quy trình quản lý, (ii) Năng lực quản lý tài sản công, (iii) Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về tài sản công. Biến đổi tượng quản lý không có ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài sản công tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

*Từ khoá:* Hiệu quả quản lý, Tài sản công, Trường THPT, Nghệ An, Nhân tố.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Tài sản công (TSC) là nguồn lực nội sinh của đất nước, góp phần quan trọng vào quá trình sản xuất cũng như quản lý xã hội, cung cấp nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tất cả tài sản công đều do Nhà nước là chủ sở hữu và Nhà nước giao quản lý trực tiếp sử dụng tài sản cho các cơ quan, đơn vị thuộc bộ máy nhà nước. Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm trụ sở làm việc, phương tiện đi lại và tài sản khác gắn liền với đất; quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc và các tài sản khác do pháp luật quy định (Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, 2017)

Tỉnh Nghệ An là một trong những địa phương có quy mô lớn về diện tích và dân số, với hệ thống giáo dục phát triển rộng

khắp từ thành thị đến nông thôn, miền núi. Tính đến năm 2024, toàn tỉnh có 72 trường trung học phổ thông (THPT) công lập với hơn 115 ngàn học sinh. Các trường THPT đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo, bồi dưỡng học sinh bậc phổ thông, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các cấp học tiếp theo và cho thị trường lao động địa phương. Trong quá trình hoạt động, các trường THPT được trang bị khối lượng lớn tài sản công như trụ sở, bàn ghế, thiết bị giảng dạy, thư viện, thiết bị công nghệ thông tin... Việc sử dụng và quản lý tài sản công hiệu quả không chỉ góp phần đảm bảo chất lượng dạy và học mà còn giúp tiết kiệm ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư công. Tuy nhiên, công tác quản lý tài sản công tại các trường THPT vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: Chưa có cơ chế quản lý rõ ràng, thiếu minh bạch, năng lực cán bộ còn hạn chế, đặc biệt là hệ thống cơ sở dữ liệu chưa được chuẩn hóa, cập nhật.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An là rất cần thiết, giúp đưa ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng quản lý, tiết kiệm nguồn lực và đảm bảo phát triển bền vững cho ngành giáo dục địa phương.

## **2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

Tài sản công được hiểu là toàn bộ các loại tài sản thuộc quyền sở hữu của toàn dân, do Nhà nước giữ vai trò đại diện chủ sở hữu và thực hiện quyền quản lý thống nhất. Loại tài sản này bao gồm tài sản phục vụ hoạt động hành chính, cung ứng dịch vụ công, đảm bảo quốc phòng và an ninh trong các cơ quan, tổ chức nhà nước; tài sản kết cấu hạ tầng có vai trò phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng; tài sản do Nhà nước xác lập quyền sở hữu toàn dân; tài sản tại doanh nghiệp nhà nước; tiền, quỹ ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối, cùng với đất đai và tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật (Quốc hội, 2017). Theo quan điểm của Kaganova và Mckellar (2006), quản lý tài sản công là quá trình hoạch định và triển khai các quyết định liên quan đến vòng đời của tài sản – từ mua sắm, vận hành đến thanh lý. Quá trình này cần được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, minh bạch và bền vững. Theo Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bru (2005), trong các đơn vị sự nghiệp công lập, quản lý tài sản công không chỉ dừng lại ở việc sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách mà còn là việc vận hành một hệ thống các công cụ, cơ chế và chính

sách do Nhà nước quy định. Mục tiêu là kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quá trình mua sắm, khai thác, sử dụng và bảo toàn tài sản, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong hoạt động công.

### **2.2. Các nhân tố ảnh hưởng hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công**

#### *2.2.1. Cơ chế chính sách và quy trình quản lý tài sản công*

Nguyễn Phương Thảo, 2022 cho rằng: Trong hệ thống cơ chế quản lý TSC trong đơn vị sự nghiệp công lập thì các yếu tố pháp luật phản ánh hiệu lực, hiệu quả quản lý thường rõ nét nhất. Nếu có một hệ thống chính sách, chế độ, quản lý tài sản trong đơn vị sự nghiệp công lập hợp lý, sát với thực tiễn sẽ là tiền đề thuận lợi để quản lý tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập hiệu quả, tiết kiệm, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất hiện tượng tham ô, tham nhũng, lãng phí, thất thoát TSC đang xảy ra phổ biến.

Giả thuyết H1: Cơ chế chính sách và quy trình quản lý tác động tích cực đến hiệu quả quản lý tài sản công.

#### *2.2.2. Năng lực của đội ngũ cán bộ*

Cơ chế quản lý TSC trong đơn vị sự nghiệp công lập do đội ngũ cán bộ công chức làm công tác quản lý TSC hoạch định và thực thi. Do đó hiệu lực, hiệu quả cơ chế quản lý TSC trong đơn vị sự nghiệp công lập phụ thuộc vào năng lực của cán bộ, công chức làm công tác quản lý TSC trong đơn vị sự nghiệp công lập trong việc thực hiện đúng vai trò, chức năng trong xây dựng, vận hành và chấp hành đúng cơ chế quản lý. (Trần Việt Phương, 2017).

Giả thuyết H2: Năng lực của đội ngũ cán bộ tác động tích cực đến hiệu quả quản lý tài sản công.

### 2.2.3. Đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công

Đối tượng của hệ thống quản lý TSC trong đơn vị sự nghiệp công lập đó là các cán bộ công chức, viên chức trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản. Đây là một hệ thống cực kỳ phức tạp với trình độ, năng lực, phẩm chất, nhu cầu và cách ứng xử khác nhau và do đó các phản ứng với các quyết định quản lý TSC trong đơn vị sự nghiệp công lập cũng rất khác nhau. Nếu ý thức tuân thủ pháp luật và chính sách của cán bộ công chức trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản được nâng cao thì sẽ góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả cơ chế quản lý TSC trong đơn vị sự nghiệp công lập (Nguyễn Phương Thảo, 2022).

Giả thuyết H3: Đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công tác động tích cực đến hiệu quả quản lý tài sản công.

### 2.2.4. Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về TSC

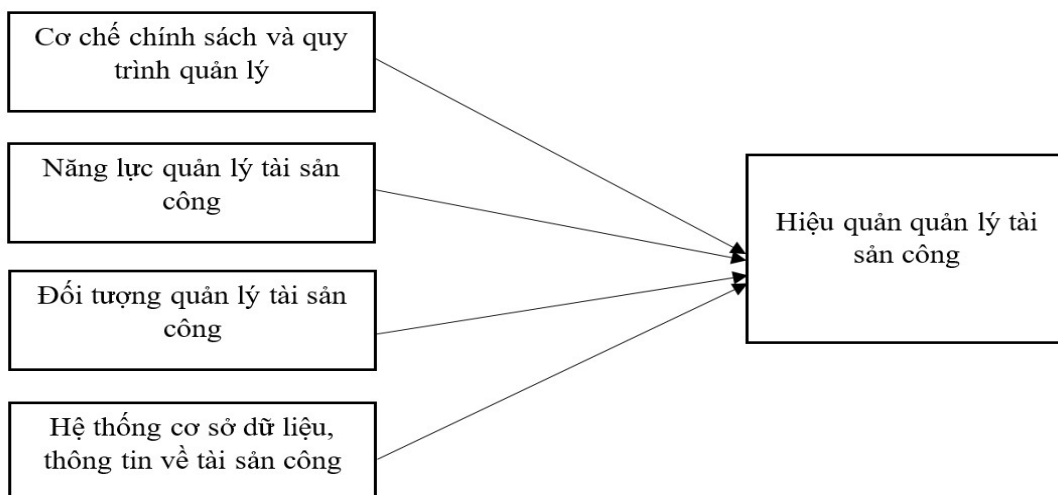
Dữ liệu về TSC được thu thập đầy đủ, được cập nhật thường xuyên, liên tục sẽ hỗ trợ rất đắc lực cho công tác quản lý, giúp việc quản lý TSC sát sao, đầy đủ và chính xác. Thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin, TSC sẽ được kiểm soát chặt chẽ. Cơ quan quản lý tài sản sẽ nắm bắt kịp thời tình trạng của tài sản để thực hiện các biện pháp, nghiệp vụ quản lý, cũng như chuẩn bị nguồn tài chính cho duy tu, bảo dưỡng tài sản hoặc đầu tư, xây dựng, mua sắm mới trong trường hợp cần thiết (Phạm Thị Thúy Hằng, 2024).

Giả thuyết H4: Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về TSC tác động tích cực đến hiệu quả quản lý tài sản công.

## 3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công tại các trường Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An như sau:



**Hình 1: Mô hình nghiên cứu**

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Công trình này được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, đó là nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng. Đối với nghiên cứu định tính nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu là các nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An, tác giả thông qua các nghiên cứu trước và lý thuyết nền để xác định mô hình và thang đo cho nghiên cứu chính thức. Đối với nghiên cứu định lượng nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu là đo lường mức độ tác động các nhân tố đến hiệu quả quản lý tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An thông qua việc thu thập, phân tích dữ liệu khảo sát và kiểm định các giả thuyết của mô hình bằng công cụ SPSS 22.

Nghiên cứu này sử dụng công cụ phân tích nhân tố khám phá (EFA) 4 nhóm nhân tố độc lập (20 biến quan sát) và 1

biến phụ thuộc. Dựa theo nghiên cứu của Hair J.F., Tatham R.L., Anderson R.E. & Black W. (1998), phương pháp xác định kích thước mẫu áp dụng dựa theo phân tích nhân tố khám phá (EFA: exploratory factor analysis), kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát hay tổng số câu hỏi khảo sát. Cụ thể với nghiên cứu này, kích thước mẫu phải đảm bảo ít nhất là 100 mẫu cần thiết. Để đảm bảo ý nghĩa thống kê, tác giả tiến hành điều tra tổng thể 72 trường THPT với 144 phiếu khảo sát. Nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát Hiệu trưởng, Kế toán ở trường THPT tại Nghệ An dựa trên bảng câu hỏi đã chuẩn bị sẵn là hoàn toàn phù hợp.

## 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Để tiến hành chạy mô hình EFA, tác giả tiến hành kiểm định thang đo của 4 nhóm nhân tố với 20 biến quan sát, tác động đến hiệu quả quản lý tài sản công tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**Bảng 1. Kiểm định thang đo Cronbach's Alpha**

|                                                            | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <i>Cơ chế chính sách và quy trình quản lý tài sản công</i> |                            |                                |                                  |                                  |
| QĐ1                                                        | 17.6475                    | 4.201                          | .836                             | .952                             |
| QĐ2                                                        | 17.3381                    | 5.501                          | .864                             | .919                             |
| QĐ3                                                        | 17.2590                    | 5.657                          | .929                             | .913                             |
| QĐ4                                                        | 17.2734                    | 5.751                          | .918                             | .916                             |
| QĐ5                                                        | 17.3309                    | 5.513                          | .833                             | .924                             |
| Cronbach's Alpha's = 0,938                                 |                            |                                |                                  |                                  |

| <i>Năng lực quản lý tài sản công</i>                  |         |       |      |      |
|-------------------------------------------------------|---------|-------|------|------|
| NL1                                                   | 21.8777 | 7.615 | .933 | .894 |
| NL2                                                   | 21.5180 | 9.223 | .400 | .950 |
| NL3                                                   | 21.9281 | 7.299 | .879 | .897 |
| NL4                                                   | 21.8489 | 7.868 | .910 | .900 |
| NL5                                                   | 22.3094 | 5.853 | .841 | .921 |
| NL6                                                   | 21.9209 | 7.204 | .932 | .890 |
| Cronbach's Alpha's = 0,924                            |         |       |      |      |
| <i>Đối tượng quản lý tài sản công</i>                 |         |       |      |      |
| ĐT1                                                   | 22.1727 | 6.840 | .786 | .982 |
| ĐT2                                                   | 22.0647 | 7.133 | .957 | .961 |
| ĐT3                                                   | 22.0647 | 7.162 | .944 | .962 |
| ĐT4                                                   | 22.0719 | 6.951 | .921 | .964 |
| ĐT5                                                   | 22.0719 | 7.009 | .951 | .961 |
| ĐT6                                                   | 22.1079 | 6.894 | .928 | .963 |
| Cronbach's Alpha's = 0,971                            |         |       |      |      |
| <i>Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin tài sản công</i> |         |       |      |      |
| CSDL1                                                 | 9.1367  | .988  | .724 | .691 |
| CSDL2                                                 | 8.7986  | 1.206 | .497 | .893 |
| CSDL3                                                 | 9.2302  | .657  | .839 | .546 |
| Cronbach's Alpha's = 0,813                            |         |       |      |      |
| <i>Hiệu quả quản lý tài sản công</i>                  |         |       |      |      |
| HQQL1                                                 | 13.2302 | 2.439 | .939 | .979 |
| HQQL2                                                 | 13.2230 | 2.421 | .950 | .976 |
| HQQL3                                                 | 13.2086 | 2.355 | .964 | .973 |
| HQQL4                                                 | 13.1942 | 2.476 | .961 | .974 |
| Cronbach's Alpha's = 0,982                            |         |       |      |      |

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo cho thấy tất cả các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đều đạt hệ số Cronbach's Alpha từ 0,813 trở lên. Đây là các giá trị cao, khẳng định rằng các thang đo sử dụng trong nghiên cứu có độ tin cậy cao. Đồng thời cho

thấy dữ liệu nghiên cứu có chất lượng tốt, các thang đo được thiết kế phù hợp và có tính nhất quán cao, là cơ sở vững chắc cho việc thực hiện các bước phân tích chuyên sâu tiếp theo trong nghiên cứu như EFA, hồi quy đa biến và kiểm định giả thuyết.

#### 4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi đã kiểm định sự phù hợp các thang đo của 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến

hiệu quả quản lý tài sản công tại các trường THPT tại Nghệ An, nghiên cứu tiến hành chạy mô hình EFA với các biến phù hợp.

**Bảng 2. Kiểm định KMO và Barlett**

| KMO and Bartlett's Test                          |                    |          |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. |                    | .588     |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Approx. Chi-Square | 7126.764 |
|                                                  | df                 | 190      |
|                                                  | Sig.               | .000     |

Kết quả kiểm định cho biến độc lập cho thấy chỉ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) đạt 0,588. Mặc dù chỉ số này không quá cao, nhưng vượt mức tối thiểu 0,5, chứng tỏ dữ liệu đủ điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA. Giá trị kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có Sig. = 0,000, nghĩa là kiểm định này có ý nghĩa thống kê, cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, phù hợp để phân tích nhân tố. Các biến đo lường các nhân tố độc lập có mối liên hệ với nhau đủ mạnh để thực hiện phân tích nhân tố khám phá. Kết

quả KMO và Bartlett hỗ trợ cho tính hợp lệ của việc gom nhóm các biến quan sát thành các nhân tố đại diện.

Qua phân tích nhân tố EFA, nghiên cứu đã thực hiện tính toán phần dư để phục vụ cho việc phân tích hồi quy. Phương pháp hồi quy có thể chạy trực tiếp bằng phương pháp tính bình quân gia quyền trước khi hồi quy mà không cần thông qua phân tích nhân tố khám phá, tuy nhiên chất lượng hồi quy không cao và không làm rõ được tương quan giữa các biến. Kết quả chạy phân tích hồi quy như sau:

**Bảng 3: Tổng quan mô hình**

| Model Summary                                                                                                                                                                                       |       |          |                   |                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-------------------|----------------------------|
| Model                                                                                                                                                                                               | R     | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate |
| 1                                                                                                                                                                                                   | .967a | .936     | .934              | .13312                     |
| a. Predictors: (Constant), 4. Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về TSC, 1. Cơ chế chính sách và quy trình quản lý tài sản công, 3. Đối tượng quản lý tài sản công, 2. Năng lực quản lý tài sản công |       |          |                   |                            |

Giá trị R = 0,967 thể hiện rằng mô hình hồi quy có mối quan hệ rất chặt chẽ giữa tập hợp các biến độc lập (Cơ chế chính sách, Năng lực quản lý, Đối tượng quản lý tài sản

công, Hệ thống cơ sở dữ liệu) với biến phụ thuộc (Hiệu quả quản lý tài sản công).  $R^2 = 0,936$  cho biết rằng 93,6% sự biến thiên của hiệu quả quản lý tài sản công có thể

giải thích được thông qua bốn biến độc lập đưa vào mô hình. Đây là một tỷ lệ giải thích rất cao, cho thấy mô hình phù hợp tốt với dữ liệu. Adjusted  $R^2 = 0,934$  gần bằng  $R^2$ , chứng tỏ mô hình không bị hiện tượng “quá khớp”

(overfitting), đồng thời xác nhận độ ổn định và tin cậy của mô hình. Giá trị Sai số chuẩn 0,13312 khá nhỏ, cho thấy độ lệch giữa giá trị thực tế và giá trị dự đoán bởi mô hình là thấp, mô hình hồi quy có độ chính xác cao.

**Bảng 4: Phân tích ANOVA trong hồi quy**

| ANOVA <sup>a</sup>                                                                                                                                                                                  |            |                |     |             |         |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-----|-------------|---------|-------------------|
| Model                                                                                                                                                                                               |            | Sum of Squares | df  | Mean Square | F       | Sig.              |
| 1                                                                                                                                                                                                   | Regression | 34.550         | 4   | 8.637       | 487.384 | .000 <sup>b</sup> |
|                                                                                                                                                                                                     | Residual   | 2.375          | 134 | .018        |         |                   |
|                                                                                                                                                                                                     | Total      | 36.924         | 138 |             |         |                   |
| a. Dependent Variable: 5. Hiệu quả Quản lý tài sản                                                                                                                                                  |            |                |     |             |         |                   |
| b. Predictors: (Constant), 4. Hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin về TSC, 1. Cơ chế chính sách và quy trình quản lý tài sản công, 3. Đối tượng quản lý tài sản công, 2. Năng lực quản lý tài sản công |            |                |     |             |         |                   |

Giá trị  $F = 487,384$  rất lớn, và giá trị  $\text{Sig.} = 0,000 < 0,05$  khẳng định rằng mô hình hồi quy tổng thể có ý nghĩa thống kê. Nói cách khác, ít nhất một biến độc lập trong mô hình có mối quan hệ tuyến tính

với biến phụ thuộc, bác bỏ giả thuyết rỗng ( $H_0$ ). Mô hình hồi quy không chỉ phù hợp về mặt thống kê, mà còn có khả năng dự đoán tốt hiệu quả quản lý tài sản công dựa trên các nhân tố nghiên cứu.

#### 4.3. Phân tích hồi quy

**Bảng 5. Kết quả hồi quy**

| Coefficients <sup>a</sup>        |            |                             |            |                           |       |      |                         |        |
|----------------------------------|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|-------|------|-------------------------|--------|
| Model                            |            | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t     | Sig. | Collinearity Statistics |        |
|                                  |            | B                           | Std. Error | Beta                      |       |      | Tolerance               | VIF    |
| 1                                | (Constant) | .088                        | .114       |                           | .767  | .444 |                         |        |
|                                  | QĐ         | .428                        | .063       | .474                      | 6.748 | .000 | .097                    | 10.264 |
|                                  | NL         | .182                        | .083       | .192                      | 2.195 | .030 | .063                    | 15.896 |
|                                  | ĐT         | .079                        | .082       | .080                      | .960  | .339 | .068                    | 14.605 |
|                                  | CSDL       | .290                        | .071       | .261                      | 4.103 | .000 | .119                    | 8.433  |
| a. Dependent Variable: 5. HQQLTS |            |                             |            |                           |       |      |                         |        |

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy tuyến tính, phương trình hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố độc lập và biến phụ thuộc (hiệu quả quản lý tài sản công) được xác định như sau:

$$\text{HQQLTS} = 0,088 + 0,428 \times \text{QĐ} + 0,182 \times \text{NL} + 0,079 \times \text{ĐT} + 0,290 \times \text{CSDL}$$

Phương trình trên cho thấy, nếu các yếu tố còn lại không thay đổi, khi chỉ số đánh giá của từng nhân tố tăng lên 1 đơn

vị thì hiệu quả quản lý tài sản công sẽ tăng tương ứng với các hệ số: tăng 0,428 đơn vị nếu cải thiện về cơ chế chính sách và quy trình quản lý; tăng 0,182 đơn vị nếu nâng cao năng lực quản lý; tăng 0,079 đơn vị nếu tăng số lượng hoặc đặc điểm đối tượng tài sản công; và tăng 0,290 đơn vị nếu hệ thống dữ liệu và thông tin được cải thiện. Trong đó, nhân tố Cơ chế chính sách và quy trình có hệ số cao nhất, cho thấy đây là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả quản lý tài sản công. Ngược lại, nhân tố Đối tượng tài sản công có hệ số thấp và không đạt ý nghĩa thống kê, phản ánh ảnh hưởng không đáng kể của yếu tố này trong mô hình nghiên cứu.

## **5. KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP**

Nghiên cứu đã cung cấp cái nhìn toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công tại các trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Kết quả cho thấy bộ dữ liệu khảo sát có độ tin cậy cao, các thang đo đạt chuẩn với độ hội tụ mạnh và mô hình nghiên cứu có khả năng giải thích tới 93,6% sự biến thiên của hiệu quả quản lý tài sản công.

Ba nhân tố có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả quản lý tài sản công gồm: (1) Cơ chế chính sách và quy trình quản lý (tác động mạnh nhất), (2) Hệ thống dữ liệu và thông tin tài sản công, và (3) Năng lực quản lý của cán bộ. Trong khi đó, Đối tượng tài sản công không có ảnh hưởng đáng kể.

Kết quả này khẳng định rằng việc quản lý tài sản công hiệu quả không chỉ phụ thuộc

vào quy mô tài sản hiện có, mà phụ thuộc chủ yếu vào thể chế quản lý, năng lực con người và hạ tầng dữ liệu. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các nhóm giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài sản công trong các trường THPT hiện nay.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, các nhóm giải pháp được đề xuất tập trung vào ba nhân tố chủ yếu: hoàn thiện cơ chế chính sách và quy trình quản lý, nâng cao năng lực quản lý tài sản công, và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin tài sản công.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách và quy trình quản lý tài sản công

+ Rà soát, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn nội bộ về quản lý tài sản công tại các trường THPT, đảm bảo tính thống nhất, minh bạch và dễ áp dụng.

+ Cụ thể hóa các quy trình mua sắm, tiếp nhận, sử dụng, bảo quản, thanh lý tài sản công thành các quy trình tác nghiệp chi tiết, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

+ Định kỳ cập nhật các quy định pháp luật mới liên quan đến quản lý tài sản công, đảm bảo nhà trường luôn thực hiện đúng quy định hiện hành.

+ Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra nội bộ việc thực hiện các quy trình quản lý tài sản công, gắn kết quả thực hiện với công tác thi đua, khen thưởng.

- Nâng cao năng lực quản lý tài sản công của cán bộ

+ Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về nghiệp vụ quản lý tài sản công cho hiệu trưởng, kế toán và cán bộ phụ trách cơ sở vật chất.

+ Bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng quản lý tài sản công gắn với thực tiễn trường học, tập trung vào kỹ năng lập kế hoạch mua sắm, theo dõi tài sản và đánh giá hiệu quả sử dụng.

+ Khuyến khích cán bộ tự học, nghiên cứu cập nhật kiến thức, tăng cường khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài sản.

+ Xây dựng cơ chế đánh giá năng lực cán bộ quản lý tài sản công hàng năm, qua đó lựa chọn, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ chuyên trách có năng lực thực sự.

- Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin về tài sản công.

+ Đầu tư, nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý tài sản công đồng bộ giữa các trường THPT và Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu tài sản công điện tử, đảm bảo cập nhật đầy đủ, chính xác và liên tục thông tin tài sản của từng trường.

+ Chuẩn hóa quy trình cập nhật, báo cáo, chia sẻ dữ liệu tài sản công nhằm đảm bảo tính thống nhất và thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát.

+ Tăng cường công khai thông tin tài sản công, thực hiện việc công bố định kỳ trên website hoặc hệ thống thông tin nội bộ, đảm bảo tính minh bạch trong sử dụng tài sản công.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Conway, F. & cs. (2006). *Managing Government Property Assets: International Experiences*.
2. Đỗ Hoàng Toàn & Mai Văn Bru (2005). *Giáo trình quản lý nhà nước về kinh tế*. Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
3. Hair, J. F. & cs. (1998). *Multivariate Data Analysis, 5th Edition*. New Jersey: Prentice-Hall, Inc.
4. Nguyễn Phương Thảo (2022). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tài sản công trong các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên*. Khoa học và Công nghệ.
5. Phạm Thị Thúy Hằng (2024). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghệ An*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh.
6. Quốc hội (2017). *Luật Quản lý, sử dụng tài sản công*. Số 15/2017/QH14, ban hành ngày 21 tháng 06 năm 2017.
7. Trần Việt Phương (2017). *Quản lý Tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.

**SUMMARY**  
**RESEARCH ON FACTORS AFFECTING**  
**THE EFFECTIVENESS OF PUBLIC ASSET MANAGEMENT**  
**AT HIGH SCHOOLS IN NGHE AN PROVINCE**

**Pham Duc Giap<sup>1,\*</sup>, Nguyen Thi Thanh Tam<sup>1</sup>, Vo Thị Thanh Binh<sup>2</sup>**

*<sup>1</sup>Nghe An University; \*Email: giappd@nau.edu.vn;*

*<sup>2</sup>Department of Education and Training of Nghe An Province*

**Abstract:** This article aims to evaluate the factors and their influence on the effectiveness of public asset management in high schools in Nghe An province. The study employs a quantitative approach using SPSS software with tools such as Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis (EFA), and linear regression. The results indicate that the effectiveness of public asset management is influenced by: (i) Policies and management procedures, (ii) Management capacity, and (iii) Data and information systems on public assets. The variable related to asset objects shows no statistical significance. Based on these findings, the study proposes several solutions to improve the efficiency of public asset management in high schools in Nghe An province.

*Keywords: Management effectiveness, public assets, high schools, Nghe An, influencing factors*

## **MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CÁCH THỨC QUẢN LÝ VÀ NÂNG CAO DOANH THU TRONG KINH DOANH DỊCH VỤ ĂN UỐNG**

**Nguyễn Thị Thanh Tú<sup>1,\*</sup>**

<sup>1</sup>*Trường Đại học Nghệ An; \*Email: tuntt@nau.edu.vn*

**Tóm tắt:** Doanh thu tăng cao và ổn định là cơ sở tạo ra lợi nhuận cho các chủ thể kinh doanh nói chung và trong kinh doanh dịch vụ ăn uống nói riêng. Bài viết này bàn về doanh thu, quản lý doanh thu, một số cách thức quản lý doanh thu chú trọng phương pháp quản lý doanh thu xuất phát từ ngành Hàng Không. Đây là phương pháp quản lý doanh thu và các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cần hướng tới xuất phát từ đặc tính thời điểm của loại hình kinh doanh này. Đó là việc phải tận dụng tăng doanh thu vào những thời điểm đông khách và thu hút khách vào thời điểm vắng khách. Đồng thời, bài viết đề cập một số giải pháp khác nhằm tăng doanh thu của các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, như tăng tỉ lệ đơn hàng, gia tăng tỉ lệ khách hàng quay trở lại sử dụng dịch vụ.

*Từ khoá:* Doanh thu, Quản lý doanh thu, Nâng cao.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong xu thế cạnh tranh và có sự phân khúc thị trường khá rõ nét, các doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh khác như hộ gia đình, kinh doanh cá thể... luôn nỗ lực tìm kiếm giải pháp tối đa hoá lợi nhuận thông qua việc tăng doanh thu, cắt giảm chi phí không cần thiết. Tùy thuộc vào đặc trưng của loại hình kinh doanh, địa bàn kinh doanh, đối tượng khách hàng mà các cơ sở kinh doanh trong đó có kinh doanh dịch vụ ăn uống đã hướng tới những giải pháp quản lý doanh thu và nâng cao doanh thu phù hợp. Đặc biệt, đối với kinh doanh dịch vụ ăn uống là một loại hình kinh doanh rất phổ biến với nhu cầu được đánh giá tương đối cao trong giai đoạn hiện nay thì bên cạnh việc cải thiện chất lượng dịch vụ, giá cả... thì những phương thức mang tính chiến lược cũng hết sức quan trọng (Dương Thu Minh, 2017). Với đặc thù có những thời điểm ngày nghỉ hàng tuần, ngày lễ Tết sẽ thu hút được số lượng lớn khách hàng nhưng các cơ sở kinh doanh dịch vụ

ăn uống hiện nay đa phần chưa tối đa hoá lợi nhuận trong thời điểm này, đồng thời, vẫn gặp phải những phản hồi không tích cực từ phía khách hàng do phục vụ chưa chu đáo, chất lượng dịch vụ khó được bảo đảm như ngày thường vì lượng khách quá đông. Do vậy, việc nghiên cứu và vận dụng các phương pháp quản lý doanh thu để tối đa hoá lợi nhuận trong những thời điểm quan trọng có ý nghĩa rất lớn với những chủ thể kinh doanh trong lĩnh vực nhà hàng. Một trong những phương pháp hiệu quả có thể áp dụng phù hợp đó là phương pháp quản lý doanh thu xuất phát từ ngành Hàng không. Phương pháp này đề cập tới việc tăng doanh thu dựa vào nhu cầu của thị trường từng thời điểm bằng cách kiểm soát thời gian và điều chỉnh giá bán linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và sự hài lòng của thực khách. Bên cạnh việc sử dụng ưu thế của phương pháp này thì rất cần thiết xây dựng thêm một số giải pháp căn cơ để thúc đẩy doanh thu của các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái quát chung về doanh thu và quản lý doanh thu nhà hàng

#### 2.1.1. Khái niệm doanh thu

Theo Nguyễn Thị Huyền Trang (2024) xác định theo nghĩa phổ thông, doanh thu được hiểu là toàn bộ phần tiền thu được trong quá trình mua bán, trao đổi, cung cấp dịch vụ của một cá nhân, tổ chức. Dựa vào doanh thu thực tế có thể xây dựng được bảng báo cáo doanh thu cho cá nhân, tổ chức đó.

Theo chuẩn mực kế toán, Doanh thu là khái niệm khá phổ biến trong lĩnh vực kinh tế tài chính, đặc biệt là trong công tác kế toán, kiểm toán. Theo Khoản 1 Điều 56 Thông tư 133/2016/TT-BTC: *Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trừ phần vốn góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.*

Mặt khác, doanh thu và lợi nhuận là hai chỉ tiêu quan trọng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, tuy nhiên giữa 02 chỉ tiêu này có một vài điểm khác biệt cơ bản. Theo Nguyễn Thị Trúc Phương (2013):

- Doanh thu là cơ sở để xác định lợi nhuận, vì lợi nhuận được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi các chi phí phát sinh trong một kỳ kế toán.

- Doanh thu phản ánh quy mô hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trong khi lợi nhuận thể hiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, vì lợi nhuận cho biết doanh nghiệp có kiểm soát tốt chi phí và tạo ra giá trị thực sự hay không.

Theo quan điểm của tác giả: *Doanh thu được hiểu là toàn bộ phần tiền thu được trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của các chủ thể kinh doanh.*

#### 2.1.2. Quản lý doanh thu nhà hàng

Doanh thu nhà hàng là tổng giá trị mà nhà hàng thu về thông qua việc bán các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Từ khoản doanh thu này, sau khi đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu và các khoản thuế, phí phải trả (nếu có) thì sẽ có được doanh thu thuần. Doanh thu thuần phản ánh chính xác doanh thu thực tế từ hoạt động kinh doanh của nhà hàng. Phân tích chỉ tiêu doanh thu thuần giúp nhà hàng đánh giá hiệu quả kinh doanh thực tế, từ đó có cơ sở điều chỉnh các chính sách về giá bán, chiến lược tiếp thị và quản lý chi phí nguyên vật liệu nhằm tối ưu lợi nhuận.

Quản lý doanh thu là quá trình sử dụng dữ liệu và phân tích hành vi khách hàng để tối ưu giá cả, sản phẩm và công suất hoạt động nhằm tối đa hóa doanh thu. Đây là yếu tố quan trọng giúp nhà hàng duy trì kinh doanh hiệu quả, tối ưu lợi nhuận và hạn chế thất thoát tài chính.

#### 2.1.3. Vai trò của quản lý doanh thu nhà hàng

*Hạn chế vấn đề sai sót số liệu, thất thoát tiền bạc:* Việc quản lý doanh thu nhà hàng sẽ hạn chế tối đa thất thoát tiền thu được từ hoạt động kinh doanh. Trong các dịp cao điểm như lễ - Tết, lưu lượng khách tăng vọt khiến hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục; khối lượng hóa đơn cần xuất và tần suất nhập nguyên liệu đều gia tăng đáng kể, đòi hỏi nhà hàng phải áp dụng phương pháp quản lý phù hợp. Nếu thiếu quy trình ghi chép sổ sách khoa học, hệ thống giám sát chặt chẽ hoặc phần mềm quản lý doanh

thu sẽ làm gia tăng nguy cơ chênh lệch giữa số liệu kế toán và tiền thực thu, đồng thời tạo kẽ hở để nhân viên gian lận chiếm dụng doanh thu của nhà hàng. Hệ thống quản lý doanh thu sẽ giúp giám sát chặt chẽ mọi giao dịch, đồng bộ dữ liệu giữa các bộ phận như thu ngân, bếp, kho và kế toán để đảm bảo tính chính xác. Nhờ đó, nhà hàng có thể phát hiện sớm những vấn đề bất thường trong doanh thu, giảm thiểu rủi ro thất thoát tiền bạc hoặc hàng hóa.

*Giúp phân tích tổng quát tình hình kinh doanh:* Theo Nguyễn Thị Trúc Phương (2013), hiệu quả của việc kinh doanh sẽ được phản ánh tốt nhất qua những con số về doanh thu, đặc biệt là doanh thu thuần chứ không chỉ phụ thuộc vào ước chừng lượng khách đến, lượng đặt bàn... mỗi ngày. Thông qua việc phân tích doanh thu theo từng ngày, tuần hoặc tháng, nhà quản lý có thể xác định xu hướng tiêu dùng của khách hàng, nhận diện sản phẩm bán chạy và khung giờ cao điểm. Nói cách khác, ghi chép doanh thu càng tỉ mỉ bao nhiêu thì chủ nhà hàng càng dễ biết món nào đang bán chạy, món nào bán chậm, món nào khách gọi ít nhưng đem lại lợi nhuận cao... từ đó có phương án điều chỉnh menu chính xác hơn.

*Quản lý chi tiêu, tiết kiệm những khoản lãng phí:* Việc quản lý doanh thu giúp theo dõi các khoản chi tiêu như nguyên vật liệu, tiền lương nhân viên, chi phí điện nước và các khoản phí phát sinh khác. Vì đã nắm được được chi tiết về tình hình kinh doanh hiện tại của nhà hàng nên chủ nhà hàng hay người quản lý sẽ phải cân đối lại mức thu - chi của mình. Đối với những món ăn chủ lực - những mặt hàng best-seller chiếm tỷ trọng doanh thu cao - nhà hàng chủ động nâng mức tồn kho và tăng tần suất nhập

nguyên liệu nhằm bảo đảm chuỗi cung ứng không bị gián đoạn; ngược lại, các món có tần suất tiêu thụ thấp được đánh giá định kỳ để điều chỉnh định mức hay loại bỏ khỏi thực đơn, qua đó tối ưu hoá cơ cấu chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

## **2.2. Thực trạng quản lý doanh thu của các cơ sở kinh doanh ăn uống**

Hiện nay, các cơ sở kinh doanh ăn uống từng bước nâng cao khả năng quản lý doanh thu thông qua các phần mềm ứng dụng, kiểm soát nhân sự và giám sát chặt chẽ từng khâu trong quá trình phục vụ. Mục tiêu chính là tối đa hóa doanh thu và cắt giảm các chi phí không cần thiết. Tuy nhiên, để quản lý doanh thu hiệu quả, cần có sự hiểu biết rõ ràng về cơ chế vận hành, các yếu tố tối ưu hóa và cách kiểm soát doanh thu. Trên thực tế, nhiều cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống vẫn chưa chú trọng đến các yếu tố quan trọng như tối ưu công suất nhà hàng, thấu hiểu khách hàng, định giá hợp lý và phân khúc khách hàng một cách hiệu quả.

Trước hết là những yếu tố ảnh hưởng đến công suất nhà hàng mà các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống chưa thực sự chú trọng bao gồm:

*Hệ số quay vòng bàn:* Hệ số quay vòng bàn là số lần 1 bàn có thể phục vụ khách hàng mới trong một khoảng thời gian nhất định. Nhà hàng có hệ số quay vòng bàn càng cao đồng nghĩa với việc lượng khách hàng được phục vụ càng nhiều. Tối ưu được việc quay vòng bàn thì doanh thu nhà hàng sẽ tăng lên nhanh chóng. Thực tế, việc dự tính cũng như kiểm soát hệ số quay vòng bàn vẫn chưa được các cơ sở kinh doanh dịch vụ tính toán một cách cẩn thận và kỹ lưỡng dẫn đến sự lúng túng trong việc nhận đặt bàn, đặc biệt là trong những thời kỳ cao điểm.

*Tỷ lệ đặt bàn online hoặc qua hotline:* Khi khách đặt bàn trước, nhà hàng có thể chủ động sắp xếp không gian, tối ưu số lượng bàn để đón tiếp được nhiều khách nhất có thể, nâng công suất phục vụ của nhà hàng lên tối đa. Tuy nhiên, nhiều nhà hàng chưa có chiến lược khuyến khích đặt bàn trước, dẫn đến khó khăn trong việc kiểm soát lượng khách vào các dịp lễ, Tết. Việc áp dụng phần mềm quản lý đặt bàn hoặc ưu đãi cho khách đặt trước có thể giúp cải thiện được tình trạng này cho nhà hàng.

*Trung bình số lượng khách mỗi bàn:* Đây là tiêu chí quan trọng để nhà hàng theo dõi được số lượng khách và quy mô các nhóm khách tới dùng bữa, cũng là căn cứ để nhà hàng biết mình đang thu hút nhóm khách nào nhất. Vấn đề này cũng được ít các cơ sở kinh doanh nhà hàng chú trọng, do họ chỉ tập trung vào việc tính doanh thu tổng mà chưa chú trọng đến việc phân tích đặc điểm khách hàng để tối ưu công suất phục vụ, tối ưu hóa doanh thu.

Nếu công suất nhà hàng bị giới hạn bởi diện tích, nhân sự hoặc năng suất làm việc từ bếp và phục vụ, một số giải pháp có thể áp dụng như mở rộng không gian ngoài trời, tăng số chỗ ngồi trên mỗi bàn, cải thiện quy trình phục vụ hoặc tuyển thêm nhân viên để rút ngắn thời gian quay vòng bàn.

Tiếp theo là việc nắm bắt nhu cầu khách hàng. Theo Dương Thu Minh (2017), nhu cầu của khách hàng không cố định mà có sự thay đổi liên tục, tùy từng thời điểm trong năm, trong tháng, trong tuần, thậm chí trong ngày. Ngoài ra, nhu cầu của khách hàng còn chịu ảnh hưởng bởi những xu hướng mới trên thị trường. Hiểu rõ được nhu cầu của khách hàng hiện tại là căn cứ tốt để các nhà hàng điều chỉnh chiến lược giá cả, lượng thực phẩm, phong cách thực đơn và phân bổ

không gian hợp lý. Trên thực tế, các chủ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đã quan tâm đến việc nắm bắt nhu cầu của khách hàng, nhưng ít khi đưa ra được một kế hoạch cụ thể, rõ ràng và linh hoạt để cập nhật theo từng thời điểm, vì tâm lý lo sợ chi phí phục vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng sẽ tăng cao nên vấn đề này vẫn còn có những hạn chế nhất định. Ví dụ: Vào ngày Valentine, nhu cầu đi ăn, đi hẹn hò của các cặp đôi tăng lên rất nhiều. Một lựa chọn mà họ thường ghé đến trong dịp này là những nhà hàng Âu sang trọng, lãng mạn được trang trí với nến đỏ, hoa hồng và có tiếng nhạc du dương. Để tận dụng cơ hội này, các nhà hàng Âu đã chủ động lên chương trình đặc biệt như combo hoặc ưu đãi cho các cặp đôi dịp Valentine, chuẩn bị nguyên liệu nhiều hơn để phục vụ lượng khách tăng mạnh, thu thêm phí nếu khách đặt những bàn có view đẹp và yêu cầu thêm dịch vụ (tặng hoa hồng, bóng bay, rượu vang,...). Những điều chỉnh này không chỉ giúp nâng cao trải nghiệm khách hàng mà còn góp phần tăng doanh thu đáng kể so với ngày thường.

Bên cạnh đó, cơ chế định giá hợp lý vẫn được các cơ sở kinh doanh áp dụng theo mức cạnh tranh, nhưng rất ít nhà hàng thiết lập được mức giá tương xứng với chất lượng. Theo Dương Thu Minh (2017), đây là một vấn đề ảnh hưởng rất lớn tới doanh thu của nhà hàng nói chung và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống nói riêng. Trên thực tế, không phải lúc nào nhà hàng để giá rẻ cũng là có lãi, và ngược lại, không phải lúc nào nhà hàng để giá cao cũng sẽ bị lỗ. Một mức giá tối ưu không chỉ giúp bù đắp chi phí nguyên vật liệu, nhân công, vận hành mà còn phải phù hợp với giá trị khách hàng nhận được. Điều này đòi hỏi nhà hàng phải cân đối giữa mức giá với các khoản chi phí

đầu tư cho món ăn/dịch vụ đó, đảm bảo sinh lợi nhuận và phù hợp với “đẳng cấp”, túi tiền của nhóm khách hàng mục tiêu.

Việc phân khúc khách hàng ở các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống vẫn chưa được thực sự chú trọng. Nhiều nhà hàng vẫn chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của việc phân khúc khách hàng vì nghĩ: Phân khúc khách hàng sẽ chỉ tập trung vào một nhóm cụ thể, hạn chế mức độ tiếp cận của các nhóm khách hàng khác đến nhà hàng và làm giảm doanh thu. Muốn nhà hàng đạt được doanh thu cao nhất thì cần phải “mở cửa” với tất cả các nhóm khách hàng. Tuy nhiên, suy nghĩ như vậy không chính xác. Hiện nay, các nhà hàng mới chỉ quan tâm tới việc thu hút khách vào những thời điểm vắng khách. Tuy nhiên, do nhu cầu ăn uống lại tập trung vào những thời điểm nhất định trong ngày hoặc vào những dịp lễ, Tết. Đây chính là thời điểm tuyệt vời mà nhà hàng nào cũng muốn tận dụng để tăng doanh thu cho mình. Nhưng thực tế, các nhà hàng chưa biết cách để có thể tận thu được vào thời điểm này mà vẫn đảm bảo sự hài lòng của thực khách.

### **2.3. Áp dụng phương pháp quản lý doanh thu nhằm tăng doanh thu chất lượng cho các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống**

Xuất phát từ thực trạng quản lý doanh thu của các cơ sở kinh doanh nhà hàng đã được đề cập ở trên, nhận thấy rằng việc áp dụng cách thức quản lý doanh thu phù hợp với đặc điểm của loại hình kinh doanh này hết sức quan trọng nhằm tăng doanh thu, từ đó, tối đa hoá được lợi nhuận cho chủ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Một trong các phương pháp quản lý doanh thu có thể áp dụng hiệu quả đó là quản lý doanh thu từ ngành Hàng Không. Phương pháp này có những điểm tương đồng với loại hình kinh

doanh dịch vụ ăn uống bởi nhu cầu rất đông khách hàng vào những thời điểm nhất định trong năm, và làm như thế nào để tối đa hoá được doanh thu trong những dịp đó, vừa thu hút được khách hàng, làm hài lòng khách hàng và khách hàng sẽ quay trở lại.

Phương pháp quản lý doanh thu được biết đến đầu tiên trong ngành Hàng Không vào những năm cuối thập kỷ 70 của thế kỷ 20. Quản lý doanh thu được coi là một công cụ thiết lập hệ thống giá bán sản phẩm, dịch vụ nhằm tối đa hóa lợi nhuận dựa trên việc nghiên cứu nhu cầu của các đối tượng khách hàng tùy thuộc vào thời điểm mua. Quản lý doanh thu mang đến một giải pháp cho vấn đề cung và cầu thông qua việc định giá linh hoạt đối với từng thị trường và từng giai đoạn của thị trường. Điều này mang lại lợi ích cho người kinh doanh vì tăng được doanh thu còn khách hàng thì nhận được mức giá sản phẩm, dịch vụ thấp hơn nhưng vẫn đảm bảo mức độ hài lòng về chất lượng.

Hiện nay, quản lý doanh thu đã nhanh chóng trở thành một công cụ chiến lược đảm bảo lợi nhuận cho các tổ chức kinh doanh trong môi trường đầy biến động. Không chỉ tồn tại trong ngành Hàng Không, quản lý doanh thu còn được sử dụng trong nhiều ngành dịch vụ khác như ngành Đường sắt, Tàu biển, Ôtô, Khách sạn, Truyền hình, Cung cấp dịch vụ internet và nhiều ngành dịch vụ khác. Theo Lê Thị Hiền Anh (2017), quản lý doanh thu mang lại hiệu quả cao nhất khi được áp dụng với các ngành kinh doanh có đặc điểm sau: Nguồn cung sản phẩm, dịch vụ tương đối cố định; sản phẩm, dịch vụ được đặt mua trước và có tính thời vụ cao; sản phẩm không có tính lưu kho; chi phí cố định cao và chi phí biến đổi thấp; sản phẩm, dịch vụ được bán ở nhiều mức giá khác nhau. Với những thuộc tính này,

chúng ta có thể tìm thấy trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng. Nhà hàng là loại hình kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ ăn uống nhằm thu hút lợi nhuận, phục vụ nhiều đối tượng khách khác nhau và phục vụ theo nhu cầu của khách. Doanh thu của nhà hàng phụ thuộc vào nhu cầu ăn uống của từng khách hàng, của từng bữa ăn. Do vậy, một chiến lược quản lý doanh thu thành công phải dựa trên việc kiểm soát hiệu quả nhu cầu của khách hàng. Đó là kiểm soát thời gian và điều chỉnh giá bán dựa trên nhu cầu của từng thời điểm khác nhau.

### *2.3.1. Phương pháp quản lý và tăng doanh thu thông qua kiểm soát thời gian*

Theo Trần Ngọc Thơ (2014), kinh doanh nhà hàng thường giảm doanh thu do không biết trước được thời gian khách sử dụng bàn cho một bữa ăn trong bao lâu. Do vậy để tăng doanh thu, quản lý nhà hàng cần chủ động kiểm soát được thời gian thực khách sử dụng chỗ ngồi bằng cách tính toán thời lượng một bữa ăn cũng như kiểm soát số lượng những đơn đặt chỗ bị hủy và thời gian dọn bàn để quay vòng đón khách.

Thứ nhất, quản lý thời lượng một bữa ăn. Thời gian khách sử dụng bàn ăn trong nhà hàng thường được đo lường bằng số phút hoặc giờ từ khi khách tới nhà hàng, Quản lý thời lượng một bữa ăn. Thời gian khách sử dụng bàn ăn trong nhà hàng thường được đo lường bằng số phút hoặc giờ từ khi khách tới và ngồi vào bàn ăn hoặc tham dự sự kiện có liên quan tới bữa ăn. Trong cả hai trường hợp, quản lý nhà hàng phải có khả năng dự báo được thời lượng một bữa ăn của khách để bán một khoảng thời gian nhất định trong nhà hàng thay vì bán suất ăn như trước đây. Khách hàng vào ăn uống ở nhà hàng với một khoảng thời gian được định sẵn sẽ được áp dụng mức giá ưu đãi hơn so với

khách vào theo kiểu truyền thống. Điều này sẽ giúp cho nhà hàng chủ động trong việc sắp xếp thời gian cho các nhóm khách khác nhau nhằm tối ưu hóa số lượng khách tới nhà hàng. Nhưng để khách hàng chấp nhận theo cách thức này, các nhà hàng phải tính toán, quan sát để xác định thời lượng trung bình một lần ăn của khách bao lâu là phù hợp. Trong nhiều trường hợp, khi khách đã dùng xong các món nhưng vẫn muốn ngồi lại trong nhà hàng trò chuyện thì sẽ được chuyển sang bàn khác thay vì phải đi ra ngoài luôn. Khi áp dụng chiến thuật này vào thực tế đòi hỏi một sự thay đổi lớn trong suy nghĩ của cả người quản lý và khách hàng.

Thứ hai, Quản lý khách hủy đặt bàn. Khách hàng đã đặt chỗ trước tại nhà hàng nhưng vì nhiều lý do khác nhau sau đó khách có thể không tới hoặc báo hủy. Điều này sẽ làm cho nhà hàng mất doanh thu vì những bàn ăn này bị bỏ trống. Để tối đa hóa doanh thu nhà hàng, người quản lý có thể đưa ra các chính sách về bảo đảm cho việc đặt chỗ như quy định về số tiền đặt cọc. Hoặc nhà hàng có thể sử dụng cách thức ít gây khó chịu cho khách hàng hơn bằng cách gọi điện thoại để xác nhận lại việc đặt bàn. Các cuộc gọi nhắc nhở khách của nhân viên nhà hàng sẽ giúp dự báo chính xác hơn lượng khách sẽ tới vào từng thời điểm cụ thể. Nhà hàng cũng nên thực hiện chính sách nhận đặt chỗ trước nhiều hơn sức chứa thực tế của nhà hàng. Chìa khóa thành công là phải có thông tin chính xác về đối tượng khách đặt trước và lượng khách sẽ tới mà không đặt trước. Quản lý nhà hàng có thể sử dụng mô hình toán học đơn giản để tính toán số lượng vượt quá thích hợp theo thời gian trong ngày, ngày trong tuần và thời gian của năm. Vì khi thực hiện chính sách này, cần phải chuẩn bị sẵn cho những tình huống

khách tới mà nhà hàng không còn đủ chỗ. Người quản lý phải hết sức linh hoạt và chủ động trong việc đưa ra các cách giải quyết bằng cách thuyết phục khách chờ thêm một khoảng thời gian hay chuyển sang thời điểm khác đi kèm với chính sách khuyến mãi, giảm giá hoặc miễn phí hợp lý. Nhà hàng nên có sự cân nhắc kỹ đối tượng khách bị từ chối căn cứ vào tần suất sử dụng hay mức độ quan trọng của khách.

Thứ ba, thời gian dọn bàn để quay vòng đón khách. Giảm thời gian dọn bàn sẽ làm tăng công suất và doanh thu. Nhà hàng xây dựng hệ thống quản lý theo dõi tiến độ của các bữa ăn và khi các hóa đơn được thanh toán. Nhân viên kiểm tra hệ thống quản lý bàn ăn để dự báo được thời gian chuẩn bị có bàn trống và nhanh chóng dọn bàn. Việc này giúp thông tin cho những khách hàng đang chờ biết chính xác thời gian họ sẽ có bàn. Đồng thời, nhà hàng nên để sẵn thực đơn và ghế ngồi bên ngoài cho khách trong khi chờ để có thể xem và gọi món trước.

### *2.3.2. Phương pháp quản lý và tăng doanh thu thông qua điều chỉnh giá bán*

Giá cả là phần doanh thu mà người bán nhận được khi tiêu thụ một đơn vị hay số lượng sản phẩm nhất định. Đối với các doanh nghiệp, giá cả là yếu tố quyết định về mức độ khả năng bù đắp chi phí sản xuất và có thể đạt đến mức độ lợi nhuận nhất định. Do vậy, quyết định về giá là một quyết định quan trọng nhất trong các quyết định kinh doanh.

Theo Lê Thị Hiền Anh (2017), khi giá cả được sử dụng như một công cụ quản lý doanh thu, người quản lý phải hết sức linh hoạt trong việc định giá. Các mức giá có thể có sự khác biệt lớn tại cùng một thời điểm nhất định cho các mức độ nhu cầu khác nhau. Nhà hàng đưa ra chính sách giá ưu đãi

cho những ngày trong tuần từ thứ hai đến thứ sáu và giá sẽ cao hơn vào những ngày cuối tuần thứ bảy và chủ nhật (khi nhu cầu tăng cao). Khi áp dụng phương pháp này, khách hàng có thể phần nộ khi bị tính giá khác nhau cho cùng một thực đơn trừ khi họ cảm nhận được sự “công bằng”. Đó là nhà hàng sẽ tính mức giá “đầy đủ” vào thời điểm đông khách, sau đó có mức giá giảm cho những thời điểm vắng khách để lấp đầy chỗ trống mà không nên đưa ra mức phụ thu vào thời điểm cao điểm. Để khách hàng chấp nhận thì các thông tin về sự thay đổi giá phải được công khai, khách biết trước về vấn đề này khi quyết định lựa chọn nhà hàng.

Nhà hàng cũng có những chính sách giảm giá cho những khách hàng đặt bàn trước và đặt cọc đảm bảo cho việc đến. Mức giá giảm thay đổi tùy theo thời điểm đặt bàn, số lượng bàn đặt, vị trí bàn đặt, khách hàng thường xuyên hay thực đơn khách đặt.

Theo Lê Văn Tuấn (2022), chủ nhà hàng cần xem xét lại về cách tính giá bán hiện nay. Theo truyền thống, nhà hàng sử dụng phương pháp tiếp cận chi phí cộng với mức lãi mong muốn, thường quy định ở một mức cố định (ví dụ, 30%). Cách tính này không giúp các nhà hàng tận thu được doanh thu do các món ăn trong thực đơn thường có những món giống và những món khác so với các nhà hàng khác. Những món giống nhau thường được thực khách đem so sánh với mức giá của các nhà hàng họ từng tới ăn. Trong khi những món đặc trưng của nhà hàng thì thường khó so sánh về mức giá hơn. Nếu nhà hàng cố định mức lãi giống nhau cho tất cả các món ăn sẽ không thu hút khách được về giá, đặc biệt với những khách hàng nhạy cảm về giá. Do vậy, việc định ra các mức lãi cho từng món ăn nên có sự khác nhau để tạo tính hấp dẫn về giá cho nhà hàng.

Tuy nhiên, quan điểm của quản lý tận thu là việc giảm giá phải phù hợp với chiến lược tổng thể của nhà hàng. Chi phí biến đổi của các bữa ăn phải được đảm bảo đi kèm với việc cân đối với mức giảm giá và các quyền lợi khác cho thực khách trong thời gian cao điểm về nhu cầu ăn uống.

Quản lý doanh thu giúp tận dụng sức chứa và nâng cao lợi nhuận từ kinh doanh nhà hàng một cách triệt để nhất. Quản lý doanh thu không quá chú trọng vào tăng lượng khách mà tập trung vào các yếu tố khác nhau nhằm tăng lợi nhuận như chiến lược giá, chính sách đặt bàn, chi phí kinh doanh hay chiến lược marketing của nhà hàng. Vì các thị phần của dịch vụ kinh doanh ăn uống có mức độ nhạy cảm về giá và khả năng chi trả khác nhau nên quản lý doanh thu có thể đưa ra các dịch vụ khác nhau với các mức giá linh hoạt để tăng tỷ lệ lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm cung cấp cho khách hàng.

Ngoài ra, trong xu thế chuyển đổi số mạnh mẽ của ngành dịch vụ ăn uống, việc ứng dụng phần mềm quản lý tích hợp toàn diện đã trở thành giải pháp tất yếu nhằm tối ưu hóa vận hành và thúc đẩy tăng trưởng doanh thu cho nhà hàng. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cần phải xem xét ứng dụng các phần mềm hữu ích vào quản lý hoạt động để kiểm soát hiệu quả của công việc kinh doanh, đó là các phần mềm tích hợp như: Maybanhang.net, Kiotviet, Cukcuk, Sapo F&B, iPoS... Những phần mềm này sẽ tích hợp được các tính năng như: Bán hàng, giới thiệu và gọi món trên máy tính, máy tính bảng, Đặt chỗ, gộp bàn, tách bàn, quản lý trạng thái bàn, Quản lý hàng hóa, mã vạch, nhập hàng, chuyển hàng, chuyển kho, Cảnh báo hàng tồn kho, Quản lý nhà cung cấp, công nợ, thu chi,

Quản lý khách hàng, hệ thống tích điểm, Quản lý chương trình khuyến mãi, voucher, Báo cáo doanh thu, chi phí, lợi nhuận chi tiết, chính xác và liên tục, Chăm sóc khách hàng... Việc liên thông dữ liệu từ khâu đặt món, chế biến, xuất kho nguyên liệu đến thanh toán và báo cáo doanh thu không chỉ giúp hạn chế thất thoát, giảm lãng phí thực phẩm mà còn tối ưu hóa nguồn nhân lực, nâng cao độ chính xác trong vận hành. Khả năng tích hợp phân tích dữ liệu tiêu thụ, tối ưu lịch làm việc nhân viên, cảnh báo thất thoát nguyên liệu cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.

### **3. KẾT LUẬN**

Quản lý doanh thu được xem là một trong những công cụ chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu cốt lõi của nhà hàng là có thể tối đa hoá lợi nhuận, tối ưu hóa công suất phục vụ và đảm bảo trải nghiệm khách hàng tốt nhất. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhà hàng cần phải đặc biệt quan tâm việc tăng doanh thu bằng hai phương thức: thời điểm vắng khách sử dụng công cụ điều chỉnh giá bán và thời điểm đông khách sử dụng công cụ điều chỉnh thời gian. Với tính chất là một chiến lược dài hạn, quản lý doanh thu giúp tối ưu hóa nguồn lực và đáp ứng linh hoạt nhu cầu thực khách trong cả giai đoạn đông lẫn vắng khách; thông qua điều chỉnh giá, phân bổ bàn và nhân sự hợp lý, không chỉ giúp nhà hàng giảm thiểu thất thoát doanh thu mà còn duy trì dòng tiền ổn định. Tuy nhiên, phương pháp quản lý doanh thu trong kinh doanh nhà hàng cũng có những khó khăn nhất định trong quá trình thực hiện. Việc áp dụng một phương pháp quản lý mới thường gây ra những xáo trộn ban đầu cho cả nhà quản lý, nhân viên và khách hàng. Sự thích nghi với phương

pháp này liên quan đến việc thay đổi trong tổ chức và chương trình phát triển nhân lực của nhà hàng. Để áp dụng quản lý doanh thu một cách thành công, cần có kế hoạch đầu tư cụ thể về nguồn lực, đồng thời cần

có sự nghiên cứu cẩn thận và áp dụng một cách linh hoạt với thực tế chủ trọng phương pháp kiểm soát thời gian và điều chỉnh giá cả.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Hiền Anh (2017). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng dịch vụ ăn uống của người tiêu dùng tại chuỗi nhà hàng món Huế Thành Phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bộ Tài chính (2016). *Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 hướng dẫn chế độ kế toán của doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
3. Dương Thu Minh (2017). Nghiên cứu lý luận về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. *Tạp chí Tài chính*. Số tháng 10.
4. Nguyễn Thị Trúc Phương (2013). *Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tại công ty trách nhiệm hữu hạn vật liệu xây dựng Trường Thịnh*. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Trần Ngọc Thơ (2014). *Tài chính doanh nghiệp hiện đại*. Nhà xuất bản Thống kê.
6. Nguyễn Thị Huyền Trang (2024). *Kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại các doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Kế toán. Trường Đại học Thương mại.
7. Lê Văn Tuấn (2022). *Tác động của chi phí quảng cáo đến hiệu quả kinh doanh*. *Tạp chí Tài chính*. Số tháng 10.

### SUMMARY

#### SOME ISSUES ON MANAGEMENT METHODS AND INCREASE REVENUE IN FOOD SERVICE BUSINESS

Nguyen Thi Thanh Tu<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup>Nghe An University; \*Email: tuntt@nau.edu.vn

**Abstract:** High and stable revenue is the basis for creating profits for business entities in general and in the food service business in particular. This article discusses revenue, revenue management, some revenue management methods focusing on revenue management methods originating from the Aviation industry. This is a revenue management method and food service businesses need to aim for from the time characteristics of this type of business. That is, taking advantage of increasing revenue during peak times and attracting customers during off-peak times. At the same time, the article mentions some other solutions to increase revenue of food service establishments such as increasing the rate of orders, increasing the rate of customers returning to use the service, etc.

**Keywords:** Revenue, Revenue management, Improvement.

## NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO THỰC HÀNH KẾ TOÁN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

Võ Thị Thanh Tú<sup>1\*</sup>, Nguyễn Quang Thành<sup>1\*</sup>, Trần Thị An<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nghệ An; \*Email: [tuvtt@nau.edu.vn](mailto:tuvtt@nau.edu.vn)

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển, sinh viên ngành kế toán đang có rất nhiều cơ hội việc làm nhưng cũng nhiều thách thức khi công tác kế toán ứng dụng công nghệ AI. Do đó, đòi hỏi các cơ sở đào tạo nói chung và Trường Đại học Nghệ An nói riêng cần chú trọng nâng cao thực hành nghiệp vụ để có nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của nhà tuyển dụng. Bài viết phản ánh nội dung thực hành kế toán, nhận xét ưu nhược điểm của đào tạo thực hành kế toán và đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo thực hành kế toán cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An.

*Từ khóa:* Thực hành kế toán, đào tạo, chất lượng thực hành.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hành là nội dung không thể thiếu trong bất kỳ chương trình đào tạo nào. Với ngành kế toán, thực hành lại càng có ý nghĩa quan trọng bởi thông tin kế toán mang tính pháp lý và phải đảm bảo phản ánh trung thực hiện trạng, bản chất các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp (Phạm Thị Lan Anh, 2018). Các học phần thực hành đã hình thành, xây dựng cho sinh viên những kỹ năng nghề nghiệp cơ bản. Tuy nhiên trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập hiện nay, việc thực hành trong thời gian học tập tại trường của sinh viên cần phải có những đổi mới để phát huy hết hiệu quả của thực hành nghề. Trong thời gian qua, chương trình đào tạo ngành kế toán của Trường Đại học Nghệ An đã được rà soát, chỉnh sửa liên tục nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đối với nhân lực nghề kế toán, trong đó chú trọng tăng cường thời lượng thực hành và đổi mới phương pháp, nội dung, đối tượng thực hành. Đây cũng

là một trong những hoạt động cần thiết và phải được thực hiện thường xuyên trên cơ sở đánh giá ưu điểm, nhược điểm của quá trình thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo thực hành kế toán cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An.

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1. Yêu cầu thực tiễn với nhân lực nghề kế toán

Kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh Nghệ An nói riêng đang trong giai đoạn phát triển, doanh nghiệp được thành lập ngày càng nhiều và kéo theo nhu cầu tuyển dụng nhân sự. Kế toán là một trong những vị trí bắt buộc phải tuyển để có thể hình thành một bộ máy hành chính phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp. Kế toán là một bộ phận không thể thiếu ở bất kỳ một doanh nghiệp nào. Chính vì thế, sự gia tăng của nền kinh tế đặc biệt là của các doanh nghiệp mới đăng ký và quay trở lại hoạt động chính là cơ hội việc làm của ngành Kế toán. Theo Cục thống kê – Bộ tài chính (2025), năm

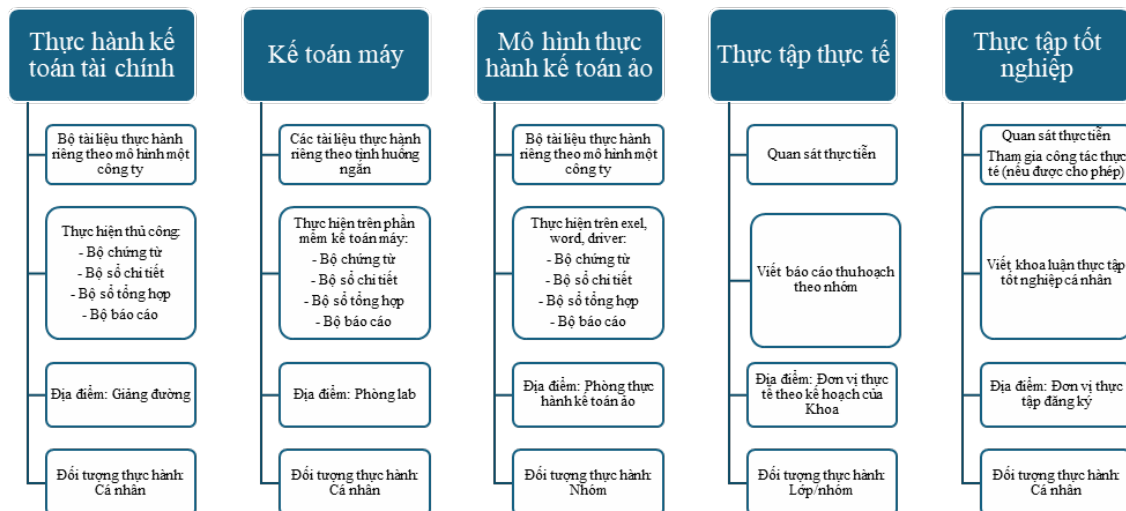
2024 cả nước có hơn 233,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, trung bình mỗi năm nước ta có khoảng 150.000 doanh nghiệp mới đăng kí và quay trở lại hoạt động. Năm 2025, cả nước đặt mục tiêu có 1,3-1,5 triệu doanh nghiệp trên cả nước, góp phần thúc đẩy kinh tế. Khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 65-70% GDP cả nước, khoảng 30-35% tổng việc làm trong nền kinh tế (Chính phủ, 2023). Trong 10 năm tới đây, nhu cầu ngành Kế toán vẫn tiếp tục tăng trưởng và đạt tỷ lệ tăng trưởng 10%. Tỷ lệ này được cho là cao hơn hẳn so với những ngành nghề khác. Tính đến cuối năm 2024, Nghệ An hiện có hơn 39.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, trong đó trên 16.000 doanh nghiệp đang hoạt động. Năm 2024, toàn tỉnh đã ghi nhận hơn 1.948 doanh nghiệp thành lập mới (Cục thống kê tỉnh Nghệ An, 2025). Xu hướng tuyển dụng của các doanh nghiệp mới thành lập trên quy mô nhỏ và vừa thông thường là nhân lực làm được việc ngay, xử lý toàn bộ công việc kế toán phát sinh. Do đó, sinh viên ra trường không chỉ đáp ứng chuẩn đầu ra mà còn ngày càng đáp ứng cao hơn các kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ, thực hành nghề nghiệp. Việc quan tâm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp là thực sự cần thiết, cần có các giải pháp hỗ trợ các hoạt động thực hành thực tập rèn nghề của sinh viên ngay trên ghế nhà trường.

Nâng cao chất lượng đào tạo kế toán để tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao đang là một đòi hỏi cấp bách. Để đáp ứng kịp thời nhu cầu về kế toán có kinh nghiệm thực tế cho các doanh nghiệp cũng như tăng tỷ lệ sinh viên ngành Kế toán tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn, cơ sở đào tạo

nói chung và Trường Đại học Nghệ An nói riêng cần thay đổi theo hướng nâng cao thời lượng, chất lượng học thực hành kế toán song song với học lý thuyết. Tuy nhiên sự thay đổi phương thức đào tạo cần tính đến các yếu tố như cơ sở vật chất, trình độ đội ngũ giảng viên, hệ thống tài liệu chính, tài liệu tham khảo, dữ liệu thực hành.

## **2.2. Nội dung thực hành kế toán trong chương trình đào tạo tại Trường Đại học Nghệ An**

Trường Đại học Nghệ An trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An với nhiều bộ phận chức năng gồm các phòng, ban, trung tâm, khoa. Trong đó, Khoa Kế toán – Kiểm toán được đánh giá là khoa mạnh, số lượng sinh viên theo học tại ngành Kế toán chiếm tỷ lệ lớn (38% toàn trường trên tổng số 16 ngành đào tạo). Các giảng viên trong khoa phần lớn đều đã và đang trải qua kinh nghiệm thực tế, do vậy, đây là một ưu thế rất lớn khi giảng dạy luôn có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn (Trần Nam Trung, 2021). Tầm nhìn sứ mạng của Khoa Kế toán – Kiểm toán thể hiện qua phương châm đào tạo của giảng viên trong khoa là luôn đào tạo những gì xã hội đang cần chứ không phải đào tạo những gì mình đang có. Chính vì vậy mục tiêu đào tạo của ngành kế toán là lý thuyết đi đôi với thực hành. Chương trình đào tạo ngành kế toán được tuyên bố cung cấp cho người học nền tảng kiến thức vững chắc về kế toán, kiểm toán, kỹ năng thực hành, kỹ năng nghề nghiệp, gắn liền với thực tiễn để thành công trong môi trường làm việc năng động, sáng tạo, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và sự phát triển của cộng đồng. Nội dung thực hành kế toán được thực hiện theo sơ đồ khái quát sau:



Thực hành kế toán có ý nghĩa quan trọng trong đào tạo, việc thiết kế xây dựng mô hình thực hành kế toán hợp lý sẽ giúp hiện thực hóa các lý thuyết kế toán trừu tượng, khó hiểu thành các vấn đề rõ ràng, dễ nắm bắt, dễ thực hiện cụ thể và là cơ hội để sinh viên tiếp cận một cách hiệu quả thực tế công việc tương lai. Để sinh viên thâm nhập vào môi trường thực tế và hiểu được công việc kế toán ở doanh nghiệp, chương trình đào tạo ngành kế toán tại Trường Đại học Nghệ An đã chú trọng tăng cường thực hành nhằm tạo phản xạ, kỹ năng, kỹ xảo về nghề kế toán cho sinh viên ngay trên ghế nhà trường và khi tốt nghiệp, để sinh viên có thể tự tin trong ứng tuyển và làm nghề. Theo chương trình đào tạo ngành kế toán năm 2022, có hai học phần Thực hành kế toán tài chính (mỗi học phần 90 giờ thực hành), một học phần Kế toán máy (60 giờ thực hành). Bên cạnh việc thực hành của ba học phần trên ở giảng đường và phòng Lab thì giảng viên sẽ bố trí nội dung thực hành ở phòng kế toán ảo trong thời lượng của các học phần đó. Đồng thời có học phần Thực tập tốt nghiệp (450 giờ thực tập) và từ năm 2023 có thêm học phần Thực tập

thực tế (60 giờ thực tế) là những học phần thực hành kế toán hiện đang được thực hiện để rèn luyện kỹ năng thực hành kế toán cho sinh viên.

### 2.3. Nhận xét về đào tạo thực hành kế toán trong chương trình đào tạo tại Trường Đại học Nghệ An

Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đối với các giảng viên và sinh Khoa Kế toán – Kiểm toán viên về hiệu quả thực hành kế toán đối với giảng viên và sinh viên Khoa Kế toán – Kiểm toán. Với nội dung, mô hình, địa điểm, đối tượng thực hành như hiện nay được triển khai tại Trường Đại học Nghệ An, qua quá trình trực tiếp giảng dạy, hướng dẫn thực tập và nghiên cứu, học tập thì các đối tượng phỏng vấn đã đưa ra nhận định chung nội dung thực hành đang triển khai cho chương trình đào tạo kế toán tuy đầy đủ về mặt kiến thức chuyên môn và đã có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng kỹ năng nghề cho sinh viên nhưng so với nhu cầu thực tế kế toán tại các doanh nghiệp, còn tồn tại một số vấn đề. Cụ thể ưu điểm và nhược điểm trong đào tạo thực hành kế toán trong chương trình đào tạo tại Trường Đại học Nghệ An như sau:

### **2.2.1. Ưu điểm**

Thực hành kế toán tài chính, thực hành kế toán máy, mô hình kế toán ảo mới được xây dựng với các hoạt động kinh tế phát sinh phổ biến giống trong thực tế hoạt động của doanh nghiệp. Người học được đóng vai kế toán trong phòng kế toán: Tiếp nhận các thông tin về các nghiệp vụ kinh tế theo nội dung công việc mà mình được giao phụ trách; xác định bộ chứng từ cần thiết để phản ánh các nghiệp vụ phát sinh, thực hiện các công việc cần thiết trên các chứng từ, sổ sách kế toán với sự hỗ trợ của phần mềm kế toán; tương tác trực tiếp với các kế toán viên khác để giải quyết các vấn đề phát sinh và thực hiện chu trình kế toán theo quy định. Sinh viên được thực hành với các nghiệp vụ phát sinh thực tế theo số liệu thực tế giúp sinh viên hiểu rõ hơn về nghiệp vụ, tổ chức công tác kế toán, nắm được quy trình làm việc thực tế; sinh viên học tập hứng thú, tạo ra sự thu hút giúp sinh viên hiểu hơn về công việc kế toán và nghề nghiệp của mình; sinh viên có thể hoàn thiện các kỹ năng mềm trong quá trình đóng vai kế toán.

Thực hành kế toán được thực hiện theo nhóm nhỏ sinh viên nên việc hướng dẫn và kiểm soát của giảng viên được tốt hơn. Thực hành kế toán thủ công được thực hiện tại giảng đường còn thực hành kế toán máy được thực hiện ở phòng Lab nên tăng cường được tương tác với công nghệ cho sinh viên, cải thiện khả năng ứng dụng công nghệ nói chung và phần mềm kế toán nói riêng. Mô hình thực hành kế toán ảo được tích hợp cả thủ công, cứng dụng công cụ word, excel và cả phần mềm kế toán giúp

sinh viên linh động hơn trong việc xử lý công tác kế toán phát sinh.

Thực tập thực tế, thực tập tốt nghiệp đã tạo cơ hội cho sinh viên quan sát hoạt động sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp, hình dung được văn hóa doanh nghiệp và các vị trí công việc thực tế. Ngoài ra, nếu may mắn, sinh viên có thể được tiếp cận với chứng từ, sổ sách, báo cáo thực tế của đa dạng các loại hình giúp tăng kiến thức về ngành, tạo tiền đề tốt cho sinh viên về sự hiểu biết chuyên môn

### **2.2.2. Tồn tại**

Theo chương trình đào tạo ngành kế toán thì toàn bộ nội dung thực hành kế toán được triển khai hoàn toàn ở các học phần thực hành/thực tập/ thực tế. Các học phần còn lại được xây dựng theo hướng lý thuyết/thảo luận/bài tập, không có thực hành lồng vào trong quá trình học lý thuyết. Do đó, khi học xong toàn bộ lý thuyết thì sinh viên mới được thực hành. Điều này có thể dẫn đến hiện tượng sinh viên cần nhớ lại toàn bộ lý thuyết mới có thể thực hành được.

Nội dung các học phần “Thực hành kế toán tài chính” và “Kế toán máy” được triển khai giảng dạy hiện đang là 2 phương thức mà kế toán thực hiện công việc của mình. Do đó, việc sử dụng 2 bộ dữ liệu đầu vào khác nhau sẽ làm hạn chế phần nào việc hình dung toàn diện, đầy đủ về toàn bộ quá trình hạch toán. Nội dung thực hành mới chỉ hướng tới những mô hình doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đại trà, phổ biến mà chưa có nội dung gắn kết với các mô hình khác trên thực tế đa dạng.

Với học phần “Thực tập thực tế” và “Thực tập tốt nghiệp”, các đơn vị vì lý do

bảo mật số liệu kế toán nên thường chỉ giao cho sinh viên công việc hành chính đơn thuần, không chỉ bảo sinh viên công việc thực tế đúng chuyên môn kế toán, vì vậy sinh viên ít có điều kiện áp dụng những kiến thức đã học trên giảng đường vào thực tế để tích lũy thêm kinh nghiệm cho công việc tương lai. Đối với học phần “Thực hành kế toán tài chính” và “Kế toán máy”, sau khi được giảng viên hướng dẫn, các sinh viên thực hiện làm việc độc lập nên không được trải nghiệm giải quyết các mối quan hệ phát sinh trong công việc kế toán giữa các kế toán viên với nhau và với các bộ phận khác trong cùng bộ máy nên chưa rèn luyện được một số kỹ năng cần thiết như kỹ năng xử lý vấn đề phát sinh, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức công việc, khả năng tư duy trong mọi tình huống, giải quyết nhanh những khó khăn, vướng mắc, ....

Trong quá trình giảng dạy Học phần “Kế toán máy” còn gặp nhiều vướng mắc làm ảnh hưởng đến chất lượng học tập của sinh viên như tình trạng nhiều máy tính của phòng máy bị chậm, khi cài đặt phần mềm thường bị lỗi, không thể xử lý nghiệp vụ, sinh viên vẫn phải chủ động mang máy tính cá nhân và cài đặt phần mềm kế toán dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Với mô hình thực hành kế toán ảo, không gian và cơ sở vật chất, kỹ thuật chưa giống như một phòng kế toán thực tế nên mức độ “nhập vai” của sinh viên chưa cao; Sinh viên còn nhiều lúng túng, bỡ ngỡ khi tiếp cận với mô hình thực hành mới; Bộ tài liệu thực hành còn ít, chưa phản ánh hết các loại hình doanh nghiệp, loại hình sản xuất kinh doanh thực tế.

## **2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hành kế toán cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An**

Trên cơ sở đánh giá ưu điểm và tồn tại của đào tạo thực hành kế toán trong chương trình đào tạo tại Trường Đại học Nghệ An, nhóm tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả thực hành kế toán cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An như sau:

Thứ nhất: Rà soát, hiệu chỉnh chương trình đào tạo, nội dung đề cương chi tiết các học phần theo hướng tăng thời lượng thực hành kế toán. Đặc biệt đối với các học phần như Kế toán tài chính 1, Kế toán tài chính 2, Kế toán tài chính 3, Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ, Kế toán doanh nghiệp thương mại dịch vụ cần giảm số giờ lý thuyết và bài tập để bổ sung số giờ thực hành ở các chương với các nội dung dạy và học thực hành lập chứng từ kế toán và ghi sổ kế toán, bổ sung thêm phương pháp dạy học thực hành trong các chương, bổ sung mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra học phần, ma trận bài học và chuẩn đầu ra học phần theo hướng thực hành kế toán tài chính của nhiều loại hình doanh nghiệp, loại hình sản xuất kinh doanh. Đối với đề cương chi tiết học phần Kế toán máy hiện nay cần được thay đổi theo hướng chuyển thời gian dạy lý thuyết thành thực hành trên máy để tăng tính thực hành.

Thứ hai: Cần phải xây dựng một bộ tài liệu thực hành chung cho các học phần “Thực hành kế toán tài chính” và “Kế toán máy”. Đồng bộ và cập nhật dữ liệu phòng thực hành kế toán mô phỏng, phòng kế toán máy để các buổi thực hành thực sự sát với thực tiễn các hoạt động nghề nghiệp kế toán thực tế. Đặc trưng của kế toán là số liệu

xuyên suốt và có quan hệ hết sức chặt chẽ với nhau, giữa kỳ này với kỳ khác và theo một hệ thống nhất định. Vì vậy, bộ dữ liệu này cần được xây dựng theo mô hình doanh nghiệp chuẩn mực, với đầy đủ các nghiệp vụ liên quan theo từng phần hành kế toán cụ thể để sinh viên được thực hành đúng như trong thực tiễn tại doanh nghiệp trên những chứng từ, sổ được doanh nghiệp sử dụng trong thực tế theo quy định của chế độ kế toán hiện hành. Đồng bộ và cập nhật dữ liệu phòng thực hành kế toán mô phỏng, phòng kế toán máy để các buổi thực hành thực sự sát với thực tiễn các hoạt động nghề nghiệp kế toán thực tế. Hệ thống tài liệu phục vụ cho hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học sinh viên cũng cần đầy đủ, đa dạng và được cập nhật giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp chuyên môn.

Thứ ba: Tích cực tăng cường liên kết trong đào tạo với các doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện, cơ hội cho sinh viên tiếp cận số liệu, tình hình thực tế, học song song với thực hành, xây dựng kinh nghiệm thực hành thực tế cho sinh viên ngay còn trên ghế Nhà trường, tạo cơ hội việc làm sau khi ra trường cho sinh viên. Thông qua các hoạt động này cũng nhằm nắm bắt nhu cầu thực tế của các nhà tuyển dụng, từ đó xây dựng điều chỉnh bổ sung chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Đây là yếu tố thúc đẩy chất lượng đào tạo thực hành ngành kế toán phát triển theo hướng phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, mặt khác tạo ra môi trường thực tế cho sinh viên sớm làm quen với môi trường trường làm việc trước khi ra trường. Mời thỉnh giảng thực hành từ các doanh nghiệp như kế toán trưởng, kế toán tổng hợp để tăng cường đưa các tình huống thực tế cho các sinh viên xử lý trong quá trình thực hành. Giảng viên đi

thực tế doanh nghiệp hoặc sử dụng các kênh khác để thu thập, tiếp cận nhiều hơn từ đó xây dựng các hệ thống bài tập tình huống gắn với doanh nghiệp, sát với thực tế.

Thứ tư: Sử dụng hiệu quả nguồn lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị trong Nhà trường. Rà soát sửa chữa, đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất cho phòng thực hành kế toán ảo và phòng lab thực hành kế toán máy như: hệ thống máy tính cần đạt cấu hình có thể sử dụng được, có cài đặt phần mềm kế toán, có kết nối mạng nội bộ (mạng Lan) và mạng internet tốc độ cao, máy in, máy chiếu, thiết bị điện, điều hòa, đèn chiếu sáng, văn phòng phẩm...

### **3. KẾT LUẬN**

Kỹ năng thực hành nghề nghiệp là chuẩn đầu ra quan trọng để đánh giá chất lượng đào tạo của Khoa và Nhà trường vì đây là những kỹ năng cần thiết sinh viên nói chung và sinh viên khối ngành Kế toán nói riêng tự tin trước nhà tuyển dụng. Bài viết đã phản ánh hoạt động đào tạo thực hành kế toán, nhận xét ưu nhược điểm của đào tạo thực hành kế toán và đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo thực hành kế toán cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An. Các giải pháp trong hoạt động đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp sinh viên đáp ứng ngày càng cao yêu cầu thị trường lao động đang là yêu cầu đặt ra hiện nay đối với các khoa đào tạo và Nhà trường. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp để sinh viên ra trường có kiến thức chuyên môn sâu đồng thời thành thạo kỹ năng nghề nghiệp là cần thiết nhằm khẳng định uy tín chất lượng đào tạo để khoa, Nhà trường trở thành địa chỉ đào tạo đáng tin cậy về đào tạo nguồn nhân lực nói chung và chất lượng đào tạo ngành Kế toán nói riêng phù hợp với mục tiêu, sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 58/NQ-CP* ngày 21 tháng 4 năm 2023 về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.
2. Cục thống kê – Bộ tài chính (2025), *Tình hình doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường năm 2024*.
3. Cục thống kê tỉnh Nghệ An (2025), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2024*
4. Phạm Thị Lan Anh (2018), *Nghiên cứu đổi mới thực hành kế toán cho sinh viên Trường Đại học Giao thông vận tải*, Tạp chí điện tử xây dựng.
5. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2022), *Bản mô tả chương trình đào tạo ngành kế toán năm 2022* theo Quyết định 597/QĐ-ĐHKTNA ban hành chương trình đào tạo hệ đại học chính quy ngày 03/6/2022.
6. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2023), *Bản mô tả chương trình đào tạo ngành kế toán năm 2023* theo Quyết định 993/QĐ-ĐHKTNA ban hành chương trình đào tạo hệ đại học chính quy ngày 05/9/2023.
7. Trần Nam Trung (2021), *Giải pháp nâng cao chất lượng các môn học thực hành ngành kế toán tại khoa Tài chính – Thương mại, trường Đại học công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Công thương, Số 23 tháng 10 năm 2021.

## IMPROVING THE QUALITY OF ACCOUNTING PRACTICE E TRAINING FOR STUDENTS OF NGHE AN UNIVERSITY

**Vo Thi Thanh Tu<sup>1\*</sup>, Nguyen Quang Thanh<sup>1</sup>, Tran Thi An<sup>1</sup>**

<sup>1</sup> *Nghe An University; \*Email: [tuvt@nau.edu.vn](mailto:tuvt@nau.edu.vn)*

**Summary:** In the context of the developing digital economy, accounting students have many job opportunities but also many challenges when applying AI technology to accounting. When new graduates can find career opportunities, it depends on many factors, of which the leading factor is equipping students with professional knowledge closely linked to reality while still in school. Therefore, training institutions need to focus on improving professional practice to have human resources to meet the needs of employers. The article reflects the current training situation and proposes some solutions to improve the quality of accounting practice training for students of Nghe An University.

**Keywords:** *Accounting practice, training, quality of practice*

## **CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ LỰA CHỌN PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ AN**

**Hà Thị Hồng Nhung<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thị Song Hương<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Trường Đại học Nghệ An; \*Email: hathihongnhung@naue.edu.vn*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng EFA, sau đó tiến hành phân tích hồi quy nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự lựa chọn phần mềm kế toán, với dữ liệu bao gồm 200 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy: Sự lựa chọn phần mềm kế toán chịu ảnh hưởng của 6 nhân tố đó là yêu cầu của người sử dụng, tính năng của phần mềm, tính tin cậy của nhà cung cấp, giá phí, khả năng hỗ trợ doanh nghiệp, dịch vụ sau bán hàng, trong đó tính năng của phần mềm là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất (có hệ số Beta lớn nhất là 0,491). Để các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An quyết định lựa chọn phần mềm thì đòi hỏi các phần mềm phải đáp ứng được các tính năng cần thiết để phục vụ cho công tác kế toán, báo cáo thống kê, quản lý. Bên cạnh đó, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vinh chủ yếu là vừa và nhỏ nên quy mô bộ máy kế toán và trình độ nhân viên kế toán còn hạn chế. Do vậy doanh nghiệp nên lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm, quy mô, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và định hướng phát triển tương lai của doanh nghiệp. Đặc biệt cần phân tích nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp để xem xét lựa chọn phần mềm kế toán thông thường hay riêng biệt cho đơn vị.

*Từ khóa:* Sự lựa chọn phần mềm kế toán, Nhân tố ảnh hưởng, Thành phố Vinh - Nghệ An.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong những năm gần đây, sự phát triển vượt bậc của kinh tế - xã hội cùng với cú chuyển mình mạnh mẽ của lĩnh vực công nghệ thông tin đã đưa Việt Nam hội nhập cùng các nước phát triển trên thế giới. Nhờ vào sự xuất hiện của hệ thống thông tin cũng như các phần mềm ứng dụng đã giúp chúng ta có thể nâng cao hiệu quả trong việc quản lý các nguồn lực, tạo ra một môi trường cạnh tranh chuyên nghiệp, thúc đẩy các doanh nghiệp hoàn thiện và phát triển bền vững hơn trong thời đại hội nhập. Song hành cùng với đó là việc công nghệ hóa thông tin trong công tác kế toán doanh

nh nghiệp, cụ thể là sử dụng phần mềm kế toán trong việc kiểm soát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Phần mềm kế toán là công cụ hỗ trợ đắc lực cho người làm kế toán trong quá trình thu nhập, ghi nhận, xử lý dữ liệu để cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp. Theo Chi cục Thống kê thành phố Vinh (2023), đến 31/12/2023 trên địa bàn thành phố Vinh có 11.746 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm ½ toàn tỉnh, đóng góp hơn 60% nguồn thu của ngân sách thành phố. Tuy nhiên, với quy mô vốn, lao động còn nhiều hạn chế nên việc tổ chức công tác kế toán tại các

doanh nghiệp còn khá giản đơn, số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán có tăng lên nhưng không đáng kể. Mức độ ứng dụng các chức năng của phần mềm kế toán với các doanh nghiệp hầu như chỉ dừng lại ở các nghiệp vụ kế toán thông thường, các báo cáo quản trị cũng như các chức năng phân tích tình hình hoạt động tại các doanh nghiệp chưa được quan tâm nhiều, thậm chí còn có nhiều doanh nghiệp vẫn chưa sử dụng phần mềm kế toán. Và trên thị trường hiện nay, cùng với sự đa dạng của các phần mềm kế toán đã tạo nên một sự phức tạp trong quá trình lựa chọn và ra quyết định cho các doanh nghiệp. Việc lựa chọn phần mềm kế toán không phù hợp sẽ gây thiệt hại về tài chính và làm ảnh hưởng đến quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Vì vậy, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An nhằm đề xuất một số giải pháp để các doanh nghiệp có thể lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - chuẩn mực chung thì “kế toán” là công việc ghi chép, tính toán được thể hiện dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động tạo nên những giá trị ấy nhằm cung cấp những thông tin hữu ích về việc đưa ra các quyết định về kinh tế - xã hội và đánh giá hiệu quả của các hoạt động trong doanh nghiệp.

Theo ngôn ngữ kế toán thực tế thì “kế toán” là nghệ thuật thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và ghi chép thông tin kinh tế tài chính của một doanh nghiệp dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của một doanh

nh nghiệp cũng như là một kim chỉ nam giúp cho ban lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định chính xác cho mỗi quyết định tài chính của bản thân.

Theo Bộ Tài chính (2005), phần mềm kế toán là bộ chương trình dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán trên máy vi tính, bắt đầu từ khâu nhập chứng từ gốc, phân loại chứng từ, xử lý thông tin trên các chứng từ theo quy trình của chế độ kế toán đến khâu in ra sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị.

Tóm lại, sự ra đời của phần mềm kế toán là để thay thế cho những ghi chép thủ công chưa chính xác, mất nhiều thời gian cũng như công sức người lao động. Phần mềm kế toán được sử dụng như là một công cụ ghi chép, lưu trữ, tính toán, tổng hợp trên cơ sở dữ liệu đầu vào là các chứng từ gốc và quá trình xử lý phải tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành với mục đích là cung cấp các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị cho người sử dụng.

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

### *2.2.1. Cách tiếp cận nghiên cứu*

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng nhằm xác định và tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm giúp các doanh nghiệp lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp trong thời gian tới để nâng cao kết quả công việc.

Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua việc phỏng vấn 200 doanh nghiệp trên địa bàn TP Vinh, tỉnh Nghệ An theo phương thức chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện không lặp lại. Kích thước mẫu dựa theo công thức của Tabachnick & Fedell (2007, dẫn theo Nguyễn Đình Thọ, 2011) xác định là:

$$n \geq 50 + 8p.$$

(Trong đó:  $n$  là kích thước mẫu tối thiểu,  $p$  là số lượng biến độc lập trong mô hình.)

Nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy tuyến tính để xác định mối quan hệ của các yếu tố ảnh hưởng tới sự lựa chọn phần mềm kế toán của doanh nghiệp. Mô hình hồi quy tuyến tính có dạng:  $LC = \beta_0 + \beta_1 YC + \beta_2 TN + \beta_3 TC + \beta_4 KN + \beta_5 GP + \beta_6 DV$

**Trong đó:**

LC: các nhân tố tác động đến sự lựa chọn phần mềm kế toán.

YC: Yêu cầu của người sử dụng

TN: Tính năng của phần mềm

TC: Tính tin cậy của nhà cung cấp

KN: Khả năng hỗ trợ của doanh nghiệp

GP: Giá phí của phần mềm

DV: Dịch vụ sau bán hàng

$\beta_0$  : Hệ số của mô hình

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots$ : hệ số hồi quy chuẩn hóa cho biết mức độ quan trọng của các nhân tố tác động đến sự lựa chọn phần mềm kế toán.

Với 6 biến được vào mô hình thì theo công thức quy mô mẫu  $\geq 98$ . Vậy quy mô mẫu nghiên cứu lựa chọn 200 là hoàn toàn phù hợp.

**2.2.2. Phương pháp phân tích số liệu**

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả để mô tả những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu khảo sát, cung

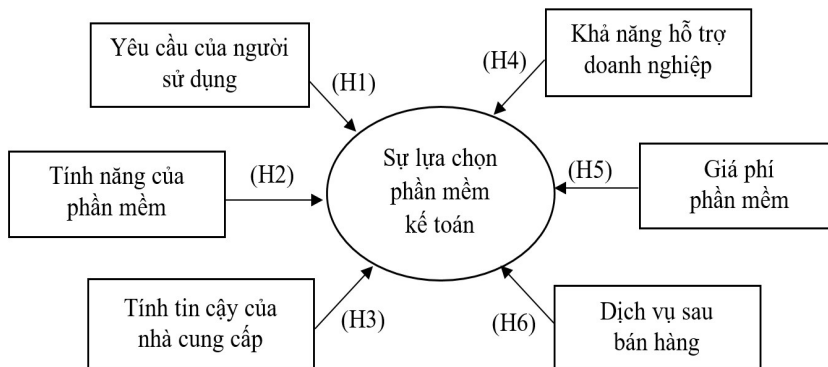
cấp những tóm tắt đơn giản về mẫu và các thước đo, chúng tạo ra nền tảng của mọi phân tích định lượng về số liệu.

Tác giả sử dụng thang đo Likert (Rensis Likert, 1932) 5 điểm để đo lường mức độ của các nhân tố. Theo Halton Housing Trust (2010), mỗi điểm trong thang đo Likert tương ứng với một mức đánh giá cụ thể: số 1 có nghĩa là “hoàn toàn không đồng ý”, số 2 có nghĩa là “không đồng ý”, số 3 là “trung lập”, số 4 là “đồng ý”, số 5 là “hoàn toàn đồng ý”.

Kế tiếp, sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để đo độ tin cậy của thang đo, phân tích EFA để loại biến hoặc khám phá biến. Sau đó, tác giả tiến hành loại biến và điều chỉnh lại mô hình nghiên cứu. Phân tích hồi quy để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán. Kết quả của phân tích hồi quy sẽ được dùng để kiểm định các giả thuyết. Công cụ xử lý dữ liệu mà nghiên cứu sử dụng là SPSS phiên bản 26.

**2.2.3. Mô hình nghiên cứu và thang đo được xây dựng**

Kế thừa nghiên cứu trong và ngoài nước, đồng thời kết hợp thuyết hành động hợp lý (TRA) và mô hình chấp nhận công nghệ (TAM), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán như sau:



**Sơ đồ 1: Sơ đồ mô hình nghiên cứu**

Tác giả tiến hành xây dựng các nhân tố, biến quan sát, mã hóa và dựa trên các nghiên cứu như sau:

| <b>Các biến</b>  | <b>Tên biến tổng</b>                | <b>Biến quan sát</b>                                                                                | <b>Mã hóa</b> | <b>Dựa trên</b>                                 |
|------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|
| <b>Phụ thuộc</b> | Sự lựa chọn phần mềm kế toán (PMKT) | Doanh nghiệp lựa chọn PMKT vì đáp ứng yêu cầu sử dụng                                               | LC1           |                                                 |
|                  |                                     | Doanh nghiệp lựa chọn PMKT vì đáp ứng đầy đủ các tính năng                                          | LC2           |                                                 |
|                  |                                     | Doanh nghiệp lựa chọn PMKT vì tin tưởng vào nhà cung cấp                                            | LC3           |                                                 |
|                  |                                     | Doanh nghiệp lựa chọn PMKT vì tích hợp được với môi trường và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin     | LC4           |                                                 |
| <b>Độc lập</b>   | Yêu cầu của người sử dụng           | PMKT được xây dựng theo các quy ước và quy định chung liên quan đến kế toán và các quy định pháp lý | YC1           | Abu Musa, Ahmad A (2005), Lê Đỗ Kim Ngân (2017) |
|                  |                                     | Phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp                           | YC2           |                                                 |
|                  |                                     | Phù hợp với quy mô doanh nghiệp và đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp                 | YC3           |                                                 |
|                  |                                     | Phù hợp với yêu cầu xử lý và cung cấp thông tin kế toán                                             | YC4           |                                                 |
|                  | Tính năng của phần mềm              | Tính linh hoạt                                                                                      | TN1           | Abu Musa, Ahmad A (2005), Lê Đỗ Kim Ngân (2017) |
|                  |                                     | Tính bảo mật và an toàn dữ liệu                                                                     | TN2           |                                                 |
|                  |                                     | Độ tin cậy và tính chính xác cao                                                                    | TN3           |                                                 |
|                  |                                     | Khả năng tích hợp, tương thích                                                                      | TN4           |                                                 |
|                  |                                     | Khả năng nâng cấp                                                                                   | TN5           |                                                 |
|                  |                                     | Giao diện trực quan, sinh động, dễ sử dụng, dễ kiểm tra và truy xuất thông tin                      | TN6           |                                                 |



|  |                               |                                                                           |     |                                                            |
|--|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------|
|  | Tính tin cậy của nhà cung cấp | Nhà cung cấp có kinh nghiệm về phát triển sản phẩm PMKT                   | TC1 | Anil Jadhav and R. Sonar (2009), Vũ Quốc Thông & Cs (2023) |
|  |                               | Nhà cung cấp có các sản phẩm PMKT phổ biến trên thị trường                | TC2 |                                                            |
|  |                               | Nhà cung cấp có nhiều khách hàng                                          | TC3 |                                                            |
|  |                               | Nhà cung cấp có danh tiếng trên thị trường                                | TC4 |                                                            |
|  | Khả năng hỗ trợ doanh nghiệp  | Cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng PMKT                                  | KN1 | Anil Jadhav and R. Sonar (2009), Lê Đỗ Kim Ngân (2017)     |
|  |                               | Hướng dẫn tốt cho người sử dụng học cách sử dụng PMKT                     | KN2 |                                                            |
|  |                               | Hỗ trợ doanh nghiệp các khóa đào tạo để học cách sử dụng PMKT             | KN3 |                                                            |
|  |                               | Hỗ trợ các phiên bản phần mềm dùng thử miễn phí                           | KN4 |                                                            |
|  | Giá phí phần mềm              | Phù hợp với khả năng của doanh nghiệp                                     | GP1 | Parry và cộng sự (2001), Lê Đỗ Kim Ngân (2017)             |
|  |                               | Giá phí của PMKT là hợp lý                                                | GP2 |                                                            |
|  |                               | Sử dụng PMKT mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp hơn là chi phí bỏ ra | GP3 |                                                            |
|  |                               | Doanh nghiệp hài lòng với các khoản chi phí bỏ ra để sử dụng PMKT         | GP4 |                                                            |
|  | Dịch vụ sau bán hàng          | Sẵn sàng hỗ trợ doanh nghiệp khi gặp khó khăn trong quá trình sử dụng     | DV1 | Parry và cộng sự (2001), Võ Thị Ngọc Ánh (2016)            |
|  |                               | Có chế độ bảo trì, nâng cấp PMKT tốt                                      | DV2 |                                                            |
|  |                               | Nhà cung cấp PMKT có chế độ chăm sóc khách hàng tốt                       | DV3 |                                                            |
|  |                               | Hệ thống nhân viên tư vấn, hỗ trợ khách hàng chuyên nghiệp                | DV4 |                                                            |

Với 1 biến phụ thuộc và 6 biến độc lập được đưa vào mô hình, thang đo bao gồm 26 biến quan sát, kỳ vọng các nhân tố độc lập có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc. Dựa vào hệ số Beta trong phân tích hồi quy để đánh giá mức độ ảnh hưởng mạnh hay yếu của các nhân tố đưa vào mô hình.

### **2.3. Kết quả nghiên cứu**

#### *2.3.1. Một số kết quả thống kê mô tả*

**Bảng 2: Một số đặc điểm mẫu khảo sát**

| <b>Thông tin mẫu khảo sát</b>        |                               | <b>Số lượng mẫu</b> | <b>Tỷ lệ %</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------|----------------|
| <b>Loại hình doanh nghiệp</b>        | Công ty trách nhiệm hữu hạn   | 149                 | 80,54          |
|                                      | Công ty cổ phần               | 22                  | 11,89          |
|                                      | Doanh nghiệp tư nhân          | 14                  | 7,57           |
| <b>Lĩnh vực hoạt động</b>            | Thương mại                    | 59                  | 31,89          |
|                                      | Dịch vụ                       | 42                  | 22,7           |
|                                      | Sản xuất                      | 66                  | 35,68          |
|                                      | Xây dựng                      | 18                  | 9,73           |
| <b>Nguồn vốn</b>                     | Dưới 10 tỷ                    | 139                 | 75,14          |
|                                      | Từ 10 - 20 tỷ                 | 16                  | 8,65           |
|                                      | Từ 20 - 50 tỷ                 | 16                  | 8,65           |
|                                      | Từ 50 - 100 tỷ                | 7                   | 3,78           |
|                                      | Trên 100 tỷ                   | 7                   | 3,78           |
| <b>Giới tính</b>                     | Nam                           | 46                  | 24,86          |
|                                      | Nữ                            | 139                 | 75,14          |
| <b>Chức vụ</b>                       | Nhà quản lý/ chủ doanh nghiệp | 15                  | 8,11           |
|                                      | Kế toán trưởng                | 39                  | 21,08          |
|                                      | Kế toán viên                  | 131                 | 70,81          |
| <b>Phần mềm kế toán đang sử dụng</b> | Phần mềm tự viết              | 2                   | 1,08           |
|                                      | Phần mềm thuê viết            | 52                  | 28,11          |
|                                      | Phần mềm mua ngoài            | 118                 | 63,78          |
|                                      | Phần mềm miễn phí             | 13                  | 7,03           |

Sau khi tiến hành khảo sát, tác giả đã thu về 193 mẫu trong tổng số 200 Phiếu khảo sát đã gửi đi, đạt 95% tỷ lệ hồi đáp. Trong đó tác giả loại trừ 6 bảng trả lời thuộc các đối tượng ngoài phạm vi nghiên cứu và 2 bảng trả lời không đáng tin cậy. Như vậy, dữ liệu còn lại là 185 mẫu được mã hóa và nhập liệu vào phần mềm thống kê SPSS. Thông tin các mẫu chính thức có các đặc điểm sau: Loại hình doanh nghiệp chủ yếu là công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 80,54%. Lĩnh vực hoạt động nhiều nhất là sản xuất, chiếm 35,68%. Nguồn vốn đa phần là dưới 10 tỷ, chiếm tỷ lệ 70,81%. Các đối tượng được khảo sát chủ yếu là kế toán

viên, đạt tỷ lệ khá cao là 70,81% và đặc biệt phần lớn là nữ có tỷ lệ là 75,14%.

### 2.3.2. Kết quả kiểm định chất lượng thang đo (Cronbach's Alpha)

Cronbach's Alpha là công cụ giúp loại đi những biến quan sát, những thang đo không đạt yêu cầu. Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu (Nunnally, 1978; Peterson, 1994; Slater, 1995 (dẫn theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008)). Trong bài nghiên cứu tác giả chọn thang đo thỏa mãn điều kiện: Hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên, dùng để phân tích cho 6 thang đo biến tổng gồm 26 biến quan sát.

| Biến quan sát                         | Trung bình<br>thang đo nếu<br>loại biến | Phương sai<br>thang đo nếu<br>loại biến | Tương quan<br>biến tổng | Cronbach's<br>Alpha nếu loại<br>biến |
|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| <b>Yêu cầu của người sử dụng (YC)</b> |                                         | <b>Cronbach's Alpha = 0,877</b>         |                         |                                      |
| YC1                                   | 12,20                                   | 5,333                                   | 0,880                   | 0,780                                |
| YC2                                   | 12,20                                   | 5,833                                   | 0,842                   | 0,799                                |
| YC3                                   | 12,60                                   | 6,583                                   | 0,554                   | 0,821                                |
| YC4                                   | 11,96                                   | 7,373                                   | 0,753                   | 0,853                                |
| <b>Tính năng của phần mềm (TN)</b>    |                                         | <b>Cronbach's Alpha = 0,799</b>         |                         |                                      |
| TN1                                   | 22,08                                   | 71,60                                   | 0,482                   | 0,783                                |
| TN2                                   | 21,88                                   | 6,527                                   | 0,652                   | 0,744                                |
| TN3                                   | 22,24                                   | 7,190                                   | 0,417                   | 0,799                                |
| TN4                                   | 21,96                                   | 6,040                                   | 0,738                   | 0,720                                |
| TN5                                   | 21,96                                   | 7,290                                   | 0,421                   | 0,797                                |
| TN6                                   | 21,88                                   | 6,610                                   | 0,625                   | 0,751                                |

| Tính tin cậy của nhà cung cấp (TC) |       | Cronbach's Alpha = 0,746 |       |       |
|------------------------------------|-------|--------------------------|-------|-------|
| TC1                                | 11,76 | 6,440                    | 0,464 | 0,727 |
| TC2                                | 12,12 | 5,860                    | 0,564 | 0,685 |
| TC3                                | 12,12 | 4,777                    | 0,680 | 0,605 |
| TC4                                | 12,48 | 4,010                    | 0,724 | 0,566 |
| Khả năng hỗ trợ doanh nghiệp (KN)  |       | Cronbach's Alpha = 0,857 |       |       |
| KN1                                | 11,40 | 6,083                    | 0,869 | 0,820 |
| KN2                                | 11,16 | 6,390                    | 0,771 | 0,850 |
| KN3                                | 11,48 | 6,010                    | 0,765 | 0,854 |
| KN4                                | 11,64 | 6,823                    | 0,786 | 0,847 |
| Giá phí PMKT (GP)                  |       | Cronbach's Alpha = 0,772 |       |       |
| GP1                                | 12,08 | 3,327                    | 0,482 | 0,682 |
| GP2                                | 12,36 | 4,157                    | 0,575 | 0,664 |
| GP3                                | 11,96 | 4,957                    | 0,556 | 0,769 |
| GP4                                | 12,32 | 3,477                    | 0,423 | 0,739 |
| Dịch vụ sau bán hàng (DV)          |       | Cronbach's Alpha = 0,862 |       |       |
| DV1                                | 11,48 | 8,093                    | 0,799 | 0,852 |
| DV2                                | 11,32 | 9,060                    | 0,781 | 0,859 |
| DV3                                | 11,40 | 8,000                    | 0,729 | 0,843 |
| DV4                                | 11,48 | 7,510                    | 0,731 | 0,844 |
| Sự lựa chọn PMKT (LC)              |       | Cronbach's Alpha = 0,897 |       |       |
| LC1                                | 11,48 | 8,427                    | 0,783 | 0,864 |
| LC2                                | 11,68 | 8,310                    | 0,773 | 0,867 |
| LC3                                | 11,96 | 8,540                    | 0,678 | 0,892 |
| LC4                                | 11,80 | 7,667                    | 0,860 | 0,833 |

Như vậy, sau khi dùng Cronbach's Alpha để kiểm định chất lượng thang đo, kết quả thu được hệ số Cronbach's Alpha đều đạt yêu cầu (lớn hơn 0,6). Đồng thời hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Kết luận là tất cả các biến trong nghiên cứu đều đạt độ tin cậy.

### 2.3.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Để sử dụng các biến quan sát trong phân tích nhân tố khám phá EFA thì các biến quan sát cần đạt một số yêu cầu cụ thể:

**Bảng 4: Các chỉ tiêu cần thiết khi phân tích EFA**

| STT | Chỉ tiêu                                                            | Giá trị tối thiểu |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Hệ số KMO                                                           | 0,6               |
| 2   | Hệ số factor loading                                                | 1                 |
| 3   | Phương sai trích                                                    | 50%               |
| 4   | Hệ số Eigenvalue                                                    | 0,5               |
| 5   | Chênh lệch hệ số tải nhân tố của một biến quan sát giữa các nhân tố | 0,3               |

Kết quả như sau:

- *EFA biến phụ thuộc*: Kết quả đạt được là hệ số  $KMO = 0,726 > 0,6$  nên phù hợp dữ liệu. Kiểm định Bartlett's đạt giá trị 580,122 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 do đó các biến quan sát có tương quan với nhau. Tổng phương sai trích đạt 76,704% thể hiện các nhân tố giải thích hơn 76,706% biến thiên của dữ liệu. Do vậy, các thang đo rút ra là chấp nhận được. Điểm dừng trích các yếu tố tại nhân tố thứ 1 với Eigenvalue = 3,068. Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát LC4, LC1, LC2, LC3 lần lượt là 0,923; 0,888; 0,882; 0,806; tất cả đều trên 0,5 nên thang đo nhân tố biến phụ thuộc đạt yêu cầu.

- *EFA biến độc lập*: Kết quả đạt được là EFA thích hợp với dữ liệu vì hệ số KMO là 0,85. Kiểm định Bartlett có giá trị 659,728

cùng với mức ý nghĩa là 0,000 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau. Điểm dừng trích các yếu tố tại nhân tố thứ 6 với Eigenvalue là 1,482. Phương sai trích đạt 87,86 cho thấy các nhân tố này giải thích được hơn 80% sự biến thiên của dữ liệu. Hệ số tải nhân lớn hơn 0,5, thấp nhất là hệ số TC1 (0,648) và YC3 (0,677). Kết luận: là thang đo cho từng nhân tố phù hợp vì tất cả các hệ số đều đạt yêu cầu.

### 2.3.4. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Thông qua kỹ thuật phân tích tương quan và phân tích hồi quy để kiểm định các nhân tố ban đầu của mô hình. Trong đó, phân tích tương quan để xem xét sự phù hợp khi đưa các nhân tố vào mô hình hồi quy. Và kết quả phân tích hồi quy được dùng để kiểm định các giả thuyết từ H1 đến H6.

**Phân tích tương quan**

**Bảng 5: Ma trận tương quan**

|    | LC    | YC    | TN    | TC    | KN    | GP   | DV |
|----|-------|-------|-------|-------|-------|------|----|
| LC | 1     |       |       |       |       |      |    |
| YC | 0,575 | 1     |       |       |       |      |    |
| TN | 0,685 | 0,483 | 1     |       |       |      |    |
| TC | 0,350 | 0,295 | 0,344 | 1     |       |      |    |
| KN | 0,273 | 0,422 | 0,467 | 0,355 | 1     |      |    |
| GP | 0,397 | 0,385 | 0,129 | 0,187 | -0,37 | 1    |    |
| DV | 0,406 | 0,478 | 0,237 | 0,92  | 0,252 | 0,73 | 1  |

Hệ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều đạt mức ý nghĩa sig.< 0,05 vì vậy các nhân tố đủ điều kiện để tiến hành hồi quy.

**Bảng 6: Hệ số hồi quy của các nhân tố**

|   | Model      | Unstandardized Coefficients |            | Standardized Coefficients | t     | Sig.  | Collinearity Statistics |       |
|---|------------|-----------------------------|------------|---------------------------|-------|-------|-------------------------|-------|
|   |            | B                           | Std. Error | Beta                      |       |       | Tolerance               | VIF   |
| 1 | (Constant) | 1.144E-016                  | .037       |                           | .000  | 1.000 |                         |       |
|   | TN         | 0,366                       | .027       | .491                      | 7.772 | .000  | .956                    | 1.045 |
|   | YC         | 0,247                       | .030       | .485                      | 7.402 | .000  | .972                    | 1.027 |
|   | GP         | 0,676                       | .023       | .386                      | 6.703 | .000  | .965                    | 1.032 |
|   | TC         | 0,086                       | .022       | .275                      | 5.099 | .000  | .974                    | 1.025 |
|   | KN         | 0,085                       | .046       | .227                      | 4.471 | .001  | .947                    | 1.057 |
|   | DV         | 0,204                       | .022       | .116                      | 3.022 | .000  | .963                    | 1.035 |

Kết quả cho thấy tất cả các giá trị Sig. < 0,05, tác giả kết luận rằng các biến được đề xuất trong mô hình có mối tương quan với biến sự lựa chọn phần mềm kế toán.

Kết quả hồi quy như sau:

$$LC = 0,491TN + 0,485YC + 0,386GP + 0,275TC + 0,227KN + 0,116DV$$

Ý nghĩa:

Dựa trên kết quả phân tích hồi quy, thể hiện các nhân tố điều tác động cùng chiều và mức độ tác động của từng nhân tố đến sự lựa chọn PMKT như sau:

- Nhân tố “Tính năng của phần mềm” có tác động mạnh nhất đến sự lựa chọn PMKT

PMKT cùng với hệ số hồi quy là 0,491. Được hiểu là khi nhân tố này tăng 1 đơn vị thì làm cho sự lựa chọn phần mềm kế toán tăng thêm 0,491 tương ứng. Trong điều kiện các nhân tố còn lại không thay đổi.

- Nhân tố “Yêu cầu của người sử dụng phần mềm” có hệ số hồi quy là 0,485 có tác động tương đối mạnh đến sự lựa chọn PMKT. Có nghĩa là nhân tố này tăng lên 1 đơn vị thì sẽ làm cho sự lựa chọn PMKT tăng thêm 0,485, trong điều kiện các nhân tố còn lại không thay đổi.

- Kế tiếp là nhân tố “Giá phí phần mềm” với hệ số hồi quy là 0,386 cũng có tác động tương đối mạnh tới sự lựa chọn PMKT. Trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi thì khi nhân tố này tăng 1 đơn vị sẽ làm cho sự lựa chọn PMKT tăng thêm 0,386 tương ứng.

- Cùng với hệ số hồi quy là 0,275 thì nhân tố “Độ tin cậy của nhà cung cấp phần mềm” cũng có tác động tương đối tới sự lựa chọn phần mềm kế toán. Khi tăng nhân tố này thêm 1 đơn vị sẽ làm cho sự lựa chọn PMKT tăng thêm 0,275 đơn vị tương ứng, với điều kiện các nhân tố khác không thay đổi.

- Nhân tố “Khả năng hỗ trợ doanh nghiệp của nhà cung cấp PMKT” cũng có tác động tương đối đến sự lựa chọn PMKT với hệ số hồi quy là 0,227. Đồng nghĩa với việc khi tăng 1 đơn vị của nhân tố này sẽ làm cho sự lựa chọn PMKT tăng thêm 0,227 đơn vị tương ứng, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi.

- Và cuối cùng là nhân tố “Dịch vụ sau bán hàng” ít có tác động đến sự lựa chọn PMKT nhất với hệ số hồi quy là 0,116. Điều này có nghĩa là khi tăng 1 đơn vị của nhân tố này thì sẽ làm cho sự lựa chọn PMKT tăng thêm 0,116 đơn vị tương ứng nếu các yếu tố khác không thay đổi.

#### **2.4. Đề xuất một số giải pháp**

Để có thể lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp, các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An cần:

- Về yêu cầu của người sử dụng: nhận thức được tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán, đặc biệt là việc sử dụng PMKT tại các doanh nghiệp. Doanh nghiệp nên lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm, quy mô, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và định hướng phát triển tương lai của doanh nghiệp. Đặc biệt, cần phân tích nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp để xem xét lựa chọn phần mềm kế toán thông thường hay riêng biệt cho đơn vị.

- Về tính năng của phần mềm: lựa chọn phần mềm kế toán đáp ứng đầy đủ các tính năng cần thiết phục vụ cho công

việc như quản lý, báo cáo thống kê và đặc biệt là kế toán.

- *Về độ tin cậy của nhà cung cấp*: lựa chọn nhà cung cấp có danh tiếng và đáng tin cậy. Ngoài những lời tư vấn từ nhà cung cấp, doanh nghiệp cần tham khảo ý kiến của các doanh nghiệp đang và đã sử dụng PMKT này.

- *Về khả năng hỗ trợ của nhà cung cấp*: yêu cầu đơn vị cung cấp tài liệu cũng như mở các lớp đào tạo để hướng dẫn doanh nghiệp biết cách sử dụng phần mềm. Đặc biệt là nhà cung cấp cần hỗ trợ các phiên bản dùng thử miễn phí cho doanh nghiệp để doanh nghiệp có thể trải nghiệm trước khi có sự lựa chọn cuối cùng.

- *Về giá phí của phần mềm*: Doanh nghiệp cần dự toán nguồn kinh phí có thể chi trả cho phần mềm kế toán và xem xét hiệu quả mà phần mềm kế toán có thể mang lại.

- *Về dịch vụ sau bán hàng*: doanh nghiệp nên liên hệ với nhà cung cấp thường xuyên để được kịp thời giúp đỡ khi gặp khó khăn khi sử dụng. Đồng thời cập nhật các nhu cầu với nhà cung cấp để được nâng cấp phần mềm phù hợp riêng biệt.

Bên cạnh đó, các nhà cung cấp PMKT nên phát huy vai trò của mình trong việc đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, nâng cấp phần mềm kế toán thường xuyên cũng như thiết kế phần mềm mới cho phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp và mang lại lợi ích tối đa cho người sử dụng. Để hỗ trợ

doanh nghiệp tốt nhất, nhà cung cấp PMKT cần nắm bắt kịp thời các nhu cầu của khách hàng cũng như mong muốn của họ để có biện pháp khắc phục phù hợp, xây dựng chính sách giá phí linh hoạt, đa dạng để phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng.

### **3. KẾT LUẬN**

Kế thừa những nghiên cứu trước, tham khảo ý kiến các chuyên gia, khảo sát thực tế cùng với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS, nghiên cứu đã xác định được các nhân tố có tác động đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Ngoài ra, tác giả còn đánh giá được mức độ tác động của từng nhân tố đến sự lựa chọn phần mềm kế toán để làm cơ sở cho các doanh nghiệp có sự lựa chọn phù hợp hơn cũng như các nhà cung cấp phần mềm có thể thay đổi để đáp ứng được nhu cầu của người sử dụng.

Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát 185 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vinh, vì vậy việc sử dụng mẫu chưa thể đại diện cho tổng thể các doanh nghiệp trên địa bàn, cần mở rộng thêm đối tượng cũng như phạm vi nghiên cứu. Bên cạnh đó, bài viết chỉ tập trung vào các nhân tố: yêu cầu của người sử dụng, tính năng của phần mềm, tính tin cậy của nhà cung cấp, khả năng hỗ trợ doanh nghiệp, giá phí phần mềm và dịch vụ sau bán hàng; mà bỏ qua các nhân tố khác, cần tìm thêm những nhân tố mới ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Abu-Musa, A. & Ahmad, A. (2005). The determinate of selecting Accouting Software: A Proposel Model. *The Review of Business Information Systems*, 9(3), tr. 85-110.
2. Adhikaria, A. & cs. (2004). *Firm characteristics and selection of international accounting software*. Journal of International Accouting, Auditing & Taxation, 13(1), tr. 53-69.
3. Bộ Tài chính (2005). *Thông tư 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 về hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện phần mềm kế toán*. Văn phòng Bộ Tài chính, Hà Nội.
4. Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (2023). *Niên giám thống kê 2023*.
5. Đặng Thị Kim Xuân (2011). *Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng các phần mềm kế toán tại Việt Nam*. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Đà Nẵng.
6. Elikai, F. & cs. (2007). *Accouting software selection and satisfaction*. The CPA Journal, 77, tr. 26-31.
7. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, tập 1&2*. Nhà xuất bản Hồng Đức.
8. Jadhav, A. & Sonar, R. (2009). *Evaluating and selecting software packages: A review*. Inform. Software Tech, 51(3), tr. 555-563.
9. Lê Đỗ Kim Ngân (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại TPHCM*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
10. Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh thiết kế và thực hiện*. Nhà xuất bản Lao động xã hội.
11. Nguyễn Văn Điệp (2014). *Lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với doanh nghiệp trong ngành Giao thông vận tải*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Giao thông vận tải.
12. Parry, G. & cs. (2001). Understanding customers and relationships in software technology SMEs. *Bangor Business School Working Paper*, 17, tr. 110-155.
13. Võ Thị Ngọc Ánh (2016). *Các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Bình Định*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
14. Võ Văn Nhị & cs. (2014). *Định hướng lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*. Đề tài NCKH cấp Trường, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
15. Vũ Quốc Thông & cs. (2023). *Các nhân tố tác động đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp: trường hợp nghiên cứu tại Thành phố Hồ Chí Minh*. Đề tài NCKH cấp Trường, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.
16. Vũ Thị Mai Phương & cs. (2023). *Các nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tại miền Bắc*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 09.

## SUMMARY

### ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING THE CHOICE OF ACCOUNTING SOFTWARE AT ENTERPRISES IN VINH CITY, NGHE AN PROVINCE

**Ha Thi Hong Nhung<sup>1,\*</sup>, Nguyen Thi Song Huong<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Nghe An University; \*Email: hathihongnhung@naue.edu.vn*

**Abstract:** The study used the quantitative EFA method, then conducted regression analysis to identify the influencing factors and evaluate the level of influence of the factors on the choice of accounting software, with data including 200 enterprises in Vinh city, Nghe An province. The results of regression analysis show that: The choice of accounting software is influenced by 6 factors: user requirements, software features, supplier reliability, price, business support capabilities, after-sales service, in which software features are the most influential factor (with the largest Beta coefficient of 0.491). In order for businesses in Vinh city, Nghe An province to decide to choose software, the software must meet the necessary features to serve accounting, statistical reporting, and management. In addition, businesses in Vinh city are mainly small and medium-sized, so the scale of the accounting apparatus and the qualifications of accounting staff are limited. Therefore, businesses should choose accounting software that is suitable for the characteristics, scale, production and business management organization and future development orientation of the business. It is especially necessary to analyze the specific needs of the business to consider choosing regular or separate accounting software for the unit.

*Keywords: Accounting software selection, Influencing factors, Vinh City - Nghe An*

## **THỰC TRẠNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI TỈNH NGHỆ AN**

**Trần Thị Thanh Hương<sup>\*,1</sup>, Lê Thị Trang<sup>1</sup>, Trịnh Thị Lê<sup>1</sup>**

**Nguyễn Hoàng Phú<sup>1</sup>, Lang Thị Khánh Vân<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế Nghệ An; \*Email: tranthithanhhuong@naue.edu.vn*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này phân tích thực trạng đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Nghệ An, dựa trên khảo sát 200 doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ giai đoạn 2022 - 2024. Kết quả cho thấy SMEs tại Nghệ An đối mặt với các rào cản như thiếu vốn, hạn chế về kỹ năng nhân sự, và chính sách hỗ trợ chưa hiệu quả, dù có tiềm năng trong số hóa và công nghệ xanh. Báo cáo trình bày cơ sở lý luận về ĐMST, phân tích chi tiết các chỉ số khảo sát, và đề xuất một số giải pháp cụ thể để thúc đẩy ĐMST, bao gồm tăng cường hỗ trợ tài chính, đào tạo nhân lực, cải thiện chính sách, ứng dụng công nghệ, và xây dựng mạng lưới hợp tác.

*Từ khoá :* Đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng Công nghiệp 4.0, đổi mới sáng tạo (ĐMST) trở thành yếu tố quyết định để các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp vào phát triển kinh tế bền vững. Tại Việt Nam, SMEs chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp, đóng góp khoảng 45% GDP và 60% việc làm (World Bank, 2018). Đảng và Nhà nước đã xác định ĐMST là một trong ba đột phá chiến lược quan trọng, như được nêu trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng, nhằm đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI. Một số chính sách nổi bật bao gồm Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 về hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến 2025, Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho SMEs khởi nghiệp

sáng tạo, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 hướng dẫn thi hành Luật Hỗ trợ SMEs, và Quyết định 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030. Tại Nghệ An, Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 và Nghị quyết số 17/NQ-TU ngày 29/10/2024 của Tỉnh ủy Nghệ An về phát triển khoa học, công nghệ và ĐMST đến năm 2030 thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ của địa phương. Những hỗ trợ các chính sách này không chỉ giúp các SMEs nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường và tăng trưởng bền vững. Các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số đã giúp doanh nghiệp tiếp cận công nghệ mới, cải thiện quy trình sản xuất và quản lý. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi về tài chính và tín dụng đã tạo

điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Nghệ An, với vị trí chiến lược ở miền Trung, có hơn 15.000 SMEs, nhưng mức độ ĐMST còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh khu vực. Việt Nam đang dần khẳng định vị thế trong cộng đồng quốc tế về ĐMST, với nhiều trung tâm khuyến khích và hỗ trợ ĐMST được thành lập. Tại Nghệ An, chính quyền tỉnh cũng đã triển khai các chính sách hỗ trợ, nhưng các rào cản như quy định pháp lý phức tạp, thủ tục hành chính rườm rà, và hệ thống tài chính thiếu linh hoạt vẫn là những “điểm nghẽn”. Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng ĐMST tại SMEs ở Nghệ An, phân tích các yếu tố ảnh hưởng, và đề xuất giải pháp phù hợp.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Cơ sở lý luận về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp vừa và nhỏ**

*Khái niệm “Đổi mới sáng tạo”:*

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong DNVVN được định nghĩa là quá trình mà các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ động tạo ra và ứng dụng thành công những điều mới mẻ, mang tính cải tiến, nhằm tạo ra giá trị gia tăng và nâng cao năng lực cạnh tranh. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 2020), ĐMST trong DNVVN bao hàm việc phát triển và triển khai các sản phẩm, dịch vụ, quy trình sản xuất, mô hình kinh doanh hoặc phương pháp marketing mới.

Như vậy ĐMST trong DNVVN không chỉ giới hạn ở các phát minh công nghệ mang tính đột phá, mà còn bao gồm những cải tiến nhỏ nhưng có giá trị thiết thực, phù hợp với quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp. Theo Small Business Economics

(2019), nội hàm của ĐMST trong DNVVN còn mở rộng ra khả năng thích nghi linh hoạt với những thay đổi của thị trường, tận dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có, và xây dựng các mối quan hệ hợp tác để tạo ra giá trị mới.

Khác với các doanh nghiệp lớn thường có nguồn lực dồi dào cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), ĐMST trong DNVVN thường mang tính thực tiễn cao, tập trung vào giải quyết các vấn đề cụ thể trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoại hàm của ĐMST trong DNVVN còn thể hiện ở sự nhanh nhạy trong việc nắm bắt cơ hội thị trường, khả năng đưa sản phẩm và dịch vụ mới ra thị trường nhanh chóng, và tạo ra những giá trị độc đáo cho khách hàng.

*Nội dung hoạt động Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp:*

*Đổi mới sản phẩm:* Đổi mới sản phẩm là quá trình tạo ra các sản phẩm mới hoặc cải tiến đáng kể các sản phẩm hiện có của doanh nghiệp. Đối với DNVVN, đổi mới sản phẩm có thể là việc phát triển các tính năng mới, cải thiện chất lượng, thiết kế hoặc bao bì sản phẩm, hoặc mở rộng dòng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Đổi mới sản phẩm giúp DNVVN tạo ra sự khác biệt so với đối thủ cạnh tranh, thu hút khách hàng mới và tăng cường lòng trung thành của khách hàng hiện tại. Để thực hiện đổi mới sản phẩm hiệu quả, DNVVN cần chú trọng đến việc nghiên cứu thị trường, lắng nghe ý kiến của khách hàng, nắm bắt các xu hướng công nghệ mới và phát triển năng lực thiết kế và sản xuất sản phẩm. Bên cạnh đó, việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm mới cũng là một yếu tố

quan trọng để đảm bảo lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

**Đổi mới quy trình:** Đổi mới quy trình là việc ứng dụng các công nghệ, phương pháp hoặc kỹ thuật mới để cải tiến các quy trình sản xuất, kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp. Đối với DNVVN, đổi mới quy trình có thể là việc tự động hóa một số công đoạn sản xuất, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, triển khai các giải pháp công nghệ thông tin để quản lý dữ liệu và tối ưu hóa hoạt động, hoặc áp dụng các phương pháp làm việc mới để nâng cao năng suất lao động. Đổi mới quy trình giúp DNVVN giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả hoạt động, rút ngắn thời gian đưa sản phẩm ra thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh. Để thực hiện đổi mới quy trình thành công, DNVVN cần đầu tư vào công nghệ, đào tạo nhân viên, xây dựng văn hóa cải tiến liên tục và sẵn sàng chấp nhận thay đổi.

**Đổi mới tổ chức:** Đổi mới tổ chức là việc thay đổi cơ cấu tổ chức, hệ thống quản lý, văn hóa doanh nghiệp hoặc các mối quan hệ bên ngoài của doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu suất và khả năng thích ứng. Đối với DNVVN, đổi mới tổ chức có thể là việc áp dụng các mô hình quản lý linh hoạt, trao quyền cho nhân viên, xây dựng văn hóa học hỏi và chia sẻ tri thức, thiết lập các mối quan hệ hợp tác chiến lược với các đối tác, hoặc tham gia vào các mạng lưới kinh doanh. Đổi mới tổ chức giúp DNVVN tạo ra một môi trường làm việc tích cực, thu hút và giữ chân nhân tài, nâng cao khả năng phối hợp và ra quyết định, và tăng cường khả năng đổi mới. Để thực hiện đổi mới tổ chức hiệu quả, DNVVN cần có sự lãnh đạo mạnh mẽ, tầm nhìn rõ ràng, khả năng giao

tiếp tốt và sẵn sàng thay đổi để thích nghi với môi trường kinh doanh năng động.

**Đổi mới marketing:** Đổi mới marketing là việc áp dụng các chiến lược, phương pháp hoặc công cụ tiếp thị mới để tiếp cận khách hàng, xây dựng thương hiệu, tăng cường doanh số và mở rộng thị trường. Đối với DNVVN, đổi mới marketing có thể là việc sử dụng các kênh truyền thông số để quảng bá sản phẩm, áp dụng các chiến lược giá linh hoạt, tạo ra các trải nghiệm khách hàng độc đáo, hoặc phát triển các mô hình kinh doanh mới dựa trên tương tác trực tiếp với khách hàng. Đổi mới marketing giúp DNVVN tăng cường nhận diện thương hiệu, thu hút khách hàng mới, tăng cường lòng trung thành của khách hàng hiện tại và mở rộng thị trường. Để thực hiện đổi mới marketing thành công, DNVVN cần hiểu rõ nhu cầu và hành vi của khách hàng, nắm bắt các xu hướng marketing mới, sử dụng hiệu quả các công cụ marketing số và xây dựng các mối quan hệ bền vững với khách hàng.

## **2.2. Thực trạng về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Nghệ An**

Dựa trên khảo sát 200 SMEs tại Nghệ An trong giai đoạn 2022 - 2024, các chỉ số chính được phân tích như sau:

- *Nguồn lực tài chính:* Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình của tiêu chí này theo thang đo Likert đạt được 2.5.

Chỉ số này cho thấy SMEs tại Nghệ An thiếu nguồn lực tài chính để đầu tư vào ĐMST, với 60% doanh nghiệp đánh giá thấp khả năng huy động vốn. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Venture Capital (2020), chỉ ra rằng SMEs công nghệ cao thường gặp khó khăn trong tài chính. Tại Nghệ An, các doanh nghiệp sản xuất nông

sản chủ yếu dựa vào vốn tự có, hạn chế khả năng mua sắm công nghệ mới hoặc phát triển sản phẩm.

- *Thiếu vốn là rào cản*: Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình của tiêu chí này theo thang đo Likert đạt được 4.2.

Với 50% SMEs xác nhận thiếu vốn là vấn đề lớn nhất, chỉ số này phản ánh thực tế phổ biến ở các nền kinh tế đang phát triển (World Bank, 2018). SMEs tại Nghệ An thường không đủ điều kiện tiếp cận các khoản vay ưu đãi do thiếu tài sản thế chấp hoặc thủ tục phức tạp, dẫn đến việc trì hoãn các dự án ĐMST như tự động hóa dây chuyền sản xuất.

- *Kỹ năng nhân viên*: Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình của tiêu chí này theo thang đo Likert đạt được 3.5.

SMEs tại Nghệ An có nhân viên với kỹ năng trung bình, đủ để thực hiện các cải tiến nhỏ nhưng thiếu chuyên môn sâu về công nghệ mới. Điều này tương tự kết quả từ Journal of Small Business Management (2021), nhấn mạnh vai trò của đào tạo trong chuyển đổi số. Ví dụ, nhân viên trong ngành dịch vụ chưa quen với quản lý dữ liệu khách hàng qua phần mềm.

- *Chính sách hỗ trợ*: Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình của tiêu chí này theo thang đo Likert đạt được 3.0.

Chính sách địa phương được đánh giá trung bình, với 40% SMEs cho rằng hỗ trợ chưa đủ cụ thể. Theo Tạp chí Quản lý nhà nước (2024), SMEs ở Việt Nam cần các chính sách linh hoạt hơn để thúc đẩy ĐMST trong bối cảnh Cách mạng 4.0. Tại Nghệ An, các chương trình hỗ trợ thường mang tính hình thức, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.

- *Cạnh tranh trong ngành*: Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình của tiêu chí này theo thang đo Likert đạt được 4.2.

Cạnh tranh là động lực lớn thúc đẩy ĐMST, với 70% SMEs nhận thấy áp lực từ đối thủ buộc họ phải cải tiến. Điều này phù hợp với Industry and Innovation (2016), cho rằng cạnh tranh kích thích sự sáng tạo. Tại Nghệ An, SMEs dịch vụ du lịch đã áp dụng marketing số để cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn hơn.

### **2.3. Một số gợi ý về giải pháp để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Nghệ An**

Dựa trên kết quả khảo sát về thực trạng đổi mới sáng tạo trong các DN VVN tỉnh Nghệ An, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

#### *2.3.1. Giải pháp về tăng cường hỗ trợ tài chính*

*Căn cứ đề xuất*: Chỉ số “Nguồn lực tài chính” (2.5) và “Thiếu vốn là rào cản” (4.2) cho thấy SMEs tại Nghệ An gặp khó khăn lớn về vốn, hạn chế đầu tư vào ĐMST.

*Nội dung giải pháp*: Chính quyền tỉnh phối hợp với ngân hàng cung cấp các gói vay ưu đãi lãi suất 3-5% cho SMEs đầu tư vào R&D và công nghệ. Thành lập Quỹ Đổi mới Sáng tạo Nghệ An với vốn ban đầu 50 tỷ đồng, ưu tiên các ngành sản xuất nông sản và dịch vụ du lịch. Doanh nghiệp cần lập kế hoạch tài chính minh bạch để đủ điều kiện nhận hỗ trợ.

*Kết quả kỳ vọng*: Giảm áp lực tài chính cho ít nhất 30% SMEs, tăng tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư vào ĐMST lên 40% trong 3 năm. Các dự án như tự động hóa sản xuất hoặc phát triển sản phẩm mới sẽ khả thi hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng của SMEs Nghệ An trên thị trường khu vực.

### *2.3.2. Giải pháp về nâng cao năng lực nhân sự*

*Căn cứ đề xuất:* Nhân lực luôn là yếu tố quan trọng trong quá trình thực hiện đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp. Chỉ số “Kỹ năng nhân viên” (3.5) cho thấy SMEs thiếu nhân lực có chuyên môn sâu, ảnh hưởng đến khả năng áp dụng công nghệ mới.

*Nội dung giải pháp:* Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn (3-6 tháng) về công nghệ 4.0, số hóa, và quản trị ĐMST, hợp tác với các trường đại học, cao đẳng hoặc kết hợp với Văn phòng VCCI chi nhánh Nghệ An để đặt hàng các lớp đào tạo nhân lực cho các chủ doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp. SMEs cần xây dựng chính sách thưởng cho nhân viên có ý tưởng đổi mới khả thi, ví dụ: 5-10% giá trị lợi nhuận từ ý tưởng.

*Kết quả kỳ vọng:* Nâng cao kỹ năng cho 50% nhân viên SMEs trong 2 năm, tăng tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ mới lên 35%. Nhân viên sẽ chủ động hơn trong sáng tạo, giúp SMEs phát triển sản phẩm/dịch vụ mới, đáp ứng xu hướng thị trường như sản phẩm xanh.

### *2.3.3. Cải thiện chính sách hỗ trợ*

*Căn cứ đề xuất:* Chỉ số “Chính sách hỗ trợ” (3.0) phản ánh sự thiếu hiệu quả của các chương trình hiện tại trong việc thúc đẩy ĐMST.

*Nội dung giải pháp:* Ban hành chính sách ưu đãi thuế 50% cho SMEs đầu tư vào R&D trong 3 năm đầu. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian phê duyệt hỗ trợ từ 30 ngày xuống 15 ngày. Tăng cường quảng bá các chương trình hỗ trợ qua hội thảo và cổng thông tin điện tử tỉnh.

*Kết quả kỳ vọng:* Tăng tỷ lệ SMEs tiếp cận hỗ trợ lên 50% trong 3 năm, tạo điều

kiện cho ít nhất 20% doanh nghiệp triển khai dự án ĐMST. Chính sách rõ ràng sẽ khuyến khích SMEs đầu tư lâu dài, góp phần nâng cao vị thế kinh tế của Nghệ An.

### *2.3.4. Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số*

*Căn cứ đề xuất:* Xu hướng số hóa (40% SMEs dự đoán) và chỉ số “Kỹ năng nhân viên” (3.5) cho thấy tiềm năng nhưng thiếu công cụ triển khai.

*Nội dung giải pháp:* Hỗ trợ SMEs triển khai phần mềm quản lý (ERP, CRM) và nền tảng bán hàng trực tuyến với chi phí giảm 50% qua các chương trình trợ cấp. Tổ chức các hội thảo hướng dẫn về chuyển đổi số, kết nối với các nhà cung cấp giải pháp công nghệ như Viettel, FPT.

*Kết quả kỳ vọng:* Tăng tỷ lệ SMEs số hóa lên 45% trong 3 năm, cải thiện hiệu quả quản lý và tiếp cận khách hàng. Các doanh nghiệp dịch vụ sẽ nâng cao trải nghiệm khách hàng, trong khi SMEs sản xuất giảm chi phí vận hành, tăng sức cạnh tranh.

### *2.3.5. Xây dựng mạng lưới hợp tác*

*Căn cứ đề xuất:* Chỉ số “Cạnh tranh trong ngành” (4.2) cho thấy SMEs cần hợp tác để đối phó áp lực thị trường, nhưng hiện tại hợp tác còn yếu (2.9).

*Nội dung giải pháp:* Thiết lập mạng lưới đổi mới kết nối SMEs với các trường đại học, viện nghiên cứu, và các doanh nghiệp lớn trong khu công nghiệp VSIP. Tổ chức hội chợ công nghệ hàng năm để SMEs tìm kiếm đối tác. Hỗ trợ chi phí ban đầu (10-20 triệu đồng) cho các dự án hợp tác ĐMST.

*Kết quả kỳ vọng:* Tăng tỷ lệ SMEs hợp tác lên 30% trong 3 năm, tạo ra ít nhất 50 dự án ĐMST chung. Mạng lưới sẽ giúp SMEs tiếp cận công nghệ mới, mở rộng thị trường, và nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị khu vực.

### **3. KẾT LUẬN**

ĐMST trong SMEs tại Nghệ An đối mặt với thách thức về tài chính, nhân lực, và chính sách, nhưng có tiềm năng lớn nhờ xu hướng số hóa và bền vững. Nghiên cứu đã phân tích thực trạng qua các chỉ số khảo

sát, đề xuất 5 giải pháp cụ thể dựa trên lý luận và thực tiễn. Việc triển khai hiệu quả các giải pháp này sẽ giúp SMEs Nghệ An nâng cao năng lực cạnh tranh, năng suất, hiệu quả hoạt động, và phát triển bền vững, đóng góp vào sự phát triển kinh tế địa phương trong bối cảnh hội nhập.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Adner, R. (2006). *Match Your Innovation Strategy to Your Ecosystem*. Harvard Business Review.
2. Chesbrough, H. (2003). *Open Innovation: The New Imperative*. Harvard Business Review Press.
3. Journal of Small Business Management (2021). *Impact of Digital Transformation on Innovation in SMEs*.
4. OECD (2020). *Innovation in SMEs: Overview and Future Research Directions*.
5. Small Business Economics (2019). *Factors Affecting Innovation in SMEs: A Meta-Analysis*.
6. Tạp chí Quản lý nhà nước (2024). *Năng lực ĐMST của DNNVV trong bối cảnh Cách mạng 4.0*.
7. Venture Capital (2020). *Finance and Innovation in SMEs: Evidence from High-tech Firms*.
8. World Bank (2018). *Impact of Innovation on Performance of SMEs in Emerging Economies*.

### **SUMMARY**

#### **STATUS OF INNOVATION IN SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN NGHE AN PROVINCE**

**Tran Thi Thanh Huong<sup>1,\*</sup>, Le Thi Trang<sup>1</sup>, Trinh Thi Le<sup>1</sup>  
Nguyen Hoang Phu<sup>1</sup>, Lang Thi Khanh Van<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Nghe An University of Economics; \*tranthithanhhuong@naue.edu.vn*

**Abstract:** This study analyzes the current status of innovation in small and medium enterprises (SMEs) in Nghe An, based on a survey of 200 enterprises in the manufacturing and service sectors. The results show that SMEs in Nghe An are facing barriers such as lack of capital, limited human resources and ineffective support policies, despite their potential in digitalization and green technology. The report presents the theoretical basis of innovation, analyzes in detail the survey indicators and proposes some specific solutions to promote innovation, including increasing financial support, training human resources, improving policies, applying technology and building cooperation networks.

**Keywords:** *Innovation, SMEs.*

# CHÍNH SÁCH THUẾ ĐỐI ỨNG CỦA MỸ 2025: BỐI CẢNH, NỘI DUNG, VÀ TÁC ĐỘNG TOÀN CẦU

Lê Thị Dung<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Kinh tế Nghệ An; \*Email:Lethidung@naue.edu.vn

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang đối mặt với những biến động khó lường, từ hậu quả của đại dịch COVID-19 đến căng thẳng địa chính trị và khủng hoảng chuỗi cung ứng, các quốc gia đang tìm mọi cách để bảo vệ nền kinh tế nội địa và đảm bảo tăng trưởng bền vững. Nước Mỹ, với tư cách là nền kinh tế lớn nhất thế giới, không nằm ngoài xu thế đó. Đầu năm 2025, chính quyền Mỹ chính thức công bố và áp dụng chính sách “thuế đối ứng” mới, nhắm đến các quốc gia mà họ cho rằng đang áp dụng các biện pháp thương mại không công bằng hoặc gây bất lợi cho nền sản xuất trong nước của Mỹ. Bài viết này sẽ phân tích toàn diện về bối cảnh hình thành, nội dung chính sách, tác động kinh tế, phản ứng quốc tế và những dự báo trong thời gian tới về chính sách thuế đối ứng mới của Mỹ.

*Từ khóa:* Thuế đối ứng, chính sách thuế đối ứng.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, bối cảnh kinh tế và địa chính trị thế giới đã chứng kiến những biến động sâu sắc, từ đại dịch COVID-19 đến căng thẳng thương mại và địa chiến lược leo thang. Như căng thẳng thương mại Mỹ - Trung bắt đầu từ năm 2018 đến nay. Mỹ áp thuế hàng loạt lên hàng hóa Trung Quốc trị giá hàng trăm tỷ USD (thép, nhôm, điện tử, dược phẩm...). Trung Quốc trả đũa bằng cách áp thuế lên nông sản Mỹ và chuyển hướng chuỗi cung ứng sang các nước khác. Gây rạn nứt chuỗi cung ứng toàn cầu, tạo làn sóng “thoát Trung” và chiến lược “đa dạng hóa nguồn cung”. Căng thẳng Mỹ - EU về thuế hàng hóa công nghiệp. WTO phán quyết cả hai bên đều vi phạm luật thương mại quốc tế. Sau đó, Mỹ áp thuế lên hàng hóa EU như rượu vang, phô mai, ô tô. EU đáp trả bằng thuế lên hàng tiêu dùng và công

nghiệp Mỹ. Từ đó làm suy yếu mối quan hệ thương mại xuyên Đại Tây Dương và đặt ra thách thức cho các khối thương mại lớn. Ngoài ra, căng thẳng địa chính trị Mỹ - Nga (từ 2022 đến nay) từ vụ việc: Chiến sự Nga - Ukraine. Mỹ phản ứng bằng cách áp đặt trừng phạt kinh tế quy mô lớn lên Nga (ngân hàng, dầu khí, công nghệ) và trợ giúp quân sự - kinh tế cho Ukraine. Hệ quả toàn cầu là làm gián đoạn chuỗi cung ứng năng lượng: giá dầu khí tăng vọt, khủng hoảng lương thực toàn cầu do Ukraine là “vựa lúa” thế giới và tái cấu trúc quan hệ giữa phương Tây và các quốc gia trung lập như Ấn Độ, Trung Quốc.

Mỹ, với vai trò là nền kinh tế hàng đầu thế giới, không đứng ngoài các làn sóng thay đổi đó. Đầu tháng 4 năm 2025, chính quyền Mỹ dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Donald Trump đã chính thức áp dụng chính sách thuế đối ứng mới, nhằm ứng phó với

những “hành vi thương mại không công bằng” từ các đối tác.

Việc Mỹ công bố áp dụng chính sách thuế đối ứng mới vào năm 2025 đã ngay lập tức thu hút sự quan tâm sâu sắc từ cộng đồng quốc tế. Chính sách này không chỉ nhằm bảo vệ lợi ích của các ngành công nghiệp trong nước Mỹ trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt từ nước ngoài, mà còn là động thái thể hiện rõ ràng xu hướng bảo hộ thương mại gia tăng của Washington. Thuế đối ứng mới dự kiến sẽ tác động mạnh mẽ đến các chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng sạch và sản xuất thép - những ngành đang được Mỹ tập trung thúc đẩy tái công nghiệp hóa. Không dừng lại ở đó, làn sóng thuế quan mới có thể khơi mào cho các phản ứng trả đũa từ nhiều quốc gia, kéo theo nguy cơ gia tăng căng thẳng thương mại và làm xáo trộn trật tự kinh tế quốc tế. Bài viết này sẽ làm rõ bối cảnh ban hành, nội dung cốt lõi của chính sách và phân tích toàn diện những tác động sâu rộng của nó tới nền kinh tế toàn cầu trong năm 2025 và các năm tiếp theo.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Bối cảnh quốc tế và nguyên nhân dẫn đến chính sách thuế đối ứng mới của Mỹ**

#### *2.1.1. Hậu quả của đại dịch COVID-19 và cuộc khủng hoảng chuỗi cung ứng*

Đại dịch COVID-19 đã cho thấy mức độ phụ thuộc nguy hiểm của Mỹ vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực thiết yếu như thiết bị y tế, dược phẩm, và vi mạch bán dẫn. Theo Ernst & Young (2021) đã phân tích sâu về cách đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến chuỗi cung

ứng toàn cầu và đề xuất các chiến lược để xây dựng lại chuỗi cung ứng linh hoạt và bền vững hơn trong tương lai. Các đứt gãy nguồn cung từ Trung Quốc và Đông Nam Á trong giai đoạn 2020–2022 đã gây đình trệ nghiêm trọng cho nền công nghiệp Mỹ.

Chính quyền Mỹ sau đó xác định việc tái định hình chuỗi cung ứng, hồi hương sản xuất, và giảm lệ thuộc vào đối tác chiến lược không đáng tin cậy là nhiệm vụ cấp bách nhằm bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia. Bản thông tin “Fact Sheet: President Donald J. Trump Declares National Emergency to Restructure Supply Chains” do Nhà Trắng công bố vào tháng 4 năm 2025 thông báo rằng Tổng thống Donald J. Trump đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp quốc gia nhằm tái cấu trúc chuỗi cung ứng của Mỹ. Đại dịch COVID-19 đã phơi bày sự phụ thuộc nguy hiểm vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Từ khẩu trang, dược phẩm, đến vi mạch bán dẫn nước Mỹ nhận ra rằng họ phụ thuộc quá nhiều vào các đối tác nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc và Đông Nam Á.

#### *2.1.2. Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung và các nền kinh tế mới nổi*

Cuộc cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc ngày càng mở rộng sang nhiều lĩnh vực: từ thương mại, công nghệ (AI, 5G, chip), năng lượng, đến ảnh hưởng địa chính trị tại châu Á – Thái Bình Dương và châu Phi. Theo Hội đồng quan hệ đối ngoại Mỹ (Council on Foreign Relations - CFR) (2023) cung cấp cái nhìn toàn diện về cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, bắt đầu từ năm 2018 và tiếp tục leo thang đến năm 2025. Mỹ cáo buộc Trung Quốc thực hiện: Trợ cấp công nghiệp không công

bằng (state subsidies), thao túng tiền tệ để tạo lợi thế xuất khẩu, và thực hiện các chiến lược mở rộng ảnh hưởng thông qua chính sách “Bẫy nợ” (Debt Diplomacy) ở các nước đang phát triển.

Ngoài ra, Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank) (2024) phân tích triển vọng kinh tế toàn cầu, với trọng tâm là vai trò ngày càng quan trọng của các thị trường mới nổi và đang phát triển (EMDEs) trong bối cảnh tăng trưởng toàn cầu chậm lại. Sự hồi phục nhanh chóng của các nền kinh tế mới nổi như Ấn Độ, Indonesia, Brazil cũng khiến Mỹ chịu sức ép cạnh tranh lớn về lao động, công nghiệp và thị trường. Điều này càng thúc đẩy chính sách thuế đối ứng như một biện pháp bảo hộ chiến lược.

### *2.1.3. Áp lực từ thâm hụt thương mại và áp lực chính trị, xã hội nước Mỹ*

Thâm hụt thương mại kéo dài, đặc biệt với Trung Quốc và các đối tác châu Á, đã gây lo ngại sâu sắc về việc Mỹ đánh mất khả năng sản xuất trong các lĩnh vực then chốt như thép, chế tạo, điện tử. Theo số liệu từ Bộ Thương mại Mỹ, năm 2024 Mỹ ghi nhận mức thâm hụt thương mại hàng hóa lên tới hơn 1.2 nghìn tỷ USD – mức cao kỷ lục trong lịch sử.

Áp lực này kéo theo:

- Sự phản ứng từ các hiệp hội sản xuất, nghiệp đoàn lao động, và cử tri tầng lớp lao động.

- Yêu cầu chính phủ phải tăng cường bảo hộ thương mại và giảm nhập siêu.

- Thuế đối ứng được xem là biện pháp hữu hiệu để vừa giảm nhập khẩu, kích thích sản xuất nội địa, vừa giữ ổn định chính trị trước thềm các kỳ bầu cử.

## **2.2. Nội dung chính sách thuế đối ứng mới của Mỹ**

### *2.2.1. Khái niệm và cơ sở pháp lý*

Theo Lê Quốc Phương (2025) “Trong thương mại quốc tế, “thuế đối ứng” (retaliatory tariff) là loại thuế một quốc gia áp dụng với hàng hóa nhập khẩu từ quốc gia khác nhằm đáp trả các hành động thương mại bị coi là không công bằng, như trợ cấp vượt mức, bán phá giá hoặc áp đặt hàng rào kỹ thuật gây bất lợi”.

**Thuế đối ứng của Mỹ năm 2025** là biện pháp thuế mà Mỹ áp dụng để đáp trả các hành vi thương mại bị coi là không công bằng từ đối tác thương mại, ví dụ như trợ cấp hoặc áp thuế bất hợp lý.

Cơ sở pháp lý cho việc Mỹ áp dụng các biện pháp thuế đối ứng, như tăng thuế nhập khẩu nhằm đáp trả các hành vi thương mại không công bằng từ nước ngoài, chủ yếu dựa trên Mục 301 của Đạo luật Thương mại năm 1974 (19 U.S.C. § 2411), Mục 301 trao quyền cho Tổng thống Mỹ và đại diện Thương mại Mỹ (USTR) thực hiện các hành động thích hợp, bao gồm áp dụng thuế quan hoặc các biện pháp phi thuế quan, để loại bỏ các hành vi, chính sách hoặc thực tiễn của chính phủ nước ngoài mà vi phạm thỏa thuận thương mại quốc tế; hoặc bị coi là không công bằng, không hợp lý hoặc phân biệt đối xử, gây gánh nặng hoặc hạn chế thương mại của Mỹ. Đồng thời, việc áp dụng còn tuân thủ cam kết trong WTO về giải quyết tranh chấp thương mại. Thuế đối ứng năm 2025 của Mỹ đặc biệt nhấn mạnh bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước sức ép cạnh tranh không công bằng từ nước ngoài. Việc ban hành thuế này được thực hiện qua điều tra

và quyết định của đại diện Thương mại Mỹ (USTR). Mục tiêu là tạo ra sự cân bằng trong trao đổi thương mại và gây sức ép buộc đối phương phải đàm phán.

### *2.2.2. Nội dung chi tiết của chính sách thuế đối ứng Mỹ 2025*

Ngày 2 tháng 4 năm 2025, Tổng thống Mỹ Donald Trump công bố một loạt các biện pháp thuế quan mới, được gọi là “thuế quan Ngày Giải phóng”, nhằm điều chỉnh các thực tiễn thương mại mà ông cho là không công bằng đối với Mỹ. Các biện pháp chính bao gồm:

*Thứ nhất*, thuế nhập khẩu cơ bản 10%: Áp dụng cho tất cả hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ từ hầu hết các quốc gia, ngoại trừ Canada và Mexico. Mức thuế này có hiệu lực từ ngày 5 tháng 4 năm 2025.

*Thứ hai*, thuế quan “đối ứng” bổ sung: Áp dụng cho khoảng 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, với mức thuế cao hơn dựa trên đánh giá của chính quyền về các rào cản thương mại và thực tiễn không công bằng của các quốc gia đó. Ví dụ:

- Trung Quốc: Thuế bổ sung 34%, nâng tổng mức thuế lên 54% khi kết hợp với các biện pháp trước đó.

- Liên minh châu Âu: Thuế bổ sung 20%.

- Việt Nam: Thuế bổ sung 46%.

- Ấn Độ: Thuế bổ sung 26%.

- Nhật Bản: Thuế bổ sung 24%.

*Thứ ba*, loại bỏ ngưỡng miễn thuế cho hàng nhập khẩu giá trị thấp từ Trung Quốc: Ngưỡng miễn thuế \$800 cho các lô hàng giá trị thấp từ Trung Quốc bị loại bỏ, có hiệu lực từ ngày 2 tháng 5 năm 2025. Điều này nhằm ngăn chặn việc lạm dụng ngưỡng miễn thuế cho các giao dịch thương mại điện tử nhỏ lẻ.

*Thứ tư*, miễn trừ cho một số sản phẩm công nghệ cao: Sau phản ứng từ ngành công nghệ và lo ngại về giá cả tiêu dùng, chính quyền Trump đã miễn trừ thuế quan đối với các sản phẩm như điện thoại thông minh, máy tính xách tay và linh kiện điện tử, giúp tránh tăng giá đáng kể cho người tiêu dùng.

Chính sách thuế quan này đã gây ra biến động lớn trên thị trường tài chính toàn cầu và làm dấy lên lo ngại về lạm phát cũng như nguy cơ suy thoái kinh tế.

- Danh mục hàng hóa và mức thuế

+ Thép và nhôm nhập khẩu: Tăng thuế lên 25%-35%.

+ Sản phẩm công nghệ cao: Bao gồm chip bán dẫn, linh kiện điện tử, và thiết bị viễn thông từ các nước châu Á tăng 20–40%

+ Năng lượng tái tạo: Pin mặt trời và tuabin gió từ Trung Quốc và Ấn Độ.

+ Nông sản: Các mặt hàng như đậu nành, thịt heo, và trái cây nhập khẩu từ các quốc gia trợ cấp nông nghiệp mạnh.

Chính sách này có tính điều chỉnh theo thời gian, định kỳ rà soát để cập nhật danh mục và mức thuế nhằm tối ưu hóa tác động.

### **2.3. Mục tiêu chiến lược của chính sách thuế đối ứng**

Thứ nhất, giảm phụ thuộc vào chuỗi cung ứng nước ngoài, đặc biệt là Trung Quốc

Đây là mục tiêu mang tính tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, Mỹ muốn tái công nghiệp hóa nền sản xuất trong nước, giảm sự phụ thuộc vào hàng hóa và linh kiện từ Trung Quốc và các quốc gia có quan hệ thương mại mà Mỹ cho là «không công bằng». Khuyến khích doanh nghiệp Mỹ dịch chuyển sản xuất về nội địa hoặc các quốc gia long minh thân cận.

Thứ hai, giảm thâm hụt thương mại lâu dài của Mỹ.

Mục tiêu này gắn với cân bằng cán cân thương mại của Mỹ. Mỹ đang trong tình trạng nhập siêu lớn với nhiều đối tác thương mại. Chính sách thuế đối ứng nhằm giảm bớt hàng hóa nhập khẩu, thúc đẩy xuất khẩu và giảm mức thâm hụt này. Đặc biệt là với Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ và EU.

Thứ ba, bảo vệ việc làm trong nước, nhất là ngành công nghiệp sản xuất.

Bản chất là củng cố nền sản xuất và việc làm trong nước. Khi hàng nhập khẩu đắt đỏ hơn, doanh nghiệp trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn. Chính quyền Trump muốn giữ lời hứa với cử tri lao động tại các bang công nghiệp như Pennsylvania, Michigan, Ohio.

Thứ tư, tạo đòn bẩy trong đàm phán thương mại song phương.

Mục tiêu tạo vị thế trong đàm phán quốc tế. Áp lực thuế quan được xem là công cụ ép buộc các quốc gia phải ngồi vào bàn đàm phán với Mỹ để ký các hiệp định thương mại song phương có lợi hơn cho Mỹ. Đây là chiến lược thương mại “ép buộc nhượng bộ”, từng sử dụng thời kỳ trước trong chiến tranh thương mại Mỹ - Trung 2018-2019.

Thứ năm, phản ứng với các hành vi mà Mỹ coi là “thao túng thương mại”.

Đây là mục tiêu mang tính phòng vệ và tạo công bằng cho các công ty Mỹ. Đặc biệt nhắm vào các quốc gia bị cho là: Trợ cấp xuất khẩu không công bằng, ăn cắp sở hữu trí tuệ, hạn chế doanh nghiệp Mỹ tiếp cận thị trường nội địa của họ, các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, EU nằm trong danh sách này.

## **2.4. Tác động đa chiều của chính sách**

### **2.4.1. Tác động đến nền kinh tế Mỹ**

Chính sách thuế đối ứng của Mỹ trong năm 2025 là một trong những động thái mạnh mẽ nhằm bảo vệ lợi ích thương mại của quốc gia trước các hành vi mà Mỹ cho là cạnh tranh không công bằng từ các đối tác thương mại khác. Chính sách này được kỳ vọng sẽ vừa mang lại những tác động tích cực, đồng thời cũng tiềm ẩn nhiều hệ quả tiêu cực cho chính nền kinh tế Mỹ. Việc nhận diện đầy đủ cả hai mặt này là rất cần thiết để có cái nhìn toàn diện hơn về chính sách thuế đối ứng.

- Tác động tích cực đối với nền kinh tế Mỹ.

Thứ nhất, chính sách thuế đối ứng giúp bảo vệ sản xuất trong nước. Mục tiêu chính của việc áp thuế là để bảo vệ các ngành sản xuất nội địa khỏi sự cạnh tranh không công bằng từ các sản phẩm nhập khẩu bị coi là có trợ cấp hoặc bị bán phá giá. Nhờ đó, các doanh nghiệp trong nước sẽ có thêm lợi thế để tăng sản xuất, mở rộng thị phần, và phục hồi sau những thách thức từ cạnh tranh quốc tế.

Thứ hai, chính sách này cũng khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa. Khi giá hàng hóa nhập khẩu tăng do thuế, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang mua các sản phẩm sản xuất trong nước, từ đó kích thích tiêu dùng nội địa, thúc đẩy các ngành công nghiệp trong nước phát triển mạnh mẽ hơn.

Thứ ba, gia tăng nguồn thu ngân sách. Thuế nhập khẩu mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách liên bang Mỹ, giúp giảm phần nào áp lực thâm hụt ngân sách trong bối cảnh chi tiêu công của Mỹ vẫn ở mức cao.

Thứ tư, công cụ đàm phán thương mại. Việc sử dụng thuế như một đòn bẩy giúp Mỹ có thêm vị thế trong các cuộc đàm phán với đối tác thương mại, buộc các quốc gia khác phải xem xét lại chính sách thuế quan hoặc mở rộng cửa thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của Mỹ.

Thứ năm, chính sách thuế đối ứng góp phần bảo vệ an ninh quốc gia. Đối với các ngành công nghệ cao, năng lượng, và những lĩnh vực nhạy cảm khác, việc giảm phụ thuộc vào hàng nhập khẩu từ các quốc gia đối thủ sẽ giúp Mỹ đảm bảo an ninh kinh tế và quốc phòng trong dài hạn.

- *Những hệ lụy tiêu cực:*

Song song với những mặt tích cực, chính sách thuế đối ứng cũng đem lại nhiều tác động tiêu cực đối với nền kinh tế Mỹ mà không thể bỏ qua:

Thứ nhất, gia tăng chi phí cho người tiêu dùng. Chi phí cho người tiêu dùng trong nước sẽ tăng lên. Khi giá thành hàng hóa nhập khẩu bị đội lên do thuế, người tiêu dùng Mỹ sẽ phải chi trả mức giá cao hơn, đặc biệt là đối với các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu trong đời sống hàng ngày.

Thứ hai, hệ quả tiếp theo là nguy cơ lạm phát gia tăng. Khi giá cả hàng hóa tăng lên, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) sẽ có xu hướng tăng theo, làm gia tăng áp lực lạm phát trong bối cảnh Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) vẫn đang thực hiện các biện pháp để kiểm soát lạm phát.

Thứ ba, tác động tiêu cực tới doanh nghiệp sử dụng nguyên liệu nhập khẩu. Đối với các doanh nghiệp phụ thuộc vào nguyên liệu hoặc linh kiện nhập khẩu, chi phí đầu vào tăng cao sẽ làm giảm khả năng cạnh

tranh và thu hẹp lợi nhuận, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và việc làm trong những ngành này.

Thứ tư, Mỹ còn phải đối mặt với nguy cơ bị các quốc gia khác trả đũa thương mại. Những nước bị Mỹ áp thuế có thể sẽ đánh thuế ngược trở lại lên các sản phẩm xuất khẩu của Mỹ, đặc biệt là các ngành hàng trọng điểm như nông sản, máy móc, và xe hơi, gây thiệt hại cho xuất khẩu và việc làm trong nước.

Thứ năm, rủi ro bất ổn kinh tế toàn cầu. Sự gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại cũng làm dấy lên rủi ro bất ổn kinh tế toàn cầu, nếu các cuộc chiến thương mại leo thang, chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại, và chính bản thân Mỹ cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng tiêu cực.

Thứ sáu, làm suy giảm đầu tư nước ngoài vào Mỹ. Khi Mỹ liên tục gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại, các nhà đầu tư nước ngoài có thể trở nên e ngại hơn khi đưa vốn vào thị trường Mỹ, làm giảm sự hấp dẫn của nền kinh tế Mỹ trong mắt các nhà đầu tư toàn cầu.

Tóm lại, trong ngắn hạn, chính sách thuế đối ứng của Mỹ năm 2025 có thể giúp tăng thu ngân sách, bảo vệ sản xuất trong nước và nâng cao vị thế trong các cuộc đàm phán thương mại. Tuy nhiên, về trung và dài hạn, những nguy cơ như lạm phát gia tăng, trả đũa thương mại từ các đối tác, chi phí sinh hoạt cao hơn cho người dân và sự suy giảm lòng tin của nhà đầu tư là những thách thức hiện hữu. Vì vậy, chính sách này cần được thực thi một cách thận trọng và cân nhắc kỹ lưỡng để giảm thiểu tối đa

những tác động tiêu cực tới nền kinh tế Mỹ cũng như nền kinh tế toàn cầu.

#### *2.4.2. Tác động toàn cầu của chính sách thuế đối ứng mới*

- Kích hoạt làn sóng trả đũa thương mại.

Phản ứng từ các nước bị ảnh hưởng: Các quốc gia bị Mỹ áp mức thuế cao (từ 10% đến 50%), đặc biệt là những nước có thặng dư thương mại với Mỹ như Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, EU, đang chuẩn bị hoặc đã triển khai biện pháp trả đũa. Ví dụ, Trung Quốc đã tuyên bố sẽ áp mức thuế tương đương đối với hàng nhập khẩu từ Mỹ, bao gồm cả nông sản và thiết bị công nghệ cao.

Căng thẳng thương mại lan rộng: ASEAN, EU và một số nhóm quốc gia đã có các cuộc họp khẩn nhằm xây dựng các phản ứng phối hợp để bảo vệ lợi ích kinh tế khu vực. Hiệu ứng domino: Cuộc chiến thương mại không chỉ dừng lại ở hai chiều Mỹ và một nước đối tác, mà còn kích hoạt lan tỏa ra toàn cầu. Các quốc gia không liên quan trực tiếp cũng bị cuốn vào vòng xoáy chiến tranh thương mại qua các hiệp định hoặc chuỗi cung ứng liên kết.

- Tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng toàn cầu.

Gián đoạn nghiêm trọng: Các công ty đa quốc gia như Howmet Aerospace và Jaguar Land Rover đã phải dừng hoặc điều chỉnh hoạt động vận chuyển để tránh thuế mới. Hệ quả là hàng loạt ngành công nghiệp, từ sản xuất ô tô, hàng không, đến may mặc và điện tử, bị đình trệ nghiêm trọng. Chi phí sản xuất tăng mạnh: Khi nguyên liệu và linh kiện nhập khẩu bị áp thuế cao, doanh nghiệp buộc phải tìm nguồn cung mới, điều này làm tăng chi phí vận hành và thời gian sản xuất.

Hệ lụy dây chuyền: Những quốc gia như Việt Nam vốn là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu đang bị ảnh hưởng nặng khi hàng hoá từ Việt Nam vào Mỹ chịu mức thuế cao tới 46%. Hệ thống logistics toàn cầu chao đảo: Giá vận chuyển tăng, nhu cầu thay đổi tuyến đường thương mại khiến cảng biển và dịch vụ logistics bị quá tải hoặc lãng phí công suất.

- Biến động dòng vốn và FDI.

Suy giảm FDI vào Mỹ: Mặc dù chính quyền Mỹ kỳ vọng thuế cao sẽ thúc đẩy sản xuất nội địa, nhưng thực tế là nhà đầu tư nước ngoài lo ngại chi phí vận hành cao và các rủi ro chính sách bất ổn. Nhiều công ty đã bắt đầu trì hoãn hoặc hủy bỏ kế hoạch đầu tư mới vào Mỹ.

Chuyển dịch FDI sang các khu vực ít rủi ro hơn: Các quốc gia như Mexico, Ấn Độ, hoặc Đông Âu có thể hưởng lợi trong ngắn hạn khi các công ty tìm cách “thoát khỏi” vòng xoáy thương mại giữa Mỹ và các đối tác lớn.

- Thị trường tài chính toàn cầu biến động mạnh: Chứng khoán toàn cầu đã giảm sâu ngay sau khi Mỹ công bố chính sách, nhà đầu tư rút vốn khỏi các thị trường mới nổi để tìm nơi trú ẩn an toàn hơn.

- Tác động tới người tiêu dùng toàn cầu

Giá hàng hoá tăng: Khi thuế nhập khẩu tăng, chi phí này được chuyển sang người tiêu dùng cuối cùng. Ví dụ: người tiêu dùng Mỹ sẽ phải trả giá cao hơn cho các sản phẩm từ quần áo, điện tử, đến ô tô. Thu nhập thực tế giảm: Lạm phát tăng do chi phí hàng hóa leo thang làm giảm sức mua của người tiêu dùng, đặc biệt là ở các nước đang phát triển vốn phụ thuộc vào xuất khẩu sang Mỹ.

Suy giảm lựa chọn tiêu dùng: Khi các nhà sản xuất hạn chế nhập khẩu hoặc chuyển đổi nguồn cung, nhiều sản phẩm có thể trở nên khan hiếm hoặc biến mất khỏi thị trường trong ngắn hạn. Tác động dây chuyền: Người tiêu dùng toàn cầu không chỉ bị ảnh hưởng bởi giá cả tăng mà còn bởi nguy cơ suy thoái kinh tế kéo dài, dẫn đến thất nghiệp gia tăng và giảm thu nhập chung.

Tóm lại, chính sách thuế đối ứng mới của Mỹ đã gây ra những tác động sâu rộng đến kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng, gây ra phản ứng từ các quốc gia đối tác thương mại, làm biến động thị trường tài chính và đặt ra những thách thức cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong tương lai.

## **2.5. Phản ứng của các quốc gia**

### *2.5.1. Trung Quốc*

Trung Quốc không đứng yên trước chính sách của Mỹ, họ đã áp dụng thuế trả đũa lên hàng loạt sản phẩm nhập khẩu từ Mỹ và đồng thời đẩy mạnh chiến lược “Made in China 2025” để nâng cao tự chủ.

Sau khi Mỹ áp đặt thuế suất 145% lên hàng hóa Trung Quốc vào ngày 8 tháng 4 năm 2025, Trung Quốc đã đáp trả bằng cách tăng thuế lên hàng hóa Mỹ lên 125% vào ngày 11 tháng 4 năm 2025. Chính phủ Trung Quốc gọi động thái của Mỹ là “đơn phương và bất nạt”, đồng thời tuyên bố sẽ thực hiện các biện pháp đối phó hợp pháp để bảo vệ lợi ích quốc gia và duy trì trật tự thương mại quốc tế. Ngoài ra, Trung Quốc đã hạn chế nhập khẩu thịt bò, gia cầm và khí tự nhiên hóa lỏng từ Mỹ, viện dẫn các vấn đề về sức khỏe và an toàn. Các doanh nghiệp Trung Quốc cũng đang

tìm kiếm thị trường thay thế như Úc và châu Âu để giảm thiểu tác động từ căng thẳng thương mại.

### *2.5.2. Liên minh châu Âu*

EU kêu gọi đối thoại và cảnh báo Mỹ về hậu quả nghiêm trọng của chiến tranh thương mại toàn cầu. Đồng thời, EU cũng tăng cường thúc đẩy hiệp định thương mại với các nước khác để giảm phụ thuộc vào Mỹ.

EU đã phê duyệt các biện pháp trả đũa đối với thuế quan của Mỹ, áp đặt thuế lên hơn 23 tỷ USD hàng hóa Mỹ, bao gồm đậu nành, xe máy, thịt và dệt may. EU nhấn mạnh rằng họ ưu tiên giải pháp thông qua đàm phán nhưng đã tiến hành các biện pháp này do các cuộc đàm phán bị đình trệ. Ngoài ra, EU đang xem xét áp đặt thuế lên đến 25% đối với hàng hóa Mỹ như một phản ứng đối với chính sách bảo hộ của Mỹ.

### *2.5.3. Các quốc gia đang phát triển*

#### *a. Phản ứng của Việt Nam:*

Đàm phán và yêu cầu hoãn áp thuế: Chính phủ Việt Nam đã đề nghị Mỹ hoãn áp dụng mức thuế 46% trong 45 ngày để tạo điều kiện cho các cuộc đàm phán. Thủ tướng Phạm Minh Chính nhấn mạnh mong muốn xây dựng một mối quan hệ thương mại cân bằng và bền vững với Mỹ.

Tăng cường nhập khẩu từ Mỹ: Việt Nam cam kết tăng nhập khẩu các sản phẩm từ Mỹ, bao gồm máy bay và sản phẩm nông nghiệp, nhằm giảm thặng dư thương mại và đáp ứng yêu cầu từ phía Mỹ.

Thành lập đoàn đàm phán: Việt Nam đã cử một đoàn đàm phán cấp cao sang Mỹ để thảo luận về việc giảm hoặc loại bỏ thuế quan, đồng thời cam kết mở cửa thị trường và tăng cường đầu tư song phương.

b. Phản ứng của các quốc gia đang phát triển khác:

- Campuchia và Lào: Cả hai quốc gia này đều chịu mức thuế cao từ Mỹ, lần lượt là 49% và 48%. Các nước này đang tìm cách đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và tăng cường hợp tác khu vực để giảm thiểu tác động.

- Indonesia và Thái Lan: Đối mặt với mức thuế 32% và 37%, hai quốc gia này đã bắt đầu đàm phán với Mỹ và tìm kiếm các thỏa thuận thương mại mới để bảo vệ lợi ích kinh tế.

- Đài Loan: Với mức thuế 32%, Đài Loan đã đề xuất giảm thuế nhập khẩu từ Mỹ xuống 0% và cam kết tăng cường đầu tư vào thị trường Mỹ để duy trì quan hệ thương mại ổn định.

Tổng thể, các quốc gia đang phát triển đang nỗ lực thích ứng với chính sách thuế mới của Mỹ thông qua đàm phán, điều chỉnh chính sách thương mại và tìm kiếm các cơ hội hợp tác mới để giảm thiểu tác động tiêu cực đến nền kinh tế của họ.

Nhiều nước Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, coi đây là cơ hội vàng để tăng cường xuất khẩu và thu hút FDI khi các công ty quốc tế tìm cách đa dạng hóa chuỗi cung ứng.

## **2.6. Khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam**

Khi xây dựng chính sách Thuế đối ứng cần nắm vững nguyên tắc xây dựng chính sách đối ứng: Nguyên tắc công bằng và tương xứng với mức độ ảnh hưởng, tuân thủ các quy định của WTO, để tránh nguy cơ bị kiện tụng quốc tế. Kết hợp giữa trả đũa hợp pháp và đối thoại song phương, giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực với người tiêu dùng và doanh nghiệp trong nước, khuyến nghị cụ thể:

### *2.6.1. Về chính sách thuế:*

- Áp dụng thuế đối ứng chọn lọc vào các mặt hàng nhạy cảm của Mỹ, đảm bảo gây áp lực nhưng không gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế trong nước. Ví dụ: Thịt bò, gia cầm, xe hơi nhập khẩu từ Mỹ, đồ uống có cồn.

- Tăng thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc hạn ngạch nhập khẩu đối với các sản phẩm từ Mỹ có tính thay thế cao.

- Miễn trừ thuế nhập khẩu tạm thời đối với các sản phẩm Mỹ phục vụ sản xuất trong nước nhưng không có nguồn cung thay thế (như thiết bị công nghiệp chuyên dụng).

### *2.6.2. Về đa dạng hóa thị trường*

- Thúc đẩy tìm kiếm thị trường thay thế: ASEAN, châu Âu, Úc, Trung Đông.

- Khuyến khích doanh nghiệp nội địa mở rộng mạng lưới xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào thị trường Mỹ.

### *2.6.3. Về hợp tác và đàm phán*

- Tăng cường đối thoại song phương với Mỹ nhằm:

+ Thương lượng miễn giảm thuế cho một số mặt hàng chiến lược.

+ Thúc đẩy đàm phán FTA song phương, hoặc trong khuôn khổ CPTPP mà Mỹ có thể quay trở lại.

- Phối hợp với các quốc gia bị ảnh hưởng tương tự (Trung Quốc, ASEAN, EU) để tạo áp lực chung và thương lượng tập thể.

### *2.6.4. Về hỗ trợ trong nước*

- Thiết lập quỹ hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi chiến tranh thương mại.

- Hỗ trợ tín dụng, giãn nợ, giảm lãi suất cho các ngành xuất khẩu chủ lực bị ảnh hưởng.

- Khuyến khích đầu tư chuyển đổi công nghệ và nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng.

#### 2.6.5. Dự kiến tác động tích cực

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến nền kinh tế trong ngắn hạn.
- Tăng cường tính tự cường của nền kinh tế trong dài hạn.
- Nâng cao vị thế đàm phán của Việt Nam và các nước đang phát triển trên bàn cờ thương mại quốc tế.

#### 2.6.6. Đề xuất bước đi tiếp theo

- Thành lập Tổ công tác liên ngành về ứng phó chính sách thuế của Mỹ.
- Triển khai đánh giá tác động chi tiết đến từng ngành hàng.
- Công bố kế hoạch đối ứng công khai, minh bạch để doanh nghiệp nắm bắt và chuẩn bị.
- Tiến hành các cuộc đối thoại thương mại song phương cấp cao trong quý II/2025.

### 3. KẾT LUẬN

Chính sách thuế đối ứng mới của Mỹ là một trong những bước đi mang tính bước ngoặt trong cục diện thương mại toàn cầu năm 2025. Với mục tiêu kép: bảo vệ sản xuất trong nước và tái định hình trật tự thương mại quốc tế, chính sách này đã và đang tạo ra những hiệu ứng lan tỏa sâu rộng. Tuy nhiên, đi kèm với những lợi ích kỳ vọng là những rủi ro đáng kể về chiến tranh thương mại và gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu.

Trong bối cảnh đó, các quốc gia đặc biệt là những nền kinh tế đang phát triển cần có chiến lược chủ động và linh hoạt để ứng phó. Việt Nam, với vị thế là trung tâm sản xuất mới nổi, hoàn toàn có thể tận dụng thời cơ này để vươn lên mạnh mẽ trên bản đồ thương mại toàn cầu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Nhân Dân (2025). *Hiểu đúng về thuế đối ứng, chủ động thích ứng trước biến động toàn cầu*. Truy cập tại: <https://nhandan.vn/hieu-dung-ve-thue-doi-ung-chu-dong-thich-ung-truoc-bien-dong-toan-cau-post872616.html>
2. Council on Foreign Relations (2023). *The U.S.-China Trade War: Background and Updates*. Truy cập tại: <https://www.cfr.org/background/contentious-us-china-trade-relationship>
3. Economic Policy Institute (2023). *Trade Deficits and Manufacturing Job Losses*. Truy cập tại: <https://www.epi.org/publication/botched-policy-responses-to-globalization/>
4. EY (2021). *How COVID-19 impacted supply chains and what comes next*. EY Insights. Truy cập tại: [https://www.ey.com/en\\_us/insights/supply-chain](https://www.ey.com/en_us/insights/supply-chain)
5. Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ (2025). *Thuế đối ứng của Mỹ: Tác động và giải pháp tháo gỡ*. Truy cập tại: <https://thitruongtaichinhvientien.vn/thue-doi-ung-cua-my-tac-dong-va-giai-phap-thao-go-66884.html>
6. Thời báo Tài chính Việt Nam (2025). *Dự báo tác động làn sóng thuế quan Mỹ đến thị trường tài chính*. Truy cập tại: <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/du-bao-tac-dong-lan-song-thue-quan-my-den-thi-truong-tai-chinh-175082.html>

7. U.S. Census Bureau (2024). *U.S. International Trade in Goods and Services - Annual Data*. Truy cập tại: <https://www.census.gov/foreign-trade/statistics>
8. U.S. White House (2025). *Fact Sheet: President Donald J. Trump Declares National Emergency to Restructure Supply Chains*. Truy cập tại: <https://www.whitehouse.gov/fact-sheets/2025/04/fact-sheet-president-donald-j-trump-declares-national-emergency-to-increase-our-competitive-edge-protect-our-sovereignty-and-strengthen-our-national-and-economic-security/>
9. VnExpress (2025). *Nguy cơ suy thoái phủ bóng toàn cầu vì thuế đối ứng của Mỹ*. Truy cập tại: <https://vnexpress.net/nguy-co-suy-thoai-phu-bong-toan-cau-vi-thue-doi-ung-cua-my-4869306.html>
10. World Bank (2024). *Global Economic Prospects: The Rise of Emerging Markets*. Truy cập tại: <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>
11. World Trade Online (2025). *U.S. Trade Deficit Widens Sharply in March 2025 to Record Levels*. Truy cập tại: <https://www.wttlonline.com>.

## SUMMARY

### THE U.S. RETALIATORY TARIFF POLICY 2025: CONTEXT, CONTENT, AND GLOBAL IMPACTS

Le Thi Dung<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup>*Nghe An University of Economics; \*Email: Lethidung@naue.edu.vn*

**Abstract:** Amidst the unpredictable fluctuations of the global economy from the aftermath of the COVID-19 pandemic to geopolitical tensions and supply chain crises countries worldwide are striving to protect their domestic economies and ensure sustainable growth. The United States, as the world's largest economy, is no exception to this trend. In early 2025, the U.S. government officially announced and implemented a new “retaliatory tariff” policy, targeting countries that it deems to be engaging in unfair trade practices or causing disadvantages to American domestic manufacturing. This article provides a comprehensive analysis of the background, core contents of the policy, its economic impacts, international responses, and future projections regarding the newly enacted U.S. retaliatory tariff policy.

*Keywords: Reciprocal tariff, Reciprocal tariff policy.*

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN**

**Nguyễn Thị Quỳnh Trang<sup>1,\*</sup>, Lê Hà Thành Đạt<sup>1</sup>, Chu Quang Tùng<sup>1</sup>, Đặng Thị Thi<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Trường Đại học Nghệ An; \*Email: trangntq@nau.edu.vn*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các cơ sở giáo dục đại học. Bài viết tập trung làm rõ khái niệm “nguồn nhân lực chất lượng cao” và phân tích thực trạng công tác đào tạo tại Trường Đại học Nghệ An. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhà trường đã có những chuyển biến tích cực trong đổi mới chương trình, hợp tác doanh nghiệp và phát triển kỹ năng cho sinh viên. Tuy nhiên, vẫn tồn tại hạn chế như: đào tạo chưa gắn với thực tiễn, đội ngũ giảng viên thiếu kinh nghiệm thực hành, cơ sở vật chất còn hạn chế. Từ đó, bài viết đề xuất 6 nhóm giải pháp trọng tâm nhằm hoàn thiện công tác đào tạo: đổi mới chương trình, phát triển giảng viên, tăng cường liên kết doanh nghiệp, nâng cao kỹ năng cho sinh viên, đầu tư hạ tầng và nâng cao hiệu quả đảm bảo chất lượng. Các giải pháp góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho sinh viên và khẳng định vai trò của nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực và cả nước.

*Từ khóa:* Nguồn nhân lực, Chất lượng cao, Đào tạo đại học.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong xu thế hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Các cơ sở giáo dục đại học, trong đó có Trường Đại học Nghệ An, đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội và thị trường lao động hiện đại. Trường Đại học Nghệ An đã tập trung phát triển chương trình đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và tăng cường hợp tác với doanh nghiệp nhằm phục vụ công tác đào tạo và phát triển cộng đồng. Nhà trường cũng đã thực hiện nhiều hoạt động kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo nhằm đảm bảo tiêu chuẩn và nâng cao chất lượng

đào tạo. Bài báo này nhằm tập trung phân tích công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Đại học Nghệ An, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

### **2. NỘI DUNG**

#### **2.1. Vai trò của đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại trường đại học**

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại các trường đại học được xem là một trong những yếu tố then chốt thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội hiện đại (Nguyễn Văn Hùng, 2020; UNESCO, 2019). Theo UNESCO (2019), nguồn nhân lực có trình độ cao là lực lượng chủ lực trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và phát triển kinh tế tri thức. Họ là những

chuyên gia có khả năng nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, đồng thời tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường toàn cầu.

Hoạt động đào tạo chất lượng cao còn góp phần tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp, qua đó đảm bảo chương trình đào tạo gắn kết chặt chẽ với thực tiễn sản xuất và kinh doanh (Phạm Thị Mai & Trần Văn Nam, 2021). Điều này giúp sinh viên không chỉ có kiến thức chuyên môn vững chắc mà còn sở hữu các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, qua đó nâng cao khả năng thích ứng và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động (OECD, 2020). Sự gắn kết này cũng hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động và đổi mới sáng tạo, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa (Porter, 1990).

Nguồn nhân lực chất lượng cao còn được xem là nhân tố thu hút đầu tư trong các lĩnh vực công nghệ cao, góp phần tạo ra việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững (Ngân hàng Thế giới, 2019). Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng đào tạo nhân lực trình độ cao giúp nâng cao hiệu suất và hiệu quả công việc, giảm thiểu sai sót và tăng năng suất lao động, từ đó góp phần cải thiện sức cạnh tranh của các tổ chức và doanh nghiệp (Norman Kramar, 2014).

Đối với các trường đại học, chất lượng đào tạo là tiêu chí quyết định uy tín, vị thế và khả năng thu hút sinh viên cũng như đội ngũ giảng viên chất lượng cao (Philip G. Altbach, 2016). Đây cũng là một trong những tiêu chí quan trọng trong các bảng xếp hạng đại học quốc tế như QS World

University Rankings hay Times Higher Education (THE, 2022).

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, việc ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và nghiên cứu đóng vai trò trung tâm trong phát triển nền kinh tế tri thức (Schwab, 2016). Điều này không chỉ giúp các trường đại học thích nghi nhanh chóng với sự thay đổi mà còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và hình thành các doanh nghiệp công nghệ (OECD, 2019). Vì vậy, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại các trường đại học không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập và nghề nghiệp, mà còn có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển bền vững của đất nước (Nguyễn Văn Hùng & Lê Thị Thanh, 2022).

## **2.2. Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Đại học Nghệ An**

### *2.2.1. Tổng quan về Trường Đại học Nghệ An*

Trường Đại học Nghệ An được thành lập năm 2024 trên cơ sở sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An. Trường Đại học Nghệ An (NAU) là cơ sở giáo dục đại học công lập đa ngành, đa lĩnh vực, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng. Nhà trường vừa là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước

Ngày 22/7/2022, Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 2124/QĐ-UBND phê duyệt “Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo Nghệ An

đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, với mục tiêu xây dựng giáo dục và đào tạo Nghệ An phát triển bền vững, có quy mô hợp lý, đội ngũ nhà giáo và cơ sở vật chất đạt chuẩn, cơ chế chính sách phù hợp, chất lượng dẫn đầu khu vực Bắc Trung Bộ và thuộc tốp đầu cả nước.

Tiếp theo đó, ngày 25/7/2022, Hội đồng trường Đại học Kinh tế Nghệ An đã ban hành Nghị quyết số 32/NQ-HĐT-ĐHKTNA phê duyệt “Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Nghệ An giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2035”. Mục tiêu của chiến lược là đưa nhà trường phát triển thành Trường Đại học Nghệ An đa ngành, đa lĩnh vực, hợp tác toàn diện với doanh nghiệp; hoàn thành kiểm định chất lượng Nhà trường và tối thiểu 50% chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia vào năm 2025; phát triển công nghệ, kinh tế, nông nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; hướng tới tự chủ toàn diện, hội nhập quốc tế và tham gia xếp hạng quốc tế vào năm 2030; trở thành trường đại học có uy tín trong khu vực ASEAN vào năm 2035.

Hiện nay, Trường Đại học Nghệ An đào tạo đa dạng các ngành nghề trọng điểm, bao gồm: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Marketing, Tài chính – Ngân hàng, Kinh tế, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh, Nông nghiệp công nghệ cao và các ngành sư phạm với các hệ đào tạo đại học và sau đại học. Nhà trường không ngừng mở rộng và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động trong và ngoài nước.

Về mục tiêu phát triển quy mô đào tạo, đến năm 2030, Trường dự kiến có trên 20 ngành đại học và sau đại học với tổng số sinh viên khoảng 5.000, trong đó sinh viên sau đại học chiếm trên 10%. Đến năm 2035, quy mô đào tạo sẽ phát triển lên trên 30 ngành với hơn 12.000 sinh viên. Nhà trường đặt mục tiêu phát triển các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia và quốc tế, tăng cường liên kết đào tạo với các đối tác trong và ngoài nước, đa dạng hóa phương thức đào tạo và ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý đào tạo.

Về đội ngũ giảng viên, đến năm 2030 sẽ có 45% giảng viên có trình độ tiến sĩ và 15% giảng viên có thể giảng dạy chuyên môn bằng tiếng nước ngoài. Đến năm 2035, tỷ lệ giảng viên tiến sĩ sẽ đạt ít nhất 50%, trong đó có 25% giảng viên giảng dạy được bằng tiếng nước ngoài.

Nhà trường cũng chú trọng phát triển khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế với mục tiêu đến năm 2030 trở thành trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của khu vực, tăng số lượng công bố quốc tế, đẩy mạnh các công trình nghiên cứu về phát triển bền vững để tham gia các bảng xếp hạng quốc tế. Việc ký kết hợp tác đào tạo với các đối tác chiến lược như Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào và các nước Đông Nam Á cũng được tập trung phát triển nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển toàn cầu.

Về cơ sở vật chất, nhà trường cam kết hiện đại hóa đáp ứng chuẩn quốc tế, chuẩn bị kỹ thuật và công nghệ phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để tạo môi

trường học tập, nghiên cứu thuận lợi cho sinh viên và giảng viên.

Ngoài ra, công tác đảm bảo chất lượng giáo dục được đặt lên hàng đầu với mục tiêu 100% chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc gia và ít nhất 10-15% chương trình đạt chuẩn kiểm định quốc tế như QS, AUN-QA vào năm 2030. Trường cũng tích cực tham gia các bảng xếp hạng trong nước và khu vực, hướng tới nâng cao vị thế giáo dục đại học trong nước và quốc tế.

### **2.2.2. Thực trạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Đại học Nghệ An**

#### *2.2.2.1. Các trình độ đào tạo, chương trình đào tạo, tổ chức giảng dạy*

Hiện nay, Trường Đại học Nghệ An đào tạo ở hai trình độ: đại học và sau đại học, với tổng cộng 19 ngành/chuyên ngành. Ở trình độ đại học, trường đào tạo 16 ngành như Kế toán, Kiểm toán, Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh tế, Thương mại điện tử, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Nông nghiệp công nghệ cao, Lâm học, Thú y. Trình độ thạc sĩ gồm 2 ngành: Quản trị kinh doanh và Quản lý kinh tế.

Các chương trình đào tạo tại Trường Đại học Nghệ An được thiết kế theo hướng ứng dụng, gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của thị trường lao động. Thời gian đào tạo đại học đối với các ngành phổ biến từ 3,5 đến 4 năm, tương đương 129 tín chỉ, riêng ngành Thú y có thời gian đào tạo 4,5 năm với 155 tín chỉ. Hoạt động giảng dạy kết hợp giữa lý thuyết, thực hành, mô phỏng và thực tập tại doanh nghiệp nhằm nâng

cao kỹ năng thực tế cho sinh viên (theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐT-ĐHKTNA, ngày 25/07/2022, Hội đồng Trường Đại học Kinh tế Nghệ An).

Về công tác đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường Đại học Nghệ An đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, khẳng định cam kết về chất lượng đào tạo và quản lý. Hiện nay, nhà trường đã đạt tiêu chuẩn đánh giá ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho 5 chương trình đào tạo gồm: Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Thú y, Tài chính – Ngân hàng và Kinh tế.

Trường Đại học Nghệ An đã đạt chuẩn 3 sao PLUS trong hệ thống xếp hạng đối sánh chất lượng giáo dục đại học UPM (University Performance Metrics), với 5/8 lĩnh vực gồm: Định hướng chiến lược, Nghiên cứu khoa học, Khuôn viên đại học, Quốc tế hóa và Phục vụ cộng đồng được đánh giá ở mức 4 sao. Kết quả này dựa trên đánh giá toàn diện theo 52 tiêu chí, thể hiện nỗ lực không ngừng của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, quản trị hiệu quả và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động cũng như xu hướng hội nhập quốc tế. Việc đạt chuẩn 3 sao PLUS cùng các chỉ số 4 sao trong nhiều lĩnh vực quan trọng minh chứng cho vị thế ngày càng vững chắc của Trường Đại học Nghệ An trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và khu vực.

Để hội nhập với khu vực và quốc tế, Trường Đại học Nghệ An đã trở thành thành viên chính thức của Mạng lưới các tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế (INQAAHE). Nhà trường cũng đã

triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo theo chuẩn AUN-QA – hệ thống đảm bảo chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á. Dự kiến, trong giai đoạn 2025–2030, một số chương trình đào tạo sẽ hoàn thiện hồ sơ tự đánh giá và sẵn sàng cho việc đánh giá ngoài theo chuẩn AUN-QA, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

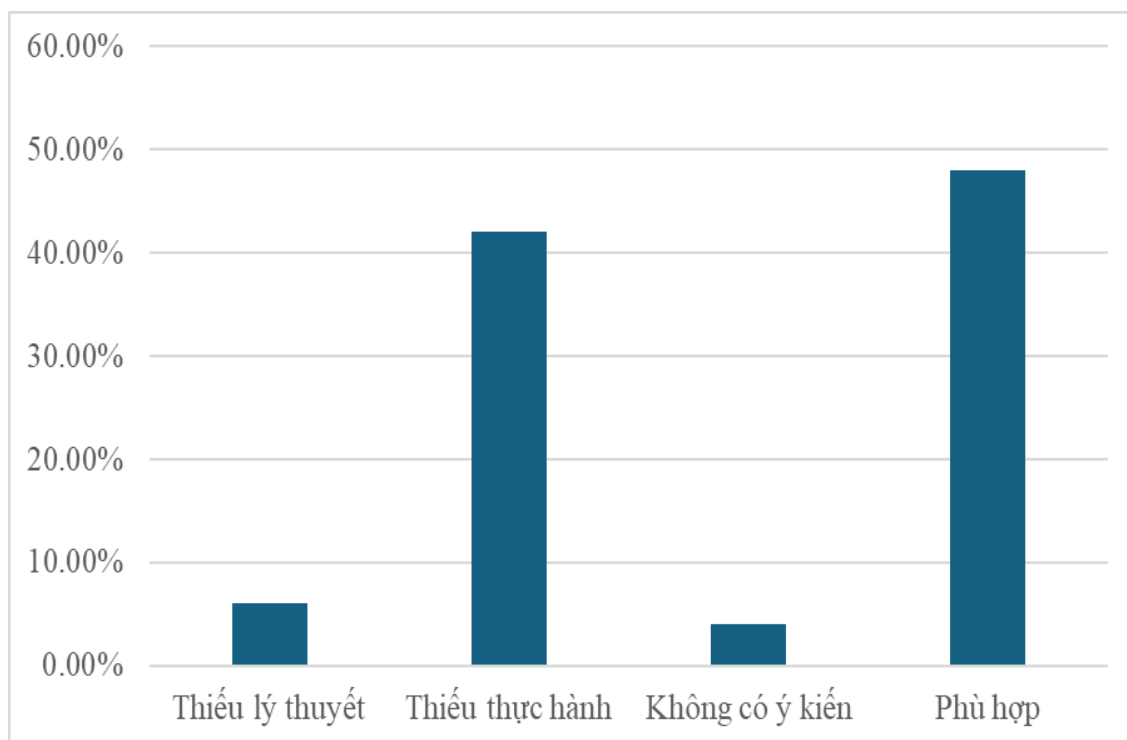
Những hoạt động này thể hiện nỗ lực không ngừng của nhà trường trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, chuẩn hóa theo khu vực và quốc tế, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.

***Kết quả khảo sát về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Nghệ An***

Khảo sát này nhằm mục đích đánh giá tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành

trong các chương trình đào tạo hiện hành của Trường Đại học Nghệ An, từ đó làm rõ mức độ phù hợp của chương trình với nhu cầu học tập của sinh viên và yêu cầu thực tế của thị trường lao động. Kết quả khảo sát cũng giúp xác định những điểm mạnh, hạn chế và nhu cầu cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Phương pháp khảo sát được thực hiện qua hình thức trực tuyến kết hợp phỏng vấn trực tiếp với mẫu gồm 500 sinh viên và giảng viên đến từ các ngành đào tạo chủ yếu như Kế toán, Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh tế, Thương mại điện tử, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, Tài chính ngân hàng, Thú y, Nông nghiệp công nghệ cao, Ngôn ngữ Anh và Công nghệ thông tin.



**Biểu đồ 1: Mức độ cập nhật chương trình đào tạo theo xu hướng thị trường**

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành trong chương trình đào tạo hiện nay là 60% lý thuyết và 40% thực hành. Về đánh giá tỷ lệ này, có 48% người tham gia cho rằng tỷ lệ là phù hợp, trong khi 42% nhận định chương trình còn thiếu phần thực hành, 6% cho rằng thiếu lý thuyết và 4% không có ý kiến.

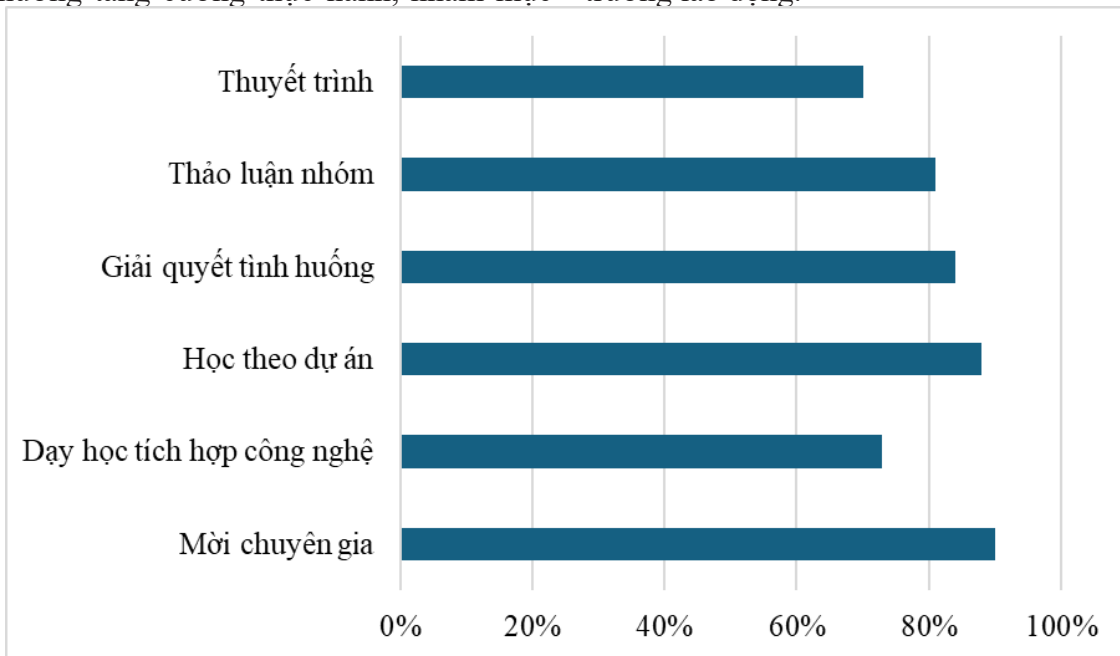
Phân tích kết quả cho thấy, mặc dù gần một nửa số người tham gia hài lòng với tỷ lệ hiện tại, một tỷ lệ đáng kể vẫn mong muốn tăng cường các hoạt động thực hành. Điều này phản ánh xu hướng chuyển dịch trong đào tạo đại học, theo đó việc kết hợp giữa lý thuyết và thực hành ngày càng được chú trọng nhằm nâng cao kỹ năng ứng dụng thực tế cho sinh viên, giúp họ sẵn sàng đáp ứng yêu cầu công việc và thích nghi với môi trường làm việc sau khi ra trường.

Kết quả khảo sát này cung cấp cơ sở khoa học để nhà trường có thể điều chỉnh, hoàn thiện chương trình đào tạo theo hướng tăng cường thực hành, nhằm mục

tiêu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An và khu vực lân cận.

#### *2.2.2.2. Đổi mới phương pháp giảng dạy*

Trường Đại học Nghệ An đã có nhiều nỗ lực trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Nhiều giảng viên đã áp dụng các phương pháp tích cực như học theo dự án, thảo luận nhóm, giải quyết tình huống, mời chuyên gia và tích hợp công nghệ số. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá cao những phương pháp gắn với thực tiễn, đặc biệt là học theo dự án (88% hiệu quả) và mời chuyên gia (90%). Tuy nhiên, vẫn còn nhu cầu tăng cường tương tác và cá nhân hóa trong một số học phần chuyên ngành. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy đã góp phần phát triển kỹ năng nghề nghiệp và tư duy độc lập cho sinh viên, đồng thời đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động.



**Biểu đồ 2: Đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy**

### 2.2.2.3. *Đội ngũ giảng viên*

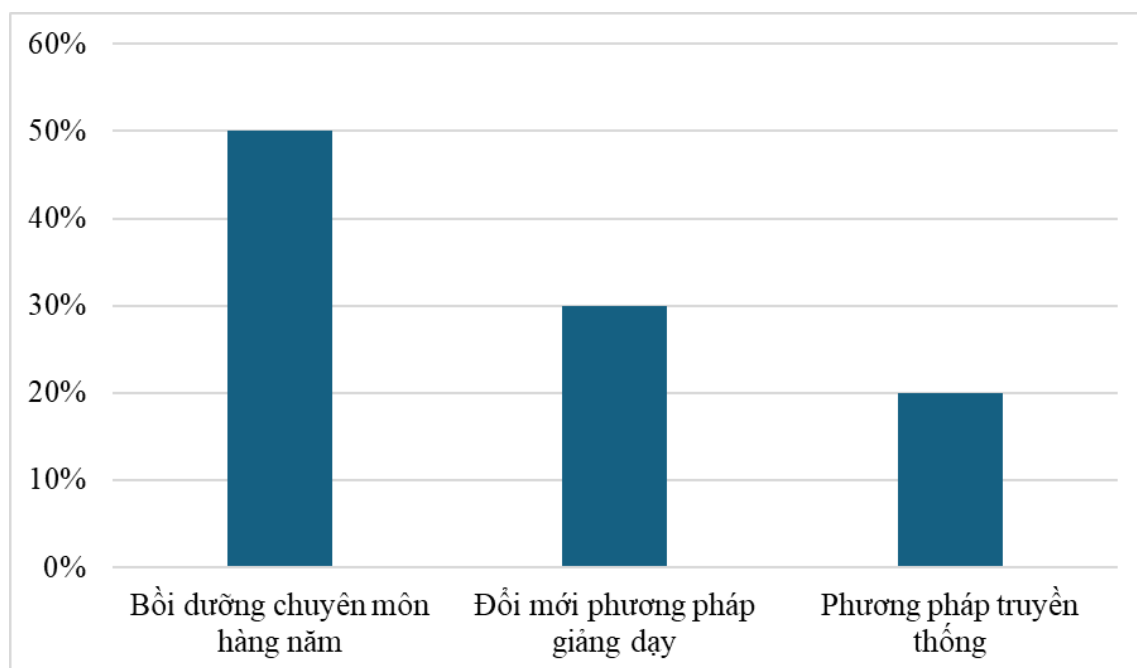
Đội ngũ giảng viên đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học. Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BGDĐT ngày 18/01/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở đào tạo cần đảm bảo tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, năng lực giảng dạy và gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng trong đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Tại Trường Đại học Nghệ An, đội ngũ giảng viên hiện nay cơ bản đáp ứng các tiêu chí nêu trên. Cụ thể, 100% giảng viên cơ hữu có trình độ từ thạc sĩ trở lên, trong đó có nhiều giảng viên đang là nghiên cứu sinh hoặc đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ. Đội ngũ giảng viên này đáp ứng yêu cầu về

trình độ học vấn theo chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đáng chú ý, khoảng 60% giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc đơn vị chuyên môn trong ngành, góp phần tăng cường tính ứng dụng, thực hành trong giảng dạy. Điều này phù hợp với yêu cầu trong Thông tư 01 về việc giảng viên cần có năng lực kết nối giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn ngành nghề, phục vụ mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Kết quả khảo sát do nhóm nghiên cứu thực hiện năm 2025 trên 500 sinh viên cho thấy: 78,6% sinh viên đánh giá giảng viên giảng dạy cân bằng tốt giữa lý thuyết và thực tiễn, 50% giảng viên thường xuyên tham gia bồi dưỡng chuyên môn định kỳ, 30% giảng viên tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ, 20% giảng viên vẫn duy trì phương pháp truyền thống.



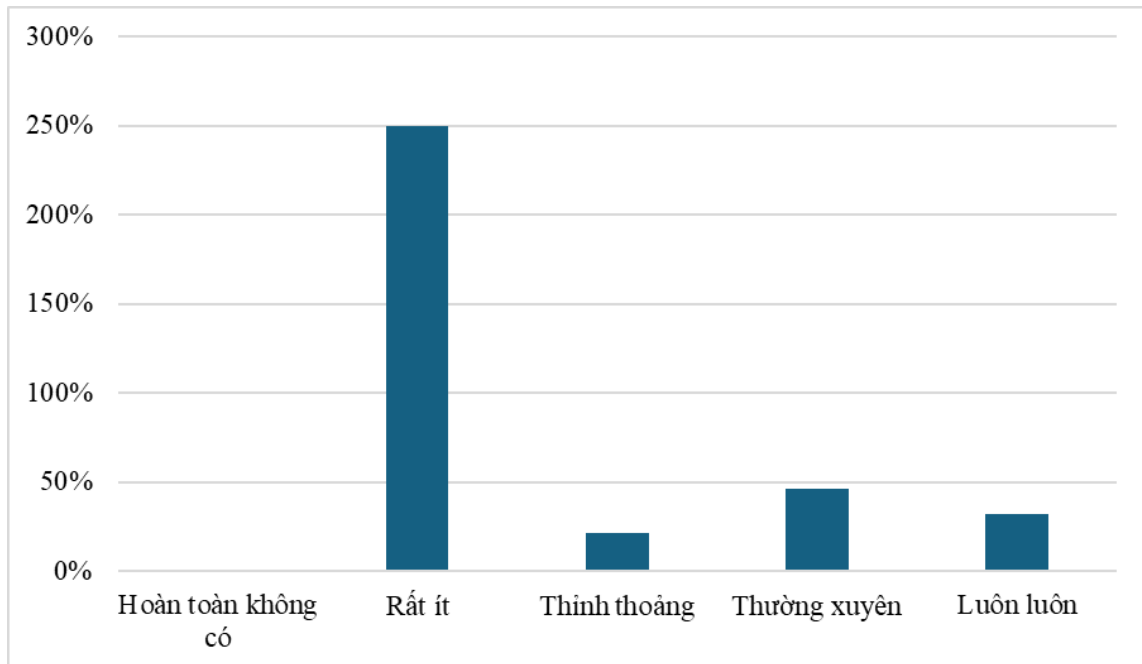
**Biểu đồ 3. Mức độ cập nhật và đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên**

Về mức độ kết hợp lý thuyết – thực hành trong quá trình giảng dạy của giảng viên, kết quả khảo sát cho thấy 78,6% sinh viên đánh giá giảng viên có khả năng cân bằng tốt giữa lý thuyết và thực hành. Tuy nhiên, 17,9% cho rằng vẫn thiên về lý thuyết, và 3,5% mong muốn tăng thực tiễn hơn nữa.

Nhiều giảng viên đã chủ động áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo. Theo khảo sát, 35,5% giảng viên triển khai hình thức học tập qua dự án hoặc trải nghiệm thực tế. Tuy

nhien, việc sử dụng E-learning hiện vẫn chưa phổ biến, chỉ có 25,8% sinh viên ghi nhận có sử dụng. Trong khi đó, 38,7% sinh viên cho rằng phương pháp truyền thống vẫn chiếm ưu thế.

Tương tác giữa giảng viên – sinh viên được đánh giá khá tích cực: 32,1% sinh viên cho rằng giảng viên hỗ trợ nhiệt tình; 46,4% đánh giá ở mức ổn; 21,4% cho biết còn hạn chế ngoài giờ. Về hiệu quả giảng dạy, 85,7% sinh viên đánh giá giảng dạy đạt hiệu quả trở lên.



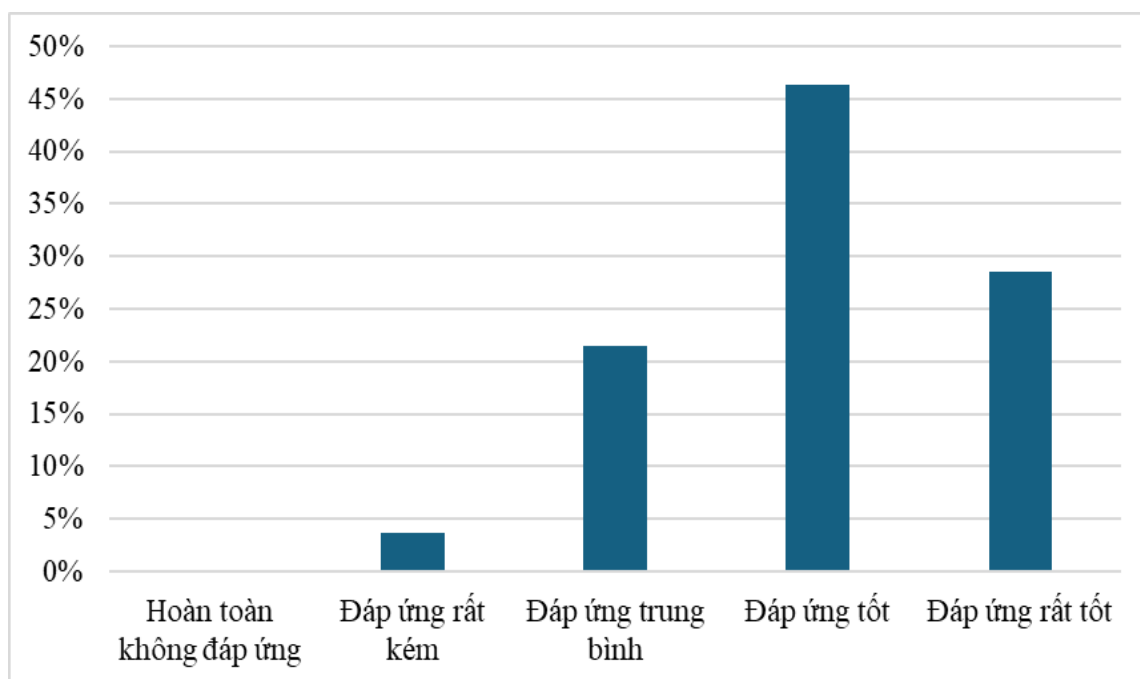
**Biểu đồ 4. Mức độ tương tác và hiệu quả giảng dạy theo đánh giá sinh viên**

#### 2.2.2.4. Cơ sở vật chất và điều kiện học tập

Cơ sở vật chất của Trường Đại học Nghệ An hiện khá đầy đủ với 50 phòng học lý thuyết được trang bị máy chiếu, điều hòa, âm thanh cơ bản; 5 phòng thí nghiệm phục vụ ngành kỹ thuật, CNTT và tài chính; 10 phòng thực hành gồm phòng máy tính, mô phỏng kinh doanh và kế toán thực hành.

Thư viện có hơn 20.000 đầu sách và khu vực tra cứu điện tử.

Theo khảo sát sinh viên, 28,6% đánh giá cơ sở vật chất ở mức rất tốt, 46,4% ở mức tốt, 21,4% đánh giá bình thường và 3,6% chưa hài lòng. Nhìn chung, cơ sở vật chất đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, tuy nhiên phòng thực hành và thư viện vẫn cần được mở rộng và nâng cấp thêm thiết bị hiện đại.



**Biểu đồ 5. Mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất**

Về ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, trường đã triển khai hệ thống e-learning, phần mềm LMS và các công cụ như Zoom, Google Meet để hỗ trợ giảng dạy trực tuyến. Kết quả khảo sát cho thấy 28,6% sinh viên đánh giá rất đầy đủ, 50% hài lòng, 17,9% bình thường và 3,5% chưa hài lòng. Đây là nền tảng tốt để phát triển môi trường học tập linh hoạt, tuy nhiên vẫn cần tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến như phần mềm mô phỏng, AI hay các nền tảng học tập thông minh.

Một số hạn chế còn tồn tại gồm: số lượng phòng thí nghiệm chưa đáp ứng đủ nhu cầu, thiết bị dạy học chưa đồng bộ, và tài liệu học tập quốc tế còn hạn chế. Ngoài ra, việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ở một số học phần vẫn còn mang tính hình thức, cần được đẩy mạnh hơn nữa để đáp ứng xu hướng giáo dục hiện đại.

#### 2.2.2.5. Hoạt động hợp tác đào tạo và liên kết doanh nghiệp

Trường Đại học Nghệ An đã tích cực thiết lập mối quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp và tổ chức trong, ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng cơ hội thực tiễn cho sinh viên. Các hoạt động nổi bật bao gồm tổ chức hội thảo khoa học, ký kết hợp tác đào tạo – thực tập với doanh nghiệp như Công ty Radiant Opto Electronics Việt Nam, và chương trình trao đổi sinh viên với các đối tác quốc tế như Trường Đại học Khoa học và Công nghệ NUEV. Qua đó, sinh viên được tham gia thực tế, thực tập và cập nhật xu hướng ngành nghề.

Nhà trường còn chú trọng phát triển kỹ năng cho sinh viên thông qua các chương trình đào tạo kỹ năng mềm, hoạt động hướng nghiệp, mentoring cùng chuyên gia doanh nghiệp. Hơn 50 doanh nghiệp đang

hợp tác thực tập, trong đó có các chương trình thực tập bắt buộc, tự nguyện và đào tạo kép. Tuy nhiên, vẫn còn 10,7% sinh viên cho rằng việc hỗ trợ tìm nơi thực tập chưa hiệu quả, cần được cải thiện.

Theo khảo sát, 60% sinh viên sau tốt nghiệp có việc làm đúng ngành, trong đó các ngành như Kế toán, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin đạt tỷ lệ cao. Đa số sinh viên và doanh nghiệp đánh giá tích cực hiệu quả liên kết nhà trường – doanh nghiệp, cho thấy hướng đi này đang phát huy tác dụng rõ rệt trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động.

#### *2.2.2.6. Chất lượng sinh viên và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp*

Chất lượng sinh viên của Trường Đại học Nghệ An được thể hiện qua kết quả tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo và khả năng thích nghi với thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Theo báo cáo của Trường, điểm chuẩn tuyển sinh đại học chính quy hàng năm duy trì ở mức ổn định, với xu hướng tăng nhẹ ở một số ngành như Quản trị kinh doanh, Kế toán, Marketing và Thú y.

Trong quá trình học tập, sinh viên được tiếp cận mô hình đào tạo gắn với thực tiễn thông qua việc kết hợp lý thuyết và thực hành, tham gia các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp và phát triển kỹ năng mềm. Nhà trường tổ chức các chương trình thực tập, ngày hội việc làm và hội thảo nghề nghiệp, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận sớm với môi trường làm việc thực tế.

Về cơ hội việc làm, theo kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2022 - 2024

do Trường Đại học Nghệ An thực hiện, hơn 95% sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, trong đó nhóm ngành Kế toán, Kinh tế, Quản trị kinh doanh đạt tỷ lệ 100%. Nhiều sinh viên chưa tốt nghiệp đã được tuyển dụng vào làm tại các công ty, tập đoàn thông qua các hoạt động kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp, ngày hội việc làm, chương trình thực tập hay các cuộc thi tìm kiếm tài năng.

Các nhà tuyển dụng đánh giá cao sinh viên tốt nghiệp của trường về năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm, khả năng thích nghi và giao tiếp. Tuy nhiên, họ cũng khuyến nghị nhà trường cần tăng cường đào tạo kỹ năng công nghệ thông tin, đặc biệt cho khối ngành kinh tế - quản trị, nhằm đáp ứng xu hướng số hóa và nhu cầu ngày càng cao từ thị trường lao động hiện đại.

### **2.3. Đánh giá chung về thực trạng đào tạo nhân lực chất lượng cao tại trường**

#### *2.3.1. Những kết quả đạt được*

Trường Đại học Nghệ An đã đạt được nhiều thành tựu trong đào tạo nhân lực chất lượng cao, thể hiện qua chương trình đào tạo cập nhật, gắn liền thực tiễn và đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao. Sinh viên được học trong môi trường năng động, sáng tạo với nhiều hoạt động ngoại khóa, thực tập và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, trường cũng phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao, mô hình lý thuyết kết hợp thực hành (60% - 40%), cũng như các khóa học kỹ năng mềm, đáp ứng tốt yêu cầu của doanh nghiệp.

#### *2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân*

Tuy đạt được nhiều kết quả tích cực, song trường vẫn còn một số hạn chế như:

chương trình đào tạo chưa bao phủ đầy đủ nhu cầu thị trường ở một số ngành mới; kỹ năng công nghệ số và ngoại ngữ của sinh viên còn yếu; cơ sở vật chất chưa đồng bộ; và mối liên kết doanh nghiệp chưa thực sự chặt chẽ. Nguyên nhân chính đến từ việc thiếu hụt nguồn lực, giảng viên chuyên sâu ở các ngành mới, cũng như sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động khiến việc cập nhật chương trình chưa kịp thời.

Nhìn chung, trường cần tiếp tục đổi mới nội dung đào tạo, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phát triển đội ngũ giảng viên chuyên sâu và đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực trong thời kỳ chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

#### **2.4. Các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Đại học Nghệ An**

##### *2.4.1. Các giải pháp*

*Thứ nhất, cải tiến chương trình đào tạo và nội dung giảng dạy*

Một trong những giải pháp quan trọng hàng đầu là cải tiến chương trình đào tạo theo hướng cập nhật, linh hoạt và thực tiễn hơn. Trường cần định kỳ rà soát, điều chỉnh nội dung các học phần để đảm bảo sự phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực đang phát triển như công nghệ thông tin, tài chính, marketing số, thương mại điện tử và các ngành liên quan đến nền kinh tế số. Bên cạnh đó, cần chú trọng tăng cường yếu tố thực hành trong chương trình đào tạo thông qua các mô hình học tích hợp như học qua dự án (project-based learning), thực tập tại doanh

nh nghiệp, mô phỏng tình huống thực tế và các hoạt động nghiên cứu ứng dụng.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả học tập, Trường cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trong giảng dạy. Việc sử dụng phần mềm chuyên dụng, công cụ mô phỏng, hệ thống học trực tuyến sẽ giúp sinh viên tiếp cận nhanh hơn với kỹ năng nghề nghiệp hiện đại. Đồng thời, các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, tư duy phản biện, giao tiếp, giải quyết vấn đề và sáng tạo cần được tích hợp một cách linh hoạt vào chương trình học chính khóa và ngoại khóa.

*Thứ hai, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên đóng vai trò trung tâm trong việc thực hiện thành công chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao. Vì vậy, Trường cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên thông qua các khóa tập huấn về phương pháp giảng dạy hiện đại, kỹ năng nghiên cứu khoa học, và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, đáp ứng các yêu cầu về năng lực giảng viên theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học. Nhà trường cũng cần xây dựng cơ chế đánh giá giảng viên dựa trên các tiêu chí về trình độ chuyên môn, hiệu quả giảng dạy, nghiên cứu khoa học, và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, đồng thời có chính sách khen thưởng phù hợp để khuyến khích tinh thần đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng giảng dạy.

Mặt khác, để thu hút và giữ chân giảng viên giỏi, Trường cần có chính sách đãi ngộ hợp lý, đảm bảo điều kiện làm việc tốt và tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp thông qua việc hỗ trợ giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các hội thảo

quốc tế, và tham gia vào các nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Đặc biệt, Trường cần khuyến khích giảng viên tham gia vào các hoạt động bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, và cập nhật kiến thức theo định kỳ. Việc này không chỉ giúp giảng viên nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững đội ngũ giảng viên đạt chuẩn và nâng cao chất lượng giáo dục của trường.

*Thứ ba, đầu tư cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ trong giảng dạy*

Cơ sở vật chất hiện đại là nền tảng để triển khai hiệu quả các chương trình đào tạo chất lượng cao. Trường cần ưu tiên đầu tư nâng cấp hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, không gian học tập và khu thực hành hiện đại. Đặc biệt, cần phát triển các không gian sáng tạo, trung tâm nghiên cứu liên ngành, phòng mô phỏng doanh nghiệp và khởi nghiệp, giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và thực hành các ý tưởng khởi nghiệp ngay khi còn đang học. Song song đó, việc tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đào tạo và quản lý học tập là xu hướng tất yếu. Hệ thống quản lý học tập (LMS), lớp học số, các công cụ trực tuyến và phần mềm chuyên môn cần được đầu tư và sử dụng rộng rãi nhằm tăng tính tương tác và hiệu quả học tập cho sinh viên.

*Thứ tư, thúc đẩy hợp tác với doanh nghiệp và khuyến khích nghiên cứu, sáng tạo*

Một trong những định hướng quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo là xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp. Việc hợp tác này không chỉ giúp sinh viên có cơ hội thực tập, tham

quan, trải nghiệm thực tế, mà còn giúp sinh viên tăng khả năng thích ứng với môi trường làm việc sau tốt nghiệp. Ngoài ra, doanh nghiệp có thể tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, giảng dạy và tuyển dụng sinh viên ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Để thực hiện điều này, nhà trường cần phát triển các mô hình hợp tác lâu dài với các doanh nghiệp, tổ chức các hội thảo, tọa đàm giữa giảng viên, sinh viên và đại diện doanh nghiệp nhằm cập nhật nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường lao động.

Cùng với đó, cần tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong cả giảng viên và sinh viên. Việc tổ chức các cuộc thi sáng tạo, các chương trình khởi nghiệp, và hỗ trợ đề tài nghiên cứu ứng dụng là cách thiết thực để nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển tư duy độc lập và năng lực giải quyết vấn đề. Nhà trường cần tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào các hoạt động giảng dạy, chương trình thực tập, và quá trình tuyển dụng nhằm bảo đảm tính liên kết giữa đào tạo và nhu cầu thực tế của xã hội.

Ngoài ra, trường cần xây dựng các cơ chế khuyến khích giảng viên và sinh viên tham gia các nghiên cứu khoa học, sáng tạo, khởi nghiệp, đặc biệt là các dự án liên quan đến các ngành công nghiệp mũi nhọn, có tiềm năng ứng dụng cao vào thực tế. Việc này không chỉ giúp giảng viên và sinh viên nâng cao năng lực chuyên môn, mà còn đóng góp vào việc phát triển nền kinh tế, xã hội thông qua các sáng kiến, giải pháp ứng dụng thực tiễn.

#### 2.4.2. Kiến nghị

*Thứ nhất, về chính sách đầu tư:* Trường Đại học Nghệ An cần có chiến lược đầu tư rõ ràng và dài hạn nhằm nâng cấp cơ sở vật chất, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ đào tạo, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, cần bố trí ngân sách hợp lý để đầu tư vào các chương trình đào tạo tiên tiến, hỗ trợ giảng viên học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ và kỹ năng sư phạm hiện đại.

*Thứ hai, về phát triển chương trình đào tạo:* Nhà trường cần thường xuyên rà soát, điều chỉnh và cập nhật chương trình đào tạo phù hợp với xu thế phát triển của thị trường lao động và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đặc biệt, nên tập trung phát triển các ngành có tiềm năng như công nghệ số, tài chính – ngân hàng, logistics, marketing số và quản trị khởi nghiệp. Song song đó, cần tích hợp kỹ năng mềm và các học phần thực hành vào chương trình học để nâng cao năng lực thực tiễn cho sinh viên.

*Thứ ba, về nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên:* Trường cần xây dựng chính sách thu hút, đào tạo và giữ chân đội ngũ giảng viên có trình độ cao, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên môn sâu và ngành học mới. Đồng thời, tăng cường các chương trình trao đổi học thuật, tham dự hội thảo, tập huấn phương pháp giảng dạy hiện đại và nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng giảng dạy và khả năng nghiên cứu của giảng viên.

*Thứ tư, về tăng cường hợp tác với doanh nghiệp:* Nhà trường cần chủ động xây dựng mối quan hệ hợp tác bền vững với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để tạo

điều kiện cho sinh viên thực tập, tham quan, học tập thực tế và tiếp cận việc làm. Ngoài ra, cần mời các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo, giảng dạy một số chuyên đề thực tế và tổ chức tuyển dụng trực tiếp tại trường.

*Thứ năm, về thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới sáng tạo:* Cần khuyến khích và hỗ trợ sinh viên, giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học, các dự án sáng tạo, khởi nghiệp. Nhà trường nên xây dựng quỹ hỗ trợ nghiên cứu, tổ chức các cuộc thi, diễn đàn sáng tạo để khơi dậy tiềm năng và tạo động lực cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong toàn trường.

### 3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại Trường Đại học Nghệ An đã góp phần làm rõ thực trạng, tiêu chí và những yêu cầu đặt ra trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Kết quả khảo sát và phân tích cho thấy nhà trường đã có nhiều nỗ lực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo như thiết kế chương trình theo hướng ứng dụng, tăng cường kỹ năng thực hành, đội ngũ giảng viên đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cùng với tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp đạt mức cao. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sự mất cân đối giữa lý thuyết và thực hành trong giảng dạy, mức độ đổi mới phương pháp giảng dạy chưa đồng đều, và năng lực ứng dụng công nghệ của sinh viên còn cần được cải thiện. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm: tăng cường liên kết

với doanh nghiệp, đổi mới phương pháp và nội dung đào tạo theo hướng tích hợp thực tiễn và công nghệ, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng sư phạm số cho giảng viên, và đẩy mạnh kiểm định, đánh giá chất lượng theo chuẩn quốc gia và quốc tế. Những đề xuất này không chỉ giúp Trường Đại học

Nghệ An hoàn thiện chiến lược phát triển đào tạo, mà còn có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ sở giáo dục đại học khác trong nỗ lực phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao từ thị trường lao động trong thời đại chuyển đổi số.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Altbach, P. G. (2016). *Global Perspectives on Higher Education*. Routledge.
2. Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An (2018). *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Nghệ An*. NXB Nghệ An.
3. Kramar, N. (2014). *Human Resource Management in a Global Context*. Palgrave Macmillan.
4. Ngân hàng Thế giới (2019). *Báo cáo phát triển nguồn nhân lực tại Việt Nam*. Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
5. Nguyễn Văn Hùng (2020). *Vai trò của đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong phát triển kinh tế số*. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 15(2), 45–52.
6. Nguyễn Văn Hùng & Lê Thị Thanh (2022). *Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*. Tạp chí Giáo dục Đại học, 28(3), 33–40.
7. OECD (2019). *The Future of Education and Skills: Education 2030*. OECD Publishing.
8. OECD (2020). *Skills for a Digital World*. OECD Skills Studies, OECD Publishing.
9. Phạm Thị Mai & Trần Văn Nam (2021). *Mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực chất lượng cao*. Tạp chí Quản lý Giáo dục, 10(1), 18–25.
10. Porter, M. E. (1990). *The Competitive Advantage of Nations*. Free Press.
11. Schwab, K. (2016). *The Fourth Industrial Revolution*. World Economic Forum.
12. Times Higher Education (2025). *World University Rankings*. Truy cập tại: <https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings>
13. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2022). *Chiến lược phát triển Trường Đại học Kinh tế Nghệ An giai đoạn 2022–2025, tầm nhìn đến năm 2035*. Truy cập tại: <https://naue.edu.vn/tin-tuc--13/chien-luoc-phat-trien-truong-dai-hoc-kinh-te-nghe-an-huong-toi-thanh-truong-dai-hoc-nghe-an-5092.aspx>
14. UBND tỉnh Nghệ An (2022). *Quyết định số 2124/QĐ-UBND về phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
15. UNESCO (2019). *Global Education Monitoring Report*. UNESCO Publishing.

**SUMMARY SOME SOLUTIONS TO IMPROVE THE TRAINING  
OF HIGH-QUALITY HUMAN RESOURCES AT NGHE AN UNIVERSITY**

**Nguyen Thi Quynh Trang<sup>1,\*</sup>, Le Ha Thanh Dat<sup>1</sup>, Chu Quang Tung<sup>1</sup>, Dang Thi Thi<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Nghe An University; \*Email: trangntq@nau.edu.vn*

**Abstract:** In the context of international integration and digital transformation, the demand for high-quality human resources poses urgent requirements for higher education institutions. This paper clarifies the concept of “high-quality human resources” and analyzes the current training activities at Nghe An University. The findings indicate that the university has made positive progress in innovating curricula, enhancing university-business cooperation, and developing students’ skills. However, several limitations remain, such as weak practical orientation in training programs, a lack of lecturers with real-world experience, and insufficient infrastructure. Based on the analysis, the study proposes six key solution groups to improve training effectiveness: curriculum innovation, lecturer development, strengthening enterprise partnerships, enhancing students’ skills, infrastructure investment, and improving quality assurance. These solutions aim to boost students’ competitiveness and affirm the university’s role in high-quality human resource training for the region and the nation.

*Keywords: human resources, high quality, higher education training.*

## **NÂNG CAO NĂNG LỰC CUNG ỨNG DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

**Hồ Thị Hoàng Lương<sup>1,\*</sup>, Lê Thị Hồng Ngọc<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Trường Đại học Nghệ An; \*Email: hothihoangluong@naue.edu.vn*

**Tóm tắt:** Ngành logistics đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An, góp phần nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng và tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp địa phương. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và xu hướng hội nhập quốc tế, việc nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An là nhiệm vụ cấp thiết. Bài viết đánh giá thực trạng năng lực cung ứng dịch vụ logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An dựa trên dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2020 - 2024 và khung lý thuyết đánh giá năng lực dịch vụ trong ngành logistics. Kết quả cho thấy Nghệ An có tăng trưởng mạnh về doanh thu vận tải và kho bãi nhưng vẫn tồn tại phân tán mạng lưới phân phối, lạc hậu công nghệ và thiếu liên kết chuỗi. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp đối với các doanh nghiệp logistics và đối với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động logistic tỉnh Nghệ An nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh quốc tế.

*Từ khóa:* Năng lực, Cung ứng dịch vụ, Doanh nghiệp logistics, Nghệ An.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Logistics là một chuỗi hoạt động liên kết chặt chẽ, tạo thành mạng lưới kết nối từ sản xuất, cung ứng hàng hóa đến phân phối và tiêu dùng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, logistics ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa chuỗi cung ứng, nâng cao hiệu quả sản xuất, phân phối và lưu thông hàng hóa. Đặc biệt, năng lực cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics đóng vai trò then chốt, quyết định sức cạnh tranh của nền kinh tế của các địa phương nói riêng và cả nước nói chung.

Nghệ An là tỉnh thuộc khu vực Bắc trung Bộ, có diện tích lớn nhất cả nước 16.490km<sup>2</sup>, xếp thứ 4 về quy mô dân số với hơn 3.3 triệu người; là một trong những đầu mối giao thương đặc biệt quan trọng

nổi 2 miền Nam - Bắc (Niên giám Thống kê Nghệ An, 2023). Bên cạnh đó, Nghệ An còn có hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, bao gồm: Sân bay quốc tế, cảng biển nước sâu, đường sắt, mạng lưới đường bộ và đường thủy dễ dàng kết nối trong nước và quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải hàng hóa và hành khách, phục vụ các hoạt động kinh tế, đầu tư ở quy mô quốc gia và khu vực.

Tỉnh Nghệ An đang trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, nhu cầu về phân phối hàng hóa, tiêu dùng sản phẩm, thúc đẩy sản xuất và thương mại ngày càng lớn đã khẳng định doanh nghiệp logistics trên địa bàn Tỉnh bước đầu có khả

năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường cả về số lượng, quy mô và chất lượng một số loại hình dịch vụ logistics. Tuy nhiên, vấn đề này còn nhiều hạn chế ở các khía cạnh như: Quy mô một số loại hình cung ứng còn manh mún, nhỏ lẻ, thiếu độ chuyên nghiệp; còn hạn chế trong việc nắm bắt, khai thác những cơ hội, khắc phục những trở ngại, thách thức để có chất lượng dịch vụ logistics tốt, đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới... So với các trung tâm logistics hàng đầu như TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Hà Nội, các doanh nghiệp logistics tại Nghệ An hiện đang đối mặt với nhiều thách thức về hạ tầng, chi phí và nguồn nhân lực. Cụ thể, theo bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2023, Nghệ An đạt 65,71 điểm, đứng thứ 44/63 tỉnh. Nhận thức được thực trạng này, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ xây dựng Đề án “Phát triển tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm logistics của vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045” và xác định “đẩy mạnh sự phát triển dịch vụ logistics nhằm tạo sự liên kết vùng, liên kết quốc tế mạnh mẽ” là mục tiêu hàng đầu.

Để thực hiện mục tiêu trên, vấn đề cấp bách đặt ra là cần phải có các giải pháp giúp các doanh nghiệp logistics trên địa bàn Tỉnh đánh giá và cải thiện khả năng cung cấp các dịch vụ gắn với cân đối hài hoà các lợi ích, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh và thuận lợi, cũng như giảm thiểu các tác động

đến môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH đến năm 2030 và tầm nhìn 2045 của tỉnh Nghệ An.

Chính vì thế, việc nghiên cứu về năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An là vô cùng cần thiết. Trong nội dung bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu thực trạng năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An thời gian qua và đề xuất một số gợi ý giải pháp nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tới.

## **2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

### **2.1. Một số khái niệm**

#### *2.1.1. Logistics và dịch vụ logistics*

Logistics là một thuật ngữ có nguồn gốc Hy Lạp - *logistikos* - bắt nguồn từ nhu cầu quân sự trong việc cung cấp cho quân đội trong quá trình di chuyển của các đoàn quân từ căn cứ ra tiền tuyến, các hoạt động cung ứng và đảm bảo các yếu tố tổ chức, vật chất và kỹ thuật để cho quá trình chính yếu được tiến hành đúng mục tiêu. Trong tiếng Việt, logistics có nghĩa tương đương với từ “hậu cần”. Hiểu một cách đơn giản, logistics là “Quá trình lập kế hoạch, thực hiện và kiểm soát một cách hiệu quả dòng chảy và lưu trữ hàng hóa, dịch vụ và thông tin liên quan từ điểm xuất phát đến điểm tiêu thụ nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng.” (CSCMP, 2013).

“Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn

khách hàng, đóng gói, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao.” (Luật Thương mại 2005, Điều 233).

Như vậy, dưới góc độ bài viết, dịch vụ logistics được hiểu là một chuỗi các dịch vụ như: Làm các thủ tục, giấy tờ, tổ chức vận tải, vận chuyển hàng hoá, đóng gói bao bì, ghi nhãn hiệu, cung ứng dịch vụ kho, bãi, phân phối bán buôn, bán lẻ... luôn ở trạng thái sẵn sàng để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

### *2.1.2. Doanh nghiệp logistics và năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics*

Theo Luật Doanh nghiệp năm 2020: “Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”. Doanh nghiệp logistics được hiểu là tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics, thực hiện cung ứng một hoặc nhiều loại hình dịch vụ logistics có liên kết chặt chẽ, hỗ trợ nhau từ nơi hình thành nên hàng hóa cho đến điểm tiêu thụ cuối cùng giúp thực hiện hiệu quả quá trình lưu chuyển, phân phối hàng hóa đáp ứng yêu cầu của thị trường. Như vậy, doanh nghiệp logistics có khả năng cung ứng dịch vụ chức năng (Dịch vụ vận tải hàng hóa và dịch vụ kho bãi) và cung ứng dịch vụ tổng hợp (tất cả các khâu cần thiết để cung cấp dịch vụ cho khách hàng từ khi đặt hàng đến khi phân phối, lưu chuyển hàng hóa tới tay khách hàng).

Theo khoản 9, điều 3 Luật Thương mại (2005), “Cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại, theo đó một bên (gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận”.

Năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics là “khả năng tích hợp, triển khai và phối hợp các nguồn lực của doanh nghiệp logistics để đáp ứng nhu cầu về dịch vụ logistics của khách hàng, cung ứng giá trị gia tăng tới khách hàng và đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp” (Lâm Tuấn Hưng, 2020). Trong hoạt động kinh doanh, cung ứng là một trong các hoạt động cơ bản, nhằm tạo yếu tố đầu vào đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Theo đó, doanh nghiệp cần đáp ứng nhu cầu của khách hàng về các sản phẩm hoặc các dịch vụ tùy biến, được thiết kế để tạo ra giá trị gia tăng cho khách hàng và tối đa hóa sự hài lòng của khách hàng, đồng thời liên tục cải tiến phù hợp với yêu cầu của thị trường.

### **2.2. Các loại hình dịch vụ logistics**

Nghị định số 163/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó quy định 17 loại hình kinh doanh dịch vụ logistics bao gồm: (1) Dịch vụ xếp dỡ container, trừ dịch vụ cung cấp tại các sân bay; (2) Dịch vụ kho bãi container thuộc dịch vụ hỗ trợ vận tải biển; (3) Dịch vụ kho bãi thuộc dịch vụ hỗ trợ mọi phương thức vận tải; (4) Dịch vụ chuyển phát; (5) Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa; (6) Dịch vụ đại

lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả dịch vụ thông quan); (7) Các dịch vụ khác, bao gồm các loại hoạt động sau: Kiểm tra vận đơn, dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa, kiểm định hàng hóa, dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải; (8) Dịch vụ phân phối bán buôn, bán lẻ bao gồm cả hoạt động quản lý hàng lưu kho, thu gom, tập hợp, phân loại hàng hóa và giao hàng; (9) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải biển; (10) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường thủy nội địa; (11) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường sắt; (12) Dịch vụ vận tải hàng hóa thuộc dịch vụ vận tải đường bộ; (13) Dịch vụ vận tải hàng không; (14) Dịch vụ vận tải đa phương thức; (15) Dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật; (16) Các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác; (17) Các dịch vụ khác do thương nhân dịch vụ logistics và khách hàng thỏa thuận phù hợp với nguyên tắc cơ bản của Luật Thương mại.

Thực tế hiện nay, ngành logistics đã phát triển vượt xa so với Luật Thương mại năm 2005 và được chia làm 03 nhóm chính như sau:

*Nhóm dịch vụ logistics chủ yếu:* Nhóm này sẽ có các dịch vụ như bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho bãi, dịch vụ đại lý vận tải. Ngoài ra, nhóm dịch vụ logistics chủ yếu còn có các dịch vụ bảo quản hàng hóa lưu kho, xử lý đơn hàng khách hoàn trả, kiểm tra hàng tồn kho, tái phân phối hàng hóa, cho thuê - buôn bán container,...

*Nhóm dịch vụ logistics vận tải:* Nhóm này bao gồm vận tải hàng hóa theo đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường

biển, đường hàng không với quy mô nội địa và quốc tế. Các phương thức vận tải này đều có những ưu, nhược điểm riêng, tùy vào năng lực của doanh nghiệp logistics mà họ lựa chọn cung ứng dịch vụ phù hợp với yêu cầu thị trường trong và ngoài nước.

*Nhóm dịch vụ logistics liên quan:* Nhóm này bao gồm dịch vụ phân phối bán buôn, bán lẻ có việc kiểm tra sản phẩm; tư vấn kỹ thuật vận chuyển; phân loại hàng hóa; tư vấn thủ tục xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp. Đặc biệt, hiện nay với sự bùng nổ của thương mại điện tử là yếu tố thúc đẩy logistics Việt Nam phát triển như Viettel Post, VNPost, Giao hàng nhanh, Giao hàng tiết kiệm, Lazada, Shopee,...

### **2.3. Các yếu tố cấu thành năng lực của doanh nghiệp logistics**

Năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics được cấu thành bởi rất nhiều yếu tố trong đó có các yếu tố chính sau:

*Năng lực phân tích thị trường (Market Sensing Capability):* là khả năng thu thập, phân tích và dự báo nhu cầu thị trường thông qua giám sát liên tục các tín hiệu bên ngoài (khách hàng, đối thủ, xu hướng tiêu dùng), từ đó định hướng thiết kế sản phẩm và dịch vụ logistics phù hợp với kỳ vọng của khách hàng (Day, 1994).

*Năng lực quản trị (Managerial Capability):* là khả năng tổ chức và điều phối hiệu quả các nguồn lực nội bộ - bao gồm thiết lập cấu trúc tổ chức, phát triển năng lực nhân sự và hoạch định chiến lược - nhằm tối ưu hóa chi phí, nâng cao năng suất và đảm bảo tính bền vững của hoạt động logistics (Barney, 1991).

*Năng lực ứng dụng công nghệ và hạ tầng (Technology Adoption & Infrastructure Capability):* là khả năng tích hợp và vận hành hiệu quả các giải pháp công nghệ thông tin (TMS, WMS, IoT, AI) cùng hệ thống kho bãi, phương tiện vận tải và thiết bị xếp dỡ hiện đại, qua đó cải thiện độ chính xác, tốc độ và tính minh bạch của quy trình logistics (Gunasekaran et al, 2017).

*Năng lực đổi mới sáng tạo và phát triển quan hệ đối tác (Innovation Capability and Innovation Capability):* Đổi mới sáng tạo là khả năng động cho phép doanh nghiệp liên tục cải tiến quy trình, sản phẩm và mô hình kinh doanh, tạo ra lợi thế cạnh tranh thông qua phát triển các giải pháp logistics mới (Teece, Pisano & Shuen, 1997). Phát triển quan hệ đối tác là khả năng xây dựng và duy trì mạng lưới hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan (3PL, nhà cung cấp, khách hàng), đảm bảo chia sẻ thông tin, phối hợp hoạt động và giảm thiểu rủi ro trong chuỗi cung ứng (Dyer & Singh, 1998).

*Năng lực định vị cạnh tranh (Competitive Positioning Capability):* là khả năng thiết kế và cung cấp các dịch vụ logistics khác biệt như dịch vụ giá trị gia tăng, tùy biến theo nhu cầu đặc thù của khách hàng nhằm tạo dựng và duy trì vị thế chiến lược trên thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh và thành công thương mại bền vững (Porter, 1985).

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

*Phương pháp phân tích - tổng hợp:* Phương pháp này tập trung phân tích, tổng hợp các nguồn tài liệu (tạp chí, sách chuyên

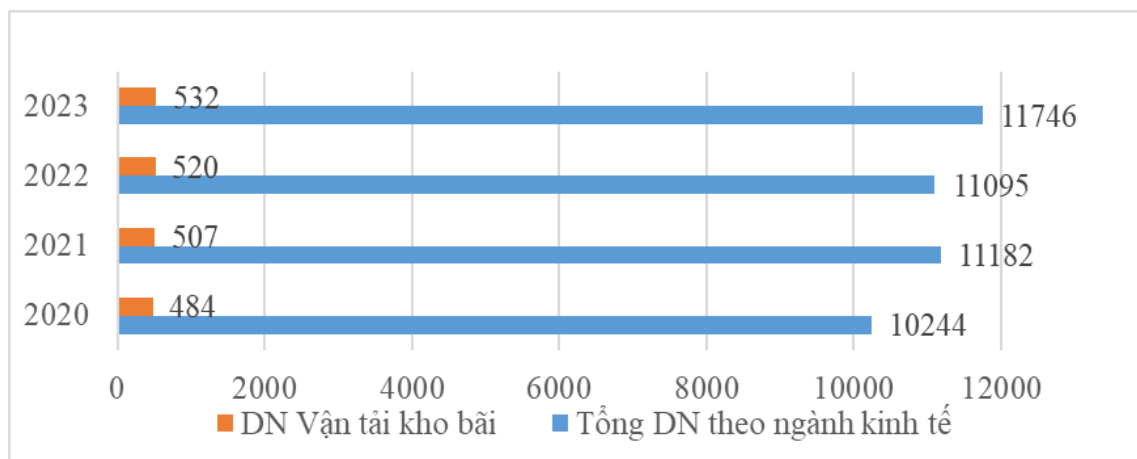
khảo, luận án, báo cáo khoa học, tài liệu lưu trữ thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài) nhằm hệ thống cơ sở lý thuyết của bài viết.

*Phương pháp thống kê - so sánh:* được sử dụng để làm rõ thực trạng cung năng lực ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An thông qua việc thống kê để thu thập số liệu, tiến hành so sánh, phân tích và đối chiếu giữa các năm, cả giai đoạn và các khu vực khác nhau để rút ra sự khác biệt giữa số liệu thống kê. Trên cơ sở đó đưa ra những kết luận, tìm ra nguyên nhân từ thực trạng để định hướng cho các gợi ý về giải pháp đề xuất.

## **4. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CUNG ỨNG DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

### **4.1. Năng lực cung ứng dịch vụ vận tải**

Theo Cục thống kê Nghệ An (2024), GRDP tỉnh Nghệ An năm 2024 có mức tăng trưởng 9,01%, đứng thứ 2 khu vực Bắc trung Bộ và thứ 13 của cả nước, trong đó ngành vận tải, kho bãi tăng 8,53%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Trong đó, số lượng doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh có tăng nhẹ trong giai đoạn 2020 - 2023 từ 484 doanh nghiệp lên 532 doanh nghiệp. Tuy nhiên tỷ trọng của các doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2020 - 2023 khá khiêm tốn với mức thấp hơn 5% tổng số doanh nghiệp theo các ngành kinh tế của tỉnh.



**Hình 1: Số doanh nghiệp cung ứng dịch vụ vận tải, kho bãi đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Nghệ An (2020 - 2023)**

Theo số liệu về hoạt động vận tải hàng hóa của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2024, doanh thu ngành dịch vụ vận tải hàng hóa của các doanh nghiệp Logistics của tỉnh Nghệ An liên tục tăng từ 6.907,69 tỷ đồng (2020) lên 11.281,1 tỷ đồng (2024), đặc biệt vào năm 2022, mức tăng trưởng hơn 24% so với năm 2021, điều này cho thấy sự mở rộng của các doanh nghiệp vận tải cả về số lượng và quy mô hoạt động cũng như việc các doanh nghiệp vận tải có khả năng thích ứng tốt với nhu cầu gia tăng của thị trường.

Dịch vụ vận tải hàng hoá trên địa bàn tỉnh Nghệ An gồm 3 hình thức chính là đường biển, đường thuỷ nội địa và đường bộ. Trong đó, năm 2024 dịch vụ vận tải đường bộ chiếm tỷ mang lại doanh thu cao nhất với 10.165.654 triệu đồng chiếm 90,11%, tiếp đến là vận tải đường biển với 1.115.344 triệu đồng chiếm 9,88% và vận tải đường thuỷ nội địa 77 triệu đồng chiếm chưa tới 0,01%. (Niên giám thống kê Nghệ An, 2024).

**Bảng 1: Hoạt động vận tải hàng hoá của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020 - 2024**

|                           | Năm 2020  | Năm 2021  | Năm 2022  | Năm 2023  | Năm 2024  |
|---------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Doanh thu (Tỷ đồng)       | 6.907,69  | 7.650,177 | 9.512,49  | 10.110,21 | 11.281,1  |
| Vận chuyển (Nghìn tấn)    | 130.843   | 141.464   | 171.650   | 153.946   | 179.858   |
| Lưu chuyển (Triệu tấn.km) | 3.628.055 | 4.342.056 | 6.168.988 | 5.694.583 | 6.387.122 |

Số lượng hàng hóa vận chuyển tăng từ 130,8 triệu tấn (2020) lên 179,8 triệu tấn (2024), chứng tỏ các doanh nghiệp vận tải có đủ phương tiện và hạ tầng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Tuy nhiên, năm 2023 ghi nhận sự sụt giảm 153,9 triệu tấn so với 171,6 triệu tấn (2022), có thể do một số yếu tố như: (1) Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế hoặc biến động thị trường; (2) Khả năng vận tải bị giới hạn do cơ sở hạ tầng hoặc thiếu phương tiện vận chuyển. Năm 2024 ngành đã phục hồi và tăng trưởng trở lại, cho thấy các doanh nghiệp có khả năng thích ứng nhanh chóng.

Tổng luân chuyển hàng hóa (triệu tấn.km) có sự tăng trưởng mạnh từ 3.628 triệu tấn.km (2020) lên 6.387 triệu tấn.km (2024), cho thấy doanh nghiệp vận tải đang mở rộng phạm vi hoạt động và cung cấp dịch vụ vận tải đường dài hiệu quả hơn. Dù

năm 2023 số lượng luân chuyển hàng hóa có sự giảm nhẹ nhưng mức tăng trưởng đến 2024 khẳng định các doanh nghiệp đã cải thiện được khả năng vận tải và tối ưu hóa hoạt động.

Như vậy, năng lực cung ứng dịch vụ vận tải hàng hóa của các doanh nghiệp Logistics của tỉnh Nghệ An nhìn chung đang trên đà phát triển, với sự gia tăng về doanh thu, sản lượng vận chuyển và phạm vi luân chuyển hàng hóa.

#### **4.2. Năng lực cung ứng dịch vụ kho bãi, bốc xếp**

Trong những năm gần đây, tỉnh Nghệ An đã có nhiều bước tiến quan trọng trong phát triển hạ tầng logistics. Các trung tâm kho bãi, bốc xếp đã và đang được đầu tư, mở rộng và hiện đại hóa, đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng hàng hóa khu vực Bắc Trung Bộ.

**Bảng 2. Doanh thu hoạt động kho bãi, bốc xếp của tỉnh Nghệ An (2020 - 2024)**

| Năm  | Doanh thu (tỷ đồng) | Cơ cấu (%) |
|------|---------------------|------------|
| 2020 | 1.454,49            | 13,57      |
| 2021 | 1.711,66            | 15,51      |
| 2022 | 1.968,83            | 13,62      |
| 2023 | 2.506,89            | 15,78      |
| 2024 | 2.186,97            | -          |

Số liệu từ Cục thống kê Nghệ An cho thấy giai đoạn 2020 đến 2022 doanh thu từ hoạt động kho bãi, bốc xếp của tỉnh Nghệ An có tốc độ tăng ổn định (15-18 %), năm 2023 có sự tăng trưởng đột biến nhờ đầu tư hạ tầng và phục hồi sau đại dịch Covid-19, nhưng sang 2024 đã xuất hiện xu hướng

chững lại do cạnh tranh gia tăng và áp lực chi phí. Về biến động cơ cấu cho thấy kho bãi, bốc xếp là mảng dịch vụ quan trọng, có xu hướng chiếm tỷ trọng lớn hơn khi tỉnh đầu tư hạ tầng mới, nhưng cũng dễ bị ảnh hưởng bởi sự dịch chuyển nhu cầu trong chuỗi logistics.

Với lợi thế địa lý nằm trên trục giao thông Bắc - Nam: QL1A, cảng biển, sân bay Vinh, đường sắt và kết nối nhanh với Lào, Thái Lan qua cửa khẩu Thanh Thủy, hệ thống kho bãi tỉnh Nghệ An có năng lực quy mô lớn với nhiều đơn vị, dự án logistics có diện tích kho bãi, bốc xếp lớn như Cảng biển quốc tế Vissai có tổng diện tích quy hoạch khoảng 4.071.000 m<sup>2</sup> có thể tiếp nhận tàu 70.000 tấn, Cảng Nghệ Tĩnh có diện tích kho bãi lên tới 227.800m<sup>2</sup>, dự án Trung tâm logistics khu kinh tế Đông Nam có diện tích kho bãi 200.000m<sup>2</sup>, Cảng kho xăng dầu DKC với diện tích 118.855 m<sup>2</sup>, Global Logistic Service (GLS) có diện tích 54.000m<sup>2</sup>, Depot GLS Nghệ An có diện tích 54.000m<sup>2</sup>... Nhiều kho đạt chuẩn quốc tế, áp dụng công nghệ WMS, theo dõi GPS, hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động; dịch vụ đa dạng như kho lạnh, kho khô, bốc xếp, phân loại, đóng gói...

Mặc dù tỉnh Nghệ An đã có những bước phát triển về quy mô kho bãi và đầu tư

mở rộng hạ tầng; dịch vụ kho bãi, bốc xếp có tiềm năng từ việc sử dụng quỹ đất rộng nhưng thực trạng cung ứng dịch vụ kho bãi, bốc xếp của tỉnh vẫn còn tương đối phân tán, rời rạc và năng lực vận hành chưa đạt chuẩn theo yêu cầu của thị trường quốc tế; các cơ sở dịch vụ kho bãi hiện nay vẫn còn bị chi phối bởi việc đầu tư không đồng bộ, quy mô nhỏ lẻ và hệ thống vận hành chưa liên kết, dẫn đến hiệu quả cung ứng dịch vụ chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường quốc tế. Năng suất và chất lượng dịch vụ chưa được cải thiện rõ rệt so với sự phát triển chung của nền kinh tế.

Điều này yêu cầu địa phương đều cần tập trung cải thiện chất lượng dịch vụ qua ứng dụng công nghệ hiện đại, xây dựng các trung tâm logistics tập trung và tăng cường liên kết đa phương thức vận tải nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của dịch vụ kho bãi trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện nay.

### **4.3. Năng lực cung ứng dịch vụ phân phối hàng hoá**

**Bảng 3. Tổng doanh thu bán lẻ hàng hoá so với số lượng chợ, siêu thị, TTTM trên địa bàn tỉnh Nghệ An (2020-2024)**

| Năm  | Tổng doanh thu bán lẻ hàng hoá (Tỷ đồng) | Số lượng chợ phân theo hạng | Siêu thị và TTTM |
|------|------------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 2020 | 68.463                                   | 405                         | 114              |
| 2021 | 60.545                                   | 371                         | 104              |
| 2022 | 81.206                                   | 371                         | 104              |
| 2023 | 94.122                                   | 371                         | 108              |
| 2024 | 118.786                                  | 371                         | 106              |

Theo Sở Công thương Nghệ An, hệ thống phân phối trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2020-2021 có sự biến động mạnh, cụ thể là chợ giảm từ 405 xuống còn 371 và duy trì con số này trong suốt giai đoạn từ 2021-2024. Bên cạnh đó là hơn 600 cửa hàng tiện lợi và trên 3000 cửa hàng tạp hoá tạo mạng lưới phủ rộng khắp các huyện, thành phố, thị xã. Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại (TTTM) cũng giảm từ 114 (năm 2020) xuống còn 106 (năm 2024). Như vậy, mặc dù số lượng chợ, siêu thị và TTTM có xu hướng ổn định, sự đa dạng về loại hình phân phối và sự gia tăng kênh bán hàng đa phương tiện (online, cửa hàng tiện lợi) đã tạo nên nền tảng cơ bản cho năng lực cung ứng hàng hóa của các doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh.

Về biến động doanh thu bán lẻ và mối liên hệ với mạng lưới phân phối, theo số liệu từ Sở Công thương, giai đoạn 2020–2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, doanh thu bán lẻ giảm mạnh từ 68 463 xuống 60 545 tỷ đồng (11,5 %) trong khi mạng lưới chợ và TTTM thu hẹp tương ứng (–8,4 % chợ; –8,8 % TTTM). Sự gián đoạn trong lưu thông, yêu cầu giãn cách xã hội đã khiến một số chợ truyền thống và TTTM phải tạm đóng hoặc hạn chế hoạt động. Sang năm 2022, doanh thu phục hồi mạnh mẽ lên 81 206 tỷ đồng (+34,1 %) khi các biện pháp phòng dịch được nới lỏng, nhu cầu tiêu dùng tăng trở lại. Số chợ, TTTM ổn định ở mức năm trước, cho thấy khả năng duy trì và khôi phục hoạt động của hệ thống phân phối truyền thống. Năm 2023 doanh thu tiếp tục tăng lên 94 122 tỷ đồng (+15,9 %), phản ánh xu hướng tăng trưởng

ổn định của thị trường nội địa và hiệu quả trong điều tiết, bình ổn giá của chính quyền tỉnh. Số TTTM tăng nhẹ (+3,8 %) lên 108 cái, cho thấy đầu tư vào kênh bán lẻ hiện đại vẫn diễn ra, dù số chợ duy trì không đổi. Năm 2024 đạt kỷ lục 118 786 tỷ đồng (+26,2 %), phần lớn nhờ phục hồi tiêu dùng cuối năm và tăng trưởng mạnh của thương mại điện tử (Nghệ An xếp thứ 12/63 tỉnh về TMDT). Số TTTM giảm nhẹ về 106 cho thấy xu hướng tinh gọn quy mô trung tâm thương mại, tập trung vào những dự án hiệu quả và phù hợp nhu cầu thị trường.

Như vậy, sau cú sốc năm 2021, doanh thu bán lẻ nhanh chóng hồi phục, tăng trưởng liên tục giai đoạn 2022–2024. Mặc dù số lượng cơ sở phân phối (trung tâm mua sắm, chợ, cửa hàng...) ổn định nhưng hệ thống phân phối vẫn còn mang tính “manh mún”, phân tán và nhỏ lẻ. Các đơn vị kinh doanh chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ lẻ, chưa được tổ chức thành hệ thống chuyên nghiệp để tạo ra sức mạnh tập trung kiểm soát thị trường. Sự phân bố không đồng đều giữa các khu vực trung tâm và vùng nông thôn dẫn đến hiệu quả kết nối chuỗi cung ứng chưa cao.

Mặc dù các doanh nghiệp logistics đã có những nỗ lực mở rộng quy mô, song năng lực vận hành (bao gồm khả năng bốc xếp, lưu trữ, kiểm soát giá cả và quản lý thông tin) vẫn chưa đạt yêu cầu của thị trường quốc tế; Thiết bị và công nghệ ứng dụng trong quản lý phân phối, bốc xếp hàng hóa còn mang tính truyền thống, dẫn đến thời gian giao nhận kéo dài và chi phí vận hành cao. Hệ thống chưa được tích hợp chặt chẽ giữa các khâu: sản xuất, nhập khẩu, bán

buôn, bán lẻ và giao hàng cho người tiêu dùng cuối cùng. Điều này làm giảm khả năng kiểm soát và điều tiết thị trường trong bối cảnh biến động của thị trường thế giới.

Mặt khác, phần lớn các doanh nghiệp logistics và phân phối hàng hóa tại Nghệ An là các doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ lẻ. Dù nhu cầu giao hàng nhanh và thương mại điện tử tăng mạnh, hầu hết doanh nghiệp chưa đầu tư sâu vào AI, quản lý kho thông minh hay nền tảng số hóa, khiến hiệu suất thấp và chi phí vận hành chưa tối ưu. Điều này dẫn đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp địa phương vẫn còn yếu khi đối đầu với các doanh nghiệp FDI có ứng dụng công nghệ tiên tiến, quy mô lớn và mạng lưới liên kết chặt chẽ trên toàn quốc và quốc tế. Các doanh nghiệp nội địa chỉ có thể đáp ứng một phần nhu cầu của thị trường; chưa tạo ra sức ép để chi phối toàn bộ hệ thống phân phối hàng hóa.

Trên cơ sở phân tích trên, năng lực cung ứng dịch vụ phân phối hàng hóa của tỉnh Nghệ An hiện chưa đáp ứng đầy đủ tiềm năng của thị trường, khi mà quy mô mở rộng nhưng chất lượng vận hành và liên kết giữa các khâu vẫn còn yếu. Việc cải thiện những bất cập này là rất cần thiết để tận dụng tối đa tiềm năng kinh tế của địa phương cũng như đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất, nhập khẩu toàn cầu.

#### **4.4. Đánh giá thực trạng năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

##### *4.4.1. Ưu điểm*

Từ những đánh giá về thực trạng năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp

logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An cho thấy những ưu điểm nổi bật như sau:

*Dịch vụ vận tải có sự tăng trưởng về quy mô và doanh thu.* Doanh thu ngành vận tải hàng hóa tăng liên tục từ 6.907,69 tỷ đồng (2020) lên 11.281,1 tỷ đồng (2024), tương ứng mức tăng trung bình khoảng 18 %/năm, thể hiện khả năng thích ứng và mở rộng hoạt động hiệu quả trước biến động thị trường. Tổng luân chuyển hàng hóa tăng từ 3.628,06 (2020) lên 6.387,12 (2024), cho thấy phạm vi phục vụ ngày càng mở rộng và năng lực vận tải đường dài được cải thiện rõ rệt.

*Hạ tầng kho bãi đáp ứng cơ bản yêu cầu chuẩn quốc tế.* Nhiều dự án kho bãi có quy mô lớn (Cảng Vissai 4.071.000 m<sup>2</sup>; Cảng Nghệ Tĩnh 227.800 m<sup>2</sup>; Trung tâm logistics Đông Nam 200.000 m<sup>2</sup>...), ứng dụng WMS, GPS và hệ thống PCCC tự động, đáp ứng yêu cầu lưu trữ đa dạng (kho lạnh, kho khô). Doanh thu kho bãi, bốc xếp duy trì tốc độ tăng ổn định từ 15–18 %/năm, đặc biệt đột biến 2023 nhờ đầu tư hạ tầng sau dịch Covid19.

*Lợi thế đa phương thức và địa lý.* Nghệ An sở hữu kết nối đường bộ (QL1A), đường sắt Bắc–Nam, sân bay Vinh, cảng biển (Vissai, Cửa Lò) và cửa khẩu quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải đa phương thức. Hệ thống chợ truyền thống, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi và kênh thương mại điện tử phát triển, tạo nền tảng phân phối hàng hóa rộng khắp.

##### *4.4.2. Hạn chế*

*Mạng lưới phân phối manh mún, thiếu liên kết.* Hệ thống chợ, siêu thị và TTTM tuy ổn định về số lượng nhưng phân tán,

chưa có cơ chế liên kết chặt chẽ giữa các kênh phân phối, dẫn đến hiệu quả kết nối chuỗi cung ứng thấp như hệ thống chợ và siêu thị tại Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò chưa có trung tâm điều phối chung nên doanh nghiệp logistics nhỏ phải dựa vào từng đầu mối riêng lẻ làm tăng chi phí vận chuyển và tồn kho; hay một số cảng lớn như Cảng Nghệ Tĩnh có uy tín về kho bãi nhưng chưa kết nối chặt chẽ với các doanh nghiệp vận tải trong tỉnh gây lãng phí năng lực bốc xếp và lưu kho.

Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế này là do đầu tư hạ tầng và quy hoạch logistics ở Nghệ An chủ yếu theo từng dự án rời rạc, thiếu tính đồng bộ vùng và chưa gắn kết chặt chẽ với quy hoạch trung tâm logistics của vùng Bắc Trung Bộ cũng như thiếu cơ chế điều phối, liên kết chiến lược giữa các kênh phân phối (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại) dẫn đến việc mỗi đầu mối tự vận hành, không chia sẻ thông tin tồn kho, nhu cầu thị trường.

*Chậm chuyển đổi số và tự động hóa.* Phần lớn doanh nghiệp logistics tại Nghệ An chưa áp dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số vào hoạt động; chưa có chiến lược số hóa rõ ràng; quy trình bốc xếp, quản lý tồn kho và theo dõi vận tải vẫn phụ thuộc thủ công, làm tăng chi phí vận hành thêm 10–15 % so với đơn vị đã áp dụng phần mềm quản lý kho (WMS - Warehouse Management System) đầy đủ... dẫn đến hiệu quả vận hành thấp. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chỉ có 5% doanh nghiệp dịch vụ logistics tiến lên cấp độ 3 là trực quan hóa, 2,2% ở cấp độ 4 là minh bạch hóa, đặc biệt chỉ có 1,9% doanh nghiệp đạt cấp độ cao

nhất trong chuyển đổi số (Sở Công thương Nghệ An, 2024). Nguyên nhân là do hạn chế về kinh phí, nhân lực và chưa tìm được công nghệ chuyển đổi phù hợp là những rào cản chính trong quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp logistics.

*Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao.* Ngành logistics tại Nghệ An đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo bài bản trong khối logistics tại Nghệ An thấp (< 20 %), trong khi cả nước có tới 70 % lao động logistics được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Thiếu chuyên gia và cán bộ quản lý chuỗi cung ứng có kinh nghiệm, làm giảm khả năng triển khai các dự án công nghệ cao và tối ưu hóa quy trình. Nguyên nhân là do công tác đào tạo và bồi dưỡng nhân lực còn hạn chế, thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo, dẫn đến khoảng cách giữa yêu cầu thực tế và chất lượng nguồn nhân lực.

*Quy mô doanh nghiệp nhỏ, năng lực cạnh tranh hạn chế.* Trên 90 % doanh nghiệp logistics tại Nghệ An là tư nhân quy mô nhỏ (< 50 lao động), thiếu phòng R&D và năng lực cung cấp dịch vụ 3PL/4PL tích hợp. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực logistics còn rất khiêm tốn, phần lớn chỉ đăng ký vận tải nhỏ lẻ, đầu tư xe tải và kho quy mô nhỏ không đa dạng dịch vụ. Do đó, khó cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI đã có sẵn hạ tầng công nghệ và mạng lưới quốc tế, dẫn đến thị phần trong các hợp đồng xuất nhập khẩu có giá trị gia tăng cao còn rất khiêm tốn.

*Thiếu định hướng phát triển xanh và bền vững.* Chưa có KPI xanh (giảm phát thải CO<sub>2</sub>, tối ưu nhiên liệu) và cơ chế khuyến khích logistics xanh; phương tiện vận tải xanh mới chiếm < 50 % tổng đội phương tiện, đa số vẫn sử dụng xe dầu diesel công nghệ cũ (Bộ Công Thương, 2024). Các dự án kho bãi, cảng tại địa phương vẫn ưu tiên công suất; rất ít sử dụng năng lượng mặt trời trên mái kho hay hệ thống thu hồi khí thải. Nguyên nhân là do chính sách ưu đãi về tín dụng xanh, thuế và đầu tư cho công nghệ thân thiện môi trường còn chậm, làm giảm động lực đầu tư của doanh nghiệp cũng như nhận thức về logistics xanh còn hạn chế, thiếu khung khuyến khích chung từ chính quyền và hiệp hội ngành nghề (Bộ Công Thương, 2024).

Mặc dù doanh nghiệp logistics Nghệ An đã đạt được những tiến bộ đáng kể về quy mô, doanh thu và hạ tầng, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách lớn so với các chuẩn mực quốc tế về tích hợp chuỗi, chuyển đổi số, nguồn nhân lực và phát triển bền vững. Việc khắc phục các nhược điểm nêu trên là then chốt để nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ và sức cạnh tranh toàn cầu cho ngành logistics của tỉnh.

## **5. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CUNG ỨNG DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP LOGISTICS TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

### **5.1. Đối với các doanh nghiệp logistics trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

*Tập trung đầu tư vào hệ tầng và công nghệ hiện đại* thông qua việc áp dụng các phần mềm quản lý kho (WMS - Warehouse Management System) nhằm giúp doanh

nh nghiệp tối ưu hóa không gian lưu trữ, tự động theo dõi nhập - xuất hàng hóa và giảm sai sót thủ công; Triển khai hệ thống quản lý vận tải (TMS - Transportation Management System) nhằm hỗ trợ doanh nghiệp lập lịch, theo dõi lộ trình và tự động phân bổ xe, giảm 25 % chi phí giao nhận giữa các cụm cảng Cửa Lò - Vinh - Diễn Châu; Ứng dụng các công nghệ tiên tiến như IoT (Internet of Things - Internet Vạn Vật), AI (Artificial Intelligence - Trí tuệ nhân tạo), GPS (Global Positioning System - Hệ thống Định vị Toàn cầu) để giúp doanh nghiệp giám sát hành trình, trạng thái xe và tối ưu nhiên liệu, giảm 10 - 15 % chi phí vận hành; Hiện đại hóa hệ thống kho bãi với các giải pháp tự động hóa như RFID (Radio-Frequency Identification - Nhận dạng Tần số Vô tuyến) và AGV (Automated Guided Vehicle - Xe Tự Hành) để giảm chi phí lao động và tăng độ chính xác trong quản lý hàng hóa như áp dụng hệ thống quản lý kho thông minh để tối ưu hóa không gian và giảm thời gian xử lý hàng hóa.

*Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực* như tổ chức đào tạo thường xuyên cho nhân viên về quản lý logistics, chuỗi cung ứng, và công nghệ mới, đặc biệt là kỹ năng số và quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu cho nhân viên vận hành, quản lý cấp trung, chuyên gia chuỗi cung ứng... của doanh nghiệp. Để thực hiện điều này các doanh nghiệp có thể hợp tác với các cơ sở giáo dục như Trường Đại học Nghệ An, Viện Logistics Việt Nam để triển khai các khóa học chuyên ngành logistics về quản trị chuỗi cung ứng, công nghệ số và green logistics, cấp chứng chỉ quốc tế... đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao.

*Mở rộng và đa dạng hóa dịch vụ bổ sung* như logistics lạnh (cold chain) tại cảng Cửa Lò để phục vụ xuất khẩu ngành thủy sản và nông sản, logistics ngược (reverse logistics) để xử lý hàng trả lại, và logistics thương mại điện tử để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của thị trường. Xây dựng các liên minh chiến lược với các doanh nghiệp logistics khác để chia sẻ nguồn lực, mở rộng thị trường, và tăng khả năng cạnh tranh, đặc biệt trong bối cảnh thương mại điện tử phát triển mạnh.

*Tăng cường hiệu quả vận hành trong cung ứng dịch vụ vận chuyển.* Doanh nghiệp logistics cần tối ưu hóa tuyến đường và lịch trình vận chuyển để giảm chi phí và thời gian giao hàng, đặc biệt trong bối cảnh vận tải đường bộ chiếm 90,11% (VLA, 2024); Áp dụng các phương pháp quản lý tinh gọn để giảm lãng phí, cải thiện năng suất, và đáp ứng nhu cầu thị trường biến động như sử dụng phần mềm như Zeo Route Planner để lập kế hoạch tuyến đường hiệu quả, giảm thời gian và chi phí vận chuyển, tổ chức các khóa đào tạo cho nhân viên về công nghệ, quản lý và vận hành thiết bị, phần mềm logistics, nâng cao kỹ năng đội ngũ tài xế.

*Tập trung vào logistics xanh.* Đẩy mạnh việc sử dụng phương tiện vận tải thân thiện với môi trường và các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong kho bãi để đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và thu hút khách hàng có ý thức bảo vệ môi trường như sử dụng xe điện hoặc xe tải hybrid để giảm phát thải khí nhà kính và tiết kiệm nhiên liệu, kết hợp vận tải đường bộ với đường sắt hoặc đường thủy để tối ưu hóa hành trình vận chuyển và giảm tác động đến môi trường. Đồng thời,

các doanh nghiệp nên tham gia các chương trình logistics xanh để tận dụng các ưu đãi chính sách và tăng uy tín thương hiệu.

## **5.2. Đối với cơ quan quản lý hoạt động logistics của tỉnh Nghệ An**

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng phục vụ logistics: tiếp tục đầu tư và nâng cấp hệ thống giao thông (đường bộ, cảng biển, sân bay) và các trung tâm logistics, đặc biệt là các dự án như Cảng biển quốc tế Vissai và Cảng Nghệ Tĩnh; Xây dựng các khu logistics hiện đại gần các khu công nghiệp để giảm chi phí vận chuyển và phân phối.

Ban hành các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp áp dụng logistics xanh như miễn giảm thuế trước bạ, thuế nhập khẩu cho các doanh nghiệp đầu tư vào phương tiện vận tải sử dụng năng lượng sạch, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp sử dụng 100% kho vận tiết kiệm năng lượng, có chứng nhận tiêu chuẩn xanh (ISO 14001, LEED); Cung cấp các ưu đãi về thuế, đất đai và tài chính cho các doanh nghiệp logistics đầu tư vào công nghệ và mở rộng, cho phép doanh nghiệp logistics tiếp cận quỹ phát triển xanh quốc gia, vay vốn ưu đãi để đổi mới phương tiện hoặc đầu tư hệ thống kho thông minh tiết kiệm điện.

Đơn giản hóa các quy định hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các công ty logistics, giảm thời gian và chi phí thủ tục như thiết lập công dịch vụ công trực tuyến logistics cho phép doanh nghiệp đăng ký vận tải đa phương thức, xin cấp phép kho bãi, thủ tục xuất nhập khẩu trực tuyến 100%, áp dụng mô hình “một cửa số hóa” (digital one-stop service) tại các khu logistics như

Cửa Lò hoặc VSIP để giảm thời gian xử lý giấy tờ.

Phát triển các chính sách khuyến khích hợp tác công-tư (PPP) cho các dự án logistics quy mô lớn và cho phép doanh nghiệp góp vốn, khai thác hậu cần tại các dự án PPP để giúp giảm gánh nặng ngân sách nhà nước và tăng hiệu quả đầu tư.

Tổ chức các hội thảo, hội thảo chuyên đề để cập nhật cho các bên liên quan về các thực hành tốt nhất và xu hướng mới nhất trong ngành, như chuyển đổi số và logistics xanh.

Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các chương trình đào tạo quốc tế để nâng cao năng lực nhân lực.

Tài trợ cho các sáng kiến nghiên cứu để xác định và giải quyết các thách thức cụ thể trong ngành logistics địa phương, như cải thiện hiệu quả phân phối ở khu vực nông thôn hoặc ứng dụng công nghệ số.

Khuyến khích các doanh nghiệp logistics tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, tận dụng cơ hội từ tăng trưởng kinh tế và nhu cầu xuất nhập khẩu.

## **6. KẾT LUẬN**

Việc nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics tại Nghệ An là yếu tố then chốt để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc triển khai các giải pháp trên đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các doanh nghiệp logistics và cơ quan quản lý của tỉnh. Doanh nghiệp cần chủ động đầu tư vào công nghệ, nâng cao năng lực nhân lực, và mở rộng dịch vụ để tăng khả năng cạnh tranh. Trong khi đó, cơ quan quản lý cần tập trung vào việc cải thiện hạ tầng, ban hành chính sách hỗ trợ, và thúc đẩy sự phát triển của ngành thông qua giáo dục và nghiên cứu. Các cuộc đối thoại và lập kế hoạch hợp tác thường xuyên giữa hai bên sẽ giúp đồng bộ hóa nỗ lực và tối đa hóa tác động, góp phần phát triển bền vững ngành logistics tại Nghệ An.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Barney, J. B. (1991). *Firm resources and sustained competitive advantage*. Journal of Management, 17(1), 99–120.
2. Bộ Công thương (2024). *Báo cáo logistics Việt Nam 2024, khu thương mại tự do*. NXB Công thương.
3. CSCMP (2013). *Supply chain management definitions and glossary*. Truy cập ngày 10/4/2025 tại: [https://cscmp.org/sites/default/files/user\\_uploads/resources/downloads/glossary-2013.pdf](https://cscmp.org/sites/default/files/user_uploads/resources/downloads/glossary-2013.pdf)
4. Cục thống kê tỉnh Nghệ An (2023). *Niên giám thống kê Nghệ An 2023*.
5. Cục thống kê tỉnh Nghệ An (2024). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2024 tỉnh Nghệ An*.
6. Day, G. S. (1994). *The capabilities of market-driven organizations*. Journal of Marketing, 58(4), 37–52.

7. Dyer, J. H. & Singh, H. (1998). *The relational view: Cooperative strategy and sources of interorganizational competitive advantage*. Academy of Management Review, 23(4), 660–679.
8. Gunasekaran, A. & cs. (2017). *Information technology for competitive advantage within logistics and supply chains: A review*. Transportation Research Part E: Logistics and Transportation Review, 99, 14–33.
9. Lâm Tuấn Hưng (2020). *Nghiên cứu năng lực cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp logistics Việt Nam tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương, Bộ Công thương.
10. Ngô Tuấn Anh (2024). *Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong logistics*. Sở công thương Nghệ An. Truy cập tại: <https://congthuong.nghean.gov.vn/ban-tin-trung-tam/ung-dung-cong-nghe-thong-tin-va-chuyen-doi-so-trong-logistics-706975>
11. Porter, M. E. (1985). *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*. New York: Free Press.
12. Quốc hội Việt Nam (2005). *Luật Thương mại*. Nhà xuất bản Pháp luật.
13. Quốc hội Việt Nam (2020). *Luật Doanh nghiệp*. Nhà xuất bản Pháp luật.
14. Teece, D. J. & cs. (1997). *Dynamic capabilities and strategic management*. Strategic Management Journal, 18(7), 509–533.
15. UBND tỉnh Nghệ An (2024). *Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ xây dựng Đề án “Phát triển tỉnh Nghệ An trở thành trung tâm logistics của vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045”*.

## **SUMMARY ENHANCING THE SERVICE SUPPLY CAPACITY OF LOGISTICS ENTERPRISES IN NGHE AN PROVINCE**

**Ho Thi Hoang Luong<sup>1,\*</sup>, Le Thi Hong Ngoc<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>Nghe An University; \*Email: [hothihoangluong@naue.edu.vn](mailto:hothihoangluong@naue.edu.vn)

**Abstract:** The logistics sector plays a pivotal role in driving the socio-economic development of Nghe An province, contributing to the efficiency of supply chains and bolstering the competitiveness of local enterprises. However, to meet the escalating demands and trends of international integration, enhancing the service supply capacity of logistics enterprises in Nghe An is imperative. This study assesses the current state of logistics service capacity in Nghe An province, utilizing secondary data from 2020 to 2024 and applying a theoretical framework for service capacity evaluation in the logistics industry. Findings indicate significant growth in transportation and warehousing revenues; nonetheless, challenges persist, including fragmented distribution networks, outdated technology, and insufficient supply chain integration. Based on these insights, the study proposes strategic solutions for logistics enterprises and governmental authorities in Nghe An to improve operational efficiency and enhance international competitiveness.

**Keywords:** Service supply capacity, logistics enterprises, Nghe An province.

# ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ ĐỐI VỚI VIỆC ĐÁP ỨNG NHU CẦU MUA NHÀ Ở CỦA NGƯỜI TRẺ TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Phạm Thị Hoài Thanh<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nghệ An; \*Email: phamthihoaitanh@naue.edu.vn

**Tóm tắt:** Chính sách tiền tệ có ảnh hưởng rất đến các hoạt động của thị trường bất động sản trong đó có ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu mua nhà ở của người trẻ tại Việt Nam hiện nay. Bài viết phân tích mối liên hệ giữa chính sách tiền tệ với thị trường bất động sản nói chung và mối liên hệ giữa chính sách tiền tệ với nhu cầu mua nhà ở của người trẻ ở Việt Nam thông qua công cụ lãi suất của các tổ chức tín dụng. Đồng thời, bài viết chỉ ra những khó khăn trong việc mua nhà ở của người trẻ hiện nay, những bất cập của chính sách tiền tệ trong vấn đề tạo điều kiện về mặt lâu dài, bền vững đáp ứng nhu cầu mua nhà ở của người trẻ. Từ đó, đề ra những giải pháp để tạo ra sự ảnh hưởng tích cực của chính sách tiền tệ đến việc mua nhà của giới trẻ thông qua kiểm soát, điều tiết bằng công cụ lãi suất của các tổ chức tín dụng và kiểm soát giá của nhà ở hiện nay.

*Từ khoá:* Chính sách tiền tệ, Mua nhà ở, Người trẻ.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bởi nhà ở là nhu cầu tối thiểu của con người do vậy thị trường bất động sản luôn biến động không ngừng dẫn đến hoạt động kinh doanh bất động sản rất được các nhân, tổ chức hết sức quan tâm. Tuy nhiên, ở Việt Nam nói chung, ở các vùng thành thị nói riêng, việc sở hữu của căn nhà hay trở thành chủ sử dụng đất đai đặc biệt đối với người trẻ với thu nhập như hiện nay rất khó thực hiện bởi giá bất động sản quá cao so với thu nhập. Nhà nước đã rất nỗ lực trong việc điều tiết chính sách tiền tệ tạo đòn bẩy để người trẻ có thể mua nhà ở thông qua việc thay đổi lãi suất, các điều kiện cấp tín dụng. Việc Ngân hàng trung ương điều chỉnh chính sách tiền tệ sẽ làm thay đổi mức lãi suất ngắn hạn và dài hạn trên thị trường, từ đó làm ảnh hưởng đến lãi suất các khoản cho vay mua bất động sản, qua đó, tác động đến khả năng mua nhà của người dân. Đây được đánh giá là công cụ khá hữu hiệu giảm bớt gánh nặng cho người trẻ trong việc cân đối thu nhập với việc trang trải khoản vay để mua nhà. Các tổ chức tín dụng đã đưa ra những điều

kiện cấp tín dụng nói lỏng, lãi suất ưu đãi như giảm lãi suất, ân hạn trả nợ gốc, ... đối với những người dưới 35 tuổi mua nhà ở. Điều này giúp cho người trẻ có thể linh hoạt trong việc trả lãi, trả gốc, ... nhưng vẫn đặt ra lo ngại là việc giảm lãi suất này chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn và sau đó sẽ thả nổi với lãi suất thị trường. Chính vì vậy, cần thiết phải phân tích một cách đầy đủ về mối liên hệ giữa chính sách tiền tệ với thị trường bất động sản, với nhu cầu mua nhà của người trẻ, điều tiết các công cụ lãi suất hợp lý cũng như có cơ chế kiểm soát chặt chẽ về giá của nhà ở để người trẻ có thể yên tâm và thực hiện được việc mua nhà một cách hợp lý và lâu dài.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Một số vấn đề lý luận về mối liên hệ giữa chính sách tiền tệ với thị trường bất động sản

#### 2.1.1. Khái niệm và phân loại chính sách tiền tệ

Theo Frederic S. Mishkin (2004), Chính sách lưu thông tiền tệ hay chính sách

tiền tệ là quá trình quản lý cung tiền của cơ quan quản lý tiền tệ (ở Việt Nam là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), nhằm hướng tới một lãi suất mong muốn để đạt được những mục đích điều tiết nền kinh tế vĩ mô như kiềm chế lạm phát, duy trì ổn định tỷ giá hối đoái, đạt được toàn dụng lao động hay tăng trưởng kinh tế.

Theo đó, chính sách tiền tệ là công cụ quan trọng mà Ngân hàng Nhà nước (NHNN) sử dụng để kiểm soát lượng tiền, lãi suất và tín dụng trong nền kinh tế. Mục tiêu chính của chính sách tiền tệ là ổn định giá cả, thúc đẩy tăng trưởng và giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Dựa trên mục tiêu và tình trạng kinh tế, chính sách tiền tệ được chia thành 2 loại cơ bản:

*Thứ nhất, chính sách tiền tệ mở rộng*

Chính sách tiền tệ mở rộng (nới lỏng) là quá trình ngân hàng trung ương tăng lượng cung tiền để thúc đẩy nền kinh tế. Khi thực hiện chính sách này, lãi suất giảm xuống; từ đó, kích thích đầu tư và tiêu dùng, mở rộng quy mô kinh tế, tăng thu nhập cho người dân và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Để triển khai chính sách tiền tệ mở rộng, ngân hàng trung ương có thể áp dụng 1 trong 3 hoặc kết hợp 2 hoặc cả 3 biện pháp cùng lúc:

- Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- Giảm lãi suất chiết khấu
- Mua vào các tài sản tài chính trên thị trường chứng khoán.

*Thứ hai, chính sách tiền tệ thắt chặt*

Chính sách tiền tệ thắt chặt (thu hẹp) là biện pháp ngân hàng trung ương (NHTW) sử dụng để giảm cung tiền lưu thông trong nền kinh tế, dẫn đến lãi suất tăng, thu hẹp tổng cầu; từ đó, ổn định hoặc giảm mức giá chung. Để thực hiện chính sách tiền tệ

thu hẹp, NHTW có thể áp dụng các biện pháp như:

- Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc
- Nâng lãi suất chiết khấu
- Siết chặt các hoạt động tín dụng
- Thực hiện bán chứng khoán trên thị trường.

Theo Nguyễn Minh Quân (2019), Các công cụ của chính sách tiền tệ NHTW sử dụng nhiều công cụ khác nhau để thực thi chính sách tiền tệ, trong đó phổ biến nhất là:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc: NHTW quy định tỷ lệ tiền gửi bắt buộc mà các ngân hàng thương mại phải giữ lại dưới dạng dự trữ, nhằm đảm bảo an toàn hệ thống tài chính và kiểm soát lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế.

Tái cấp vốn: NHNN cung cấp tín dụng cho các Ngân hàng thương mại bằng cách thực hiện giao dịch mua bán các giấy tờ có giá. Hoạt động này nhằm bổ sung nguồn vốn ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho các ngân hàng thương mại. Nhờ vậy, lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế được tăng lên.

Nghiệp vụ thị trường mở: NHTW mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn trên thị trường tiền tệ để điều hòa cung cầu, ảnh hưởng đến dự trữ của ngân hàng thương mại, từ đó tác động đến khả năng cung cấp tín dụng của NHTW dẫn đến làm tăng hoặc giảm lượng tiền.

Lãi suất tín dụng: Cơ chế điều hành lãi suất là công cụ gián tiếp trong chính sách tiền tệ, không tác động trực tiếp đến lượng tiền lưu thông mà ảnh hưởng đến thúc đẩy hoặc kìm chế hoạt động sản xuất kinh doanh. NHTW sử dụng cơ chế điều hành lãi suất để điều chỉnh thị trường tiền tệ và tín dụng theo từng giai đoạn.

Hạn mức tín dụng: Là công cụ can thiệp trực tiếp của NHTW, áp dụng để giới hạn mức tăng trưởng tín dụng. Hạn mức tín dụng quy định dư nợ tối đa mà các ngân hàng thương mại được phép cấp cho nền kinh tế.

Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái thể hiện mối quan hệ sức mua giữa nội tệ và ngoại tệ, phản ánh cung cầu ngoại hối. Chính sách tỷ giá ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu, sản xuất kinh doanh và điều tiết cung cầu ngoại tệ, hỗ trợ hiệu quả cho chính sách tiền tệ.

### *2.1.2. Mối liên hệ giữa chính sách tiền tệ và thị trường bất động sản*

*Thứ nhất*, Chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến giá nhà ở

Chính sách tiền tệ ảnh hưởng tới giá nhà thông qua việc Ngân hàng trung ương thay đổi lãi suất, làm tác động đến chi phí vay vốn của doanh nghiệp. Theo Hồ Ngọc Tú, Phạm Quỳnh Lan (2023), Việc Ngân hàng trung ương điều chỉnh chính sách tiền tệ sẽ làm thay đổi mức lãi suất ngắn hạn và dài hạn trên thị trường, từ đó làm ảnh hưởng đến lãi suất các khoản cho vay mua bất động sản, qua đó, tác động đến khả năng mua nhà của người dân. Thị trường bất động sản tăng trưởng sẽ thúc đẩy các lĩnh vực khác như ngành xây dựng. Khi thị trường bất động sản bong bóng hoặc đóng băng đều mang đến rủi ro đối với sự ổn định kinh tế vĩ mô, hệ thống tài chính và giá cả trong nền kinh tế.

Theo J. Edward Moreno (2023), Giá trị của các bất động sản cũng chịu ảnh hưởng bởi dòng tiền thu nhập chiết khấu về giá trị hiện tại từ các tài sản đó như tiền cho thuê nhà, hay các dòng thu nhập khác từ việc sử dụng ngôi nhà. Khi lãi suất giảm sẽ khiến giá trị hiện tại ròng của ngôi nhà tăng lên. Sự tăng giá nhà đất có thể ảnh hưởng đến tiêu

dùng của hộ gia đình theo nhiều cách khác nhau. Nó có thể khiến các hộ gia đình cảm thấy giàu có hơn và có thể chi trả thêm căn nhà của họ để tài trợ cho các chi tiêu khác. Ngược lại, giá nhà tăng tác động đến các hộ gia đình chưa sở hữu bất động sản cần phải chi phần lớn hơn trong thu nhập khả dụng cho nhà ở, để lại ít hơn cho các khoản tiêu dùng khác. Tương tự, khi giá thuê nhà tăng sẽ mang lại lợi ích cho chủ sở hữu bất động sản cho thuê trong khi những người thuê nhà sẽ còn lại ít thu nhập hơn để chi tiêu cho tiêu dùng sau khi dành một phần thu nhập cho thuê nhà. Đây được xem là hiệu ứng tác động thu nhập tiêu cực từ giá nhà tăng. Cũng theo Hồ Ngọc Tú, Phạm Quỳnh Lan (2023), tác động ròng của nới lỏng hay thắt chặt chính sách tiền tệ tới tổng tiêu dùng trong nền kinh tế qua thị trường bất động sản phụ thuộc vào tỷ lệ người sở hữu nhà và người thuê nhà và các yếu tố nhân khẩu học.

*Thứ hai*, Chính sách tiền tệ ảnh hưởng tới nhu cầu mua nhà ở

Với công cụ điều tiết lãi suất cũng như hạn mức cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng ảnh hưởng rất lớn tới hành vi mua nhà. Bởi mua nhà là nhu cầu luôn luôn hiện hữu và chịu tác động rất lớn tới lãi suất của các tổ chức tín dụng. Nếu lãi suất cấp tín dụng quá cao thì gây ra khó khăn trong việc tiếp cận nhà ở, ngược lại lãi suất giảm, hạn mức cấp tín dụng tăng sẽ thúc đẩy được hành vi mua nhà bởi sẽ cân đối được thu nhập với chi phí mua nhà. Với giá nhà có xu hướng gia tăng như hiện nay thì chính sách tiền tệ thông qua công cụ lãi suất sẽ có tác động rất lớn đến việc quyết định mua nhà ở của cá nhân, tổ chức.

Theo Hồ Ngọc Tú, Phạm Quỳnh Lan (2023), Các chính sách nới lỏng tiền tệ và tài khóa từ các quốc gia phát triển đã giúp

đảm bảo thanh khoản cho các hộ gia đình và tạo ra cơ hội đi vay với lãi suất thấp kỷ lục. Đây chính là sự khác biệt khi dư nợ tín dụng không suy giảm trong bối cảnh nền kinh tế bước vào giai đoạn suy thoái mà duy trì ổn định, thậm chí có xu hướng tăng lên nhờ hiệu ứng “tiền rẻ”. Chi phí tài chính thấp hơn khiến cho nhu cầu về bất động sản tăng lên trong khi nguồn cung tăng trưởng chậm dần tới giá nhà tăng nhanh. Ngoài ra, theo nghiên cứu của Ngân hàng Thanh toán quốc tế (BIS), ở các nước phát triển, lợi tức nắm giữ các tài sản phi rủi ro như trái phiếu chính phủ cũng xuống đến mức rất thấp, thấp hơn so với lợi tức đến từ cho thuê nhà và đã tạo ra một làn sóng mua nhà để cho thuê lại ở một số thành phố lớn như New York, Tokyo, London hay Paris. Tại Việt Nam, NHNN đã nhanh chóng và quyết liệt đưa ra chính sách, giải pháp hỗ trợ gồm hạ lãi suất điều hành, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch, góp phần củng cố tình hình tài chính khách hàng vay, giảm tỷ lệ các khoản nợ phải xử lý tài sản bảo đảm (có một tỷ trọng không nhỏ là bất động sản). Việc NHNN giảm mạnh các mức lãi suất điều hành cũng đã làm giảm mặt bằng lãi suất thị trường, qua đó làm tăng nhu cầu các khoản vay mua và đầu tư bất động sản.

### *2.1.3. Mối liên hệ giữa chính sách tiền tệ với nhu cầu mua nhà của người trẻ*

Như đã phân tích ở trên, chính sách tiền tệ ảnh hưởng rất lớn tới giá bất động sản cũng như việc tiếp cận thị trường bất động sản thông qua chính sách tiền tệ nói lỏng hay thắt chặt. Trong khi đó, nhóm người trẻ là nhóm có nhu cầu mua bất động sản với mục đích đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, mục đích để ở là chủ yếu cũng chịu tác động rất

lớn từ chính sách tiền tệ. Bởi có hai vấn đề thuộc về đặc trưng của người trẻ đó là thu nhập và kế hoạch về chi phí cho việc mua nhà luôn luôn được cân nhắc. Do vậy cũng đặt ra hai vấn đề mà người trẻ đặc biệt quan tâm cũng chính là hai vấn đề lo ngại đó chính là giá nhà và lãi suất cấp tín dụng.

Nếu giá nhà được điều tiết giảm thông qua các công cụ điều tiết của chính sách tiền tệ sẽ tạo động lực và tạo ra cơ hội cho người trẻ có thể mua được nhà với thu nhập trung bình. Bên cạnh đó, việc điều tiết và kiểm soát công cụ lãi suất thông qua việc điều chỉnh lãi suất của các tổ chức tín dụng cũng tạo ra cơ hội cho người trẻ có thể trang trải chi phí mua nhà trong một thời gian dài, tạo động lực cống hiến trong công việc cũng như giảm áp lực đáng kể trong việc chi trả tiền lãi và tiền gốc từ việc vay mua nhà ở.

Do vậy, có thể khẳng định chính sách tiền tệ có vai trò rất lớn trong việc đáp ứng nhu cầu mua nhà ở của người trẻ ở Việt Nam hiện nay.

### **2.2. Thực tiễn về chính sách tiền tệ đối với việc đáp ứng nhu cầu mua nhà ở của người trẻ ở Việt Nam hiện nay**

Thời gian vừa qua, dưới sự chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ cũng như nỗ lực điều tiết lãi suất cấp tín dụng, người trẻ dưới 35 tuổi là đối tượng được các tổ chức tín dụng đưa ra các chính sách tiếp cận mua nhà ở với lãi suất thấp, thời hạn vay dài, có ân hạn trả nợ gốc hoặc lãi suất cố định trong một thời gian, ... Đồng thời, Chính phủ yêu cầu các địa phương tạo mọi điều kiện để người trẻ có thu nhập thấp có thể mua được nhà ở xã hội với giá phù hợp với thu nhập của người lao động trẻ.

Theo đó, vào tháng 02 năm 2025, LPBank đang dẫn đầu với gói vay lên tới

5.000 tỷ đồng, lãi suất ưu đãi chỉ 3,88% trong ba tháng đầu, cho phép vay 100% giá trị căn nhà và thời hạn vay lên tới 35 năm. Đây là một gói vay hấp dẫn, giúp khách hàng có thu nhập trung bình khoảng 15 triệu đồng/tháng có thể vay tới 3 tỷ đồng mà không phải lo lắng về áp lực tài chính quá lớn.

SHB cũng tung ra gói vay trị giá 16.000 tỷ đồng với lãi suất chỉ 3,99%/năm, kèm theo chính sách miễn trả gốc 60 tháng - thời gian miễn trả gốc dài nhất trên thị trường hiện nay. Bằng cách này, SHB không chỉ thu hút khách hàng, mà còn tạo ra một cú hích lớn trong thị trường cho vay BĐS, mặc dù ngân hàng sẽ phải giảm 0,5% biên độ lợi nhuận để chiếm lĩnh 25% thị phần. Thời gian vay cũng kéo dài lên tới 35 năm.

Trong khi đó, HDBank gây ấn tượng mạnh khi công bố gói vay có thời hạn lên tới 50 năm, một kỷ lục mới trong ngành ngân hàng với lãi suất chỉ 4,5%/năm. Đây là một lựa chọn lý tưởng cho khách hàng trẻ, những người cần một thời gian dài ổn định tài chính để trả nợ.

Không chỉ có những ngân hàng thương mại trên đưa những gói vay hấp dẫn này mà KienlongBank và ACB cũng tham gia cuộc đua với các gói vay có ưu đãi đặc biệt nhằm thu hút các đối tượng khách hàng trẻ tuổi, mong muốn mua nhà nhưng lại gặp khó khăn về tài chính.

Đánh giá chính sách tiền tệ đối với nhu cầu mua nhà của người trẻ

*Thứ nhất*, giá nhà ở vẫn khá cao so với thu nhập của người trẻ. Việc giá nhà ở cao dẫn đến người trẻ đặc biệt là người có thu nhập trung bình khó tiếp cận với việc mua nhà ở ngay cả khi công cụ lãi suất có thể được điều chỉnh theo hướng giảm bởi tính

ra chi phí trang trải cho việc trả lãi và nợ gốc cũng chiếm phần lớn trong thu nhập dẫn đến hạn chế trong những việc đáp ứng các nhu cầu tối thiểu khác như ăn, mặc hay học phí của con cái, ... Và chung quy lại thì những người có thu nhập cao mới đủ khả năng tiếp cận việc mua nhà ở hiện nay. Ngoài ra, những điều kiện để người trẻ tiếp cận với nhà ở xã hội cũng có những điều kiện khá khắt khe và số lượng nhà ở xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu hiện nay. Về phía người mua nhà cũng gặp không ít rào cản. Để mua được căn hộ, người có nhu cầu phải đăng ký với chủ đầu tư, cơ quan quản lý lên list danh sách. Từ đó, cơ quan quản lý sẽ làm văn bản thẩm tra, xác minh ở nơi người có nhu cầu đăng ký cư trú, chứng minh thu nhập. Nhiều đối tượng có nhu cầu nhưng qua rà soát không đủ điều kiện để mua nhà, không đủ điều kiện để vay vốn. Muốn đưa ra khỏi danh sách này cũng kéo dài. Hơn nữa, người mua nhà sẽ có xu hướng lựa chọn vay vốn ở kênh khác thuận lợi, phù hợp hơn. Trong bối cảnh kinh tế suy thoái, các đơn vị, công ty cắt giảm việc, giờ làm nên người dân ưu tiên cho việc duy trì nhu cầu cuộc sống, chưa xem xét việc mua nhà trong thời điểm này.

Mặt khác, các nhà đầu tư cũng không mấy mặn mà với các dự án nhà ở xã hội. Lý của sự không mặn mà này chính là quy định về thủ tục khá phức tạp cũng như lợi nhuận mang lại không đáng kể vì suy cho cùng người mua nhà được hưởng việc miễn tiền đất chứ không phải chủ đầu tư. Nhận thấy tính ưu việt của nhà ở xã hội (NOXH) cho người dân, công nhân các cơ quan trung ương đã thiết kế, ban hành các chính sách ưu đãi như giảm lãi suất (Chính phủ ban hành Nghị quyết số 33/NQ-CP giao Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam triển khai gói tín dụng 120.000 tỷ đồng cho chủ đầu tư và người mua nhà của các dự án NOXH, nhà ở công nhân, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ vay với lãi suất ưu đãi). Theo Nguyễn Thị Minh Thảo (2016), Chủ đầu tư sẽ được miễn toàn bộ tiền đất khi triển khai thực hiện NOXH. Tuy nhiên, để được miễn, chủ đầu tư phải làm hồ sơ để cơ quan chức năng tổ chức định giá tài sản để có cơ sở giảm trừ vào giá bán. Thời gian thực hiện cho khâu này cũng kéo dài. Và thực tế là người mua nhà được hưởng việc miễn tiền đất chứ không phải chủ đầu tư. Theo tính toán, tiền đất chỉ chiếm từ 8-10% tổng mức đầu tư NOXH. Kể cả xây dựng thì mỗi dự án phải kéo dài từ 5-10 năm, nếu việc bán các căn hộ chậm thì nhà đầu tư nắm chắc thua lỗ. Các ngân hàng khi thẩm định các dự án nhận thấy một số dự án còn gặp vướng mắc về mặt pháp lý, về giải phóng mặt bằng, về thủ tục tính tiền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất... Điều này dẫn tới các ngân hàng chưa có cơ sở để cấp tín dụng cho chủ đầu tư dự án.

*Thứ hai*, việc giảm lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng chưa bảo đảm được tính ổn định, lâu dài.

Theo Đặng Thị Thuỳ Dung, Nguyễn Hoàng Tùng (2024), mặc dù các tổ chức tín dụng đã đồng loạt đưa ra chính sách giảm lãi suất, tăng hạn mức cho vay, gia hạn thời gian cho vay, ân hạn thời gian trả tiền gốc, ... nhưng rất ít tổ chức tín dụng cam kết giữ lãi suất cố định trong một khoảng thời gian nhất định ngoại trừ một số tổ chức tín dụng như Ngân hàng thương mại đầu tư và phát triển BIDV có cam kết lãi suất cố định trong 12 tháng. Điều này dẫn đến tâm lý lo ngại cho người mua nhà bởi lãi suất được giảm đó có thể được các ngân hàng áp dụng

trong một khoảng thời gian ngắn và sau đó là lãi suất thả nổi theo thị trường. Do đó, những người trẻ có nhu cầu mua nhà thực sự vẫn rất khó để tiếp cận chính sách ưu đãi này. Nhiều người vay ngân hàng để mua nhà, lãi suất hỗ trợ ở ngân hàng giảm khá thấp tuy nhiên vẫn cần đáp ứng đủ điều kiện vay như mức thu nhập ổn định và có khả năng trả nợ. Vì vậy nhu cầu vay mua nhà tương đối thấp ngay cả khi lãi suất giảm. Bên cạnh đó, việc vay mua nhà thường là khoản vay dài hạn, do đó, các chương trình ưu đãi lãi suất cần được thiết kế với mức lãi suất thấp cố định trong khoảng 10-20 năm. Nếu chỉ áp dụng ưu đãi trong 3-6 tháng đầu thì chưa thực sự có ý nghĩa, mà chỉ mang tính hình thức.

### **2.3. Một số giải pháp tăng cường chính sách tiền tệ đáp ứng nhu cầu mua nhà của người trẻ ở Việt Nam hiện nay**

Để người trẻ có thể mua được nhà ở trong thời gian hiện nay cần phải có quy định và kiểm soát được giá nhà phù hợp với thực tế những người có nhu cầu thực sự mua nhà để ở. Bên cạnh đó cũng cần phải quy định và kiểm soát lãi suất cho vay mua nhà ở giảm có hiệu quả cụ thể như sau:

Trước hết, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục nói lỏng chính sách tiền tệ qua việc giữ lãi suất ở mức thấp như hiện nay để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế giảm bớt chi phí vay vốn của các doanh nghiệp bất động sản và các lĩnh vực khác. Từ đó, giá nhà ở sẽ giảm hơn do các chủ dự án được ưu đãi về lãi suất. Theo Ernest Gnan (2021), việc nói lỏng chính sách tiền tệ cũng nên thận trọng tránh dòng tín dụng lại ồ ạt chảy vào thị trường bất động sản dẫn đến gia tăng việc đầu cơ và tăng giá nhà đất. Giá nhà đất hiện nay ở một số khu vực vẫn ở mức rất cao so với trước đại dịch và việc thị trường tự điều

chỉnh giá đất các khu vực này giảm xuống sát với giá trị thực và thu nhập của người dân và việc hỗ trợ thị trường bất động sản không đồng nghĩa với mục tiêu giúp phục hồi giá cả nhà đất. Theo kinh nghiệm tại các nước phát triển như: Thụy Điển, Canada, Đan Mạch, Aus-tralia, New Zealand, Hà Lan, Đức và Mỹ, thì giá nhà đất điều chỉnh có thể tiếp tục giảm trong các quý tiếp theo và nhà nước không nên can thiệp để làm phục hồi giá nhà vì giá nhà đất đã ở mức khá cao so với trước đại dịch COVID-19.

Vấn đề mất cân đối cung cầu của thị trường bất động sản được thể hiện qua việc mất cân bằng trong các phân khúc của thị trường. Hiện nay, một lượng vốn lớn đã được chảy vào các loại hình bất động sản nghỉ dưỡng, các khu đô thị nằm xa trung tâm hay ở các tỉnh, thành phố với hệ thống cơ sở hạ tầng, tiện ích để phục vụ người dân chưa hoàn thiện. Việc dòng vốn chảy vào các phân khúc này chủ yếu mang tính đầu cơ và tỷ lệ sử dụng hoặc có người dân sinh sống rất ít, gây ra một thực tế là một lượng lớn nguồn lực của xã hội đã sử dụng không hiệu quả. Trong khi đó, ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, nhu cầu nhà ở của người dân còn khá lớn nhưng chưa tiếp cận được do giá nhà cao so với thu nhập của người lao động. Do đó, chính sách tiền tệ trong thời gian tới cần hạn chế nguồn vốn vào các kênh đầu cơ trở lại như: Bất động sản nghỉ dưỡng, các dự án khu đô thị không khả thi về mặt thực tế dẫn tới bỏ hoang nhiều năm.

Tiếp theo, nhà nước cần phải yêu cầu các tổ chức tín dụng đưa ra các chính sách tiếp cận nguồn vốn mua nhà với thủ tục đơn giản hơn, mở rộng điều kiện vay, lãi suất cam kết trong một khoản thời gian nhất định

để người có nhu cầu biết rõ ràng về chính sách ưu đãi. Đồng thời, cần xác định đặc điểm của người trẻ, cân nhắc về thu nhập để đưa ra các gói vay hấp dẫn nhưng phù hợp thực tế với đối tượng này như hạn mức tối đa từ 90% giá trị nhà ở trở lên, miễn thời gian trả gốc có thể lên đến 60 tháng nhằm giảm áp lực cho người mua nhà, tạo động lực làm việc cũng như khách hàng hoàn toàn yên tâm khi tiếp cận những ưu đãi từ phía tổ chức tín dụng.

Ngoài ra cần tăng độ tuổi được tiếp cận các chính sách ưu về lãi suất mua nhà ở từ phía các tổ chức tín dụng từ 35 tuổi như hiện nay lên 40 tuổi, bởi với mức thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức hay người lao động thì đến 40 tuổi vẫn rất khó tiếp cận được việc mua nhà ở với giá cả như hiện nay. Đồng thời, hiện nay cũng có khá nhiều người trên 35 tuổi vẫn chưa có nhà ở. Bởi vậy cần có nghiên cứu và thống kê tỷ lệ có nhà ở của các độ tuổi để đưa ra các điều kiện hợp lý theo độ tuổi nhằm hướng tới mục tiêu an cư của người lao động trẻ hiện nay.

### **3. KẾT LUẬN**

Chính sách tiền tệ nới lỏng hay thắt chặt đều có ảnh hưởng nhất định tới thị trường bất động sản nói chung và nhu cầu mua nhà ở của người trẻ nói riêng. Mặc dù, Việt Nam đã có những chính sách tiền tệ khá hợp lý để có thể đáp ứng được nhu cầu về nhà ở của người trẻ nhưng chưa thực sự đồng bộ bởi chưa giải được bài toán về giá cả của bất động sản cũng như thiếu sự kiểm soát chặt chẽ đối với tài sản đặc biệt này. Ngoài ra, với việc hàng loạt các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay mua nhà, tuy nhiên vẫn đang mang nặng hình thức cứng nhắc điều kiện và thủ tục quá chặt chẽ, phức tạp nên số lượng người có nhu cầu thực sự

muốn tiếp cận các chính sách ưu đãi về lãi suất để mua nhà vẫn còn hạn chế. Do đó cần phải có những giải pháp thiết thực, đồng bộ về cả điều tiết giá bất động sản, lãi suất cho vay mang tính bền vững thì người trẻ mới có cơ hội mua được nhà ở trong thời gian tới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Thị Thuỳ Dung & Nguyễn Hoàng Tùng (2024). *Phát triển nhà ở xã hội tại Việt Nam – Thực trạng và các yếu tố tác động đến thu hút vốn đầu tư*. Tạp chí công thương, Số tháng 10.
2. Gnan, E. (2021). *Monetary policy and housing markets: interactions and side effects*. Oesterreichische Nationalbank (OeNB) and the European Money and Finance Forum.
3. Hồ Ngọc Tú & Phạm Quỳnh Lan (2023). *Chính sách tiền tệ tác động tới thị trường bất động sản tại các quốc gia và giải pháp cho Việt Nam*. Tạp chí tài chính tiền tệ, Số 16.
4. Mishkin, F. S. (2004). *The Economics of Money, Banking and Financial Markets (7th Edition)*, tr. 411-434.
5. Moreno, J. E. (2023). *What to Know About China's Real Estate Crisis*. The New York Times.
6. Nguyễn Minh Quân (2019). *Tác động của chính sách tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế*. Tạp chí tài chính, Kỳ 2 – tháng 10.
7. Nguyễn Thị Minh Thảo (2016). *Phát triển cho vay nhà ở đối với khách hàng cá nhân tại ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam*.

### SUMMARY

#### THE IMPACT OF MONETARY POLICY ON MEETING THE HOUSING NEEDS OF YOUNG PEOPLE IN VIETNAM TODAY

Pham Thi Hoai Thanh<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup>Nghe An University; \*Email: phamthihoaitanh@naue.edu.vn

**Abstract:** Monetary policy has a great influence on the activities of the real estate market, including the impact on meeting the housing needs of young people in Vietnam today. The article analyzes the relationship between monetary policy and the real estate market in general and the relationship between monetary policy and the housing needs of young people in Vietnam through the interest rate tool of credit institutions. At the same time, the article points out the difficulties in buying houses of young people today, the inadequacies of monetary policy in creating long-term and sustainable conditions to meet the housing needs of young people. From there, propose solutions to create a positive influence of monetary policy on the housing needs of young people through control and regulation by the interest rate tool of credit institutions and control of current housing prices.

**Keywords:** Monetary policy, Housing purchase, Young people.

## NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUẢN LÝ KINH TẾ VÙNG BIÊN QUỐC TẾ, ÁP DỤNG MÔ HÌNH CHO CAO BẰNG

Nguyễn Thị Huệ<sup>1\*</sup>; Phạm Quang Tùng<sup>2</sup>; Hoàng Thị Thu Hoài<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm KHCHVN;

<sup>2</sup>Viện nghiên cứu Tôn Giáo, Viện Hàn lâm KHCHVN;

<sup>3</sup>Trường Đại học Nghệ An; \* Email: hue.nguyent@gmail.com

*Bài viết này là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: “Phát triển bền vững vùng biên giới đất liền ở Việt Nam phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị”, thuộc Chương trình trọng điểm cấp bộ: “Nghiên cứu tổng thể vùng biên giới đất liền ở Việt Nam góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay” do Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam chủ trì.*

**Tóm tắt:** Vùng biên giới, biểu tượng trường tồn của dân tộc Việt Nam, vừa là tuyến phòng thủ vững chắc, vừa là huyết mạch giao thương quan trọng, góp phần vào sự thịnh vượng quốc gia. Tuy nhiên, tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội nơi đây vẫn chưa được khai thác triệt để do một số hạn chế. Chiến lược phát triển kinh tế vùng biên giới còn thiếu tính đột phá và sự tham gia sâu rộng của các chuyên gia, các bên liên quan; Quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu triển khai chậm trễ, chất lượng chưa cao, thiếu tầm nhìn dài hạn, tập trung chủ yếu vào khu vực trung tâm mà chưa kết nối hiệu quả với các vùng lân cận. Bộ máy quản lý còn cồng kềnh, việc thu hút nhân lực chất lượng cao gặp nhiều trở ngại. Khoảng cách kinh tế giữa vùng nông thôn biên giới và khu vực cửa khẩu vẫn còn lớn. Do đó, việc nghiên cứu kinh tế vùng biên giới, tham khảo các mô hình phát triển thành công trong và ngoài nước là yếu tố then chốt để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, củng cố an ninh xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia tại khu vực biên giới. bằng Phương pháp nghiên cứu kinh tế vùng biên giới, tham khảo các mô hình phát triển thành công trong và ngoài nước. thông qua đó tác giả muốn đưa ra nhận định chính: Tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới chưa được khai thác triệt để do chiến lược phát triển thiếu đột phá, quy hoạch chậm trễ, bộ máy quản lý cồng kềnh và khoảng cách kinh tế giữa các vùng còn lớn.

*Từ khoá:* Kinh tế vùng biên, Phát triển kinh tế, Vùng biên.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cao Bằng, tỉnh biên giới với chiều dài tuyến biên giới giáp Trung Quốc lên tới 333,4 km, sở hữu một cửa khẩu quốc tế và ba cửa khẩu quốc gia, cùng hệ thống đường mòn, lối mở dày đặc, tạo lợi thế vượt trội trong giao lưu thương mại quốc tế. Tiềm năng này hứa hẹn thu hút dòng vốn đầu

tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng sống cư dân vùng biên giới. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội vùng biên giới Cao Bằng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng to lớn, một thực trạng đáng được quan tâm. Nguyên nhân có thể được lý giải từ nhiều yếu tố then chốt: Thứ nhất, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội

vùng biên giới Cao Bằng thiếu tính đột phá, chưa tận dụng triệt để lợi thế địa phương và chưa huy động hiệu quả nguồn lực trí tuệ từ các chuyên gia, các bên liên quan trong quá trình xây dựng và triển khai chiến lược.

Thứ hai, công tác quy hoạch chi tiết các khu kinh tế cửa khẩu diễn ra với tiến độ còn chậm chạp, đồng thời chất lượng chưa đạt yêu cầu đề ra. Các hoạt động quy hoạch chủ yếu tập trung vào việc phát triển các khu vực trung tâm mà thiếu đi tầm nhìn chiến lược toàn diện trong việc kết nối và phát triển đồng bộ các vùng phụ cận.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu**

#### *2.1.1. Các nghiên cứu về mô hình phát triển khu vực biên giới*

Theo Phạm Văn Linh (2001), “Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt – Trung và tác động của chúng tới sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Việt Nam”, đánh dấu một bước tiến tiên phong trong việc khảo sát chuyên sâu về kinh tế cửa khẩu (KTCK). Nghiên cứu này bao quát một phạm vi rộng lớn, từ những khái niệm nền tảng, cấu trúc và các nhân tố tác động đến sự hình thành và phát triển của KTCK, cho đến vai trò then chốt của KTCK trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hàng hóa, cùng với những thách thức và cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế. Đặc biệt, công trình đã phân tích sâu rộng quá trình hình thành, phát triển và tác động cụ thể của bốn khu KTCK biên giới Việt – Trung. Trên cơ sở phân tích toàn diện, tác giả đề xuất những giải pháp chiến lược nhằm tối đa hóa hiệu quả của mô hình KTCK tại Việt Nam, được đúc kết từ kinh nghiệm phát triển KTCK thành công của các quốc

gia hàng đầu như Tây Âu, Bắc Mỹ, Trung Quốc và Thái Lan. Bên cạnh đó, công trình cũng chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa KTCK với các khu kinh tế khác. Các mô hình phát triển KTCK được phân tích một cách hệ thống, bao gồm mô hình không gian (đường thẳng, quạt giao nhau ở cán, quạt giao nhau ở rìa cánh, lan tỏa), mô hình thể chế và mô hình chiến lược phát triển, từ đối ứng đến đối trọng. Mô hình phát triển đặc khu kinh tế cửa khẩu biên giới và khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới hiện được đánh giá cao bởi các chuyên gia, nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách, nhận định đây là mô hình phù hợp với điều kiện cụ thể của khu vực biên giới Việt Nam hiện nay. Một báo cáo khác, thực hiện bởi Dinyar L. và cộng sự (2011) với tựa đề “Lộ trình khu kinh tế xuyên biên giới - phát triển các khu kinh tế xuyên biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam” trong khuôn khổ Dự án hỗ trợ kỹ thuật của ADB, đã cung cấp cái nhìn sâu sắc về thực trạng và xu hướng phát triển thương mại song phương cũng như thương mại xuyên biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc. Báo cáo đã phân tích chi tiết hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm của khu vực hai bên cửa khẩu Hà Khẩu - Lào Cai và Bằng Tường - Đồng Đăng, góp phần làm rõ hơn bức tranh toàn cảnh của khu vực. Bản báo cáo trình bày mô hình kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới, lý giải tầm quan trọng chiến lược của mô hình này trong thu hút đầu tư, nhất là từ khu vực tư nhân, vào các vùng kinh tế biên giới còn nhiều khó khăn. Đặc biệt, báo cáo nhấn mạnh vai trò xúc tác của các khu kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới trong việc

chuyển đổi cơ sở hạ tầng giao thông thành các hành lang dịch vụ hậu cần và hành lang kinh tế. Đề xuất cụ thể được đưa ra về việc thiết lập hai khu kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới trọng điểm: Hà Khẩu - Lào Cai và Bằng Tường - Đồng Đăng, kèm theo các giải pháp và lộ trình phát triển toàn diện. Nghiên cứu của Nguyễn Anh Thu (2019) về kinh tế quốc tế và hợp tác kinh tế xuyên biên giới đã cung cấp phân tích sâu rộng về lý luận và thực tiễn hình thành, phát triển các khu kinh tế cửa khẩu xuyên biên giới trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế khu vực ngày càng sâu rộng. Nghiên cứu này đã đánh giá khách quan thực trạng phát triển các khu kinh tế cửa khẩu và khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới tại Việt Nam, chỉ ra những thành tựu, hạn chế, nguyên nhân, từ đó đề xuất các điều chỉnh chính sách nhằm hướng tới sự bền vững và hiệu quả của hợp tác kinh tế xuyên biên giới. Những đề xuất về cơ chế, chính sách, và mô hình phát triển khu hợp tác kinh tế xuyên biên giới trong nghiên cứu này đóng góp thiết thực cho quá trình hoạch định và thực thi chính sách của các cơ quan liên quan, góp phần thúc đẩy hợp tác kinh tế xuyên biên giới tại Việt Nam.

#### *2.1.2. Đặc điểm quản lý kinh tế vùng biên giới*

Quản lý nhà nước (QLNN) là sự vận dụng quyền lực nhà nước, thể hiện ý chí quốc gia thông qua hệ thống hành chính, nhằm điều tiết quan hệ xã hội và hành vi cá nhân, hướng tới mục tiêu kinh tế - xã hội (KTXH) cụ thể trong khung thời gian định sẵn, đạt hiệu quả tối ưu. Bản chất khách quan của QLNN mang tính cưỡng chế,

mệnh lệnh, chính trị, đại diện toàn xã hội. Quản lý kinh tế - xã hội vùng biên giới là một hình thức quản lý phát triển, kết hợp hoạt động điều hành của nhà nước với sự tham gia tích cực của các tổ chức phi chính phủ. Quá trình này bao gồm việc xây dựng, thực thi chính sách, pháp luật, vận dụng các công cụ quản lý, huy động tối đa nguồn lực nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, thúc đẩy phát triển cá nhân, cộng đồng và bền vững tại vùng biên giới. Nói cách khác, quản lý kinh tế vùng biên giới là hoạt động quản lý nhà nước nhằm vào sự phát triển địa phương, giới hạn trong phạm vi khu vực kinh tế vùng biên giới. Nhà quản lý kinh tế vùng biên giới thực thi chức năng quản lý bằng các công cụ do nhà nước trao quyền, hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế vùng biên giới, ưu tiên đáp ứng nhu cầu xã hội (nhất là người dân tộc thiểu số và doanh nghiệp), mang lại lợi ích cho kinh tế vùng biên giới và tỉnh biên giới nói chung với chi phí hiệu quả, đảm bảo sự phối hợp, tham gia rộng rãi và phát huy tối đa tiềm năng địa phương, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.

### **2.2. Kinh nghiệm quản lý kinh tế vùng biên giới ở các nước trên thế giới**

#### *2.2.1. Kinh nghiệm Mexico trong quản lý kinh tế vùng biên giới Mexico - Mỹ*

Vùng biên giới Mỹ - Mexico, trải dài 3.169 km, chia cắt 4 bang của Mỹ và 6 bang của Mexico, với 45 điểm giao thoa và 330 cửa khẩu, là khu vực biên giới quốc tế có lưu lượng người qua lại lớn nhất toàn cầu. Quan điểm phát triển song phương nhấn mạnh mối quan hệ đối tác giữa chính phủ và doanh nghiệp hai nước trong bối cảnh

kinh tế toàn cầu cạnh tranh khốc liệt. Khu vực biên giới Mỹ - Mexico minh chứng rõ nét hơn bất kỳ khu vực nào khác về sự hợp tác kinh tế song phương. Giá trị xuất khẩu của bốn tiểu bang biên giới phía Mỹ sang Mexico chiếm hơn một nửa tổng sản phẩm quốc gia; Mexico xuất khẩu sang các tiểu bang biên giới của Mỹ vượt xa tổng giá trị xuất khẩu sang tất cả các quốc gia khác (ngoại trừ Mỹ). Sự phát triển vượt bậc của khu vực biên giới này dựa trên các chính sách quản lý được hai quốc gia nhất trí thực hiện. Việc hợp tác xây dựng Khu kinh tế - công nghiệp biên giới chung đã đạt được thành công đáng kể, minh chứng là sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia “Maquiladora”. Việc thiết lập nhiều khu vực thương mại tự do, cùng các ưu đãi về chính sách, thuế quan và thương mại, đã thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ kinh tế và thương mại biên giới. Chính sách phát triển kinh tế biên mậu và thu hút đầu tư của Mexico đã kết hợp hài hòa các lĩnh vực kinh tế trọng điểm. Mexico tập trung phát triển và nâng cao năng suất các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, bao gồm máy móc thiết bị điện tử, ô tô và phụ tùng, hóa chất cơ bản, dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ; cùng với đó là ngành công nghiệp nông sản như hoa quả, cà phê, bông. Bên cạnh đó, Mexico phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu, như thương mại, tài chính, ngân hàng, hậu cần, xây dựng và bảo hiểm. Các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu của Mexico, bao gồm chính sách tín dụng xuất khẩu, chính sách phát triển hàng hóa chủ lực, chính sách tỷ giá hối đoái đặc biệt là ưu đãi thuế xuất khẩu, đã đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Mexico thể hiện sự linh hoạt thông qua việc quy định các khu chế xuất, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài sản xuất hàng hóa xuất khẩu sang các nước thứ ba, điển hình là ngành dệt may và thực phẩm. Đặc biệt, Mexico đã đạt được các hiệp định mậu dịch tự do với rất nhiều nền kinh tế, thậm chí số lượng các quốc gia có hiệp định mậu dịch tự do với Mexico cao gấp 4 lần Mỹ”. Tất cả những điều này đang khiến Mexico trở thành một trong những địa điểm đầu tư hấp dẫn nhất trong ngành công nghiệp toàn cầu hiện nay.

#### *2.2.2. Tổ chức cơ cấu quản lý khu vực biên giới*

Cơ cấu quyền lực đa tầng, bao gồm chính quyền liên bang, bang và địa phương của cả Hoa Kỳ và Mexico, cùng chung tay định hình chính sách biên giới và thương mại song phương. Hiệu quả quản lý khu vực biên giới trực tiếp tác động đến sự phồn vinh kinh tế khu vực. Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) đóng vai trò then chốt trong việc điều phối các hoạt động kinh tế Mỹ - Mexico tại khu vực biên giới. Việc giảm thuế quan dần dần đã mở rộng thị trường Bắc Mỹ, thúc đẩy sản xuất chung và tạo đà tăng trưởng kinh tế đáng kể trong nhiều ngành công nghiệp. Sự tác động tích cực của chính sách mở cửa thị trường lên nền kinh tế khu vực biên giới là không thể phủ nhận. Bên cạnh NAFTA, nhiều tổ chức khác hoạt động hiệu quả trong lĩnh vực thương mại và phát triển kinh tế khu vực biên giới. Ở cấp độ song phương, các Ban Chỉ đạo điều hành dựa trên tuyên bố chung năm 2010 về quản lý biên giới thế kỷ XXI

và kết quả đàm phán kinh tế cấp cao Mỹ - Mexico năm 2013. Trên phạm vi quốc gia, Đại diện Thương mại Hoa Kỳ, Bộ Thương mại Hoa Kỳ và Ban Cố vấn Kinh tế Mexico duy trì đối thoại về các vấn đề thương mại, bao gồm đàm phán hiệp định, giải quyết tranh chấp và xúc tiến thương mại. Ở cấp địa phương, cả hai quốc gia đều thành lập nhiều tổ chức để triển khai chính sách hợp tác phát triển khu vực biên giới. Chính sách phát triển nguồn nhân lực được ưu tiên hàng đầu, tập trung vào nâng cao năng lực lãnh đạo và lao động. Hoạt động kinh tế khu vực biên giới đã chuyển mình mạnh mẽ, từ các hoạt động gia công đơn giản đến sản xuất công nghệ cao, bao gồm lắp ráp linh kiện điện tử và máy móc phức tạp. Sự phát triển này minh chứng cho sự hợp tác hiệu quả giữa hai quốc gia trong việc thúc đẩy kinh tế khu vực biên giới.

### *2.2.3. Kinh nghiệm quản lý kinh tế vùng biên giới của Trung Quốc*

Chính sách phân quyền quản lý đối với chính quyền địa phương tại Trung Quốc, quốc gia sở hữu hệ thống khu vực kinh tế biên giới (KKTBG) năng động với 15 khu hợp tác kinh tế biên giới, đã tạo nên bước ngoặt đáng kể. Việc hình thành đa phần các khu vực này, khởi nguồn từ nghị quyết năm 1992 của Hội đồng Nhà nước, nhấn mạnh quyền tự chủ địa phương trong quản lý KKTBG, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình mở cửa biên giới, tạo sự kết nối hiệu quả với các vùng duyên hải. Từ đó, một loạt chính sách phát triển kinh tế mới được ban hành, bao gồm chính sách ưu tiên phát triển kinh tế tại một số khu vực, cơ chế cải cách mở cửa không chỉ dựa vào nguồn lực

Trung ương mà còn trao quyền, chia sẻ lợi ích cho địa phương và doanh nghiệp, cùng các chính sách ưu đãi khác nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên phạm vi lãnh thổ. Tính đa dạng và sự thích ứng cao của các chính sách này phản ánh đặc thù riêng biệt của từng khu vực. Mục tiêu mở cửa biên giới đất liền nhằm tối đa hóa tiềm năng thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nội địa và đảm bảo nguồn nguyên vật liệu dồi dào cho ngành công nghiệp quốc gia. Triết lý chủ đạo của Trung Quốc trong quá trình mở cửa biên giới là khuyến khích các tỉnh (khu tự trị) hợp tác kinh tế trực tiếp với các quốc gia láng giềng, thông qua đa dạng hình thức, phương thức và con đường, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Thực tiễn phát triển kinh tế tại các khu kinh tế cửa khẩu (KKTBG) địa phương được triển khai dựa trên cơ sở pháp lý và phân cấp quyền lực từ chính quyền Trung ương. Các địa phương sở hữu KKTBG được trao quyền tự quyết định trong quản lý và phát triển kinh tế - thương mại cửa khẩu. Cụ thể, chính quyền địa phương đảm nhiệm các chức năng chính: thứ nhất, quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng KKTBG bằng nguồn hỗ trợ Trung ương và nguồn thu nội địa, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư và sản xuất kinh doanh; thứ hai, ban hành các quy định hoạt động kinh doanh tại KKTBG; thứ ba, tích cực thu hút đầu tư vào KKTBG thông qua các chính sách ưu đãi. Đặc biệt, nguồn thu từ hoạt động kinh tế biên giới, bao gồm thuế, phí và tiền thuê đất, được các địa phương hưởng chính sách ưu đãi về giảm thuế so với quy định chung, tạo lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư,

sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế - thương mại cửa khẩu. Bên cạnh các quy định chính thức, chính quyền Trung ương còn ban hành các chỉ đạo linh hoạt, hỗ trợ địa phương trong quản lý KKTBG, song song đó là những rào cản pháp lý chưa được cụ thể hóa bằng văn bản.

#### *2.2.4. Kinh nghiệm của Thái Lan*

Vương quốc Thái Lan, với vị trí địa lý tiếp giáp trực tiếp Campuchia, Myanmar, Lào và Malaysia, đã thể hiện tầm nhìn chiến lược trong việc phát triển kinh tế khu vực biên giới. Chính sách ưu tiên này đã tối đa hóa tiềm năng thương mại và thúc đẩy sự giao lưu kinh tế sôi động. Hoạt động thương mại song phương diễn ra đa dạng, bao gồm cả hình thức chính thức và phi chính thức, phản ánh sự linh hoạt trong chính sách quản lý biên giới. Việc quản lý kinh tế khu vực biên giới của Thái Lan thể hiện sự cân bằng giữa giám sát từ trung ương và quyền tự chủ của chính quyền địa phương. Mặc dù không có luật lệ quá cứng nhắc, Bộ Nội vụ vẫn duy trì sự giám sát chặt chẽ, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế năng động tại các khu vực biên giới. Mục tiêu chính là thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới, song hành với việc hỗ trợ người dân địa phương và cung cấp nguồn nguyên liệu cho sản xuất trong nước cũng như xuất khẩu. Các hoạt động giao thương được thực hiện đa dạng, thông qua chợ tạm biên giới, trạm kiểm soát tạm thời, trạm kiểm soát chính thức, và các điểm buôn bán dọc biên giới. Thủ tục hải quan được thiết kế đơn giản và hiệu quả. Nhà xuất khẩu chỉ cần nộp danh sách hàng hóa, số lượng kiện hàng và các giấy tờ liên quan tại trạm hải quan địa phương. Sau khi

thẩm định, cơ quan hải quan có thể cử cán bộ giám sát việc vận chuyển hàng hóa qua cửa khẩu. Chính sách ưu đãi thương mại biên giới được áp dụng rộng rãi, mang lại lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa trao đổi giữa Thái Lan và các nước láng giềng. Về phát triển cơ sở hạ tầng, chính phủ trung ương chịu trách nhiệm đầu tư cho các cửa khẩu chính thức, trong khi các điểm kinh tế biên giới khác sẽ được chính quyền địa phương đầu tư từ ngân sách địa phương. Việc đa dạng hóa hàng hóa xuất khẩu được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua việc phát triển sản xuất trong nước. Hướng phát triển kinh tế - xã hội tại các khu kinh tế biên giới trọng điểm tập trung vào việc thúc đẩy thương mại biên giới, phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, cũng như tổ chức các hội chợ, hội thảo quốc tế. Nhờ vậy, Thái Lan đã thành công trong việc phát triển nhiều khu kinh tế năng động dọc biên giới, góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế toàn diện của quốc gia.

#### *2.2.5 Bài học kinh nghiệm quản lý kinh tế vùng biên giới cho tỉnh Cao Bằng*

Cao Bằng ưu tiên định hướng phát triển kinh tế - xã hội xoay quanh Khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, tạo động lực lan tỏa đến các khu vực kinh tế lân cận, kiến tạo cấu trúc ngành nghề hài hòa. Chiến lược phát triển Tà Lùng hướng đến đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung ba trụ cột kinh tế chủ chốt: thương mại - du lịch và các vùng chuyên canh nông nghiệp, các lĩnh vực dự báo mang lại giá trị gia tăng cao, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Mỗi trụ cột sẽ tập trung phát triển các sản phẩm đột phá: thương mại điện tử, du lịch sinh thái kết hợp mua sắm hiện đại (mô hình trung tâm thương mại

tổng hợp kiểu outlet), và vùng chuyên canh nông nghiệp thế mạnh của tỉnh và vùng phụ cận. Quy hoạch chi tiết Khu kinh tế cửa khẩu biên giới (KKTCKBG) cần nghiên cứu kỹ lưỡng định hướng phát triển ngành kinh tế mũi nhọn theo từng khu vực, phân khu chức năng. Xác định rõ trục phát triển chính, vùng liên kết và các trung tâm kinh tế hạt nhân, từ đó hoạch định không gian kinh tế KKTCKBG phù hợp, gắn kết các khu chức năng với định hướng kinh tế - xã hội cụ thể. Quy hoạch phát triển dịch vụ thương mại - du lịch vùng biên giới cần song hành với đảm bảo an ninh quốc phòng và hoàn thiện mô hình nông thôn mới tại các xã trong khu vực. Tỉnh, huyện cần phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp, thấu hiểu khó khăn, kịp thời điều chỉnh cơ chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, song song bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, môi trường và an ninh quốc phòng. Phát triển KKTCKBG cần gắn liền với du lịch nội địa, quốc tế và dịch vụ, thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới, tạo việc làm, khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng, đảm bảo ổn định xã hội và an ninh quốc phòng. Chiến lược thu hút đầu tư cần đa dạng nguồn lực, ưu tiên đầu tư trọng điểm và thu hút vốn ngoài ngân sách nhà nước, tận dụng kinh nghiệm quốc tế trong phát triển khu vực biên giới. Phát triển kinh tế - kỹ thuật vùng biên giới (kinh tế vùng biên giới) đòi hỏi nguồn lực đa dạng. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt hệ thống giao thông, không thể phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách nhà nước. Cao Bằng cần chủ động cải cách hành chính, thiết lập chính sách thu hút đầu tư nội địa và quốc tế, nhằm

gia tăng nguồn vốn. Song song đó, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố then chốt. Hiện trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao tại khu vực phía Bắc là thách thức lớn. Quảng Tây, tỉnh biên giới lân cận, sở hữu hệ thống giáo dục tiên tiến với mạng lưới trường nghề và đại học đồ sộ. Hợp tác quốc tế của Quảng Tây rất mạnh mẽ, thể hiện qua quan hệ với gần 500 trường đại học và viện nghiên cứu tại hơn 40 quốc gia, thu hút trên 10.000 du học sinh quốc tế năm 2015. Đây là cơ hội vàng để Cao Bằng nâng cao chất lượng lao động thông qua hợp tác xuyên biên giới, tận dụng lợi thế từ các khu kinh tế cửa khẩu đang được phát triển.

### **3. KẾT LUẬN**

Phát triển kinh tế biên giới giữ vai trò cốt lõi trong chiến lược quốc gia. Việt Nam cần xác lập chính sách hợp tác dựa trên quan hệ song phương, chủ động lựa chọn phạm vi và mức độ tham gia. Hợp tác quốc tế có thể bao gồm các thỏa thuận về xúc tiến thương mại biên giới, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông liên vùng, quản lý xuất nhập cảnh lao động, điều hành hoạt động tại các khu kinh tế đặc biệt, và giải quyết các vấn đề xuyên biên giới như di cư, lao động bất hợp pháp, buôn bán hàng hóa trái phép. Vùng biên giới không chỉ là tuyến phòng thủ bảo vệ chủ quyền quốc gia, gắn liền với lịch sử và văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số, mà còn là trọng điểm kinh tế chiến lược. Nghiên cứu, phát triển kinh tế vùng biên giới góp phần tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội, củng cố quốc phòng an ninh vùng biên. Việc hoạch định chính sách cần cân nhắc kỹ lưỡng, đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia và phát triển bền vững.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Xuân Đình & Giang Ngọc Thanh (2014). *Một số vấn đề kinh tế - xã hội ở vùng biên giới Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.
2. Chính phủ (2004). *Nghị định số 140/2004/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật biên giới quốc gia*, ban hành ngày 25/6/2004.
3. Đào Thị Hồng Duyên (2010). *Quan hệ thương mại qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc - Thực tế ở Lạng Sơn*. Luận văn Thạc sĩ.
4. Đặng Xuân Phong (2012). *Phát triển khu kinh tế cửa khẩu biên giới phía Bắc Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*. Luận án Tiến sĩ.
5. Đình Thị Hòa (2002). *Nghiên cứu thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế cửa khẩu Cao Bằng*. Đề tài NCKH, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Cao Bằng.
6. Đoàn Thị Thu Hà & Nguyễn Thị Ngọc Huyền (2007). *Giáo trình Chính sách kinh tế xã hội*. NXB Khoa học kỹ thuật.
7. Giảng Thị Dung (2014). *Phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai*. Luận án Tiến sĩ.
8. *Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*.
9. Lê Thanh Bình (2010). *Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan, kinh nghiệm và bài học vận dụng vào Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
10. Nguyễn Mạnh Hùng (2015). *Vấn đề chống hàng giả, hàng nhái trên tuyến biên giới đất liền và bảo vệ người tiêu dùng*. Tham luận Hội thảo kinh tế xã hội tỉnh Hà Giang.
11. Nguyễn Minh Hiếu (2008). *Một số vấn đề về kinh tế cửa khẩu Việt Nam trong quá trình hội nhập*. NXB Giáo dục, TP. Hồ Chí Minh.
12. Nguyễn Minh Hiếu. *Một vài nhận định ban đầu về không gian kinh tế mở Đông - Tây ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập*. NXB Giáo dục Việt Nam.
13. Nguyễn Minh Phương & Bùi Văn Minh (2018). *Các yếu tố tác động đến hiệu quả quản lý nhà nước ở nước ta hiện nay*. Tạp chí Tổ chức nhà nước, số tháng 5/2018, tr. 51-55.
14. Nguyễn Thị Thanh Huệ (2013). *Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng*. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.
15. Phạm Thị Cải (2005). *Một số giải pháp nhằm phát triển thương mại hàng hóa Việt Nam – Trung Quốc qua biên giới trên bộ thời kỳ đến 2005*. Đề tài cấp Bộ, Bộ Thương mại.
16. Phạm Văn Linh (2001). *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt – Trung và tác động của nó tới sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia.

**SUMMARY RESEARCH ON EXPERIENCE IN ECONOMIC  
MANAGEMENT IN INTERNATIONAL BORDER ZONES, APPLYING THE  
MODEL TO CAO BANG**

**Nguyen Thi Hue<sup>1,\*</sup>, Pham Quang Tung<sup>2</sup>, Hoang Thi Thu Hoai<sup>3</sup>**

*<sup>1</sup>Institute of Cultural Studies, Vietnam Academy of Social Sciences;*

*<sup>2</sup>Institute of Religious Studies; Vietnam Academy of Social Sciences;*

*<sup>3</sup>Nghe An University*

*\*Email: hue.nguyent@gmail.com;*

**Abstract:** The border area, an everlasting symbol of the Vietnamese people, is both a solid defense line and an important trade artery, contributing to national prosperity. However, the potential for socio-economic development here has not been fully exploited due to a number of limitations. Firstly, the economic development strategy of the border area still lacks breakthroughs and extensive participation of experts and stakeholders. Secondly, the planning of border economic zones is slow to be implemented, of low quality, lacking long-term vision, focusing mainly on the central area without effectively connecting with neighboring areas. The management apparatus is still cumbersome, attracting high-quality human resources faces many obstacles. The economic gap between rural border areas and border areas is still large. Therefore, studying the border economy and referring to successful development models at home and abroad is a key factor to promote economic growth, strengthen social security and firmly protect national sovereignty in the border area. By the Border Economic Research Method, referring to successful development models at home and abroad, the author wants to make the main conclusion: The potential for socio-economic development in the border area has not been fully exploited due to the lack of breakthrough development strategies, delayed planning, cumbersome management apparatus and large economic gaps between regions.

*Key words: Border area, Border area economy, Economic development.*

## **CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ VIỆC THỰC HIỆN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN**

**Hoàng Nam Hưng<sup>1\*</sup>**

*Trường Đại học Nghệ An \* Email: hungnh@nau.edu.vn*

**Tóm tắt:** Năm 1996, tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII, lần đầu tiên Đảng ta ban hành nghị quyết chuyên đề về Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, đặt nhiệm vụ phát triển giáo dục, đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu. Các nhiệm kỳ Đại hội XI, XII và XIII của Đảng tiếp tục chỉ đạo phát triển hệ thống trường Đại học, cơ sở dạy nghề từng bước đạt trình độ ngang tầm khu vực và thế giới, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm như: phát triển đội ngũ nhà giáo, nhà khoa học, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ... Vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng về đổi mới toàn diện giáo dục, đào tạo, Đảng bộ trường Đại học Nghệ An đã có những định hướng quan trọng trong việc xây dựng nhà trường trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực Bắc Trung bộ và cả nước. Những định hướng lớn bao gồm: Phát triển đội ngũ giảng viên, đổi mới phương pháp đào tạo, gắn đào tạo với thực hành và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

**Từ khóa:** *Đại học Nghệ An, đổi mới giáo dục - đào tạo.*

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trường Đại học Nghệ An - Tên gọi mới theo Quyết định 1653/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An và đổi tên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An thành Trường Đại học Nghệ An.

Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 4/11/2013, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã đề ra mục tiêu đối với giáo dục bậc đại học là tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học... phấn đấu

đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Để đạt được mục tiêu của Đảng đã đề ra, tập thể cán bộ, giảng viên trường Đại học Nghệ An đã từng bước đổi mới nhiệm vụ đào tạo và đạt được những kết quả rất quan trọng, đó là đạt chuẩn cơ sở giáo dục, đạt chuẩn chương trình đào tạo, tỷ lệ giảng viên có trình độ ngày càng cao, tỷ lệ sinh viên có việc làm và thu nhập ổn định. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình đổi mới căn bản, toàn diện cơ sở giáo dục, Đảng bộ trường Đại học Nghệ An đã và đang tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo khắc phục một số tồn tại, phấn đấu hướng đến xây dựng cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nghệ An và cả nước.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Những chủ trương, định hướng của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

Để đưa đất nước ta theo kịp với xu thế phát triển và hội nhập quốc tế, đòi hỏi Đảng, Nhà nước cùng toàn dân phải xây dựng tiềm lực tổng thể, vững chắc. Một trong những mục tiêu chiến lược đó là đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo, đặc biệt là ở bậc đại học, nhằm bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Với sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học công nghệ như hiện nay, nếu không nắm bắt được xu thế phát triển, đón đầu tri thức, Việt Nam sẽ bị tụt hậu so với các nước trong khu vực. Vì vậy, tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII (ngày 24/12/1996) Đảng Cộng sản Việt Nam đã sớm ban hành Nghị quyết về giáo dục - đào tạo, khoa học & công nghệ, trong đó khẳng định: *“Cùng với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội...”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 2, khóa VIII, tr.5).

Đánh giá về những thành tựu đã đạt được trong giai đoạn đổi mới của ngành giáo dục, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8, khóa XI (ngày 4/11/2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó khẳng định: *“Đã xây dựng được hệ thống giáo dục và đào tạo tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa.*

*Số lượng học sinh, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý...”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8, khóa XI, tr.1). Tuy nhiên, những kết quả bước đầu đó chưa xứng tầm với kỳ vọng của công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vẫn còn nhiều hạn chế cần phải khắc phục như: *“Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất...”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 khóa XI, tr.2). Đặc biệt, khi đề cập đến đội ngũ nhà giáo, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI chỉ rõ: *Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp. Có thể nói đây là khâu yếu và mang tính hệ trọng nhất, có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục và đào tạo hiện nay ở nước ta.*

Từ những đánh giá thực chất và khách quan đó, Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đề ra mục tiêu quan trọng đối với giáo dục đại học là: *“Tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8, khóa XI, tr.4).

Đề ngành giáo dục và đào tạo thực hiện được mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội lần thứ XII của Đảng (tháng 1/2016) tiếp tục khẳng định phải đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo theo hướng mở, hội nhập, xây dựng xã hội học tập, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân. Đối với bậc đại học, Đại hội XII nêu rõ: *“Phát triển giáo dục đại học theo hướng hình thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng và cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thu hút các nhà khoa học*

*tham gia giảng dạy”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, tr.296). Đây là điểm mới trong tư duy của Đảng về phát triển nền giáo dục - đào tạo ở nước ta theo hướng tiếp cận với xu thế chung của thế giới và đã được Chính phủ cụ thể hóa bằng Nghị định 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018.

Đại hội XIII của đảng (tháng 1/2021) khẳng định quan điểm tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở bậc đại học: *“Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng đào tạo nhân lực chất lượng cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài; có chính sách vượt trội để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia cả trong và ngoài nước”* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, tr.138). Như vậy, xuyên suốt quá trình lãnh đạo đất nước trong giai đoạn đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định: Con người là trung tâm, là chủ thể, là động lực, là nguồn lực quan trọng nhất và là mục tiêu của sự phát triển; phát triển văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới; phát triển giáo dục - đào tạo, và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Trong giai đoạn hiện tại, toàn ngành giáo dục đang ra sức thực hiện thành công những mục tiêu quan trọng mà Đảng đã

đề ra, trong đó có trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

## **2.2. Sự vận dụng của Trường Đại học Nghệ An trong việc đổi mới toàn diện hoạt động giáo dục, đào tạo**

Trường Đại học Nghệ An có chức năng, thế mạnh đào tạo nguồn nhân lực các lĩnh vực kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng, nông - lâm nghiệp. Từ năm 2022, nhà trường từng bước nghiên cứu và mở thêm các mã ngành đào tạo mà thị trường lao động, việc làm đang có nhu cầu, như các ngành Logistics, Thương mại điện tử, Công nghệ thông tin, Nông nghiệp công nghệ cao, Ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ trung Quốc, Công nghệ Tài chính, Thương Mại điện tử... Bên cạnh đó, nhà trường còn có nhiệm vụ nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ về quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn; bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại, nâng cao trình độ đội ngũ công chức, viên chức, đội ngũ doanh nhân, cán bộ kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa nghiệp vụ chuyên môn; hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu; trao đổi khoa học và chuyển giao công nghệ. Tất cả các hoạt động đào tạo hiện nay của nhà trường đều tập trung thực hiện thành công sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi mà Nghị quyết số 24/NQHĐTĐHKTN ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng trường Đại học Nghệ An đã phê duyệt và ban hành.

Tiếp thu quan điểm chỉ đạo của Đảng trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học & công nghệ, Đại hội Đảng bộ trường Đại học Nghệ An lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 với quan điểm chỉ đạo: “*Xây dựng*

*đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của nhà trường đảm bảo về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển khoa học và công nghệ cho địa phương và cả nước, gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và sự phát triển của cuộc cách mạng lần thứ tư*” là hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của nền giáo dục cả nước trong giai đoạn hiện tại. Vì vậy, để tạo đà cho sự triển mạnh mẽ và từng bước thích ứng với xu thế liên kết, hội nhập, nhà trường đã và đang tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo đúng chủ trương, quan điểm của Đảng ở nhiều khâu quan trọng. Năm 2024, Trường Đại học Nghệ An đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển cho những năm tiếp theo là: “*Đổi mới toàn diện các lĩnh vực hoạt động, nâng cao chất lượng và phát triển đội ngũ, tăng cường hoạt động hợp tác doanh nghiệp và cơ sở giáo dục trong và ngoài nước, xây dựng trường đại học số*”, đồng thời từng bước tập trung thực hiện có hiệu quả ở một số khâu trọng yếu sau đây:

*Thứ nhất, về phát triển trình độ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên*

Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường luôn coi trọng khâu đột phá cho vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển đội ngũ các nhà khoa học, xây dựng nhà trường trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu là phải bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu hiện có. Nghị quyết 211-NQ/ĐU của Đảng ủy Trường Đại học Nghệ An nêu quan điểm chỉ đạo: “*Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán*

bộ quản lý của nhà trường đảm bảo về chất lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và phát triển kho học - công nghệ cho địa phương và cả nước, gắn với yêu cầu khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” (Nghị quyết chuyên đề số 211-NQ/ĐU về phát triển đội ngũ tiến sỹ cho đội ngũ tiến sỹ đến năm 2025). Từ chủ trương này, nhà trường luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất, vừa hỗ trợ về mặt vật chất, vừa động viên tinh thần, vừa giao nhiệm vụ cho cán bộ, giảng viên trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn và rèn luyện nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết tâm đó, đến hết năm 2024 đội ngũ cán bộ, giảng viên của nhà trường đã có bước phát triển mới: số cán bộ, giảng viên đạt trình độ Tiến sỹ là 21 người, 01 giảng viên được phong hàm Phó giáo sư, tỷ lệ tiến sỹ tăng từ 9% năm 2020 lên 21,9% năm 2025 (Báo cáo tổng kết năm học 2023 - 2024, Trường Đại học Nghệ An). Mặc dù, số cán bộ, giảng viên của nhà trường có học hàm, học vị chiếm tỷ lệ chưa nhiều, nhưng đây là tiền đề quan trọng cho việc đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập, gắn đào tạo với hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng; là động lực để tiếp tục nâng vị thế của nhà trường lên tầm cao mới. Song song với việc tập trung nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán, bộ giảng viên là không ngừng nâng cao đạo đức, tác phong nhà giáo, là sự thân thiện, gần gũi, hết lòng với sinh viên trong hoạt động

giảng dạy - học tập - nghiên cứu, gắn với phương châm “Một người thầy tốt thì được một thế hệ”.

*Thứ hai, những đổi mới trong công tác kiểm định, đánh giá và khảo sát sinh viên đối với chương trình đào tạo*

Xác định được tầm quan trọng của việc thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo và từng bước đưa nhà trường hội nhập với nền giáo dục trong khu vực và quốc tế, Đảng ủy trường Đại học Nghệ An đã chỉ đạo tất cả các bộ phận tham gia học tập, tập huấn về công tác kiểm định. Cán bộ, giảng viên nhà trường nhận thức rõ hoạt động kiểm định là một trong những công việc quan trọng giúp cơ sở giáo dục đại học cải tiến chất lượng hoạt động cũng như thể hiện trách nhiệm giải trình của mình trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Sau hơn 4 năm thực hiện chủ trương kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo (2021 -2025), đến nay nhà trường đã đạt được một số kết quả rất tích cực:

Hoàn thành đánh giá ngoài quy trình ISO và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng giáo dục ISO: 21001 - 2018;

Thực hiện đối sánh chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Hệ thống xếp hạng đối sánh chất lượng đại học (UPM), với kết quả đạt được: ngành Thú y đạt 4 sao Plus, ngành Quản trị kinh doanh đạt 4 sao và ngành Kế toán đạt 3 sao Plus;

Trường Đại học Nghệ An đã trở thành thành viên liên kết của Mạng lưới các tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế (INQAAHE) vào tháng 12/2023 và Mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA) vào tháng 6/2024.

Ngoài việc thực hiện đánh giá chất lượng cơ sở đào tạo, còn chú trọng công tác khảo sát các bên liên quan đối với nguồn nhân lực do nhà trường cung cấp cho thị trường lao động. Theo đó, kết quả khảo sát cựu sinh viên về tình hình việc làm và chất lượng đào tạo đối với 215 sinh viên thuộc các ngành: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Thú y và Tài chính ngân hàng cho thấy, trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp số sinh viên có việc làm chiếm tỷ lệ đạt trên 80%; các tiêu chí khảo sát về chất lượng chương trình đào tạo đều được trên 70% cựu sinh viên các ngành đánh giá ở mức “phần lớn đáp ứng được” hoặc “hoàn toàn đáp ứng được” yêu cầu công việc hiện tại. (Báo cáo tổng kết năm học 2023 - 2024 trường Đại học Nghệ An).

*Thứ ba, về đổi mới căn bản phương pháp dạy và học*

Đẩy mạnh việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học theo hướng tiếp cận nhanh với xu thế phát triển giáo dục đại học trên thế giới, gắn học tập với hoạt động nghiên cứu, ứng dụng vào thực tiễn, khắc phục tình trạng nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành và vận dụng lý thuyết. Vì vậy, trong chương trình đào tạo các chuyên ngành hiện có, nhà trường đã từng bước giảm số giờ học lý thuyết một cách hợp lý để tăng số giờ thực hành, kiến tập, thực tập, các hoạt động “rèn nghề” tại trường và trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhằm tạo bước chuyển mạnh mẽ trong cách tiếp cận giữa cơ sở đào tạo với thị trường lao động.

Từng bước thực hiện chương trình hợp tác, liên kết đào tạo với các trường đại học

có uy tín trong ở trong nước như: Trường Đại học Văn Lang, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành...; đồng thời, Trường Đại học Nghệ An cũng đã ký kết hợp tác đào tạo với các trường đại học lớn ở khu vực Đông Nam Á và châu Á như: Trường Đại học Hoàng Gia Thái Lan Udon Tha ni; Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Nueva Ecija (Philíp-pin); Trường Đại học Sun - chon, Đại học Han - bát (Hàn Quốc)...Hoạt động hợp tác, trao đổi giữa các trường đại học sẽ tạo ra hệ sinh thái đa dạng trong việc giao lưu, học hỏi về năng lực giảng dạy, học tập, nghiên cứu và văn hóa truyền thống trong đội ngũ giảng viên, sinh viên, từng bước hình thành những công dân toàn cầu của thời đại mới.

Đối với các khoa chuyên ngành, nhà trường chỉ đạo thực hiện mời giảng viên thỉnh giảng của các trường Đại học uy tín, các chuyên gia kinh tế, nhà khoa học trực tiếp giảng dạy ở một số chuyên ngành trọng điểm như: Kế toán, Thú y, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc..., tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận đa dạng các phương pháp giảng dạy, cập nhật thêm những kiến thức từ thực tế. Trên thực tế hiện nay, sự liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo vẫn còn ở mức khiêm tốn, nếu sự liên kết này được thực hiện một cách đầy đủ sẽ mang lại hiệu quả cho cả hai phía (cơ sở đào tạo và doanh nghiệp). Các doanh nghiệp với vai trò là những nhà cung cấp thông tin để các cơ sở đào tạo nắm được nhu cầu của thị trường lao động, trường đại học đóng vai trò là nơi cung ứng nguồn lao động chất lượng cao cho doanh nghiệp. Việc hợp tác giúp doanh

nghiệp có thể tiếp xúc với nhiều sinh viên, có điều kiện để theo dõi, đánh giá tác phong làm việc cũng như kiến thức và năng lực của sinh viên một cách chính xác.

Trong quá trình đổi mới phương pháp đào tạo, Trường Đại học Nghệ An tập trung vào 3 tiêu chí cơ bản là: trang bị cách học, cách nghiên cứu; phát huy tính tích cực, chủ động của sinh viên; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Do đó, nhà trường tiếp tục đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong hoạt động giảng dạy, đó là việc triển khai xây dựng có hiệu quả cơ sở dữ liệu ngành, đẩy mạnh kỹ năng và nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến trên nền tảng LMS, Onschool... Việc triển khai đào tạo theo tín chỉ thay cho đào tạo theo niên chế ở bậc đại học là một bước chuyển lớn của nhà trường và đến nay đã đi vào ổn định. Bên cạnh đó, việc tiến hành rà soát, chỉnh sửa được các chương trình đào tạo đại học để phù hợp với đào tạo tín chỉ, đảm bảo có tính liên thông dọc và liên thông ngang là một yêu cầu tất yếu của đổi mới.

Trong đổi mới hoạt động giáo dục đào tạo đã chú trọng đến yếu tố lấy người học làm trung tâm, làm động lực cho sự phát triển của nhà trường. Bởi vậy, công tác “*Lấy ý kiến phản hồi từ người học*” về hoạt động giảng dạy của giảng viên cũng như thái độ phục vụ của các phòng, ban, trung tâm của nhà trường đã được tiến hành thường xuyên; là một kênh thông tin để các khoa, phòng chức năng tham mưu những giải pháp phù hợp nhất cho việc cải tiến hoạt động phục vụ công tác đào tạo. Bên cạnh đó, Ban giám hiệu nhà trường còn tổ chức các buổi đối

thoại với sinh viên để lắng nghe ý kiến phản hồi từ người học, các hoạt động này đã kịp thời góp phần vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và phục vụ trong nhà trường ngày một tốt hơn.

*Thứ tư, hoạt động đào tạo đã từng bước gắn với thực hành và hoạt động nghiên cứu khoa học*

Nhận thấy được những hạn chế trong kỹ năng thực hành nghiệp vụ của sinh viên ở nước ta nói chung và sinh viên do nhà trường đào tạo nói riêng, Ban giám hiệu nhà trường đã chỉ đạo các khoa chuyên ngành xây dựng khung chương trình đào tạo - thực hành cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động hiện nay. Khoa Kế toán - Kiểm toán đã xây dựng phòng thực hành kế toán ảo, nhằm trang bị những nghiệp vụ kế toán thực tế cho sinh viên thực hành, sau đó giới thiệu họ đi thực tập tại các doanh nghiệp, đồng thời cử giảng viên trực tiếp đến doanh nghiệp để kiểm tra quá trình thực tập của sinh viên nhằm đảm bảo yêu cầu về chuyên môn. Sinh viên Khoa Nông - Lâm - Ngư được học tập và thực hành tại cơ sở 2 (xã Hưng Đông) với đầy đủ các trang thiết bị thí nghiệm, hệ thống trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, nông nghiệp công nghệ cao; sinh viên được khảo nghiệm thực tế tại các trang trại chăn nuôi, các nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi có quy mô và uy tín (Green Feed, Golden Star, công ty cổ phần chăn nuôi CP, Vinamilk...). Đây là một lợi thế cạnh tranh lớn để nhà trường thu hút được lực lượng cán bộ nghiên cứu và sinh viên theo học các ngành nông nghiệp. Sinh viên khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh được giới thiệu đi thực tập tại các doanh

nghiệp sản xuất, khách sạn, nhà hàng... trên địa bàn tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh... để trang bị thêm kinh nghiệm thực tế trong công việc cho sinh viên, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động của các đơn vị kinh tế. Tính đến hết năm 2024, trường Đại học Nghệ An đã thiết lập mối quan hệ đối tác, hợp tác với 60 doanh nghiệp, đây là cơ hội để thực hiện phương châm “học đi đôi với hành”, sinh viên có điều kiện hiểu rõ những yêu cầu của thị trường lao động, tích lũy kiến thức cần thiết, bước chân vào thế giới việc làm một cách chủ động. Sự gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, các hiệp hội, cũng như các tổ chức chính trị - xã hội và nhà trường đã tạo nên bước đột phá trong đổi mới sáng tạo nội dung giảng dạy, phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường đề ra: “Thực tế, đón đầu, hội nhập”. Về phía doanh nghiệp, nếu như trước đây, doanh nghiệp chỉ tham gia vào khâu cuối của quá trình đào tạo (khâu tuyển dụng), thì nay họ tham gia từ đầu. Ngay từ khi sinh viên mới nhập học, doanh nghiệp đã có những suất học bổng dành cho thủ khoa, học bổng tài năng... để “đặt hàng”, “giữ chân” đối với những sinh viên có thành tích học tập và rèn luyện nổi trội.

Như vậy, thông qua các đợt thực tập, thực tế tại doanh nghiệp giúp cho sinh viên được trải nghiệm học tập và tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận với những tri thức, công nghệ mới hiện đại, kỹ năng sử dụng các phòng thí nghiệm, thực hành tiên tiến và do đó kiến thức của sinh viên cũng được tăng cường qua các hoạt động hợp tác, liên kết với doanh nghiệp.

Song song với hoạt động dạy và học, đội ngũ giảng viên, sinh viên nhà trường đã tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng và chuyển giao công nghệ, cả về số lượng và chất lượng, cụ thể: Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, năm học 2023-2024 Hội đồng khoa học nhà trường tổ chức đánh giá 32 đề tài cấp cơ sở và 01 đề tài cấp tỉnh, công bố được 37 bài báo trên các tạp chí khoa học Quốc tế; 62 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành trong nước. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, đã nghiệm thu, đánh giá được 32 đề tài và 26 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Báo cáo tổng kết năm học 2023 - 2024, Trường Đại học Nghệ An). Kết quả nêu trên đã minh chứng cho sự nỗ lực đổi mới có tính chiều sâu trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Nghệ An.

*Thứ năm, về phát triển kỹ năng mềm và các hoạt động phục vụ cộng đồng trong sinh viên*

Trước đây, trong các cơ sở đào tạo thường chưa chú trọng đến việc hình thành kỹ năng mềm cho sinh viên, dẫn đến việc sinh viên thiếu và yếu các kỹ năng mềm để hỗ trợ cho học tập và tìm kiếm cơ hội việc làm trong xu thế hội nhập quốc tế đang diễn ra ngày càng nhanh, sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Chính vì vậy, một trong những điểm đổi mới căn bản của quá trình đào tạo tại trường Đại học Nghệ An là việc chú trọng hình thành các kỹ năng mềm cho sinh viên, tạo ra sự thích ứng nhanh với thực tiễn việc làm tại doanh nghiệp (kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp...) bằng cách đưa vào chương trình giảng dạy chính khóa

hai học phần: Kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề; Kỹ năng phỏng vấn và làm việc chuyên nghiệp; đồng thời hình thành các loại hình câu lạc bộ, hội nhóm trong sinh viên.

Các hoạt động phong trào được Đoàn Thanh niên xây dựng và hỗ trợ, tạo sân chơi lành mạnh, dưới hình thức các câu lạc bộ, đội, nhóm, góp phần loại trừ được những biểu hiện tiêu cực trong cuộc sống của sinh viên. Hiện tại, Hội Sinh viên Trường Đại học Nghệ An có các câu lạc bộ, đội, nhóm sinh viên về kỹ năng và sở thích, cụ thể như: CLB tiếng Anh CLB sống để yêu thương, CLB hiến máu tình nguyện... Mỗi CLB, đội, nhóm tập trung vào một mảng cụ thể, gắn với sở thích, sở trường trên cơ sở phát huy trí tuệ của các thành viên nên công tác tổ chức hoạt động rất thực chất và hiệu quả. Câu lạc bộ sinh viên có chức năng giáo dục, rèn luyện các kỹ năng bởi đây là một trong những phương thức hoạt động sinh động; là công cụ để giáo dục chính trị, tư tưởng, văn hoá, giáo dục truyền thống, thẩm mỹ cho sinh viên, xây dựng nếp sống văn minh, môi trường học đường lành mạnh. Cũng thông qua các câu lạc bộ giúp cho sinh viên kết nối các hoạt động hỗ trợ học tập, đào tạo kỹ năng hoạt động thực tiễn, cũng như các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động tình nguyện phục vụ cộng đồng được tổ chức thường xuyên, có chất lượng và có sức lan tỏa lớn trong sinh viên. Các thành viên trong câu lạc bộ được rèn luyện bản thân thông qua các lớp kỹ năng trong giao

tiếp, tìm việc làm..., giúp sinh viên tự tin hơn trong học tập và rèn luyện.

Có thể khẳng định, chủ trương, định hướng, mục tiêu đổi mới toàn diện các hoạt động giáo dục và đào tạo trên đây của Trường Đại học Nghệ An cho thấy sự phù hợp với Báo cáo về những thay đổi mạnh mẽ trong giáo dục đại học phù hợp với xã hội tri thức của UNESCO (năm 2003), đó là:

Người học có khả năng tìm kiếm các tiềm năng để học tập, nghiên cứu dựa trên việc đào tạo chuyên môn, bao gồm cả tư duy phê phán, giải quyết vấn đề, có năng lực đổi mới tư duy, tự học và học lại trong suốt cuộc đời;

Người học được trang bị những kỹ năng phát triển cá nhân, gắn kết với xã hội, bao gồm: sự tự tin, quyết tâm cao, tôn trọng các giá trị đạo đức, hiểu biết rộng về xã hội và thế giới;

Người học có kỹ năng thích ứng với công việc như: khả năng đáp ứng cả việc lãnh đạo và làm việc đồng đội, làm chủ công nghệ thông tin truyền thông và các công nghệ khác ..v.v..

### **2.3. Một số tồn tại trong việc đổi mới đào tạo của nhà trường theo chủ trương của Đảng**

Mặc dù đã có Nghị quyết của Đảng ủy nhà trường về việc nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên nhưng số lượng giảng viên đi học so với số được cử đi học còn thấp, có nhiều giảng viên được cử đi học nhưng không thực hiện, hoặc thực hiện nhưng không thành công. Trong khi đó yêu cầu

của trường đại học muốn duy trì thì đội ngũ giảng viên phải đạt trình độ tiến sỹ tối thiểu 30% theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học, dẫn đến tình trạng số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu khoa học được công bố ở các tạp chí uy tín còn thấp.

Thế mạnh của nhà trường trong nhiều năm qua là đào tạo đội ngũ cử nhân ngành Kế toán, bác sỹ Thú y, Quản trị kinh doanh chủ yếu cho hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh nhưng trong giai đoạn hiện tại có sự cạnh tranh gay gắt giữa các cơ sở đào tạo trên địa bàn, cho nên việc xây dựng được thương hiệu các ngành đào tạo của nhà trường gặp nhiều thách thức, đòi hỏi cần có chiến lược, tầm nhìn và bước đi hợp lý để tạo dựng uy tín và thu hút nguồn sinh viên đầu vào có chất lượng cao.

Sự lớn mạnh của nhà trường phải gắn liền giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và có những sản phẩm mang thương hiệu của nhà trường. Tuy nhiên, với nền tảng ban đầu là trường đào tạo hệ trung cấp, phát triển lên cao đẳng và đến nay thực hiện nhiệm vụ đào tạo trình độ cử nhân là một bước tiến lớn nhưng vẫn còn là một trường đại học còn non trẻ, cho nên chủ trương xây dựng, hình thành sản phẩm riêng có của nhà trường còn ở dạng tiềm năng.

Thương hiệu của nhà trường được khẳng định khi và chỉ khi sản phẩm đào tạo (sinh viên có trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và kỹ năng) được thị trường lao động ghi nhận. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có sử dụng lao động là sinh viên đã

tốt nghiệp của nhà trường cho rằng vẫn cần được đào tạo thêm về năng lực ngoại ngữ và một số kỹ năng nghề nghiệp mới có thể đáp ứng tốt được yêu cầu công việc. Mặt khác, sự tham gia của nhà trường, các khoa đào tạo với vấn đề tìm kiếm, giới thiệu việc làm cho sinh viên còn những hạn chế nhất định cần phải khắc phục.

### **3. KẾT LUẬN**

Đường lối đổi mới toàn diện nền giáo dục và đào tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam qua từng giai đoạn phát triển của đất nước đã chứng minh trên thực tế là hoàn toàn phù hợp với xu thế của thời đại, với yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Trong xu thế vận động chung đó, trường Đại học Nghệ An không thể đứng ngoài cuộc. Với sự chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường, cùng với quyết tâm của tập thể cán bộ, giảng viên, việc thực hiện đổi mới toàn diện giáo dục, đào tạo theo chủ trương, quan điểm của Đảng ở trường Đại học Nghệ An là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp. Điều đó đã được cụ thể hóa bằng những thành tựu nổi bật kể từ khi trường được nâng hạng từ trường cao đẳng lên thành trường đại học. Những kết quả đó sẽ là động lực to lớn để nhà trường vươn lên mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu quan trọng hơn nữa trong thời gian tới, đưa nhà trường trở thành địa chỉ đào tạo đáng tin cậy cho đông đảo người học ở khu vực Bắc Trung bộ và cả nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 2, khóa VIII* “Về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000”, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.5
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 8 khóa XI* “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.1,2,4
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.296
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.138
5. Đảng ủy Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2022), *Nghị quyết số 211-NQ/ĐU về phát triển nâng cao đội ngũ tiến sỹ cho cán bộ giảng viên đến năm 2025*.
6. Trường Đại học Kinh tế Nghệ An (2024), *Báo cáo tổng kết năm học 2023 - 2024*
7. Website, <http://www.dhktna.edu.vn>

## SUMMARY

### THE PARTY’S POLICY ON FUNDAMENTAL AND COMPREHENSIVE REFORM OF EDUCATION AND TRAINING AND ITS IMPLEMENTATION AT NGHE AN UNIVERSITY

**Hoang Nam Hung<sup>1\*</sup>**

<sup>1</sup> *Nghe An University* \* *Email: hungn@nau.edu.vn*

In 1996, at the 2nd Central Committee of the VIII Session, for the first time, our Party issued a thematic resolution on education and training, science and technology, putting the task of developing education and training along with science and technology as the top national policy. The terms of the XI, XII and XIII Congresses of the Party continue to direct the development of the system of universities and vocational training institutions to gradually reach the level of the region and the world, focusing on a number of key tasks such as: developing the contingent of teachers, scientists, training high-quality human resources, associating training with scientific research and technology transfer... Creatively applying the Party’s policy on comprehensive reform of education and training, the Party Committee of Nghe An University has had important orientations in building ...

## MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

Phan Thị Hoa<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup>*Trường Đại học Nghệ An; \*Email: phanthihoa@naue.edu.vn*

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích thực trạng định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong những năm gần đây. Nội dung bài viết tập trung trả lời các câu hỏi: Nhận thức của học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An về dự định lựa chọn ngành nghề trong tương lai như thế nào? Các em có thực sự quan tâm đến việc định hướng ngành nghề cho tương lai hay không và trong quá trình lựa chọn ngành nghề các em gặp những khó khăn như thế nào? Điều gì các em quan tâm khi lựa chọn một nghề nào đó? Từ đó đề ra một số giải pháp giúp các em lựa chọn nghề nghiệp được đạt hiệu quả cao.

*Từ khóa:* Lựa chọn nghề nghiệp, Học sinh THPT, Thí sinh, Nghệ An.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghề nghiệp không chỉ thể hiện giá trị sống của mỗi người mà còn phản ánh sự phát triển của xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam đang ở thời kỳ dân số vàng, nguồn lao động trẻ dồi dào được xem là lợi thế cạnh tranh lớn. Tuy nhiên, để tận dụng hiệu quả lực lượng này, việc định hướng nghề nghiệp đúng đắn cho thanh niên, đặc biệt là học sinh trung học phổ thông (THPT), cần được quan tâm đúng mức.

Theo các chuyên gia xã hội học, định hướng giá trị sống của thanh niên có thể chia thành hai nhóm: tích cực và tiêu cực đối với sự phát triển chung. Khi được định hướng nghề nghiệp dựa trên những giá trị tích cực, thanh niên không chỉ phát huy được năng lực bản thân mà còn đóng góp vào sự tiến bộ của xã hội.

Nhận thấy tầm quan trọng đó, thời gian qua, nhiều chính sách và chương trình đã được triển khai nhằm hỗ trợ công tác hướng nghiệp cho học sinh THPT. Đáng chú ý là Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018–2025” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018. Cùng với đó, các trường đại học, cơ quan truyền thông và ngành giáo dục ở các cấp đã phối hợp tổ chức nhiều hoạt động tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp dành cho học sinh.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều học sinh vẫn còn lúng túng khi chọn nghề. Các em thiếu thông tin, không xác định rõ khả năng bản thân, thường chọn nghề theo cảm

tính hoặc theo xu hướng đám đông, mà chưa tính đến nhu cầu thực tế của xã hội. Điều này dẫn đến việc chọn sai ngành, học không đúng nghề, gây lãng phí thời gian, công sức và ảnh hưởng đến tương lai của chính các em.

Riêng tại Nghệ An, hiện vẫn chưa có nghiên cứu nào chuyên sâu về vấn đề lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT. Xuất phát từ thực tế đó, bài viết “Các yếu tố tác động tới việc chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông” được thực hiện nhằm nhận diện những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nghề của học sinh, từ đó đề xuất những giải pháp phù hợp để hỗ trợ các em lựa chọn nghề nghiệp đúng đắn và hiệu quả hơn.

## **2. NỘI DUNG**

Thực tế cho thấy, phần lớn học sinh THPT chưa có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và nghiêm túc trong việc định hướng nghề nghiệp cho bản thân. Nhiều em chọn nghề theo phong trào, chạy theo các ngành “hot” hoặc theo mong muốn của gia đình, trong khi chưa thực sự hiểu rõ về năng lực, sở thích cá nhân cũng như nhu cầu xã hội.

Một số em khác lại thiếu thông tin về các ngành nghề, không được tiếp cận sớm với công tác tư vấn hướng nghiệp, dẫn đến tâm lý hoang mang, dễ bị dao động trước những lựa chọn quan trọng. Điều này khiến cho tỉ lệ sinh viên học sai ngành, bỏ học giữa chừng hoặc thất nghiệp sau tốt nghiệp ngày càng tăng.

Vậy, đâu là những yếu tố tác động đến quyết định chọn nghề của học sinh THPT? Việc xác định rõ các yếu tố này sẽ giúp nhìn nhận đúng thực trạng và đề xuất được các giải pháp định hướng phù hợp, hiệu quả hơn cho các em.

### **2.1. Tình hình hướng nghiệp cho học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

Nhằm tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 3129/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 phê duyệt Kế hoạch “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông giai đoạn 2021-2023” trên địa bàn toàn tỉnh.

Thực hiện kế hoạch này, các cơ sở giáo dục đã tích cực triển khai nhiều hoạt động thiết thực như: bố trí giáo viên phụ trách hướng nghiệp với thời lượng 9 tiết/năm cho học sinh lớp 12; xây dựng kế hoạch giáo dục hướng nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế và đặc điểm học sinh; tổ chức khảo sát nguyện vọng nghề nghiệp để điều chỉnh nội dung tư vấn; phối hợp với các trường nghề, cao đẳng, đại học tổ chức các ngày hội tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp...

Kết quả triển khai theo quyết định số 3129/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 về việc thực hiện kế hoạch “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông giai đoạn 2021 - 2023” được thể hiện qua bảng sau:

**Bảng 1. Kết quả triển khai Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông giai đoạn 2021 - 2023**

| STT | Tiêu chí                                                                                                         | Các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội bình thường | Các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn | Ghi chú                                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                  | Tỉ lệ (%)                                              | Tỉ lệ (%)                                                    |                                                                       |
| 1   | Trường THCS có Chương trình Giáo dục hướng nghiệp trình độ sơ cấp, trung cấp                                     | 25                                                     | 20                                                           | Tổng số trường đạt được và tỉ lệ so với tổng số trường của địa phương |
| 2   | Trường THPT có Chương trình Giáo dục hướng nghiệp trình độ cao đẳng                                              | 40                                                     | 30                                                           |                                                                       |
| 3   | Trường THCS có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ    | 55                                                     | 50                                                           |                                                                       |
| 4   | Trường THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ    | 60                                                     | 50                                                           |                                                                       |
| 5   | Trường THCS có Chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương | 55                                                     | 50                                                           |                                                                       |
| 6   | Trường THPT có Chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương | 60                                                     | 50                                                           |                                                                       |

*Nguồn: UBND tỉnh Nghệ An (2021)*

Bảng số liệu cho thấy sự chênh lệch rõ rệt trong triển khai giáo dục hướng nghiệp giữa các địa phương có điều kiện kinh tế – xã hội bình thường và vùng đặc biệt khó khăn. Cụ thể, tỷ lệ trường THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp trình độ cao đẳng ở khu vực bình thường là 40%, cao hơn 10% so với vùng khó khăn (30%); tỷ lệ này ở

cấp THCS là 25% so với 20%. Về đội ngũ giáo viên tư vấn hướng nghiệp đạt chuẩn, khu vực bình thường đạt 60% ở THPT và 55% ở THCS, cao hơn 10% so với vùng khó khăn ở cả hai cấp. Ngoài ra, tỷ lệ trường có chương trình gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ địa phương cũng cao hơn ở khu vực bình thường (THPT 60%, THCS 55%) so với khu vực khó khăn (THPT 50%, THCS 50%). Những con số này cho thấy các địa phương khó khăn vẫn gặp nhiều trở ngại trong triển khai hiệu quả công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh.

Tuy nhiên, sự thiếu đồng đều giữa các địa phương trong việc triển khai các chương trình hướng nghiệp vẫn là một vấn đề đáng lưu tâm, cần có sự can thiệp từ các cấp chính quyền để cải thiện tình hình tại những địa phương khó khăn.

Mặc dù đã đạt được những kết quả bước đầu, công tác hướng nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Cụ thể:

- Đội ngũ giáo viên làm công tác tư vấn chủ yếu kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên sâu về tâm lý hướng nghiệp; thông tin dự báo thị trường lao động còn thiếu cập nhật.

- Cơ sở vật chất phục vụ giáo dục hướng nghiệp còn hạn chế, nhất là tại các địa phương vùng sâu, vùng xa.

- Phụ huynh tại một số khu vực khó khăn chưa thực sự quan tâm đến việc định hướng nghề nghiệp cho con em.

- Sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo nghề và doanh nghiệp còn lỏng lẻo, dẫn đến tình

trạng học sinh sau khi tốt nghiệp không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

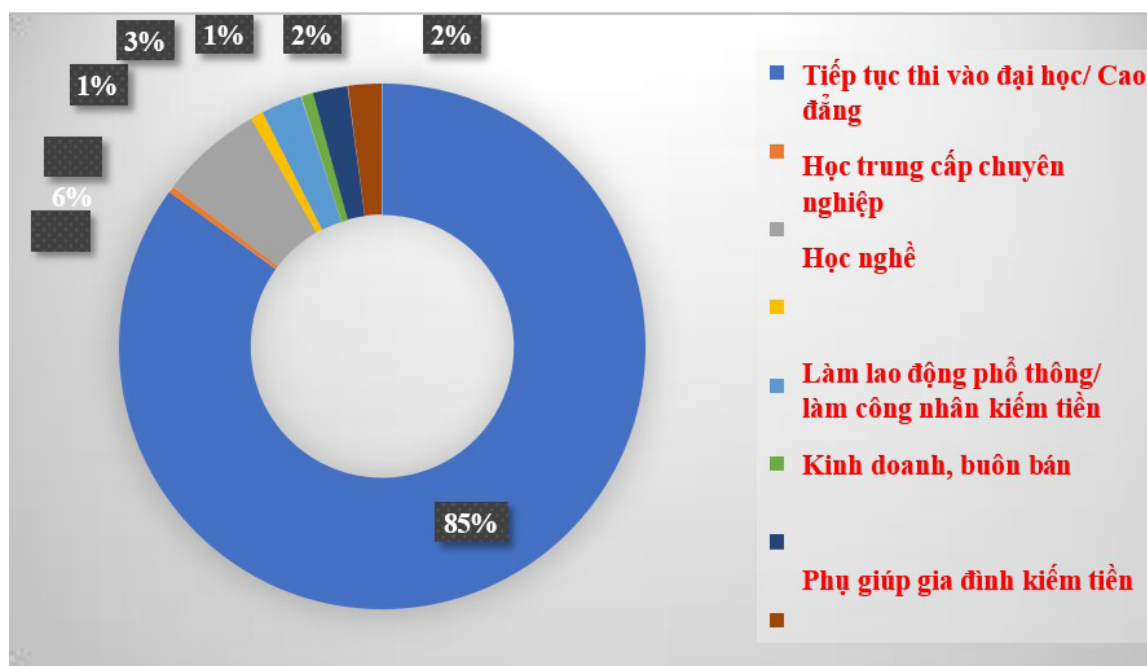
- Các chương trình đào tạo nghề còn đơn điệu, thiếu hấp dẫn; thông tin thị trường lao động chưa đầy đủ, khiến học sinh và phụ huynh lựa chọn nghề nghiệp theo cảm tính, theo xu hướng hoặc sự áp đặt, thiếu căn cứ vào năng lực bản thân và nhu cầu xã hội.

Những hạn chế trên cho thấy, để nâng cao hiệu quả công tác hướng nghiệp, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các ngành, các cấp và toàn xã hội trong việc cung cấp thông tin, tư vấn, hỗ trợ học sinh lựa chọn nghề nghiệp phù hợp, góp phần đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

## **2.2. Nhận thức của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Nghệ An về nghề nghiệp**

Lựa chọn nghề nghiệp là một quyết định quan trọng, không chỉ ảnh hưởng đến tương lai của cá nhân mà còn tác động đến sự phát triển nguồn nhân lực của xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, công tác định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông, đặc biệt là học sinh trung học phổ thông (THPT), ngày càng được chú trọng. Để hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình lựa chọn nghề nghiệp, trước hết cần khảo sát nhận thức và nhu cầu định hướng nghề của học sinh.

Tác giả đã tiến hành khảo sát 240 học sinh lớp 12 tại một số trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An, nhằm tìm hiểu dự định của các em sau khi tốt nghiệp THPT. Kết quả được thể hiện qua Biểu đồ 1 cho thấy:



**Biểu đồ 1. Biểu đồ về kết quả khảo sát dự định của học sinh trung học phổ thông sau khi tốt nghiệp**

Những con số này phản ánh xu hướng lựa chọn bậc học cao hơn vẫn là ưu tiên hàng đầu của học sinh THPT, trong khi lựa chọn học nghề hoặc trung cấp chuyên nghiệp còn khá hạn chế. Điều này phần nào cho thấy định kiến xã hội đối với giáo dục nghề nghiệp vẫn còn tồn tại và học sinh

chưa được định hướng đầy đủ về các cơ hội nghề nghiệp đa dạng hiện nay.

Bên cạnh đó, để đánh giá mức độ quan tâm của học sinh đối với việc lựa chọn nghề nghiệp, câu hỏi “Bạn cảm thấy việc lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai đối với bạn như thế nào?” cũng được đưa vào khảo sát.

**Bảng 2. Mức độ quan tâm của học sinh trung học phổ thông về lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai**

| Nội dung         | Số lượng   | Tỷ lệ (%)    |
|------------------|------------|--------------|
| Chưa nghĩ tới    | 1          | 0,4          |
| Không quan trọng | 10         | 4,2          |
| Bình thường      | 48         | 20,0         |
| Quan trọng       | 109        | 45,4         |
| Rất quan trọng   | 72         | 30,0         |
| <b>Tổng</b>      | <b>240</b> | <b>100,0</b> |

Như vậy, có tới 75,4% học sinh đánh giá cao tầm quan trọng của việc lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai. Điều này phản ánh nhận thức khá tích cực của học sinh THPT về định hướng nghề nghiệp, đồng thời cho thấy nhu cầu thực sự trong việc được tư vấn và hỗ trợ lựa chọn ngành nghề phù hợp.

Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận học sinh chưa thực sự quan tâm đúng mức hoặc còn mơ hồ về định hướng nghề nghiệp. Đây là cơ sở để các nhà trường, cơ quan quản lý giáo dục và các đơn vị liên quan tăng cường các hoạt động hướng nghiệp bài bản, chuyên sâu và sát thực tiễn hơn trong giai đoạn tiếp theo.

### **2.3. Yếu tố gia đình trong định hướng nghề nghiệp của học sinh**

Gia đình đóng vai trò quan trọng trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông. Trong nhiều trường

hợp, cha mẹ và người thân không chỉ là người định hướng mà còn có ảnh hưởng quyết định đến lựa chọn nghề nghiệp của con em mình. Việc lựa chọn nghề nghiệp theo kỳ vọng của gia đình, theo nghề truyền thống hoặc định hướng từ người lớn là hiện tượng phổ biến. Tuy nhiên, điều này có thể gây ra sự lệch hướng nếu không phù hợp với năng lực, sở thích và điều kiện cá nhân của học sinh, từ đó dẫn đến những lựa chọn nghề nghiệp sai lầm hoặc thiếu động lực theo đuổi lâu dài.

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của gia đình đến định hướng nghề nghiệp, tác giả đã tiến hành khảo sát 240 học sinh lớp 12 tại một số trường THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An với câu hỏi:

“Gia đình có ảnh hưởng như thế nào đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp của bạn?”

Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3. Mức độ ảnh hưởng của gia đình đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp của học sinh**

| Mức độ ảnh hưởng của gia đình                    | Số lượng học sinh | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------------------------|-------------------|-----------|
| Ảnh hưởng rất lớn (quyết định thay học sinh)     | 52                | 21,7%     |
| Có ảnh hưởng nhưng vẫn để học sinh tự quyết định | 124               | 51,7%     |
| Ảnh hưởng ít                                     | 38                | 15,8%     |
| Không ảnh hưởng                                  | 26                | 10,8%     |
| Tổng cộng                                        | 240               | 100%      |

Kết quả cho thấy có 124 học sinh (51,7%) cho rằng gia đình có ảnh hưởng nhất định nhưng vẫn tôn trọng quyết định cá nhân. Trong khi đó, 21,7% học sinh cho biết việc chọn nghề hoàn toàn bị gia đình định hướng, thậm chí quyết định thay. Chỉ có 10,8% học sinh cho rằng gia đình không có ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của các em.

Điều này cho thấy rằng yếu tố gia đình, đặc biệt là từ phía cha mẹ, vẫn đang đóng vai trò nổi bật trong việc hình thành định hướng nghề nghiệp của học sinh. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng này cần được định hướng đúng đắn và linh hoạt hơn, nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa kỳ vọng của phụ huynh và năng lực, sở thích cá nhân của học sinh.

## **2.4. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông**

Từ thực trạng công tác hướng nghiệp và kết quả khảo sát học sinh THPT trên địa bàn tỉnh Nghệ An, có thể nhận thấy rằng việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh hiện nay còn nhiều bất cập, đặc biệt là ở các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Nhằm nâng cao hiệu quả của công tác này, bài viết đề xuất một số giải pháp sau:

### *2.4.1. Tăng cường giáo dục nhận thức và kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp cho học sinh*

Giáo dục hướng nghiệp không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin ngành nghề mà cần chú trọng đến việc hình thành tư duy lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở

thích cá nhân và nhu cầu xã hội. Các trường THPT cần tích cực triển khai các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp như tham quan doanh nghiệp, thực hành mô phỏng nghề, tổ chức các buổi giao lưu với cựu học sinh thành đạt, chuyên gia trong các lĩnh vực nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, việc lồng ghép nội dung định hướng nghề nghiệp vào các môn học, đặc biệt là Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp cần được thực hiện bài bản và sát với thực tiễn, giúp học sinh sớm hình thành tư duy nghề nghiệp từ những năm đầu cấp THPT.

### *2.4.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tư vấn hướng nghiệp*

Kết quả khảo sát cho thấy, đa số giáo viên làm công tác tư vấn hướng nghiệp hiện nay đều kiêm nhiệm, chưa được đào tạo chuyên sâu. Do đó, việc bồi dưỡng, tập huấn về kỹ năng tư vấn nghề nghiệp, tâm lý học đường cho đội ngũ này là cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng định hướng. Ngành giáo dục cần xây dựng cơ chế tuyển chọn, bồi dưỡng và hỗ trợ giáo viên làm công tác hướng nghiệp một cách thường xuyên và có hệ thống.

Bên cạnh đó, cần xây dựng ngân hàng thông tin nghề nghiệp và thị trường lao động để giáo viên có thể sử dụng làm tài liệu giảng dạy và tư vấn phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội.

### *2.4.3. Phát huy vai trò của gia đình trong việc định hướng nghề nghiệp*

Kết quả khảo sát cho thấy, có đến 73,4% học sinh chịu ảnh hưởng lớn từ gia

đình trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức của phụ huynh về định hướng nghề nghiệp cho con em cần được chú trọng. Các nhà trường nên tổ chức các buổi tư vấn, tọa đàm chuyên đề dành riêng cho phụ huynh nhằm giúp họ hiểu rõ tầm quan trọng của việc tôn trọng sở thích, năng lực cá nhân của học sinh, thay vì áp đặt theo kỳ vọng hoặc truyền thống nghề nghiệp của gia đình.

Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong công tác hướng nghiệp, trong đó gia đình giữ vai trò đồng hành, hỗ trợ và định hướng đúng đắn.

#### *2.4.4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và liên kết với doanh nghiệp, cơ sở đào tạo nghề*

Công tác giáo dục hướng nghiệp chỉ thực sự hiệu quả khi học sinh được tiếp cận với thông tin đa chiều và có trải nghiệm thực tế. Do đó, các trường THPT cần đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động tư vấn, mô phỏng nghề nghiệp như thư viện nghề nghiệp, phòng trải nghiệm hướng nghiệp. Đồng thời, cần thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường và các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo nghề để học sinh có điều kiện tham quan, thực tập, học hỏi từ môi trường thực tế.

Việc tổ chức các “Ngày hội tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh” với sự tham gia của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp... cần được duy trì thường niên, tạo cơ hội để học sinh tiếp cận thông tin một cách trực tiếp và chính xác hơn.

#### *2.4.5. Tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp quản lý giáo dục*

Việc thực hiện các đề án, chính sách về giáo dục hướng nghiệp như Quyết định 522/QĐ-TTg hay Kế hoạch 3129/QĐ-UBND cần được rà soát định kỳ để có sự điều chỉnh kịp thời. Trong đó, cần chú trọng phân bổ nguồn lực hợp lý, đặc biệt ưu tiên hỗ trợ các địa phương vùng sâu, vùng xa nhằm thu hẹp khoảng cách trong tiếp cận dịch vụ hướng nghiệp giữa các khu vực.

Bên cạnh đó, ngành giáo dục cần xây dựng các mô hình điểm về tư vấn hướng nghiệp hiệu quả, từ đó tổng kết, đánh giá và nhân rộng trên toàn tỉnh, đảm bảo tính hệ thống và bền vững trong công tác định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

### **3. KẾT LUẬN**

Định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông đóng vai trò then chốt trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại. Kết quả khảo sát tại tỉnh Nghệ An cho thấy, mặc dù học sinh đã có nhận thức nhất định về tầm quan trọng của việc lựa chọn nghề nghiệp, nhưng vẫn còn nhiều yếu tố cản trở như thiếu thông tin, chịu ảnh hưởng từ gia đình và điều kiện triển khai hướng nghiệp chưa đồng đều giữa các địa phương. Việc nâng cao hiệu quả công tác hướng nghiệp đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, gia đình, xã hội và các cấp quản lý giáo dục, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để học sinh lựa chọn đúng nghề, đúng hướng, phát huy tối đa năng lực bản thân trong tương lai.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2018). *Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2018 về phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”*. Hà Nội.
2. Nguyễn, H. T. & Phan, T. M. (2022). *Định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông: Thực trạng và giải pháp*. Hội thảo Giáo dục Quốc gia, Hà Nội, tr. 55-67.
3. Nguyễn, M. H. & Trần, T. P. (2020). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn nghề nghiệp của học sinh phổ thông*. Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, 12(2), tr. 45-58.
4. Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) (2019). *Sự phát triển nghề nghiệp của thanh niên và cơ hội việc làm tại Việt Nam*. ILO, Hà Nội.
5. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2021). *Chương trình giáo dục hướng nghiệp cho học sinh phổ thông: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Tạp chí Giáo dục, 39(3), tr. 22-34.
6. UBND tỉnh Nghệ An (2021). *Kế hoạch “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông giai đoạn 2021–2023”*. Nghệ An.
7. World Bank (2020). *Youth employment in Vietnam: Challenges and opportunities*. World Bank Group, Washington D.C.

### SUMMARY

#### SOME FACTORS AFFECTING THE CAREER CHOICES OF HIGH SCHOOL STUDENTS IN NGHE AN PROVINCE

Phan Thị Hoa<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup> *Nghe An University of Economics; \*Email: phanthihoa@naue.edu.vn*

**Abstract:** The article analyzes the current situation of career orientation for high school students in Nghe An province in recent years. The content of the article focuses on answering the questions: What is the awareness of high school students in Nghe An province about their future career choices? Are they really interested in career orientation for the future and what difficulties do they encounter in the process of choosing a career? What do they care about when choosing a career? From there, some solutions are proposed to help them choose a career effectively.

*Keywords:* Career choice, High school students.

## **KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG TIẾP CẬN NĂNG LỰC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN**

**Nguyễn Văn Thuỳ<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thị Kim Dung<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Trường Đại học Nghệ An; \*Email: nguyenvanthuy@naue.edu.vn*

**Tóm tắt:** Kiểm tra đánh giá là một thành tố quan trọng trong quá trình dạy học, có vai trò xác định mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng và năng lực của người học. Nghiên cứu đánh giá thực trạng việc sử dụng các công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực trong giảng dạy các học phần Tiếng Anh tại Trường Đại học Nghệ An. Qua khảo sát giảng viên, sinh viên; quan sát trực tiếp hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá, kết quả cho thấy 63,5% sinh viên chưa biết về khái niệm đánh giá theo hướng phát triển năng lực; chỉ 10,4% giảng viên áp dụng các công cụ đánh giá theo hướng phát triển năng lực, trong khi 78,5% vẫn sử dụng phương pháp đánh giá truyền thống. Đáng chú ý, 83,3% giảng viên nhận định rằng các bài kiểm tra hiện nay chưa thực sự hiệu quả trong việc phát triển năng lực người học, đồng thời thiếu tính định hướng cho hoạt động dạy học. Nghiên cứu góp phần làm rõ thực trạng, từ đó đề xuất các điều chỉnh phù hợp trong thiết kế và sử dụng công cụ đánh giá theo định hướng phát triển năng lực

*Từ khoá:* Kiểm tra đánh giá, Phát triển năng lực, Tiếng Anh.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tiếng Anh đã trở thành một công cụ không thể thiếu, mở ra nhiều cơ hội học tập, nghiên cứu và làm việc. Đối với sinh viên Việt Nam nói chung và sinh viên Trường Đại học Nghệ An nói riêng, việc nâng cao trình độ tiếng Anh là một yếu tố quan trọng để cạnh tranh và thành công trong tương lai. Tuy nhiên, để đảm bảo sinh viên không chỉ học tiếng Anh một cách thụ động mà thực sự sử dụng được ngôn ngữ trong các tình huống thực tế, việc đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực là một xu thế tất yếu. Năng lực tiếng Anh không chỉ giúp sinh viên tiếp cận kho tàng

tri thức quốc tế mà còn mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp và hợp tác quốc tế.

Kiểm tra đánh giá là một thành phần quan trọng và không thể thiếu trong quá trình giáo dục, đóng vai trò then chốt trong việc xác định mức độ hiểu biết, kỹ năng và năng lực của người học. Đồng thời là một công cụ quan trọng không chỉ trong việc đo lường kết quả học tập mà còn trong việc cải thiện chất lượng giáo dục, phát triển kỹ năng và năng lực của người học. Việc xây dựng và áp dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá hiệu quả là cần thiết để đáp ứng các mục tiêu giáo dục và phát triển con người trong thời đại mới.

Thực trạng dạy và học tiếng Anh tại các trường đại học ở Việt Nam, trong đó có Trường Đại học Nghệ An, vẫn còn gặp

hiều khó khăn, thách thức. Các phương pháp kiểm tra đánh giá hiện hành chưa toàn diện, chủ yếu tập trung vào kiểm tra kiến thức lý thuyết, ngữ pháp, từ vựng, chưa chú trọng đến phát triển năng lực thực tiễn của sinh viên. Điều này dẫn đến việc sinh viên mặc dù có thể đạt điểm cao trong các bài kiểm tra nhưng lại gặp khó khăn khi áp dụng tiếng Anh vào các tình huống thực tế trong học tập và công việc. (Nguyễn Văn Thuỳ, 2023). Trước thực trạng này, việc xây dựng một bộ công cụ kiểm tra đánh giá kết quả học tập các học phần tiếng Anh tổng quát theo hướng phát triển năng lực là vô cùng cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và đánh giá chính xác năng lực tiếng Anh của sinh viên.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Cơ sở lý luận**

#### *2.1.1. Tổng quan nghiên cứu*

Hoạt động kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm nhằm xây dựng cơ sở lý luận và đề xuất giải pháp thực tiễn. Các nghiên cứu tập trung vào thiết kế công cụ đánh giá, quản lý quy trình và ứng dụng công nghệ trong xây dựng ngân hàng câu hỏi. Trên thế giới, từ nhiều thập kỷ trước, kiểm tra, đánh giá đã được khẳng định không chỉ có chức năng đo lường kết quả học tập mà còn đóng vai trò thiết yếu trong quá trình học tập (Karpicke & Roediger, 2008). Hai tác giả đã phát hiện “hiệu ứng kiểm tra” (testing effect), cho thấy việc kiểm tra lặp đi lặp lại giúp người học ghi nhớ và tiếp thu hiệu quả hơn so với việc

chỉ đọc tài liệu. Đánh giá thường xuyên tạo điều kiện cho người học thực hành và củng cố kiến thức hiệu quả.

Advance HE (2020) nhấn mạnh tầm quan trọng của chiến lược đánh giá - tập hợp các thực hành và quy trình đảm bảo tính thống nhất, tích hợp và chủ động trong toàn bộ khóa học. Do đó, công cụ và quy trình đánh giá cần đa dạng và xuyên suốt tiến trình học tập. Wang & cs (2013) cho rằng đánh giá chỉ hiệu quả khi được đồng bộ với mục tiêu học tập, đồng thời người học cần được chia sẻ mục tiêu và phương thức đánh giá để chủ động xây dựng chiến lược học tập phù hợp.

Tại Việt Nam, trong bối cảnh sinh viên sử dụng “Booked English” nhiều hơn “Communicative English”, các nhà nghiên cứu đã chú trọng đến việc triển khai đánh giá theo định hướng phát triển năng lực. Các tác giả như Hoàng Văn Cường (2017); Chu Văn Tiềm & Đào Thị Việt Anh (2017); Nguyễn Ngọc Kiều Vy (2018); Vũ Thị Thu (2020) đã đề xuất các biện pháp dạy học nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo. Đồng thời, các nghiên cứu của Cao Thị Thặng & Lê Ngọc Vịnh (2019); Trần Sơn Lâm & cs (2023); Hoàng Thị Ngà & cs (2024) tập trung vào xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực này trong dạy học dự án tích hợp tại bậc trung học phổ thông, bước đầu mang lại những kết quả tích cực.

#### *2.1.2. Kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực*

Kiểm tra đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực là quá trình đánh giá nhằm xác định mức độ người học vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ vào các tình huống thực

tiền, thay vì chỉ đo lường khả năng ghi nhớ kiến thức. Theo Nguyễn Công Khanh (2015), “đánh giá năng lực tập trung vào việc đo lường mức độ người học có thể thực hiện được một nhiệm vụ hoặc giải quyết một vấn đề trong bối cảnh cụ thể nào đó, phản ánh sự kết hợp giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ”.

Cách tiếp cận này được xây dựng trên nền tảng của nhiều lý thuyết giáo dục hiện đại. Trong đó, nổi bật là thuyết kiến tạo (Constructivism) – nhấn mạnh vai trò chủ động của người học trong việc kiến tạo tri thức thông qua trải nghiệm và tương tác với môi trường. Theo Vygotsky (1978), việc học hiệu quả diễn ra khi người học được tham gia vào những hoạt động mang tính thực tiễn và có sự hỗ trợ phù hợp trong vùng phát triển gần nhất (Zone of Proximal Development).

Bên cạnh đó, thuyết học tập trải nghiệm (Experiential Learning Theory) của Kolb (1984) cũng đóng vai trò quan trọng, cho rằng người học phát triển năng lực thông qua chu trình học tập gồm: trải nghiệm cụ thể - quan sát phản ánh - khái quát hóa - vận dụng thử nghiệm. Những lý thuyết này đều nhấn mạnh đến việc học thông qua hành động và phản ánh, tạo nền tảng vững chắc cho việc thiết kế hoạt động kiểm tra - đánh giá theo năng lực.

### *2.1.3. Phương pháp nghiên cứu*

Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Đại học Nghệ An. Khách thể khảo sát được chia thành hai nhóm chính: giảng viên tiếng Anh và sinh viên các khoa đang học các học phần tiếng Anh trong trường. Mẫu sinh viên được lấy ngẫu nhiên từ các lớp tín chỉ K10,

K11 không phân biệt chuyên ngành đào tạo. Nghiên cứu áp dụng sự kết hợp các phương pháp định tính, định lượng nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của kết quả.

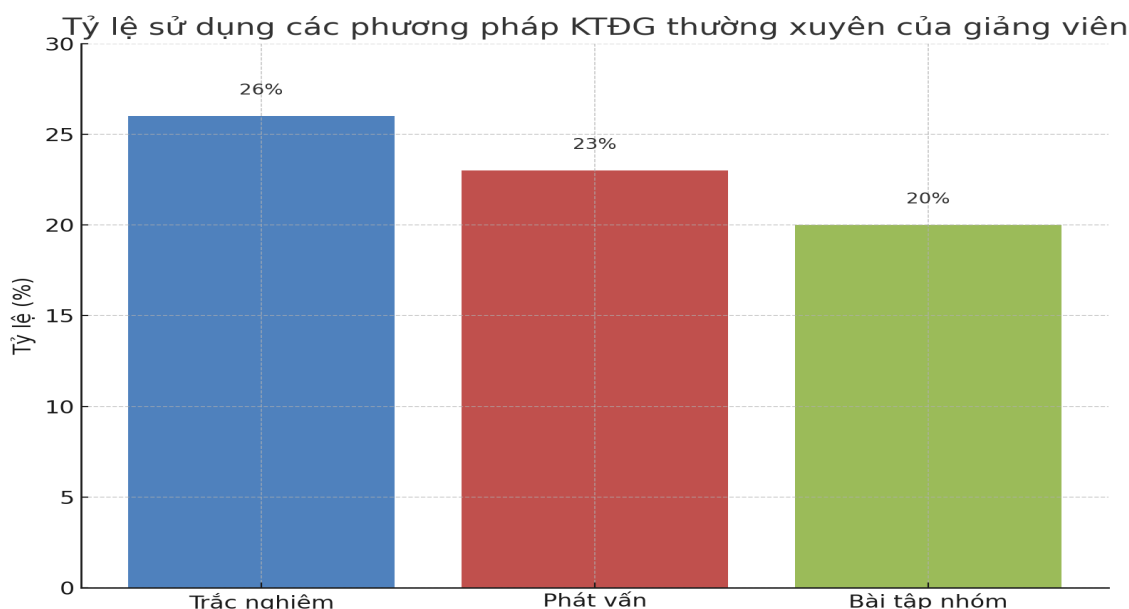
Các số liệu định tính được thu thập và phân tích thông qua phương pháp nghiên cứu tài liệu lý thuyết và thực tiễn từ các nguồn trong nước và quốc tế. Các số liệu định lượng được thu thập thông qua phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ.

## **2.2. Kết quả nghiên cứu**

### *2.2.1. Thực trạng kiểm tra đánh giá hiện nay tại Trường Đại học Nghệ An*

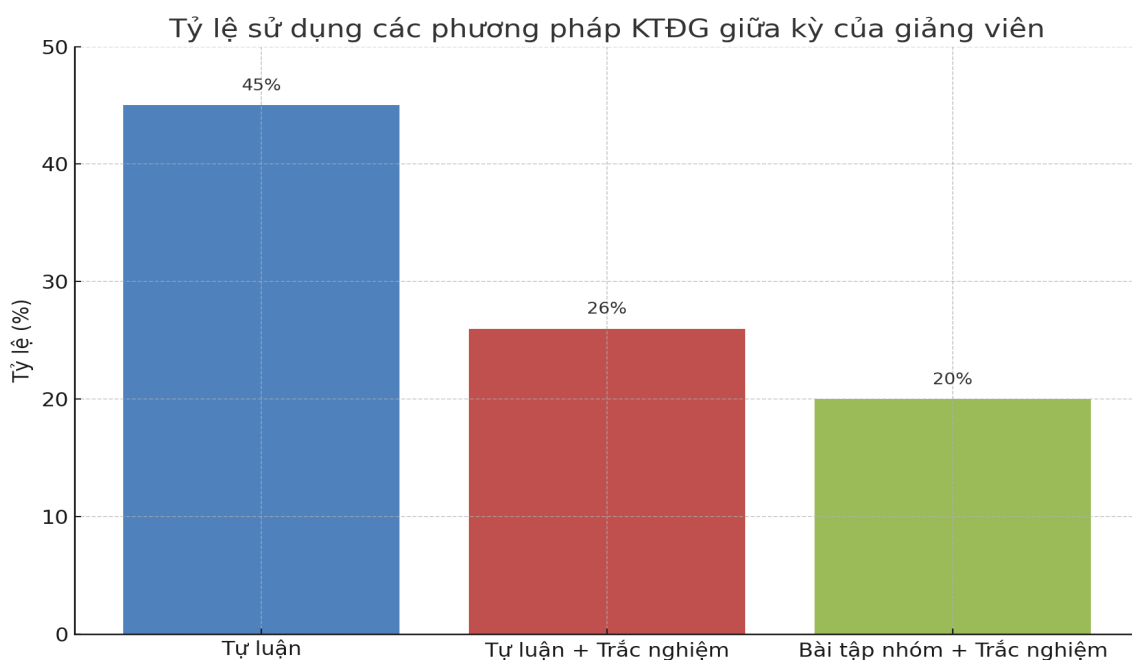
#### *2.2.1.1. Loại hình và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập được áp dụng tại Trường Đại học Nghệ An*

Căn cứ khái quát về thực tế quản lý và tổ chức hoạt động KTĐG tại Trường Đại học Nghệ An, tác giả đã vận dụng đường hướng phân loại KTĐG theo thời điểm để nghiên cứu thực trạng về công cụ KTĐG và loại hình KTĐG. Qua khảo sát 41 GV (trong đó có 5 GV tiếng Anh) với 47 học phần được các GV đang giảng dạy tại trường Đại học Nghệ An, tác giả nhận thấy: để tích lũy tín chỉ, người học phải thực hiện loại hình KTĐG quá trình gồm: kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ. Với loại hình KTĐG thường xuyên, các phương pháp được GV dùng phổ biến gồm trắc nghiệm, phát vấn và bài tập nhóm với tỷ lệ lần lượt là 26%, 23%, 20%; bài tập nhóm, tự luận, dự án, báo cáo, thuyết trình, hồ sơ học tập là các công cụ không được các GV sử dụng;



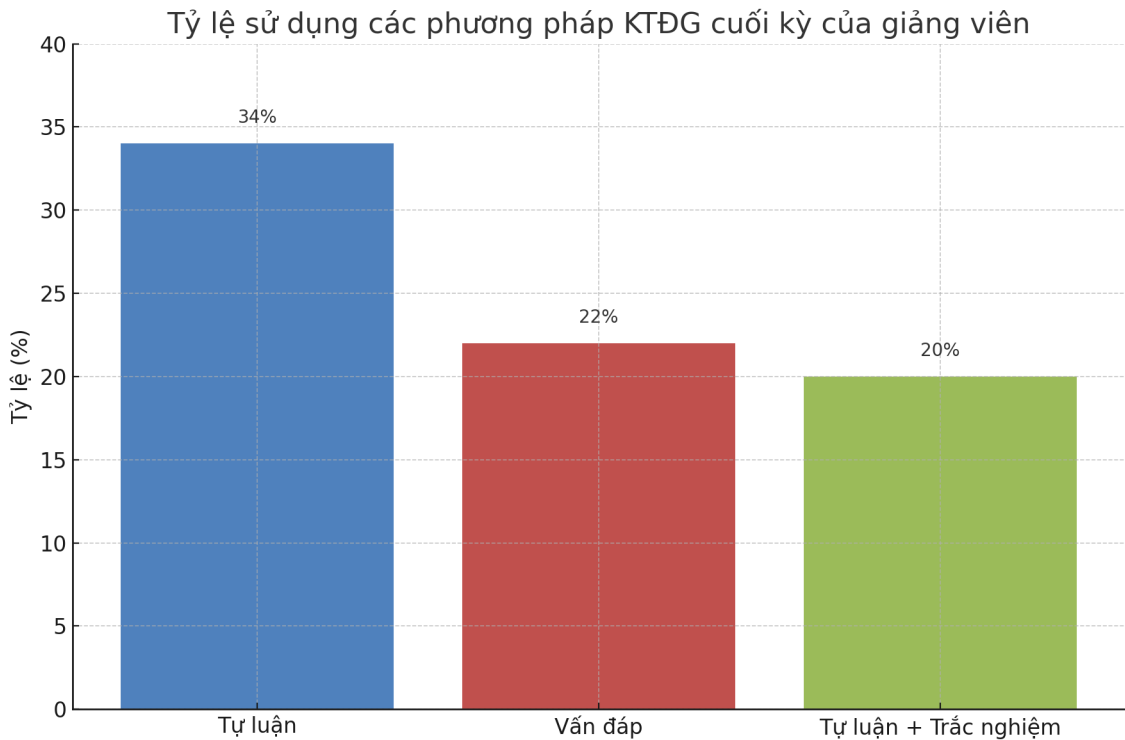
**Biểu đồ 1: Các phương pháp Kiểm tra đánh giá đối với loại hình KT thường xuyên**

Với loại hình KTĐG giữa kỳ, các phương pháp được GV dùng phổ biến gồm tự luận, tự luận+trắc nghiệm, bài tập nhóm+trắc nghiệm có tỷ lệ lần lượt là 45%, 26%, 20%.



**Biểu đồ 2: Các phương pháp Kiểm tra đánh giá đối với loại hình KT giữa kỳ**

Với loại hình KTĐG cuối kỳ, GV ưu tiên dùng các phương pháp như kiểm tra/thi tự luận, kiểm tra/thi vấn đáp, kiểm tra/thi tự luận+trắc nghiệm với tỷ lệ lần lượt là 34%, 22%, 20%.



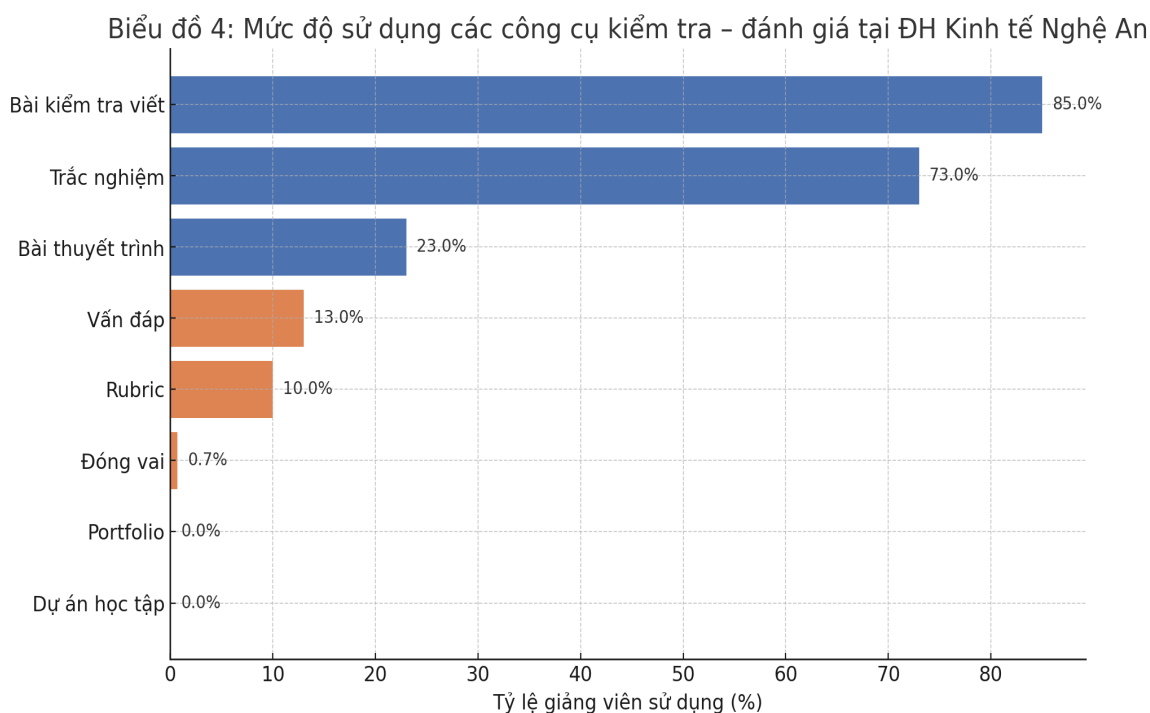
**Biểu đồ 3: Các phương pháp Kiểm tra đánh giá đối với loại hình KT/Thi cuối kỳ**

Qua kết quả tổng hợp từ các biểu đồ cho thấy: GV trường Đại học Nghệ An đã và đang sử dụng còn thiên về các hình thức, công cụ kiểm tra đánh giá truyền thống. Với kiểm tra cuối kỳ, các giảng viên đã bắt đầu có sự chuyển dịch sang sử dụng các công cụ KTĐG hướng đến phát triển năng lực người học như vấn đáp. Tuy nhiên, các phương pháp KTĐG hiện đại hướng tới phát triển năng lực người học như đánh giá qua dự án, Thuyết trình, Hồ sơ học tập ... chưa được các GV quan tâm.

#### 2.2.1.2. Công cụ kiểm tra đánh giá đang được sử dụng tại Trường Đại học Nghệ An

Biểu đồ 4 phản ánh mức độ sử dụng từng loại công cụ kiểm tra - đánh giá trong quá trình giảng dạy tại Trường Đại học

Kinh tế Nghệ An. Một giảng viên có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau, do đó tổng các tỷ lệ ở biểu đồ vượt quá 100%. Kết quả khảo sát cho thấy các công cụ truyền thống như bài kiểm tra viết (85%) và trắc nghiệm (73%) vẫn được sử dụng phổ biến nhất. Trong khi đó, các hình thức đánh giá theo hướng phát triển năng lực người học như bài thuyết trình (23%), vấn đáp (13%), rubric (10%), đóng vai (0,7%), được sử dụng ở mức độ thấp hơn. Đáng chú ý, các công cụ phản ánh rõ hơn năng lực thực tiễn của sinh viên như portfolio (hồ sơ học tập) và dự án học tập vẫn chưa được áp dụng (0%) tại thời điểm khảo sát, cho thấy vẫn còn khoảng trống trong việc đổi mới phương pháp đánh giá theo hướng phát triển năng lực.



**Biểu đồ 4: Các công cụ Giảng viên Đại học Nghệ An sử dụng trong hoạt động Kiểm tra đánh giá đối**

2.2.2. *Giải pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động kiểm tra đánh giá tại Trường Đại học Nghệ An.*

2.2.2.1. *Đa dạng hóa phương pháp và công cụ đánh giá theo định hướng phát triển năng lực người học*

Nhà trường cần khuyến khích giảng viên lồng ghép các phương pháp đánh giá như đánh giá qua dự án, hồ sơ học tập, bài thuyết trình, đóng vai, nghiên cứu tình huống vào các học phần phù hợp.

Đồng thời, cần phát triển hệ thống rubric đánh giá theo tiêu chí rõ ràng, minh bạch, có tính định lượng để tăng cường tính công bằng và phản hồi kịp thời cho người học. Việc áp dụng đánh giá đồng đẳng

(peer-assessment) và tự đánh giá (self-assessment) cũng cần được xem xét như một phần trong chiến lược nâng cao khả năng tự học và phát triển tư duy phản biện cho sinh viên.

2.2.2.2. *Ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm tra đánh giá*

Nhà trường cần đẩy mạnh việc sử dụng các nền tảng đánh giá trực tuyến như Moodle, Google Classroom, hoặc các phần mềm tích hợp AI để hỗ trợ chấm điểm tự động, theo dõi tiến độ học tập, và cung cấp phản hồi tức thời. Đồng thời, cần xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm có chuẩn đầu ra rõ ràng, được phân loại theo cấp độ tư duy (theo Bloom), đảm bảo tính chuẩn hóa và độ tin cậy của công cụ đánh giá.

*2.2.2.3. Tăng cường vai trò quản lý và giám sát hoạt động kiểm tra đánh giá*

Ban Giám hiệu và các phòng, ban chuyên môn cần có cơ chế giám sát, đánh giá thường xuyên hoạt động KTĐG của giảng viên. Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hoạt động KTĐG và lồng ghép nội dung này vào đánh giá kết quả giảng dạy hàng năm sẽ góp phần nâng cao ý thức và trách nhiệm của giảng viên trong việc đổi mới phương pháp đánh giá.

Ngoài ra, cần tổ chức diễn đàn học thuật, hội thảo chuyên đề về đánh giá năng lực người học để tạo môi trường trao đổi chuyên môn và nâng cao chất lượng kiểm tra đánh giá trong toàn trường.

### **3. KẾT LUẬN**

Hoạt động kiểm tra đánh giá giữ vai trò then chốt trong quá trình dạy và học, không chỉ phản ánh kết quả học tập của người học mà còn định hướng quá trình giảng dạy và điều chỉnh phương pháp học tập. Kết quả nghiên cứu thực tiễn tại

Trường Đại học Kinh tế Nghệ An cho thấy, mặc dù đã có những chuyển biến tích cực trong việc đa dạng hóa phương pháp kiểm tra đánh giá, tuy nhiên việc triển khai các hình thức đánh giá theo định hướng phát triển năng lực vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là ở khía cạnh ứng dụng công cụ hiện đại và công nghệ số.

Trên cơ sở đó, các giải pháp được đề xuất trong nghiên cứu này nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực bao gồm: tăng cường bồi dưỡng năng lực chuyên môn cho giảng viên; đa dạng hóa phương pháp và công cụ đánh giá; ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo; cũng như hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát hoạt động kiểm tra đánh giá. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An mà còn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Advance HE. (2020). *Transforming Assessment in Higher Education*.
2. Cao Thị Thặng & Lê Ngọc Vịnh. (2019). *Xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh khi vận dụng dạy học dự án tích hợp KHTN*. Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số tháng 12/2019.
3. Chu Văn Tiềm & Đào Thị Việt Anh. (2017). *Biểu hiện và công cụ đánh giá năng lực giải quyết vấn đề của học sinh trong dạy học tích hợp môn Khoa học tự nhiên ở trường Trung học cơ sở*. Tạp chí Khoa học Giáo dục, Trường ĐHSP Hà Nội, 62(4), tr. 59–68.
4. Hoàng Thị Ngà & cs. (2024). *Thiết kế chủ đề tích hợp nhằm phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng cho học sinh đầu cấp tiểu học*. Tạp chí Giáo dục, 24(3), tr. 7–12.
5. Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice-Hall.
6. Nguyễn Công Khanh. (2015). *Thiết kế công cụ đánh giá năng lực: Cơ sở lý luận và thực hành*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
7. Ngụy Văn Thuỳ. (2023). *Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn tiếng Anh đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Nghệ An*. Đề tài nghiên cứu khoa học, Trường Đại học Kinh tế Nghệ An.
8. Redecker, C., & Punie, Y. (2017). *European Framework for the Digital Competence of Educators: DigCompEdu*. Publications Office of the European Union.
9. Trần Sơn Lâm & cs. (2023). *Xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực giải quyết vấn đề và dạy học của học sinh trong dạy học đọc hiểu văn bản truyện – lớp 10*. Tạp chí Khoa học Đại học Thái Nguyên, 228(12), tr. 126–133.
10. Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.
11. Wang, L. & cs. (2013). *Alignment Between Learning Objectives and Assessments in a Quantitative Literacy Course*. Numeracy.

## SUMMARY

### ASSESSMENT BASED ON STUDENTS' COMPETENCE DEVELOPING AT NGHE AN UNIVERSITY

**Nguy Van Thuy<sup>1,\*</sup>, Nguyen Thi Kim Dung<sup>1</sup>**

<sup>1</sup>*Nghe An University; \*Email:nguyvanthuy@naue.edu.vn*

**Abstracts:** Assessment constitutes a vital component of the teaching and learning process, serving to determine the extent to which learners have acquired knowledge, skills, and competencies. This study aims to examine the current practices in the application of competency-based assessment tools in English language modules at Nghe An University of Economics. Data were collected through surveys administered to both lecturers and students, direct observation of teaching and learning activities, and analysis of assessment practices. The findings indicate that 63.5% of students are unfamiliar with the concept of competency-based assessment, and only 40.4% of lecturers currently implement such tools in their teaching. Meanwhile, 78.5% continue to employ traditional assessment methods. Of particular concern, 83.3% of lecturers believe that existing assessments are not truly effective in fostering learner competency and lack clear pedagogical direction. This study provides insights into the current state of assessment practices and offers recommendations for enhancing the design and application of assessment tools in alignment with competency-based education objectives..

*Keywords: Assessment, Competency development, English language.*

# SỬ DỤNG THỦ THUẬT NGHE CHÉP CHÍNH TẢ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ RÈN LUYỆN KỸ NĂNG NGHE HIỂU TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

Hồ Thị Hương<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup>*Trường Đại học Nghệ An; \*Email: hothihuong@naue.edu.vn*

**Tóm tắt:** Thủ thuật nghe chép chính tả là một kỹ thuật dạy học ngôn ngữ hiệu quả, giúp người học phát triển đồng thời kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng viết chính xác. Phương pháp này yêu cầu người học lắng nghe một đoạn văn bản được đọc và chép lại chính xác, qua đó nâng cao khả năng nhận diện âm thanh, ngữ điệu và cấu trúc câu. Việc áp dụng nghe chép chính tả trong giảng dạy góp phần cải thiện sự tập trung, khả năng ghi nhớ ngôn ngữ, và tăng cường năng lực xử lý thông tin trong giao tiếp thực tế. Tại trường Đại học Nghệ An, thủ thuật này chưa được áp dụng rộng rãi để hỗ trợ sinh viên rèn luyện kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh. Bài viết phản ánh kết quả nghiên cứu vận dụng thủ thuật nghe chép chính tả nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng nghe hiểu cho sinh viên trường Đại học Nghệ An. Nghiên cứu khẳng định vai trò hỗ trợ hiệu quả của thủ thuật nghe chép chính tả trong việc phát triển kỹ năng nghe và đề xuất mở rộng áp dụng cho các học phần tiếng Anh tại trường Đại học Nghệ An.

*Từ khoá:* Nghe chép chính tả, Kỹ năng nghe hiểu, Trường Đại học Nghệ An.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và yêu cầu đổi mới giáo dục đại học, năng lực sử dụng tiếng Anh ngày càng trở thành yếu tố thiết yếu đối với sinh viên Việt Nam, đặc biệt là trong việc tiếp cận tri thức quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh nghề nghiệp. Trong số các kỹ năng ngôn ngữ, kỹ năng nghe hiểu giữ vai trò nền tảng, không chỉ hỗ trợ các kỹ năng khác mà còn góp phần vào việc hình thành năng lực giao tiếp toàn diện. Tuy nhiên, thực tế giảng dạy tiếng Anh tại các trường đại học trong nước, trong đó có trường Đại học Nghệ An, cho thấy kỹ năng nghe vẫn là một thách thức lớn đối với phần đông sinh viên, nhất là sinh viên không chuyên tiếng Anh (Nguyễn Thị Mai, 2023).

Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc sinh viên thiếu cơ hội tiếp xúc với ngôn ngữ đầu vào (input) chất lượng cao, hạn chế về vốn từ vựng và kỹ năng phân tích âm thanh tiếng Anh. Mặt khác, các hình thức luyện nghe truyền thống như nghe – chọn đáp án, nghe – điền từ chưa thực sự phát huy được vai trò tích cực của họ trong quá trình xử lý và ghi nhớ thông tin. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải áp dụng những phương pháp dạy học có khả năng kích thích tư duy ngôn ngữ, phát triển năng lực tiếp nhận và xử lý thông tin một cách chủ động.

Trong số các kỹ thuật hỗ trợ phát triển kỹ năng nghe hiểu, nghe chép chính tả (dictation) được xem là một trong những phương án hiệu quả, có tính ứng dụng

cao trong môi trường học tập không bản ngữ. Kết quả nghiên cứu gần đây của Nurhidayanti & cs (2023) đã chỉ ra rằng nghe chép chính tả giúp người học cải thiện khả năng nhận diện âm thanh, tăng cường năng lực ghi nhớ và chính xác ngữ pháp, đồng thời tạo điều kiện để nâng cao sự tự tin khi tiếp xúc với ngữ liệu thực tế. Không chỉ dừng lại ở việc rèn kỹ năng nghe, hoạt động nghe chép chính tả còn mang tính tích hợp, hỗ trợ các kỹ năng đọc - viết - ngôn ngữ học thông qua quá trình phân tích, ghi nhớ và tái hiện ngôn ngữ.

Là một trong những thủ thuật giảng dạy có lịch sử lâu đời trong đào tạo ngôn ngữ, nghe chép chính tả từng được áp dụng rộng rãi trong các chương trình học tiếng Anh truyền thống. Mặc dù đã từng bị xem nhẹ trong một số giai đoạn do quan niệm thiên về ghi nhớ thụ động, nhưng các nghiên cứu gần đây cho thấy đây vẫn là một công cụ hữu hiệu nếu được áp dụng đúng cách. Phương pháp này không chỉ giúp người học rèn luyện khả năng nghe tập trung, nhận diện âm thanh và cấu trúc câu, mà còn hỗ trợ cải thiện chính tả, ngữ pháp và tư duy ngôn ngữ. Đặc biệt, nghe chép chính tả có thể được thiết kế linh hoạt với nhiều mức độ và hình thức khác nhau để phù hợp với từng đối tượng người học.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu bước đầu đã thử nghiệm các biến thể của nghe chép chính tả như dictogloss, cho thấy hiệu quả tích cực trong việc cải thiện khả năng ghi chú và tăng tính hợp tác trong học tập nhóm (Nguyễn Lê Bảo Ngọc & Nguyễn Hoàng Phương Mai, 2023). Đặc biệt, việc tích hợp nghe chép chính tả vào các nền

tảng học tập trực tuyến cũng đã chứng minh tính khả thi và hiệu quả, nhất là trong điều kiện học tập tự chủ của sinh viên đại học hiện nay (Academia.edu, 2023).

Tại trường Đại học Nghệ An, thủ thuật nghe chép chính tả vẫn còn chưa phổ biến và chưa được khai thác đầy đủ về mặt học thuật. Câu hỏi đặt ra là thủ thuật nghe chép chính tả có thực sự giúp sinh viên cải thiện kỹ năng nghe hiểu một cách rõ rệt và bền vững hay không, cũng như cách thức tổ chức hoạt động này như thế nào để đạt hiệu quả tối ưu trong môi trường học tập hiện nay.

Trên cơ sở đó, bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về việc vận dụng thủ thuật nghe chép chính tả trong giảng dạy tiếng Anh nhằm nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng nghe hiểu cho sinh viên Trường Đại học Nghệ An. Nghiên cứu hướng đến việc làm rõ tính hiệu quả của phương pháp nghe chép chính tả trong điều kiện dạy và học thực tiễn tại một trường đại học, đồng thời đề xuất một số khuyến nghị sư phạm nhằm phát huy tối đa lợi ích của thủ thuật này trong chương trình đào tạo tiếng Anh không chuyên.

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Kỹ năng nghe hiểu**

Nghe hiểu (*listening comprehension*) là một trong bốn kỹ năng ngôn ngữ cốt lõi, đóng vai trò nền tảng trong quá trình tiếp thu và sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Theo Allwright (1981), tài liệu nghe cần tạo ra các “khoảng trống thông tin” (*information gap*) nhằm kích thích người học tích cực tham gia vào quá trình nghe và suy luận để hoàn thiện nội dung còn thiếu, qua đó nâng cao hiệu quả tiếp nhận ngôn ngữ. Brown

(2001) khẳng định rằng kỹ năng nghe là một quá trình chủ động và mang tính tương tác cao, đòi hỏi người học phải phối hợp nhịp nhàng giữa nhận biết âm thanh, xử lý ngữ âm, hiểu từ vựng và cấu trúc văn bản. Đồng thời, Flowerdew & Miller (2005) cho rằng nghe hiểu là quá trình phức hợp gồm các bước tiếp nhận, xử lý và diễn giải thông tin âm thanh, trong đó người học cần vận dụng đồng thời kiến thức ngôn ngữ, phân tích ngữ cảnh và khả năng suy luận để hiểu nội dung nghe.

Việc sử dụng tài liệu nghe mang tính xác thực (*authentic materials*) như bản tin, hội thoại thực tế hay podcast cũng được xem là một yếu tố quan trọng giúp người học làm quen với tốc độ nói tự nhiên và hệ thống âm thanh đa dạng (Miller, 2003). Bozorgian (2012) tiếp tục làm rõ mối quan hệ mật thiết giữa kỹ năng nghe và các kỹ năng ngôn ngữ khác, đặc biệt là kỹ năng nói. Theo ông, luyện nghe không chỉ giúp tăng cường khả năng tiếp nhận thông tin mà còn hỗ trợ cải thiện phát âm, mở rộng vốn từ và hình thành năng lực giao tiếp toàn diện.

Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều sinh viên vẫn gặp khó khăn trong quá trình rèn luyện kỹ năng nghe. Gilakjani (2011) chỉ ra rằng sự khác biệt giữa hệ thống âm vị tiếng Anh và tiếng mẹ đẻ là một trong những nguyên nhân chính gây trở ngại trong việc phân biệt và nhận diện âm thanh. Cùng quan điểm, Andayani (2012) cho rằng các hoạt động nghe truyền thống mang tính lặp lại và thiếu sinh động khiến người học dễ rơi vào trạng thái chán nản, thiếu tập trung.

Để khắc phục những hạn chế đó, việc áp dụng các chiến lược học tập phù hợp là điều cần thiết. Cohen (2007) nhấn mạnh rằng phát triển chiến lược học tập một cách hệ thống sẽ giúp người học tăng cường khả năng tự điều chỉnh và cải thiện hiệu quả học tập tổng thể. Erdogan (2018) cũng khẳng định vai trò quan trọng của chiến lược học tập cá nhân hóa trong việc tạo ra môi trường học tập chủ động, thú vị và hiệu quả, từ đó tăng cường khả năng xử lý và hiểu nội dung nghe.

Tóm lại, kỹ năng nghe hiểu không chỉ giữ vai trò thiết yếu trong việc học ngoại ngữ mà còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như chiến lược học tập, tài liệu nghe, phương pháp giảng dạy và đặc điểm âm vị ngôn ngữ. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và ứng dụng những phương pháp dạy học hiệu quả – tiêu biểu như thủ thuật nghe chép chính tả – là hướng đi cần thiết nhằm nâng cao chất lượng rèn luyện kỹ năng nghe cho sinh viên một cách toàn diện và bền vững.

## **2.2. Nghe chép chính tả**

Nghe chép chính tả (dictation) được xem là một kỹ thuật có giá trị trong giảng dạy và kiểm tra ngôn ngữ, góp phần hỗ trợ phát triển đồng thời nhiều kỹ năng ngôn ngữ cho người học. Theo Richards, Platt và Weber (trích dẫn trong Fachrurrarzy, 1989), nghe chép chính tả là kỹ thuật trong đó người học được yêu cầu ghi lại chính xác một đoạn văn được đọc to, có kèm theo các khoảng dừng, nhằm kiểm tra khả năng nghe hiểu và tái hiện ngôn ngữ.

Chai (2011) cho rằng thủ thuật này giúp sinh viên nâng cao nhận thức ngữ âm, phát triển kỹ năng nghe và kỹ năng viết một cách đồng bộ. Trong khi đó, Jain (trích trong Mentari, 2018) nhận định rằng nghe chép chính tả không chỉ giúp hình thành thói quen nghe tích cực mà còn hỗ trợ người học nhận diện đúng dấu câu, chính tả, từ vựng, cụm từ, câu và mệnh đề. Đồng thời, kỹ thuật này cũng giúp người học làm quen với ngôn ngữ tự nhiên thông qua việc tiếp xúc thường xuyên với ngữ liệu đầu vào chuẩn xác.

Hornby & cs (1995) cũng định nghĩa nghe chép chính tả là hoạt động mà người học ghi lại một đoạn văn được đọc theo hình thức chính tả. Như vậy, có thể hiểu rằng nghe chép chính tả là một kỹ thuật tích hợp giữa nghe và viết, trong đó người học ghi lại thông tin ngôn ngữ đầu vào với độ chính xác cao, qua đó rèn luyện khả năng tập trung, phân tích và ghi nhớ ngôn ngữ một cách có hệ thống.

### **2.3. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện nghiên cứu của mình, chúng tôi đã sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính: Phương pháp định tính và phương pháp định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để nghiên cứu tài liệu nhằm thu thập các thông tin về nội dung đề tài từ các tài liệu, các nghiên cứu trước đây của các tác giả trong và ngoài nước. Phương pháp nghiên cứu định lượng được dùng để điều tra với bảng hỏi cho sinh viên và giảng viên trường Đại học Nghệ An nhằm thăm dò và đánh giá

tình hình học tập kỹ năng nghe hiểu tiếng anh của sinh viên trước và sau nghiên cứu đồng thời thu thập thông tin về nhận thức của giảng viên trong việc sử dụng thủ thuật này làm phương pháp rèn luyện kỹ năng nghe cho sinh viên của mình. Bên cạnh đó, phương pháp nghiên cứu định lượng còn được vận dụng để phân tích và đánh giá chính xác và khách quan tác động của việc sử dụng thủ thuật nghe chép chính tả cho việc rèn luyện kỹ năng nghe hiểu tiếng anh.

### **2.4. Tiến trình nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng phương pháp tiếp cận định tính và định lượng nhằm đánh giá hiệu quả của kỹ thuật nghe chép chính tả trong giảng dạy kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh cho sinh viên.

Về phương pháp định tính, nghiên cứu được triển khai theo hướng mô tả, tập trung làm rõ vai trò và ứng dụng của chiến lược nghe chép chính tả trong dạy và học kỹ năng nghe. Theo Creswell (2014), nghiên cứu định tính nhằm khám phá ý nghĩa mà cá nhân hoặc nhóm gắn với một hiện tượng xã hội. Nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu tài liệu bằng cách thu thập và phân tích các nguồn học thuật có liên quan như sách, tạp chí, bài báo và công trình nghiên cứu. Thông qua đó, các quan điểm và nhận định từ chuyên gia được tổng hợp, phân tích nhằm làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của kỹ thuật nghe chép chính tả trong dạy học.

Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng, thông qua khảo sát và phân tích số liệu thực nghiệm nhằm

đo lường hiệu quả cụ thể của kỹ thuật này. Một lớp học thực nghiệm đã được tổ chức với tổng số 60 sinh viên tham gia, chia thành hai nhóm: 30 sinh viên thuộc nhóm thực nghiệm – được tiếp cận và rèn luyện kỹ năng nghe thông qua kỹ thuật nghe chép chính tả; và 30 sinh viên thuộc nhóm đối chứng – tiếp tục học theo phương pháp thông thường, không sử dụng thủ thuật này.

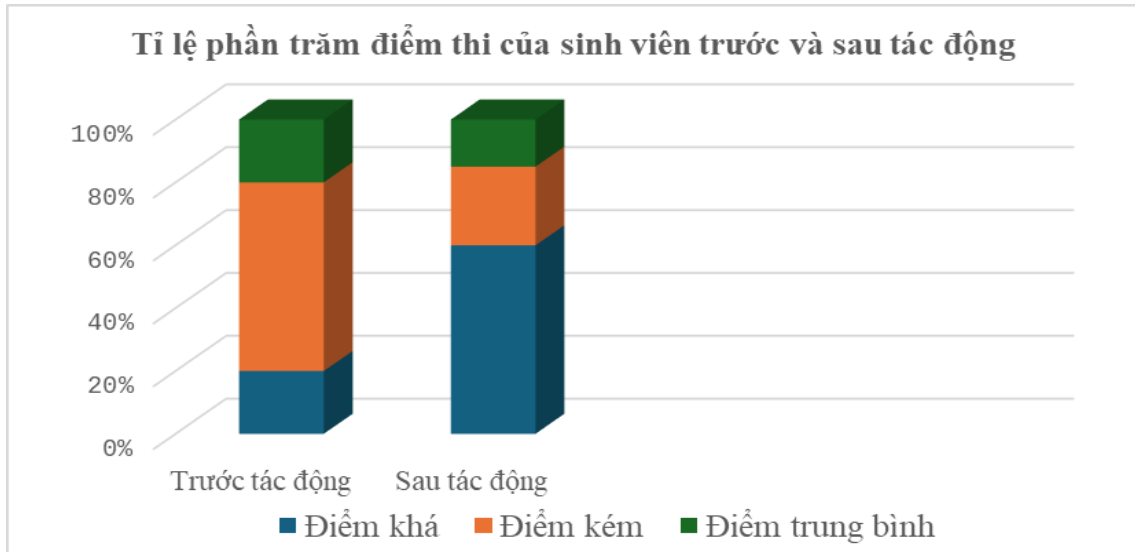
Tiến trình thu thập và xử lý dữ liệu bao gồm các bước: xác định và lựa chọn tài liệu liên quan; đọc, phân tích và tổng hợp các nội dung chính; đồng thời triển khai hoạt động giảng dạy thực nghiệm, theo dõi kết quả học tập và phân tích dữ liệu đầu ra. Mục tiêu là kiểm chứng tính hiệu quả của kỹ thuật nghe chép chính tả trong việc nâng cao kỹ năng nghe hiểu của sinh viên so với phương pháp truyền thống.

### **2.5. Kết quả nghiên cứu**

Trước khi thực hiện lớp học thực nghiệm, tác giả đã sử dụng pre-test kỹ năng nghe hiểu để kiểm tra đầu vào của 60 sinh viên. Kết quả bài kiểm tra cho thấy, hầu hết các bạn đều đạt điểm thấp trong bài kiểm tra. Hơn 80 % sinh viên đạt điểm 2,3,4 cho bài nghe. Nhiều sinh viên không hoàn thành được phần nghe thứ 2 trong bài kiểm tra. Số sinh viên còn lại có điểm cao hơn nhưng chưa phải là điểm vượt trội. Đồng thời với bài kiểm tra đầu vào, tác giả còn khảo sát 60 sinh viên về hiểu biết, nhận thức cũng như mong muốn của họ về việc sử dụng thủ thuật nghe chép chính tả và việc rèn luyện kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh. Theo đó, phần

lớn sinh viên chưa biết đến thủ thuật này. Họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc cải thiện kỹ năng nghe hiểu và họ mong muốn có thể vượt qua khó khăn, cải thiện kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh.

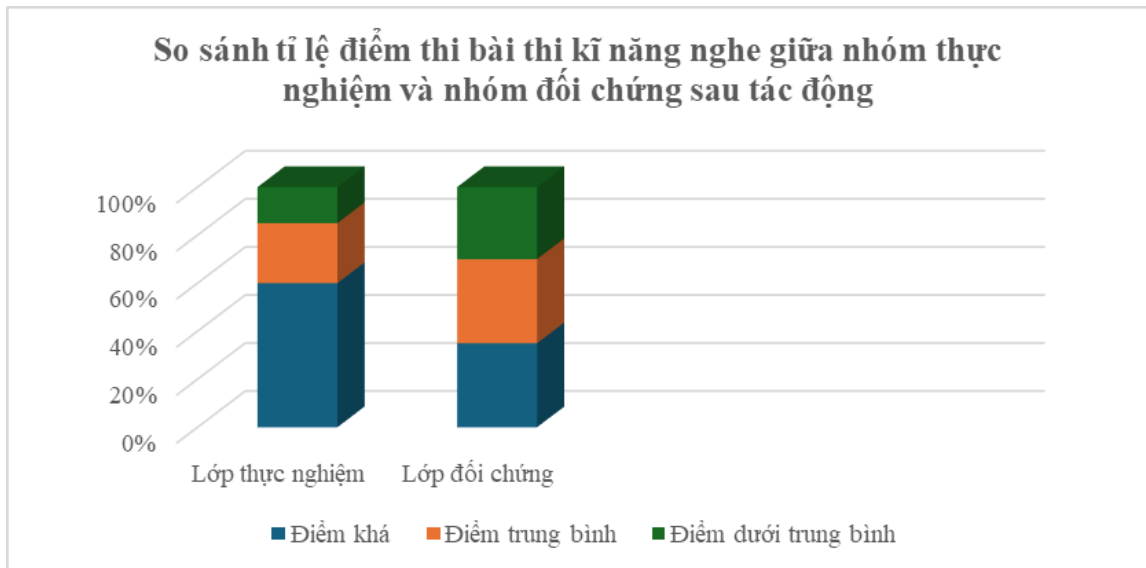
Sau đó, tác giả tổ chức dạy thực nghiệm cho nhóm sinh viên A (30 sinh viên thực nghiệm). Tác giả sử dụng thủ thuật nghe chép chính tả để hướng dẫn sinh viên rèn luyện kỹ năng nghe. Đầu tiên tác giả cho sinh viên nghe qua một lần file nghe, sau đó nghe lại những lần sau nhưng ngắt thành câu hoặc đoạn ngắn để sinh viên tự ghi chép vào vở. Cuối cùng sinh viên tự kiểm tra kết quả qua transcript trong phần mềm. Bằng cách này, sinh viên được yêu cầu luyện tập hàng ngày theo thủ thuật này. Sinh viên nhóm B (30 sinh viên không tham gia lớp thực nghiệm) vẫn tiếp tục học kỹ năng nghe bằng các thủ thuật khác hoặc học theo phương pháp riêng của họ. Sau thời gian dạy thực nghiệm, tác giả sử dụng bài kiểm tra post-test để kiểm tra kết quả. Kết quả thống kê và phân tích số liệu cho thấy rằng số sinh viên đạt điểm khá nhiều hơn, chiếm đến 60% (nhiều hơn kết quả bài pre-test 40%). Tuy nhiên, số sinh viên đạt điểm cao này lại thuộc hầu hết trong nhóm sinh viên học lớp thực nghiệm. Một số sinh viên có sự tiến bộ vượt bậc, từ chỗ chỉ đạt điểm yếu (điểm 2) trong bài pre-test đến nay đã đạt điểm khá (6,5 và 7 điểm) trong bài post-test. Kết quả của phân tích số liệu cho thấy rằng việc sử dụng thủ thuật nghe chép chính tả có tác động khả quan đến việc rèn luyện kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên.



**Biểu đồ 1: So sánh kết quả điểm thi của sinh viên trước và sau tác động**

Sau khi so sánh kết quả học tập của sinh viên trước và sau tác động, nhóm tác giả tiếp tục so sánh điểm thi của hai nhóm sinh viên thực nghiệm và nhóm đối chứng. Kết quả cho

thấy tỉ lệ phần trăm đạt điểm khá của nhóm thực nghiệm cao hơn so với nhóm đối chứng 25%. Biểu đồ sau thể hiện rất rõ sự chênh lệch về tỉ lệ phần trăm đạt điểm khá của hai nhóm.



**Biểu đồ 2: So sánh kết quả điểm thi của hai nhóm sau tác động**

Song song với bài kiểm tra post-test, tác giả tiếp tục tiến hành điều tra khảo sát sau thực nghiệm để kiểm tra ảnh hưởng thực sự của thủ thuật nghe chép chính tả. 80% sinh viên cho rằng thủ thuật nghe

chép chính tả hỗ trợ họ rất nhiều trong việc trau dồi kỹ năng nghe hiểu. Họ tâm đắc với chiến lược này và quyết tâm vận dụng nó để gạt bỏ những khó khăn trong việc học kỹ năng nghe hiểu cũng như các kỹ năng

khác. Không chỉ ảnh hưởng về mặt điểm số, thủ thuật nghe chép chính tả còn tạo hứng thú cho sinh viên. Với câu hỏi: “Bạn có hài lòng khi sử dụng thủ thuật nghe chép chính tả để nâng cao hiệu quả kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh không?”, và các phương án trả lời theo các mức độ của thang đo likert, 23/30 sinh viên tham gia lớp học thực nghiệm trả lời “Rất hài lòng”. Điều này cho thấy thực sự chiến lược sử dụng thủ thuật nghe chép chính tả có ảnh hưởng đến hứng thú cũng như hiệu quả luyện kỹ năng nghe của sinh viên trường Đại học Nghệ An.

Theo Miller (2003), hơn 40% giao tiếp hàng ngày của chúng ta dành cho kỹ năng lắng nghe, 35% dành cho kỹ năng nói, khoảng 16% dành cho kỹ năng đọc và chỉ 9% dành cho kỹ năng viết. Như vậy, lắng nghe vẫn là một trong những quá trình ít được hiểu nhất trong việc học ngôn ngữ bất chấp vai trò quan trọng của nó trong tiếp thu ngôn ngữ. Nghe chép chính tả được coi là một trong những kỹ thuật được sử dụng chủ yếu để phát triển kỹ năng nghe. Trong nghiên cứu này, việc sử dụng kỹ thuật chính tả đã cho thấy sinh viên trường Đại học Nghệ An gặp khó khăn với kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh và tính hiệu quả của thủ thuật nghe chép chính tả đối với việc cải thiện nó.

## **2.6. Giải pháp nâng cao hiệu quả rèn luyện kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh cho sinh viên trường Đại học Nghệ An bằng thủ thuật nghe chép chính tả**

Dựa trên kết quả tổng hợp từ nghiên cứu tài liệu, khảo sát bảng hỏi và thực nghiệm sư phạm, có thể khẳng định rằng thủ thuật nghe chép chính tả là một phương pháp phù hợp và hiệu quả trong việc giảng

dạy kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh cho sinh viên, không chỉ giúp nâng cao khả năng nhận diện âm thanh, phát âm, mà còn góp phần cải thiện sự tự tin, động lực học tập và khả năng tập trung của người học.A

Phân tích điểm số các bài kiểm tra của nhóm sinh viên tham gia lớp học thực nghiệm cho thấy sự tiến bộ rõ rệt so với nhóm đối chứng. Điều này chứng tỏ rằng việc tích hợp kỹ thuật nghe chép chính tả vào quá trình giảng dạy đã mang lại hiệu quả tích cực và có thể nhân rộng như một phương án sư phạm khả thi trong giảng dạy tiếng Anh không chuyên.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao chất lượng dạy và học kỹ năng nghe hiểu qua kỹ thuật nghe chép chính tả:

### *2.6.1. Đối với giảng viên:*

- Lựa chọn và thiết kế nội dung nghe phù hợp: Giảng viên cần chủ động lựa chọn các đoạn audio có độ dài và tốc độ vừa phải, phù hợp với trình độ sinh viên. Nên ưu tiên các nội dung mang tính thực tiễn cao như hội thoại giao tiếp, thông báo, bản tin đơn giản nhằm tăng tính ứng dụng và hấp dẫn cho bài học.

- Kết hợp nghe chép chính tả với các hoạt động bổ trợ: Không nên sử dụng dictation như một hoạt động độc lập mà cần kết hợp với các hoạt động khác như đoán từ theo ngữ cảnh, thảo luận nội dung nghe, tóm tắt nội dung... nhằm phát triển kỹ năng tư duy và phản xạ ngôn ngữ.

- Cung cấp phản hồi kịp thời và cụ thể: Sau mỗi buổi học, giảng viên nên dành thời gian phân tích lỗi sai về phát âm, dấu câu, cấu trúc ngữ pháp... để sinh viên rút kinh

nghiệm. Phản hồi cần cá nhân hóa để hỗ trợ sinh viên cải thiện điểm yếu của mình.

- Tận dụng công nghệ hỗ trợ: Ứng dụng các nền tảng học tập trực tuyến như Listen and Write, Dictation.io, hoặc các phần mềm LMS có tích hợp tính năng dictation giúp tăng mức độ tương tác và tính linh hoạt trong học tập.

#### *2.6.2. Đối với sinh viên:*

- Chủ động luyện tập ngoài giờ học: Sinh viên nên duy trì thói quen luyện nghe chép chính tả hàng ngày, có thể bắt đầu với các video phụ đề tiếng Anh hoặc podcast có nội dung quen thuộc. Việc luyện tập đều đặn sẽ giúp cải thiện khả năng tập trung và ghi nhớ.

- Xây dựng chiến lược học tập cá nhân: Sinh viên cần nhận diện điểm yếu trong kỹ năng nghe của mình (ví dụ: khó nhận ra âm nối, khó phân biệt âm gần giống...) để từ đó áp dụng dictation như một chiến lược khắc phục cụ thể.

- Tích cực tương tác trong giờ học: Thay vì chép chính tả một cách máy móc, sinh viên nên tích cực trao đổi với giảng viên và bạn học, đặt câu hỏi và tham gia vào các hoạt động nhóm để hiểu sâu nội dung nghe.

- Tự đánh giá và theo dõi tiến bộ: Sinh viên có thể lưu lại các bản chép chính tả của mình qua từng giai đoạn để đối chiếu và nhận thấy sự cải thiện theo thời gian, từ đó tăng thêm động lực và cảm hứng học tập.

Việc áp dụng kỹ thuật nghe chép chính tả, nếu được triển khai có hệ thống và phù hợp với trình độ người học, sẽ là một công cụ hữu ích trong việc nâng cao năng lực nghe hiểu cho sinh viên đại học. Đây là giải pháp khả thi, dễ áp dụng và có thể tích

hợp linh hoạt vào chương trình giảng dạy hiện hành

### **3. KẾT LUẬN**

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy rằng việc vận dụng thủ thuật nghe chép chính tả (dictation) trong giảng dạy kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh mang lại hiệu quả rõ rệt đối với sinh viên trường Đại học Nghệ An. Thủ thuật này giúp sinh viên rèn luyện khả năng tập trung, nhận diện âm thanh, mở rộng vốn từ vựng, đồng thời cải thiện phát âm, ngữ pháp và kỹ năng viết trong ngữ cảnh thực tiễn. Thông qua quá trình nghe và ghi chép có định hướng, người học phát triển dần khả năng xử lý thông tin ngôn ngữ một cách linh hoạt và chính xác hơn.

Sự khác biệt đáng kể trong kết quả giữa nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng đã khẳng định tính khả thi và hiệu quả sư phạm của kỹ thuật này trong môi trường đào tạo đại học, đặc biệt là đối với sinh viên không chuyên ngữ. Ngoài các lợi ích về kỹ năng, nghe chép chính tả còn góp phần nâng cao sự tự tin, động lực học tập và khả năng tự điều chỉnh chiến lược học tập của người học.

Từ đó, có thể khẳng định rằng nghe chép chính tả là một công cụ hỗ trợ giảng dạy kỹ năng nghe có giá trị, phù hợp với đặc điểm người học tại các trường đại học địa phương như trường Đại học Nghệ An. Trong thời gian tới, việc kết hợp linh hoạt nghe chép chính tả với các phương pháp giảng dạy hiện đại, đặc biệt là ứng dụng công nghệ và học liệu số, sẽ giúp nâng cao hơn nữa hiệu quả đào tạo kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng cao của xã hội và thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allwright, R. L. (1981). *What do we want teaching materials for?* ELT Journal, 36(1), tr. 5–18.
2. Andyani, H. (2012). *Using fun activities to improve listening skill*. Journal on English as a Foreign Language, 2(2), tr. 29–36.
3. Bozorgian, H. (2012). *The relationship between listening and other language skills in international English language testing system*. Theory and Practice in Language Studies, 2(4), tr. 657–663.
4. Brown, H. D. (2004). *Language assessment: Principles and classroom practices*. Pearson Education Inc.
5. Chai, W. (2011). *Using dictation to develop pupils' listening and writing skills*.
6. Cohen, A. D. (2007). *Coming to terms with language learner strategies: Surveying the experts*. In A. D. Cohen & E. Macaro (Eds.), *Language learner strategies* (tr. 29–45). Oxford University Press.
7. Creswell, J. W. (2014). *Research design: Qualitative, quantitative, and mixed methods approaches* (4th ed.). SAGE Publications.
8. Erdogan, T. (2018). *The investigation of self-regulation and language learning strategies*. Universal Journal of Educational Research, 6(7), tr. 1477–1485.
9. Fachrurrarzy. (1989). *Dictation as a device for testing English as a foreign language*. TEFLIN Journal, 2(2), tr. 61–71.
10. Flowerdew, J. & Miller, L. (2005). *Second language listening: Theory and practice*. Cambridge University Press.
11. Gilakjani, A. P. (2011). *A study on the situation of pronunciation instruction in ESL/EFL classrooms*. Journal of Studies in Education, 1(1), tr. 1–15.
12. Hornby, A. S. & cs. (1995). *Oxford advanced learner's dictionary of current English*. Oxford University Press.
13. Mentari, A. N. (2018). *The use of dictation strategy to improve listening comprehension*. Luận văn Cử nhân, Universitas Islam Negeri Raden Intan Lampung.
14. Miller, L. (2003). *Developing listening skills with authentic materials*. ESL Magazine.
15. Nguyễn Lê Bảo Ngọc & Nguyễn Hoàng Phương Mai. (2023). *Vietnamese EFL students' perception on using dictogloss in listening and note-taking classes*. Proceedings of the 20th AsiaCALL International Conference.
16. Nguyễn Thị Mai. (2023). *Khó khăn trong việc rèn luyện kỹ năng nghe của sinh viên không chuyên tiếng Anh*. Tạp chí Giáo dục và Xã hội.
17. Nurhidayanti, T. & cs. (2023). *Using dictation strategy in teaching listening comprehension achievements*. Darussalam English Journal, 3(1), tr. 27–35.

**SUMMARY**  
**USING DICTATION STRATEGY TO ENHANCE LEARNING ENGLISH  
LISTENING SKILL FOR STUDENTS IN NGHE AN UNIVERSITY**

**Ho Thi Huong<sup>1,\*</sup>**

*<sup>1</sup>Nghe An University; \*Email: hothi.huong@naue.edu.vn*

**Abstracts:** Dictation is an effective language teaching technique that helps learners develop both listening comprehension and writing skills accurately. This method requires learners to listen to a text that is read and transcribed accurately, thereby improving their ability to recognize sounds, intonation, and sentence structure. Applying dictation in teaching contributes to improving concentration, language memorization, and enhancing the ability to process information in real-life communication. At Nghe An University, this technique has not been widely applied to support students in practicing English listening comprehension skills. This article reflects the results of a study on applying dictation to improve the effectiveness of practicing listening comprehension skills for students at Nghe An University. The study confirms the effective supporting role of dictation in developing listening skills and proposes expanding its application to English courses at Nghe An University..

*Keyword: Dictation, Listening skill, Nghe An University.*

# ẢNH HƯỞNG CỦA CHẾ PHẨM HỖN HỢP VÁCH TẾ BÀO LỢI KHUẨN *LACTOBACILLUS RHAMNOSUS* VÀ *SACCHAROMYCES CEREVISIAE* ĐẾN KHẢ NĂNG TĂNG KHỐI LƯỢNG CỦA GÀ THỊT TRONG CHĂN NUÔI

Nguyễn Thị Thu Hiền<sup>1,\*</sup>, Đinh Thị Hằng Linh<sup>1</sup>, Phan Phương Nam<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Trà<sup>1</sup>, Võ Thị Hải Lê<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nghệ An; \* Email: nguyenthithuhien@naue.edu.vn

**Tóm tắt:** Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá tác dụng của chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn *Lactobacillus rhamnosus* và *Saccharomyces cerevisiae* đến sinh trưởng, tỷ lệ nuôi sống, tỷ lệ chuyển hóa thức ăn và tình hình nhiễm cầu trùng của gà. Chúng tôi tiến hành nghiên cứu từ tháng 4/2024 đến tháng 01/2025 tại hộ chăn nuôi trên địa bàn xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. 4000 gà thí nghiệm được chia thành 2 lô (gà ở lô thí nghiệm có bổ sung chế phẩm vách tế bào lợi khuẩn *Lactobacillus rhamnosus* và *Saccharomyces cerevisiae* và lô đối chứng không bổ sung chế phẩm, mỗi lô 2000 con). Kết quả cho thấy chế phẩm có tác dụng cải thiện tăng khối lượng cơ thể giai đoạn 8 đến 15 tuần tuổi, khối lượng cơ thể trung bình ở lô thí nghiệm có bổ sung chế phẩm và lô đối chứng tương ứng là 1399,91g/con và 1310,25 g/con. Độ sinh trưởng độ sinh trưởng tương đối ở gà có bổ sung chế phẩm và không bổ sung chế phẩm có sự khác nhau ở gà tất cả các giai đoạn từ 8-15 tuần tuổi ( $P < 0,05$ ). Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng của gà ở lô thí nghiệm giảm còn 2,25-2,6, trong khi gà ở lô đối chứng tiêu tốn 2,46-2,84. Chế phẩm còn có tác dụng làm khả năng đề kháng và giảm tỷ lệ nhiễm cầu trùng ở gà. Tỷ lệ nuôi sống của gà được bổ sung chế phẩm là 94,43% và tỷ lệ nhiễm cầu trùng thấp là 16,67%. Kết quả này là cơ sở cho ứng dụng bổ sung chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn *Lactobacillus rhamnosus* và *Saccharomyces cerevisiae* nhằm nâng cao năng suất trong chăn nuôi gia cầm.

*Từ khoá:* Tăng khối lượng, Vách tế bào lợi khuẩn, Gà thịt.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là gà thả vườn, việc lựa chọn, xây dựng khẩu phần ăn nhằm nâng cao hiệu suất sinh trưởng, giảm chi phí, an toàn cho người tiêu dùng đang là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Gà Ri lai 3/4 Toàn Tiến là giống gà được sử dụng phổ biến nhờ khả năng thích nghi tốt, chất lượng thịt cao và phù hợp với điều

kiện chăn nuôi bán chăn thả. Tuy nhiên, tốc độ tăng trọng của gà Ri lai 3/4 Toàn Tiến còn bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó chế độ dinh dưỡng đóng vai trò cốt lõi. Việc sử dụng các chế phẩm sinh học trong khẩu phần ăn đã được chứng minh là có thể cải thiện tiêu hóa, tăng khả năng hấp thu dinh dưỡng và nâng cao hiệu quả tăng trưởng ở vật nuôi (Yang và cs, 2009; Phan Văn Sỹ

và cs, 2023). Dù vậy, tác động cụ thể của các chế phẩm này đến trọng lượng gà Ri lai ¾ Toàn Tiến theo từng giai đoạn phát triển vẫn chưa được nghiên cứu sâu.

**Chế phẩm sinh học** hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn được áp dụng công nghệ chiết tách vách tế bào từ hai chủng lợi khuẩn *Lactobacillus rhamnosus* và *Saccharomyces cerevisiae*, chứa những phân tử peptidoglycan,  $\beta$ -glucan rất bền và ổn định trong môi trường acid dạ dày. Chế phẩm đã được sử dụng hiệu quả trên lợn, giúp tăng cường miễn dịch, cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột, hỗ trợ tiêu hóa (giảm tiêu tốn thức ăn 2,65% - 7,75%; tăng tốc độ sinh trưởng 3,1% - 6,9%) và giảm tỷ lệ mắc bệnh về đường tiêu hóa, hô hấp mà không cần dùng kháng sinh (Trần Hiệp và cs, 2021). Trước đó, một thử nghiệm trên chim cút cho thấy tỷ lệ chim cút không đạt trọng lượng khi thải loại đàn là 0,07% so với lô đối chứng là 4,67%; tỷ lệ chim mắc bệnh ở lô sử dụng chế phẩm gần như không có so với lô đối chứng là khoảng 13,3% - 24,5%, giảm tỷ lệ chim cút bị chết róc chết tĩa lên tới 96% (Trần Quốc Tuấn và cs, 2020). Tuy nhiên, sản phẩm này chưa được nghiên cứu trên gà.

Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của chế phẩm Immunevets đến tăng trưởng, sức khỏe đường ruột và hiệu quả chăn nuôi trên gà thịt, từ đó làm cơ sở đề xuất giải pháp dinh dưỡng phù hợp trong sản xuất gia cầm.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Vách tế bào lợi khuẩn chứa các phân tử peptidoglycan,  $\beta$ -glucan có tác động kích

thích hệ miễn dịch đường ruột, cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn và tốc độ sinh trưởng của vật nuôi (Rosen, 2006; Spring và cs., 2015).

Immunevets® với sự kết hợp của 2 thành phần: vách tế bào *Lactobacillus rhamnosus* và *Beta glucan (1,3/1,6)* đem lại tác động kép cho hệ miễn dịch:

\* Peptidoglycan (từ vách tế bào *L. rhamnosus*) đã được chứng minh tác dụng kích thích miễn dịch trên động vật:

- Tăng nồng độ Interleukin-1 $\alpha$ ; Interleukin-6, Interleukin-12 và TNF- $\alpha$  ở máu ngoại vi.

- Làm tăng đáp ứng với kháng nguyên phụ thuộc tuyến ức OA.

- Tăng trọng lượng cơ quan lympho trung ương tuyến ức, cải thiện một phần tổn thương vi thể cơ quan lympho ngoại biên và trung ương.

\* *(1,3/1,6) Beta Glucan* đã được khoa học công nhận là một chất kích thích của hệ thống miễn dịch, giúp tăng cường hệ miễn dịch tại chỗ và toàn cơ thể của vật nuôi. Cụ thể:

- Tăng cường sức đề kháng và làm giảm nguy cơ nhiễm trùng cho vật nuôi.

- Tăng cường hệ miễn dịch cho bò thông qua tác động vào khả năng tiêu hóa lúa mạch.

- Giúp chống viêm và tăng sản sinh các yếu tố miễn dịch ở lợn: bạch cầu, tế bào lympho giúp cải thiện sự tăng trưởng và sức khỏe tổng thể của lợn.

- Ảnh hưởng đến hệ miễn dịch và chỉ tiêu hiệu suất của gà thịt.

- Tác động tích cực lên hệ miễn dịch tế bào và miễn dịch thể dịch của cừu.

- Tăng cường miễn dịch cho chó thông qua cơ chế kháng nguyên.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.2.1. Bố trí thí nghiệm

Nghiên cứu này sử dụng chủng gà Ri lai  $\frac{3}{4}$  Toàn Tiến được chia thành 2 lô, mỗi lô 2000 gà được nuôi từ khi 1 ngày tuổi

đến 15 tuần tuổi, thí nghiệm được lặp lại 2 lần (2 lô gà đồng đều về tuổi, chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng và được tiêm phòng vaccin định kỳ theo đúng quy trình). Hai lần thí nghiệm được chia đều thời gian nghiên cứu, mỗi đợt tiến hành 15 tuần. Gà được nuôi hoàn toàn bằng thức ăn hỗn hợp.

**Bảng 1. Sơ đồ bố trí thí nghiệm như sau**

|                                                                                                     | Số lượng nghiên cứu           |                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                     | Ô đối chứng                   | Ô thí nghiệm                  |
| Giống                                                                                               | Gà Ri $\frac{3}{4}$ Toàn Tiến | Gà Ri $\frac{3}{4}$ Toàn Tiến |
| Số gà/lô (con)                                                                                      | 2000                          | 2000                          |
| Thời gian nuôi thí nghiệm (tuần)                                                                    | 15                            | 15                            |
| Số lần lặp lại                                                                                      | 2                             | 2                             |
| Chế phẩm vách tế bào (được bổ sung vào thức ăn hằng ngày cho gà <i>từ khi nở đến 15 tuần tuổi</i> ) | 0                             | 0,05% kg thức ăn hằng ngày    |
| 0-8 tuần                                                                                            | 2000                          | 2000                          |
| 9-15 tuần                                                                                           | 50 trống - 50 mái             | 50 trống - 50 mái             |

Đến tuần thứ 8, khi đã phân biệt rõ trống mái, chọn ra từ mỗi ô chuồng 50 con trống và 50 con mái mỗi lần cân để tiếp tục theo dõi các chỉ tiêu về sinh trưởng trên 2 ô chuồng.

**Bảng 2. Thành phần dinh dưỡng trong chế độ ăn thử nghiệm**

| STT | Dinh dưỡng                                    | 0-14 ngày tuổi | 15-21 ngày tuổi | 22 ngày đến xuất |
|-----|-----------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|
| 1   | Độ ẩm (%)                                     | 13             | 14              | 13               |
| 2   | Protein thô (%)                               | 21             | 20              | 18               |
| 3   | ME (Kcal/kg)                                  | 3100           | 3040            | 2900             |
| 4   | Xơ thô (%)                                    | 5              | 5               | 5                |
| 5   | Canxi (%)                                     | 0,8-1,2        | 0,6-1,2         | 0,8-1,2          |
| 6   | P tổng số (%)                                 | 0,6-0,9        | 0,3-1           | 0,6-0,9          |
| 7   | Lysine tổng số (%)                            | 1,16           | 1,13            | 1,08             |
| 8   | Methionine + Cystine tổng số (%)              | 0,9            | 0,8             | 0,73             |
|     | Thức ăn hỗn hợp theo quy trình của trang trại |                |                 |                  |

### 2.2.2. Phương pháp theo dõi số liệu

- Mô hình theo dõi tăng trọng của gà được xây dựng

| Tuần tuổi                    | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                             | Ô đối chứng     | Ô cho ăn | Ghi chú                                                                         |
|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>GD1: 1-8 tuần tuổi</b>    | Số gà thí nghiệm (n)                                                                                                                                                                                                                                  | 2000            | 2000     |                                                                                 |
|                              | Chỉ tiêu theo dõi                                                                                                                                                                                                                                     | Tỷ lệ nuôi sống |          |                                                                                 |
| <b>GD2: 9 – 15 tuần tuổi</b> | Số gà thí nghiệm (n)                                                                                                                                                                                                                                  | 100             | 100      | chọn từ 2 ô chuồng của GD1 với số lượng mỗi ô chuồng 50 con trống và 50 con mái |
|                              | <b>Chỉ tiêu theo dõi:</b> Tỷ lệ nuôi sống<br>Khối lượng cơ thể ở các giai đoạn tuổi (Cân ngẫu nhiên 100 con ở mỗi ô chuồng bằng cân Nhơn Hoà khối lượng 50kg, sai số tối đa $\pm 150g$ , sai số tối thiểu $\pm 50g$ ), trong đó cân 50 mái, 50 trống. |                 |          |                                                                                 |

#### **- Theo dõi tỷ lệ nuôi sống**

Giai đoạn từ 01 ngày tuổi – 8 tuần tuổi: theo dõi trên đàn 4000 con trên 2 ô chuồng

Giai đoạn từ 9 tuần tuổi – 15 tuần tuổi: lúc này đã phân biệt được trống và mái; chúng tôi tiến hành chọn từ 2 ô chuồng với số lượng mỗi ô chuồng 50 con trống và 50 con mái để tiếp tục theo dõi tỷ lệ nuôi sống. Ghi chép tổng số con đầu kỳ và cuối kỳ.

#### **- Theo dõi khối lượng cơ thể ở các giai đoạn tuổi**

Gà được cân ngẫu nhiên 100 con ở mỗi ô chuồng.

Giai đoạn từ 9 tuần tuổi – 15 tuần tuổi: lúc này đã phân biệt được trống và mái; chúng tôi tiến hành cân ngẫu nhiên 50 con trống và 50 con mái ở 2 ô chuồng ban đầu.

Cân tất cả các cá thể ở các thời điểm mới nở, 8 tuần tuổi, 15 tuần tuổi. Cân vào buổi sáng, trước khi cho gà ăn.

#### **- Sinh trưởng tương đối**

+ Sinh trưởng tương đối (%): là tỷ lệ % của khối lượng gà thí nghiệm tăng lên giữa 2 tuần khảo sát.

+ Sinh trưởng tương đối: Được tính theo công thức TCVN-2-40-77

#### **- Hiệu quả sử dụng thức ăn (FCR) :**

Hiệu quả sử dụng thức ăn được tính toán dựa trên lượng thức ăn tiêu tốn trong thời gian nuôi thịt. Chính là tiêu tốn thức ăn cho một kg tăng khối lượng cơ thể và được tính theo công thức:

$$FCR = \frac{\text{Tổng lượng thức ăn thu nhận trong kỳ}}{\text{Tổng khối lượng tăng trong kỳ}}$$

#### **- Xác định tỷ lệ và mức độ nhiễm cầu trùng**

**Thu mẫu ruột:** Mở khám gà, cắt mẫu ruột gà, sau đó đem ngâm bảo quản trong formol 10% để bảo quản. Mẫu ruột gà được lấy tại thời điểm kết thúc thí nghiệm (15 tuần tuổi) gồm tá tràng, không tràng và

manh tràng, với số lượng 24 mẫu (8 con gà ở 2 lần thí nghiệm, 3 đoạn ruột/gà).

*Xét nghiệm mẫu ruột:* Noãn nang cầu trùng trong mẫu ruột được phát hiện bằng phương pháp phù nổi. Mẫu được coi là dương tính khi phát hiện có xuất hiện noãn nang trong vi trường kính hiển vi. Phương pháp phù nổi được thực hiện bằng cách cho mẫu phân lấy từ các đoạn ruột gà vào cốc thủy tinh sạch, thêm vào 10 ml nước muối bão hòa. Sau đó dùng đũa thủy tinh đánh tan, cho thêm nước muối bão hòa vào đến vạch 50 ml, sau đó mẫu được lọc qua rây ba lần, tiếp theo đổ phần nước đã lọc vào ba lọ penicilin (gắn tràn bề mặt, đảm bảo tạo sức căng bề mặt). Dùng lam kính đặt lên miệng lọ đảm bảo không có bọt khí, để yên 10–20 phút sau đó nhấc nhẹ nhàng lam kính lên đặt lam kính rồi soi trên kính hiển vi vật kính 10x và 40x. Mỗi mẫu được soi ở ba phiến kính. Mẫu được tính là dương tính khi phát hiện có noãn nang cầu trùng trên ít nhất một phiến kính.

Cường độ mắc trên được xác định dựa trên số lượng noãn nang cầu trùng đếm được trên vi trường theo phương pháp của Nguyễn Phúc Khánh và cs (2015), với các mức độ như sau:

1–3 noãn nang/vi trường: mắc cầu trùng nhẹ với cường độ 1+

4–6 noãn nang/vi trường: mắc cầu trùng trung bình với cường độ 2+

7–9 noãn nang/vi trường: mắc nặng với cường độ 3+

> 9 noãn nang/vi trường: mắc rất nặng với cường độ 4+

### *2.2.3. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu*

Trọng lượng trung bình của gà được ghi nhận theo từng tuần tuổi, với hai lần lặp lại để đảm bảo độ tin cậy.

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20 và Excel, sử dụng các phương pháp thống kê như:

- Phân tích phương sai một chiều (F-Test),

- Kiểm định t độc lập (Independent Samples T-Test),

- Mô hình tuyến tính tổng quát (GLM – General Linear Model) để kiểm tra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm và giữa các thời điểm đo lường.

- Ngưỡng ý nghĩa thống kê được xác định là  $p < 0,05$ .

## **2.3. Kết quả nghiên cứu**

### *2.3.1. Ảnh hưởng của hỗn hợp đến tỷ lệ nuôi sống cộng dồn của gà Ri lai $\frac{3}{4}$*

**Bảng 3: Tỷ lệ nuôi sống cộng dồn của gà qua các tuần tuổi**

| Tuần tuổi   | Lô thí nghiệm (con) | Tỷ lệ (%) | Lô đối chứng (con) | Tỷ lệ (%) |
|-------------|---------------------|-----------|--------------------|-----------|
| 1 ngày tuổi | 4000                | 100       | 4000               | 100       |
| 1           | 3944                | 99,14     | 3905               | 97,63     |
| 2           | 3910                | 99,44     | 3835               | 98,21     |
| 3           | 3888                | 99,90     | 3772               | 98,36     |
| 4           | 3884                | 99,82     | 3726               | 98,78     |
| 1-4 tuần    | 99,82               |           | 98,78              |           |
| 5           | 3877                | 99,25     | 3691               | 99,06     |
| 6           | 3848                | 99,79     | 3661               | 99,19     |
| 7           | 3840                | 99,69     | 3634               | 99,26     |
| 8           | 3828                | 99,63     | 3611               | 99,37     |
| 9           | 3814                | 99,87     | 3595               | 99,56     |
| 4-9 tuần    | 99,87               |           | 99,56              |           |
| 9-15 tuần   | 3777                | 99,71     | 3428               | 99,77     |
| 1-15 tuần   | 94,43 <sup>a</sup>  |           | 91,3 <sup>b</sup>  |           |

*Ghi chú: Theo hàng ngang các số trung bình mang chữ cái khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ )*

Một trong những chỉ tiêu có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh tế của các hộ chăn nuôi là tỷ lệ nuôi sống gia súc gia cầm, Người chăn nuôi có thể đánh giá khả năng thích nghi, chống chịu bệnh tật, hay phản ánh chất lượng con giống, chế độ chăm sóc nuôi dưỡng và phòng bệnh tại trang trại chủ yếu thông qua tỷ lệ nuôi sống, Kết quả Bảng 1 cho thấy tỷ lệ nuôi sống tính đến 15 tuần tuổi ở hai nhóm gà đều có sức sống cao. So sánh giữa hai nhóm thì tỷ lệ nuôi sống ở lô gà thí nghiệm là 94,43% cao hơn ở ô đối chứng là 91,3%. Sự sai khác này có ý nghĩa thống kê ( $p=0,046 < 0,05$ ). Kết quả này cho thấy tỷ lệ nuôi sống của giống gà Ri lai ¾ trong đề tài cao hơn kết quả đã công bố của Nguyễn Đức Chung và

Nguyễn Đức Hưng (2014) về gà Ri lai (3/4 Ri x 1/4 Lương Phượng) là 82,11 % - 89,13 % và nhóm gà Ri lai (Cao Khanh, JAPFA, CP) là 82,13 - 89,0% lúc 10 tuần tuổi và 74,4 % - 87,7 % lúc 13 tuần tuổi (Nguyễn Đức Hưng, 2014), đặc biệt với việc nuôi gà thịt có bổ sung chế phẩm vách tế bào lợi khuẩn giúp nâng cao tỷ lệ sống của giống gà Ri lai 3/4 gần tương đương với tỷ lệ nuôi sống của gà Ri lai F<sub>1</sub> (Ri x Lương Phượng) trong điều kiện sản xuất nông hộ tại Thái Nguyên là 97% (Trần Thanh Vân và cs, 2017). Điều đó cho thấy rõ hiệu quả của chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn có ảnh hưởng tích cực tới sức đề kháng của gà được nuôi nghiên cứu.

2.3.2. Kết quả khối lượng gà qua các tuần tuổi

**Bảng 4. Khối lượng cơ thể gà từ 8-15 tuần tuổi (ĐVT: gram/con)**

| Tuần tuổi   | Lô đối chứng               |         | Lô thí nghiệm              |         |
|-------------|----------------------------|---------|----------------------------|---------|
|             | Mean                       | SD      | Mean                       | SD      |
| 8           | 766 <sup>a</sup>           | ±67,38  | 840 <sup>b</sup>           | ±77,98  |
| 9           | 887,5 <sup>a</sup>         | ±81,125 | 927,5 <sup>b</sup>         | ±123,27 |
| 10          | 1157,5 <sup>a</sup>        | ±108,06 | 1227,5 <sup>b</sup>        | ±146,2  |
| 11          | 1220,4 <sup>a</sup>        | ±101,4  | 1324,75 <sup>b</sup>       | ±92,82  |
| 12          | 1364,5 <sup>a</sup>        | ±67,5   | 1517,5 <sup>b</sup>        | ±82,78  |
| 13          | 1540 <sup>a</sup>          | ±82,69  | 1625 <sup>b</sup>          | ±83,12  |
| 14          | 1682,5 <sup>a</sup>        | ±90,05  | 1737 <sup>b</sup>          | ±87,78  |
| 15          | 1779 <sup>a</sup>          | ±90,05  | 1871 <sup>b</sup>          | ±87,78  |
| <b>Tổng</b> | <b>1310,25<sup>a</sup></b> |         | <b>1399,91<sup>a</sup></b> |         |

*Ghi chú: Theo hàng ngang các số trung bình mang chữ cái khác nhau thì sự sai khác có ý nghĩa thống kê ( $P < 0,05$ )*

Căn cứ kết quả ở Bảng 4 thấy rằng, việc bổ sung chế phẩm vào khẩu phần ăn đã mang lại hiệu quả tích cực rõ rệt đến tốc độ tăng trọng của gà Ri lai 3/4 trong suốt giai đoạn từ tuần 8 đến tuần 15. Ở tất cả các tuần theo dõi, trọng lượng trung bình của gà ở lô thí nghiệm (TN) đều cao hơn và có ý nghĩa so với lô đối chứng (ĐC) ( $p < 0,05$ ), chứng minh chế phẩm có tác động rõ rệt đến hiệu quả sử dụng dinh dưỡng và khả năng sinh trưởng của gà trong nghiên cứu.

Đặc biệt, trong các tuần thứ 9 đến 12 – là giai đoạn tăng trưởng mạnh của gà – sự khác biệt về trọng lượng giữa hai lô ngày càng rõ rệt, với mức chênh lệch dao động từ 40g đến hơn 150g. Điều này cho thấy hiệu quả của chế phẩm được phát

huy rõ nhất trong pha sinh trưởng trung bình đến cao.

Mặc dù giá trị trung bình cộng dồn cuối kỳ (tuần 15) của lô TN (1399,91g) cao hơn lô ĐC (1310,25 g) không đạt mức ý nghĩa thống kê. Nhưng điều này có thể là ảnh hưởng ngoại cảnh gây ra sự dao động lớn ở một vài thời điểm. Tuy vậy, xu hướng tăng trọng ổn định và liên tục ở lô TN vẫn chứng minh được tác dụng tích cực của chế phẩm trong suốt quá trình nuôi. So sánh với các nghiên cứu đã công bố như của Đặng Hoàng Lâm (2019), bổ sung men tiêu hóa sống cho gà Ri lai 3/4 cũng làm tăng sinh trưởng tuyệt đối và cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn – hoàn toàn phù hợp với kết quả thu được trong thí nghiệm này.

Từ những phân tích trên, có thể kết luận rằng việc bổ sung hỗn hợp chế phẩm vách tế bào lợi khuẩn vào khẩu phần ăn là một giải pháp hiệu quả nhằm cải thiện trọng lượng và tốc độ sinh trưởng của gà Ri lai 3/4, đặc biệt trong giai đoạn 8–13 tuần tuổi, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi.

### 2.3.3. Ảnh hưởng của hỗn hợp chế phẩm vách tế bào lợi khuẩn đến sinh trưởng tương đối của gà

Kết quả theo dõi tốc độ sinh trưởng tương đối của đàn gà ở lô thí nghiệm và lô đối chứng được trình bày ở bảng 5.

**Bảng 5. Tốc độ sinh trưởng tương đối của đàn gà từ 8 – 15 tuần tuổi**

| Tuần tuổi | Giới tính | Lô đối chứng      |         |          | Lô thí nghiệm       |         |          |
|-----------|-----------|-------------------|---------|----------|---------------------|---------|----------|
|           |           | Mean              | SD      | STTĐ (%) | Mean                | SD      | STTĐ (%) |
| 8–9       | Trống     | 965 <sup>a</sup>  | ±21,21  | 19,58    | 1095 <sup>b</sup>   | ±21,21  | 25,14    |
|           | Mái       | 810 <sup>a</sup>  | ±42,43  |          | 850 <sup>b</sup>    | 0       |          |
| 9-10      | Trống     | 1245 <sup>a</sup> | ±77,78  | 54,28    | 1355 <sup>b</sup>   | ±7,07   | 54,86    |
|           | Mái       | 1070 <sup>a</sup> | ±98,99  |          | 1100 <sup>b</sup>   | ±141,42 |          |
| 10–11     | Trống     | 1385 <sup>a</sup> | ±77,78  | 11,24    | 1482,5 <sup>b</sup> | ±53,03  | 9,41     |
|           | Mái       | 1195 <sup>a</sup> | ±134,35 |          | 1335 <sup>b</sup>   | ±77,78  |          |
| 11–12     | Trống     | 1430 <sup>a</sup> | ±28,28  | 3,25     | 1590 <sup>b</sup>   | ±14,14  | 7,25     |
|           | Mái       | 1299 <sup>a</sup> | ±12,73  |          | 1445 <sup>b</sup>   | ±77,78  |          |
| 12–13     | Trống     | 1630 <sup>a</sup> | ±42,43  | 13,99    | 1700 <sup>b</sup>   | 0       | 6,92     |
|           | Mái       | 1480 <sup>a</sup> | ±113,14 |          | 1550 <sup>b</sup>   | ±70,71  |          |
| 13–14     | Trống     | 1765 <sup>a</sup> | ±7,07   | 8,28     | 1820 <sup>b</sup>   | ±28,28  | 7,06     |
|           | Mái       | 1600 <sup>a</sup> | ±70,71  |          | 1654 <sup>b</sup>   | ±48,08  |          |
| 14–15     | Trống     | 1868 <sup>a</sup> | ±16,97  | 5,84     | 1945 <sup>b</sup>   | ±21,21  | 6,87     |
|           | Mái       | 1690 <sup>a</sup> | ±14,14  |          | 1797 <sup>b</sup>   | ±9,9    |          |

Ghi chú: Các giá trị trong cùng hàng được ký hiệu bởi các chữ cái khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

Kết quả theo dõi quá trình sinh trưởng từ tuần 8 đến tuần 15 cho thấy chế phẩm sử dụng trong lô thí nghiệm (TN) đã có ảnh hưởng tích cực rõ rệt đến tốc độ sinh trưởng tương đối của gà trống và mái so với lô đối chứng (ĐC).

Trong giai đoạn đầu (tuần 8–10), tốc độ sinh trưởng tương đối của trống ở lô TN đạt 54,86%, cao hơn so với ĐC (54,28%). Đáng chú ý, ở giai đoạn tuần 8–9, STT của trống TN đạt 25,14%, vượt rõ rệt so với ĐC là 19,58%. Điều này phản ánh rằng tác động của chế phẩm lên quá trình tăng trưởng bắt đầu rõ rệt ngay từ giai đoạn đầu sau khi áp dụng, cho thấy hiệu lực sớm và mạnh mẽ. Ở các giai đoạn tiếp theo, sự tăng trưởng của gà ở lô TN tiếp tục duy trì ở mức ổn định và cao hơn ĐC trong nhiều tuần. Cụ thể: sinh trưởng tương đối ở tuần 11–12 của gà lô TN đạt 7,25%, trong khi ô ĐC chỉ đạt 3,25%. Tuần 14–15: sinh trưởng tương đối ở gà ô TN đạt 6,87%, cao hơn ĐC là 5,84%. So sánh với kết quả của Nguyễn Đức Hưng và cộng sự (2017), tốc độ sinh trưởng tương đối trung bình của gà Ri lai trong giai đoạn từ 5 đến 12 tuần tuổi dao động từ 21,19% đến 22,83%, với giá trị trung bình khoảng 31,12%. Trong khi đó, kết quả của nghiên cứu hiện tại ghi nhận tốc độ sinh trưởng tương đối trung bình của gà Ri lai 3/4 trong nhóm TN đạt 35,5%, cao hơn khoảng 4,38 điểm phần trăm so với mức trung bình được công bố. Hay trong báo cáo của Nguyễn Đức Chung và cộng sự (2015), tốc độ sinh trưởng tương đối của gà Ri lai trong giai đoạn từ 1 đến 12 tuần tuổi dao động từ 30,68% đến 31,85%, thấp hơn so với kết quả của nhóm TN trong nghiên cứu này.

Điều đó cho thấy chế phẩm bổ sung trong khẩu phần ăn đã góp phần tăng cường tốc độ sinh trưởng tương đối của gà Ri lai 3/4 so với các nghiên cứu trước đây.

Ngoài ra, ở tuần 8–9, trọng lượng trung bình của gà trống nhóm TN là 1095g, cao hơn 13,5% so với nhóm ĐC (965g). Sự chênh lệch này tiếp tục được duy trì và gia tăng qua các giai đoạn phát triển, đạt mức 1945g ở tuần 14–15 trong nhóm TN, cao hơn đáng kể so với 1868g ở nhóm ĐC. Tương tự, ở gà mái, khối lượng cơ thể tại tuần 14–15 ở nhóm TN đạt 1797g, cao hơn 6,3% so với nhóm ĐC (1690g). Sự khác biệt giữa các nhóm được đánh dấu bằng các chữ cái khác nhau (a, b) thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

Hệ số biến động (STTĐ%) trong nhóm TN có xu hướng giảm dần theo thời gian, từ 25,14% (tuần 8–9) xuống còn 6,87% (tuần 14–15), phản ánh sự ổn định và đồng đều hơn về khối lượng cơ thể trong đàn. Điều này hoàn toàn phù hợp với nhận định của Nguyễn Văn Duy (2020): “việc bổ sung vi sinh vật có lợi giúp tăng trọng tốt hơn và cải thiện độ đồng đều đàn gà”.

Từ các số liệu thực nghiệm và so sánh với các nghiên cứu đã công bố, có thể kết luận rằng: chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn sử dụng trong đề tài đã thúc đẩy sinh trưởng tương đối của gà một cách rõ rệt và ổn định, không chỉ làm tăng trọng lượng mà còn nâng cao tính đồng đều - hai yếu tố cốt lõi trong nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gia cầm.

*2.3.4. Ảnh hưởng của hỗn hợp chế phẩm vách tế bào lợi khuẩn đến hiệu quả sử dụng thức ăn*

**Bảng 6. Hiệu quả sử dụng thức ăn của đàn gà từ 0 – 15 tuần tuổi**

| Chỉ tiêu                      | Lúa 1   |         | Lúa 2  |         |
|-------------------------------|---------|---------|--------|---------|
|                               | Lô TN   | Lô ĐC   | Lô TN  | Lô ĐC   |
| Tổng khối lượng nhập (kg)     | 30      | 30      | 30     | 30      |
| Tổng Khối lượng xuất bán (kg) | 2664,24 | 2506,35 | 3564,3 | 3255,62 |
| Tổng khối lượng tăng (kg)     | 2634,24 | 2476,35 | 3534,3 | 3225,62 |
| Tổng LTATT (Kg)               | 7031,5  | 7021,5  | 7954,8 | 7945,8  |
| FCR                           | 2,6     | 2,84    | 2,25   | 2,46    |

Kết quả trên cho thấy, FCR của gà ở lô thí nghiệm ở hai lúa nuôi đều tốt hơn ở lô đối chứng, FCR dao động từ 2,25 -2,6. Điều này cho thấy rõ ràng chế phẩm hỗ trợ vách tế bào lợi khuẩn giúp gà chuyển hóa thức ăn hiệu quả hơn. Ngoài ra, tổng lượng thức ăn tiêu thụ (LTATT) giữa các lô TN và ĐC gần tương đương, cho thấy hiệu quả đến từ tăng khả năng chuyển hóa chứ không phải do tăng lượng thức ăn phù hợp với nghiên cứu của Trần Hiệp và cs (2021) khi nghiên cứu chế phẩm này ở lợn thịt. Kết quả nghiên cứu tốt hơn công bố về gà Ri Lạc Thủy nuôi tại tỉnh Đồng Nai của Phạm Thành Định và cs (2017) cho biết: mức tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng từ 3,64 đến 3,74. Nguyễn Văn Cường và cs (2022) cũng cho thấy việc sử dụng hỗn hợp chế phẩm sinh học giúp tăng khả năng tiêu hóa, hấp thu chất dinh dưỡng và giảm thiểu mầm bệnh đường ruột, góp phần cải thiện FCR xuống dưới 2,5 trong nhiều mô hình. Điều này có thể được giải thích do chế phẩm vách tế bào có chứa hai thành phần bao gồm: (1) Peptidoglycan (từ vách tế bào lợi khuẩn) đối với bản thân nhu

mô ruột, chất trợ sinh này làm tăng sức khỏe, chức năng và tạo điều kiện cho sự phát triển lành mạnh, ổn định của các vi khuẩn có ích trong đường ruột và làm tăng năng suất của gà thịt (Tucker và cs, 2003; Yang và cs, 2005). (2) Beta Glucan giúp cải thiện sự tăng trưởng và sức khỏe tổng thể của vật nuôi; tăng năng suất chăn nuôi thông qua cải thiện khả năng tiêu hóa, hấp thu; tác động tích cực lên hệ miễn dịch thể dịch và miễn dịch tế bào của động vật.

Như vậy, việc sử dụng chế phẩm không chỉ nâng cao hiệu quả sinh trưởng mà còn góp phần cải thiện hiệu suất chăn nuôi, điều này hoàn toàn phù hợp với các kết quả nghiên cứu trước như của Nguyễn Văn Duy (2020) và Bùi Hữu Đoàn (2011) khi sử dụng chế phẩm vi sinh cho gia cầm.

### 2.3.5. Ảnh hưởng của hỗn hợp chế phẩm vách tế bào lợi khuẩn đến tỷ lệ nhiễm cầu trùng ở gà

Kết quả về ảnh hưởng của chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn đến tỷ lệ nhiễm và cường độ nhiễm cầu trùng ở gà 15 tuần tuổi được trình bày như sau.

**Bảng 7. Tỷ lệ và cường độ mắc cầu trùng ở gà 15 tuần tuổi**

(n: số mẫu dương tính)

| Ô          | Lần thí nghiệm | Số mẫu kiểm tra | Số mẫu mắc | Tỷ lệ mắc (%) | Cường độ mắc |       |    |       |     |       |     |      |
|------------|----------------|-----------------|------------|---------------|--------------|-------|----|-------|-----|-------|-----|------|
|            |                |                 |            |               | +            |       | ++ |       | +++ |       | +++ |      |
|            |                |                 |            |               | n            | %     | n  | %     | n   | %     | n   | %    |
| Đôi chứng  | 1              | 12              | 9          | 75,00         | 4            | 33,33 | 3  | 25    | 1   | 8,33  | 1   | 8,33 |
|            | 2              | 12              | 11         | 91,67         | 5            | 41,67 | 2  | 26,67 | 3   | 25,00 | 1   | 8,33 |
|            | Tính chung     | 24              | 20         | 83,33         | 9            | 37,50 | 5  | 20,83 | 4   | 16,67 | 2   | 8,33 |
| Thí nghiệm | 1              | 12              | 0          | 0,00          | 0            | 0,00  | 0  | 0,00  | 0   | 0,00  | 0   | 0,00 |
|            | 2              | 12              | 2          | 16,67         | 1            | 8,33  | 1  | 8,33  | 0   | 0,00  | 0   | 0,00 |
|            | Tính chung     | 24              | 2          | 8,33          | 1            | 4,17  | 1  | 4,17  | 0   | 0,00  | 0   | 0,00 |

Bảng 7 cho thấy tỷ lệ và cường độ mắc cầu trùng ở gà có sự khác nhau ở 2 ô thí nghiệm. Trong đó, gà nhiễm cầu trùng cao nhất ở lứa 2 (91,67% ở lô đôi chứng và 16,67% ở lô thí nghiệm). Tỷ lệ nhiễm cầu trùng gà ở lô đôi chứng (83,33%) cao hơn gà ở lô thí nghiệm (8,33%). Cường độ nhiễm cầu trùng ở lô được bổ sung chế phẩm chủ yếu là mức nhẹ và vừa, không có mức nặng và rất nặng. Trong khi đó, ở lô đối chứng, có mẫu gà nhiễm với cường độ nặng và rất nặng. Nguyên nhân là do trong chế phẩm có vách của tế bào *S. cerevisiae* có thể được coi là một cách để duy trì tính toàn vẹn của ruột sau khi tiêm phòng bệnh cầu trùng, hoặc cải thiện sức khỏe đường ruột (Luquetti BC. và cs, 2012) và Beta Glucan kích thích của hệ thống miễn dịch, giúp tăng cường hệ miễn dịch tại chỗ và toàn cơ thể của vật nuôi: Tăng cường sức đề kháng và làm giảm nguy cơ nhiễm trùng cho vật nuôi. Điều này chứng tỏ chế phẩm có tác dụng giảm tỷ lệ nhiễm và cường độ nhiễm cầu trùng gà ở gà 15 tuần tuổi một cách hiệu quả.

### 3. KẾT LUẬN

Chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn *Lactobacillus rhamnosus* và *Saccharomyces cerevisiae* có tác dụng làm tăng quá trình sinh trưởng trên đàn gà Ri lai ¾ Toàn Tiến, thể hiện qua khối lượng cơ thể trung bình của gà ở lô thí nghiệm cao hơn lô đối chứng.

Các chỉ tiêu độ sinh trưởng tương đối và tỷ lệ nuôi sống cộng dồn, hiệu quả sử dụng thức ăn ở gà được bổ sung chế phẩm đều cao hơn so với gà không được bổ sung chế phẩm. Bổ sung chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn *Lactobacillus rhamnosus* và *Saccharomyces cerevisiae* có tác dụng làm giảm tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong chăn nuôi gà.

Chế phẩm hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn *Lactobacillus rhamnosus* và *Saccharomyces cerevisiae* có tác dụng làm giảm tỷ lệ nhiễm bệnh cầu trùng, tăng sức đề kháng cho gà thịt.

So sánh với các nghiên cứu trước đây, nghiệm thức cho thấy thí nghiệm có khả năng ứng dụng cao trong thực tiễn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất và chất lượng đàn gà.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Hữu Đoàn & cs. (2011). *Các chỉ tiêu dùng trong nghiên cứu chăn nuôi gia cầm*. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Đặng Hoàng Lâm & cs. (2019). *Ảnh hưởng của việc bổ sung một số loại thảo dược vào khẩu phần ăn đến khả năng tiêu hóa, trao đổi chất và chất lượng thân thịt của gà ri lai*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Hùng Vương, tập 14, số 1, tr.19-26.
3. Luquetti, B. C. & cs. (2012). *Saccharomyces Cerevisiae Cell Wall Dietary Supplementation on the Performance and Intestinal Mucosa Development and Integrity of Broiler Chickens Vaccinated Against Coccidiosis*. Brazilian Journal of Poultry Science, tr. 89-95.
4. Mahajan, P. & cs. (2000). *Effect of probiotic (Lacto-Sacc) feeding, packaging methods and seasons on the microbial and organoleptic qualities of chicken meat balls during refrigerated storage*. J Food Sci Technol (Mysore), 37(1): 67-71.
5. Nguyễn Đức Chung & Nguyễn Đức Hưng (2015). *Sử dụng các công thức ăn hỗn hợp của Công ty Greenfeed (nhà máy Bình Định) sản xuất cho gà Ri lai 168 GF nuôi tại Quảng Trị*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 16(2): 88-94.
6. Nguyễn Đức Hưng (2014). *Khả năng sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của các nhóm gà Ri lai nuôi thịt 8-13 tuần tuổi*. Tạp chí Khoa học - Đại học Huế, Chuyên san khoa học Nông Nghiệp, Sinh học và Y Dược, 91A(3/2014): 75-82.
7. Nguyễn Đức Hưng & cs. (2017). *Nghiên cứu so sánh sự sinh trưởng và hiệu quả chăn nuôi của một số nhóm gà lai nuôi thịt*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, (3/2017): 151-157.
8. Nguyễn Phúc Khánh & cs. (2015). *Khảo sát tình hình nhiễm bệnh cầu trùng và chỉ tiêu sinh lý máu trên đàn gà ở quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ*. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 36, tr. 1-5.
9. Nguyễn Văn Duy & cs. (2020). *Khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt của gà lai 3/4 Đông Tảo và 1/4 Lương Phượng*. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 18: 879-87.
10. Phạm Thành Định & cs. (2017). *Nghiên cứu sức sản xuất thịt của gà Lạc Thủy nuôi tại tỉnh Đồng Nai*. Tạp chí Khoa học - Đại học Huế, tập 126, số 3A, tr.201-21.
11. Phan Văn Sỹ & cs. (2023). *Hiệu quả của việc sử dụng chế phẩm BLCS trong nuôi dưỡng gà thịt Lương Phượng*. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, số 140, tr. 12-20.
12. Saeed, M. & cs. (2017). *Use of Mannan-Oligosaccharides (MOS) As a Feed Additive in Poultry Nutrition*. J, World Poult, Res, 7(3): 94-103.

13. Santin, E. & cs. (2001). *Performance and intestinal mucosa development of broiler chickens fed diets containing Saccharomyces cerevisiae cell wall*. Journal Applied Poultry Research, 10:236-244.

14. Trần Hiệp & cs. (2021). *Ảnh hưởng của bổ sung hỗn hợp vách tế bào lợi khuẩn Lactobacillus rhamnosus và Saccharomyces cerevisiae đến lượng thức ăn thu nhận, tăng khối lượng, năng suất và chất lượng thịt lợn*. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2021, 19(11): 1462-1470.

15. Trần Thanh Vân & cs. (2017). *Khả năng sản xuất thịt của gà F1(Ri × Lương Phượng) nuôi theo mức dinh dưỡng mới khuyến cáo, trong điều kiện sản xuất nông hộ*. Tạp chí Khoa học & Công nghệ, 161(01):17-23.

16. Tucker, L. A. & cs. (2003). *Dose response of commercial mannanoligosaccharides in broiler chickens*. in: Proc, 14th Eur, Symp, Poult, Nutr, Lillehammer, Norway, August 10-14, tr. 193-194.

17. Vetvicka, V. & Vetvickova, J. (2007). *Physiological effects of different types of beta-glucan*. Biomed, Pap, Med, Fac, Univ, Palacky Olomouc Czech Repub, 151, tr. 225-231.

18. Yang, Y. & cs. (2007). *Effects of Different Dietary Levels of Mannanoligosaccharide on Growth Performance and Gut Development of Broiler Chickens*. Asian-Aust, J, Anim, Sci, Vol, 20, No, 7: 1084 – 1091.

## SUMMARY

### EFFECT OF MIXED CELL WALL COSMETIC PROBIOTICS LACTOBACILLUS RHAMNOSUS AND SACCHAROMYCES CEREVISIAE ON WEIGHT GAIN OF BROILER CHICKENS

Nguyen Thi Thu Hien<sup>1,\*</sup>, Dinh Thi Hang Linh<sup>1</sup>, Phan Phuong Nam<sup>1</sup>,  
Nguyen Thi Tra<sup>1</sup>, Vo Thi Hai Le<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Nghe An University of Economics; \*Email: nguyenthithuhien@naue.edu.vn

**Abstract:** This study was conducted to evaluate the effects of a mixed probiotic cell wall preparation derived from *Lactobacillus rhamnosus* and *Saccharomyces cerevisiae* on growth performance, survival rate, feed conversion ratio (FCR), and coccidial infection in broiler chickens. The trial was carried out from April 2024 to January 2025 on a poultry farm located in Nam Thanh commune, Nam Dan district, Nghe An province, Vietnam. A total of 4,000 chickens were randomly assigned into two groups: the experimental group (n=2,000), which received dietary supplementation with the probiotic preparation, and the control group (n=2,000), which received a basal diet without supplementation. Results indicated that probiotic supplementation significantly improved body weight gain during the 8–15 week period. The average final body weight of chickens in the experimental and control groups was 1399,91 g and 1310,25 g per bird, respectively. Relative growth rates differed significantly between groups across all weekly intervals ( $P < 0.05$ ). Moreover, feed conversion ratios improved notably in the experimental group, ranging from 2,25 to 2,60, compared to 2,46 to 2,84 in the control group. The probiotic preparation also enhanced disease resistance, evidenced by a lower coccidiosis incidence rate (16,67%) and a higher survival rate (94,43%) in the supplemented group.

These findings suggest that dietary inclusion of the probiotic cell wall complex from *Lactobacillus rhamnosus* and *Saccharomyces cerevisiae* is effective in promoting growth performance, improving feed efficiency, and enhancing disease resistance in poultry production systems.

**Keywords:** *Biological product, Cell wall, Medium weight gain, ¾ Toan Tien hybrid Ri chicken.*

## KHẢO SÁT TÌNH HÌNH MẮC BỆNH VIÊM TỬ CUNG TRÊN ĐÀN LỢN NÁI NUÔI TẠI TRANG TRẠI CHĂN NUÔI MITRACO KỲ PHONG VÀ ĐÁNH GIÁ PHÁC ĐỒ ĐIỀU TRỊ

Trần Thị Cúc<sup>1,\*</sup>, Đinh Văn Duẩn<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nghệ An; <sup>2</sup>Sinh viên Trường Đại học Nghệ An;

\*Email: tranthicuc@naue.edu.vn

**Tóm tắt:** Mục đích của nghiên cứu là theo dõi tình hình chăn nuôi, thực trạng bệnh viêm tử cung và đánh giá phác đồ điều trị bệnh viêm tử cung trên đàn lợn nái tại trang trại Mitraco ở Hà Tĩnh. Với mục tiêu góp phần vào việc phòng chống và điều trị bệnh viêm tử cung ở lợn nái sau sinh nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho trang trại chăn nuôi Mitraco. Kết quả nghiên cứu cho thấy: bệnh viêm tử cung ở đàn lợn nái xảy ra quanh năm với tỷ lệ mắc dao động theo tháng, cao nhất vào tháng 10 (12,9%), tiếp theo là tháng 11 (9,13%), tháng 8 (7,83%) và thấp nhất vào tháng 9 (6,6%). Viêm nội mạc tử cung chiếm tỷ lệ cao nhất (70%), tiếp theo là viêm cơ tử cung (30,0%) và không có viêm tương mạc tử cung.. Lợn nái đẻ lứa 1–4 có tỷ lệ mắc bệnh cao nhất (10,64%), tiếp đến là lứa 8–13 (10,2%), thấp nhất ở lứa 5–7 (7,08%). Tỷ lệ mắc bệnh cao hơn rõ rệt ở lợn nái đẻ có can thiệp (23,56%) so với đẻ tự nhiên (4,04%). Cả hai phác đồ điều trị đều hiệu quả, nhưng phác đồ 1 cho kết quả tốt hơn với thời gian điều trị ngắn hơn phác đồ 2 khoảng 0,8 ngày.

*Từ khóa:* Viêm tử cung, Lợn nái, Sinh sản.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm tử cung ở lợn nái là bệnh thường xuất hiện sau khi đẻ, nguyên nhân do nhiễm trùng từ môi trường hoặc do các yếu tố như vệ sinh kém, kỹ thuật chăm sóc chưa đảm bảo hoặc dễ khó. Nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời, bệnh có thể chuyển sang thể mãn tính, gây khó khăn trong việc điều trị, làm giảm hiệu quả sinh sản, tăng chi phí điều trị và ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất chăn nuôi.

Trang trại chăn nuôi Mitraco là một trong những đơn vị chăn nuôi tập trung quy mô lớn, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong

quản lý và chăm sóc đàn lợn. Tuy vậy, vẫn còn xuất hiện các trường hợp lợn nái mắc bệnh viêm tử cung, gây ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất sinh sản và hiệu quả kinh tế của trang trại. Do đó, việc khảo sát thực trạng mắc bệnh viêm tử cung trên đàn lợn nái tại trang trại, đồng thời đánh giá hiệu quả của các phác đồ điều trị đang áp dụng là rất cần thiết. Điều này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả điều trị bệnh mà còn là cơ sở để đề xuất các biện pháp phòng ngừa, cải thiện sức khỏe sinh sản cho đàn lợn nái.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài: “Khảo sát tình

hình mắc bệnh viêm tử cung trên đàn lợn nái nuôi tại trang trại chăn nuôi Mitraco và đánh giá phác đồ điều trị” nhằm góp phần cải thiện công tác quản lý và điều trị bệnh lý sinh sản ở lợn nái, hướng đến mục tiêu chăn nuôi bền vững và hiệu quả cao hơn.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Phương pháp điều tra hồi cứu**

Điều tra, thu thập số liệu, đánh giá tình hình chăn nuôi, bệnh ở đàn lợn nái bằng phương pháp điều tra hồi cứu thông qua sổ theo dõi của trại và trong quá trình thực tập tại trại.

Số liệu điều tra từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2024 theo phương pháp thống kê, quan sát trực tiếp, ghi chép, theo dõi, chụp ảnh, so sánh và phân tích.

### **2.2. Phương pháp chẩn đoán lâm sàng**

Kiểm tra các chỉ tiêu lâm sàng ở lợn bị bệnh, so sánh với lợn khỏe mạnh. Dùng các phương pháp thường quy đếm nhiều lần hoặc quan sát vào một thời điểm nghiên cứu và lấy số liệu trung bình. Các chỉ tiêu theo dõi bao gồm: Thân nhiệt, dịch viêm, phản ứng đau, tình trạng ăn uống ...

Kiểm tra thân nhiệt: dùng nhiệt kế thủy ngân để đo thân nhiệt, một ngày đếm đo 2 lần, sáng (7 – 9 giờ) và chiều (15 giờ 30 – 17 giờ). Theo dõi sự thay đổi về nhiệt độ trong ngày và giữa các ngày với nhau và trong quá trình điều trị.

Kiểm tra dịch viêm: dùng phương pháp quan sát dịch viêm chảy ra từ âm hộ, chụp ảnh và ghi chép lại các thông tin quan sát được.

Viêm nội mạc tử cung: dịch viêm, máu, mủ, lợn cợn mảnh tổ chức hoại tử, niêm dịch,...

Viêm cơ tử cung: hỗn dịch màu đỏ nâu lợn cợn mủ và những mảnh tổ chức thối rữa, có mùi tanh, thối.

Viêm tương mạc tử cung: hỗn dịch lẫn mủ và tổ chức hoại tử, có mùi thối khắm.

Kiểm tra phản ứng đau: Dùng phương pháp sờ nắn vùng âm môn để kiểm tra phản ứng đau của lợn và ghi chép lại các thông tin cần thiết.

Theo dõi tình trạng ăn uống: Dùng sổ sách ghi lại lượng thức ăn của lợn ăn trong các bữa ăn trong ngày và giữa các ngày với nhau.

Lập phiếu theo dõi, ghi chép, phân tích, tổng hợp đầy đủ các thông tin. Chụp ảnh và xử lý thông tin thu được về con vật bệnh cũng như quá trình điều trị theo mẫu.

### **2.3. Phương pháp đánh giá phác đồ điều trị**

Chọn mẫu: chọn những con nái có triệu chứng lâm sàng đặc trưng như: con vật sốt, âm môn sưng tấy đỏ, dịch xuất tiết từ âm đạo chảy ra màu trắng đục, đôi khi có máu lơ lờ, con vật ăn ít hoặc bỏ ăn.

Các thuốc được sử dụng trong điều trị bệnh viêm tử cung ở lợn nái: Biogenta, ceftiofur, Flunixin, Glucose 5%, Galapan, Oxytocin, CồnIod, catosan

Trong thời gian ở trại sử dụng 2 phác đồ để điều trị bệnh viêm tử cung. Sử dụng 2 phác đồ trong cùng một thời gian. Theo dõi quá trình tiến triển của bệnh.

**Bảng 1. Phác đồ điều trị bệnh viêm tử cung**

| <b>Phác đồ</b> | <b>Thuốc</b> | <b>Liều dùng</b>       | <b>Đường đưa thuốc</b> | <b>Liệu trình</b> | <b>Chi phí</b>    |
|----------------|--------------|------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I</b>       | Cồn Iod      | 10ml/ 2000 Ml nước cất | Thụt rửa tử cung       | 3 -5 ngày         | 1.300 VNĐ/1 liều  |
|                | SG.Oxytocin  | 2 ml/ con              | Tiêm ở mép âm môn      |                   | 1.300 VNĐ/ 1 liều |
|                | Biogenta     | 10 ml/10kg TT          | Tiêm bắp               | 3 -5 ngày         | 66.000VNĐ/1 liều  |
|                | Flunixin     | 10 ml/con              | Tiêm bắp               |                   | 11.500 VNĐ/1 liều |
|                | Galapan      | 1,5-2 ml/con           | Tiêm bắp               | 1 mũi/ngày        | 28.000VNĐ/1 liều  |
|                | Glucose 5%   | 10 ml/kg TT            | Truyền tĩnh mạch       |                   | 9.380 VNĐ/1 chai  |
| <b>II</b>      | Cồn Iod      | 10ml/ 2000 ml nước cất | Thụt rửa tử cung       | 3 -5 ngày         | 1.300 VNĐ/1 liều  |
|                | SG.Oxytocin  | 2 ml/ con              | Tiêm ở mép âm Môn      |                   | 1.300 VNĐ/1 liều  |
|                | Ceftiofur    | 10 ml/10 kgTT          | Tiêm bắp               | 3 -5 ngày         | 118.500VNĐ/1 liều |
|                | Flunixin     | 10 ml/ con             | Tiêm bắp               |                   | 11.500 VNĐ/1 liều |
|                | Galapan      | 1,5-2 ml/con           | Tiêm bắp               |                   | 28.000VNĐ/1 liều  |
|                | Glucose 5%   | 10 ml/kg TT            | Truyền tĩnh mạch       |                   | 9.380 VNĐ/1 chai  |

## **2.4 Phương pháp xử lý số liệu**

Tất cả các số liệu đều được theo dõi, ghi chép và xử lý bằng phương pháp thống kê sinh học thông qua phần mềm Microsoft Excel.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1 Tình hình viêm tử cung ở nai sinh sản qua các năm

Dựa theo số liệu thu thập từ trang trại, tình hình mắc bệnh viêm tử cung tại trang trại trong các năm (2022 - 2024) được trình bày ở bảng 2.

**Bảng 2: Tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung tại trang trại qua các năm 2022 – 2024**

| Năm                   | 2022  | 2023  | 2024  |
|-----------------------|-------|-------|-------|
| Số con mắc bệnh (con) | 313   | 273   | 213   |
| Số con theo dõi (con) | 1200  | 1200  | 1200  |
| Tỷ lệ mắc bệnh (%)    | 26,08 | 22,75 | 17,75 |

Tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung ở lợn nái trong ba năm (2022, 2023, 2024) có xu hướng giảm dần, từ 26,08% trong năm 2022, giảm xuống 22,75% năm 2023 và đạt mức thấp nhất là 17,75% vào năm 2024. Sự thay đổi này phản ánh quá trình cải thiện trong công tác quản lý và chăm sóc sức khỏe sinh sản của đàn lợn nái tại trại. Cụ thể, năm 2022, đàn nái tại trại chủ yếu bao gồm các cá thể đã qua nhiều lứa đẻ (nái già), đây là nhóm đối tượng có nguy cơ cao mắc các bệnh hậu sản do khả năng hồi phục sau sinh suy giảm, sức đề kháng kém và độ nhạy cảm với các yếu tố stress sinh lý tăng cao. Theo nghiên cứu của Björkman và cộng sự (2022), trong giai đoạn sinh đẻ, lợn nái trải qua nhiều thay đổi về nội tiết và chuyển hóa, cùng với tình trạng viêm

hệ thống và stress; lợn nái già có khả năng thích nghi kém hơn với những thay đổi này, dẫn đến nguy cơ cao mắc các bệnh hậu sản như viêm tử cung. Từ năm 2023, trại bắt đầu tiến hành thay thế dần đàn nái già bằng nái hậu bị trẻ tuổi có sức khỏe tốt hơn, đồng thời áp dụng các biện pháp cải tiến kỹ thuật trong quản lý sinh sản và vệ sinh thú y. Năm 2024, tỷ lệ mắc bệnh giảm mạnh có thể được lý giải bởi sự kết hợp giữa cấu trúc đàn được trẻ hóa, quy trình chăm sóc thú y bài bản hơn, và điều kiện chuồng trại – dinh dưỡng được cải thiện đáng kể. Đây là kết quả tích cực cho thấy hiệu quả của các biện pháp can thiệp tổng thể và định hướng phát triển bền vững trong chăn nuôi nái sinh sản tại trại.

### 3.2. Tình trạng viêm tử cung của nái sinh sản tại trang trại

**Bảng 3. Tình hình mắc bệnh viêm tử cung (VTC) qua các tháng**

| Chỉ tiêu<br>Tháng | Số nái kiểm tra<br>(con) | Số nái VTC<br>(con) | Tỷ lệ<br>(%) |
|-------------------|--------------------------|---------------------|--------------|
| 8                 | 268                      | 21                  | 7,83%        |
| 9                 | 212                      | 14                  | 6,6%         |
| 10                | 194                      | 25                  | 12,9%        |
| 11                | 219                      | 20                  | 9,13%        |
| Tổng              | 893                      | 80                  | 8,96%        |

Bệnh viêm tử cung ở đàn lợn nái sinh sản tại trại xuất hiện trong tất cả các tháng theo dõi, tuy nhiên tỷ lệ mắc bệnh giữa các tháng có sự chênh lệch đáng kể. Trong đó, tháng 10 ghi nhận tỷ lệ mắc cao nhất. Nguyên nhân là do tháng 10 là thời điểm chuyển mùa từ thu sang đông, thời tiết thay đổi đột ngột với biên độ nhiệt lớn giữa ngày và đêm, độ ẩm không khí cao, dễ gây lạnh đột ngột và ảnh hưởng đến sức đề kháng của lợn nái sau sinh. Những điều kiện bất lợi này tạo môi trường thuận lợi cho vi khuẩn phát triển và làm tăng nguy cơ nhiễm trùng đường sinh dục. Bên cạnh yếu tố thời tiết, số lượng nái

già sinh sản trong tháng 10 cũng cao hơn so với các tháng khác, làm gia tăng tỷ lệ mắc bệnh do nhóm nái này có sức đề kháng và khả năng hồi phục sau sinh kém hơn.

Để đánh giá đặc điểm phân bố các dạng viêm tử cung trên nái sinh sản, chúng tôi đã tiến hành theo dõi triệu chứng lâm sàng, đặc điểm dịch viêm và các biểu hiện toàn thân của lợn nái mắc bệnh sau sinh. Dựa vào các dấu hiệu đặc trưng, chúng tôi phân loại thành ba dạng viêm tử cung: viêm nội mạc tử cung, viêm cơ tử cung và viêm tương mạc tử cung. Kết quả được thống kê và tổng hợp trong bảng sau:

**Bảng 4. Bảng theo dõi về các dạng viêm tử cung**

| Dạng viêm<br>tử cung      | Dấu hiệu tiêu biểu                                                | Số ca<br>mắc | Tỷ lệ<br>(%) |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| Viêm nội mạc tử<br>cung   | Dịch trắng xám/hồng, âm hộ đỏ/sung nhẹ, ít<br>biểu hiện toàn thân | 56           | 70%          |
| Viêm cơ tử cung           | Dịch nâu đỏ, mùi tanh, thân nhiệt cao, bỏ ăn,<br>đau nhẹ          | 24           | 30%          |
| Viêm tương mạc tử<br>cung | Mùi thối khắm, dịch có mô hoại tử, phản xạ<br>đau, bỏ ăn nhiều    | 0            | 0%           |
| <b>Tổng cộng</b>          |                                                                   | <b>80</b>    | <b>100%</b>  |



Kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy viêm nội mạc tử cung chiếm tỷ lệ cao nhất (70%), tiếp theo là viêm cơ tử cung (30,0%) và không có viêm tương mạc tử cung. Điều này phù hợp với xu hướng chung trong các nghiên cứu trước đó, khi viêm nội mạc thường là dạng viêm phổ biến nhất sau sinh ở lợn nái do vi khuẩn xâm nhập qua đường sinh dục dưới, đặc biệt trong điều kiện vệ sinh chuồng trại kém hoặc can thiệp

hỗ trợ sinh không đảm bảo vô trùng. Viêm nội mạc tử cung là bệnh lý phổ biến ở lợn nái sau sinh. Việc xác định các yếu tố nguy cơ giúp người chăn nuôi và bác sĩ thú y phát hiện sớm và can thiệp kịp thời, từ đó giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe và năng suất sinh sản của lợn nái (Nguyễn H.Nam và cộng sự, 2023).

3.3. Kết quả nghiên cứu về triệu chứng lâm sàng của nái bị viêm tử cung

Bảng 5: Bảng thông kê các triệu chứng lâm sàng (TCLS) của bệnh viêm tử cung

| Chỉ tiêu          |             | Số con mắc bệnh | Số con có TCLS | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|-------------|-----------------|----------------|-----------|
| Màu sắc dịch viêm | Trắng xám   | 80              | 20             | 25%       |
|                   | Trắng hồng  | 80              | 36             | 45%       |
|                   | Nâu đỏ      | 80              | 24             | 30%       |
| Mùi tanh          |             | 80              | 80             | 100%      |
| Độ dính           |             | 80              | 80             | 100%      |
| Thân nhiệt        | 40°C - 42°C | 80              | 80             | 100%      |
| Thu nhận thức ăn  | Bỏ ăn       | 80              | 25             | 31,25%    |
|                   | Ít ăn       | 80              | 55             | 68,75%    |
| Phản xạ đau       | Có          | 80              | 29             | 36,25%    |
|                   | Không       | 80              | 53             | 63,75%    |
| Màu sắc âm hộ     | Đỏ, sung    | 80              | 49             | 61,25%    |
|                   | Đỏ, ít sung | 80              | 31             | 38,75%    |

Bệnh viêm tử cung ở trang trại Mitraco có biểu hiện 3 màu dịch: trắng xám, trắng hồng, nâu đỏ. Tất cả các con bị bệnh đều có mùi tanh dính. Thân nhiệt của nái mắc bệnh đều tăng, trong đó thân nhiệt 40 °C -

41°C chiếm 47,5% và 41°C - 42°C chiếm 52,5%. Bỏ ăn, phản xạ đau cũng là những triệu chứng điển hình của bệnh, tuy nhiên tỷ lệ thấp chỉ chiếm 31,25%, phản xạ đau chiếm 36,25%. Dựa vào biểu hiện của con

vật ta đưa ra phác đồ điều trị hợp lý và đánh giá được tình trạng bệnh của lợn nái.

Như vậy, những biểu hiện quan trọng để nhận biết lợn nái bị viêm tử cung là hiện tượng chảy dịch từ cơ quan sinh dục. Lợn nái mẹ bình thường sau khi sinh có dịch chảy ra ở âm hộ, thường là dịch lỏng, trong, không mùi, lượng dịch ít và thường kéo dài 3 – 4 ngày rồi mất hẳn, âm hộ khô. Với những lợn nái bị viêm tử cung, dịch chảy ra nhiều và kéo dài, dịch có màu trắng xám, hồng hoặc

đỏ nâu, có mùi tanh thối. Một số con sốt cao, có phản ứng đau và giảm ăn, bỏ ăn. Nghiên cứu này của chúng tôi có cùng kết quả với nghiên cứu của Grahofers và cộng sự (2021): các biểu hiện khác nhau của dịch tiết âm đạo được xác định bằng các xét nghiệm tại chỗ có thể hữu ích để củng cố chẩn đoán ban đầu về tình trạng viêm tử cung ở lợn nái trong năm ngày đầu sau khi sinh.

### **3.4. Kết quả nghiên cứu bệnh viêm tử cung tại trang trại theo lứa đẻ**

**Bảng 6. Tình hình mắc bệnh viêm tử cung theo lứa đẻ của lợn nái**

| <b>Lứa đẻ</b> | <b>Số nái theo dõi (con)</b> | <b>Số nái mắc (con)</b> | <b>Tỷ lệ mắc (%)</b> |
|---------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|
| 1 – 4         | 310                          | 33                      | 10,64%               |
| 5 – 7         | 395                          | 28                      | 7,08%                |
| 8- 13         | 195                          | 20                      | 10,2%                |
| <b>Tổng</b>   | <b>893</b>                   | <b>80</b>               | <b>8.96%</b>         |

Nái đẻ ở lứa 1-4 có tỷ lệ mắc viêm tử cung cao nhất do trong giai đoạn này, nái đang ở giai đoạn đẻ tích cực với tần suất đẻ cao, dẫn đến áp lực sinh lý lớn lên cơ quan sinh sản. Đồng thời, công tác vệ sinh trước, trong và sau khi đẻ ở một số thời điểm chưa được đảm bảo tuyệt đối, tạo điều kiện thuận lợi cho vi khuẩn xâm nhập đường sinh dục. Ở những lứa đẻ đầu, hệ miễn dịch tại chỗ của cơ quan sinh sản ở nái còn chưa hoàn thiện hoàn toàn so với nái trưởng thành, khiến khả năng chống lại các tác nhân gây bệnh kém hơn. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn H.Nam và cộng sự (2023): viêm nội mạc tử cung hậu sản phổ biến ở lợn nái đẻ lứa thứ hai; rối loạn này liên quan đến một số yếu tố nguy cơ như việc lấy thai nhi bằng tay, thời gian đẻ kéo dài, số lượng lợn con mỗi lứa nhiều và kích thước lợn con lớn. Ngoài ra, với những lợn

nái đã đẻ nhiều lứa cũng có tỷ lệ mắc viêm tử cung cao (lứa 8-13) do sau nhiều lứa đẻ thì sức khỏe, sức đề kháng giảm, thể trạng kém, việc sinh đẻ gặp nhiều khó khăn, lợn rặn đẻ khó làm cho thời gian đẻ kéo dài, nguy cơ bị sát nhau tăng cao, tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển gây viêm tử cung. Vốn dĩ lợn khỏe đã mang một số mầm bệnh, chỉ khi sức đề kháng giảm tạo điều kiện cho vi khuẩn gây bệnh làm cho lợn dễ phát gây viêm, trong đó bao gồm cả bệnh viêm tử cung. Theo Nguyễn Văn Thanh (2003), những nái đẻ nhiều lứa thời gian hồi phục tử cung lâu hơn, thời gian đóng kín cổ tử cung cũng chậm hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho vi khuẩn từ môi trường bên ngoài xâm nhập qua cổ tử cung gây viêm, nhất là các trường hợp công tác vệ sinh chăm sóc lợn nái sau khi đẻ không đảm bảo.

### 3.5. Kết quả nghiên cứu bệnh viêm tử cung tại trang trại Mitraco Kỳ Phong theo hình thức đẻ

**Bảng 7. Tình hình viêm tử cung ở nái sinh sản theo hình thức đẻ**

| Hình thức đẻ       | Số nái theo dõi (con) | Số nái mắc (con) | Tỷ lệ mắc (%) |
|--------------------|-----------------------|------------------|---------------|
| Đẻ tự nhiên        | 668                   | 27               | 4,04          |
| Đẻ có sự can thiệp | 225                   | 53               | 23,56         |
| <b>Tổng</b>        | <b>893</b>            | <b>80</b>        | <b>8,96</b>   |

Viêm tử cung là bệnh xảy ra ở cả lợn nái đẻ tự nhiên và đẻ có sự can thiệp. Tuy nhiên tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung khi đẻ tự nhiên chiếm tỷ lệ thấp (4,04%), tỷ lệ mắc bệnh rất cao ở những lợn nái đẻ có sự can thiệp (23,56%). Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau này là do: lợn nái của trại đều là lợn ngoại nên đẻ con khá to, nái đã đẻ nhiều lứa vẫn được nuôi có sức khỏe và thể trạng kém, việc sinh đẻ gặp khó khăn, lợn rặn đẻ khó, thời gian đẻ kéo dài. Tất cả những nguyên nhân trên đều dẫn đến hiện tượng khó đẻ, thường phải can thiệp bằng tay hoặc dụng cụ sản khoa nên dễ làm tổn thương niêm mạc đường sinh dục, gây viêm đường sinh dục. Một số nái đẻ theo hình thức đẻ tự nhiên vẫn có thể mắc bệnh viêm đường sinh dục do trong quá

trình mang thai và sinh đẻ, những nái này có sức đề kháng suy giảm nên vi khuẩn có sẵn trong cơ thể gặp điều kiện thuận lợi phát triển và gây bệnh. Nghiên cứu của tôi hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu đã công bố: Theo Nguyễn Hoài Nam và cộng sự (2016) can thiệp bằng tay khi đẻ là yếu tố làm tăng nguy cơ bị viêm tử cung sau đẻ ở lợn. Theo Trần Tiến Dũng và cộng sự (2002), viêm tử cung là một quá trình bệnh lý thường xảy ra ở gia súc cái sinh sản sau đẻ. Quá trình viêm phá hủy các tế bào tổ chức của các lớp hay các tầng tử cung gây rối loạn sinh sản ở gia súc làm ảnh hưởng lớn, thậm chí làm mất khả năng sinh sản ở gia súc cái;

### 3.6. Đánh giá phác đồ điều trị bệnh viêm tử cung

**Bảng 8. Kết quả điều trị nái mắc viêm tử cung sau sinh**

| Phác đồ điều trị | Số con điều trị (con) | Số ngày điều trị trung bình (ngày) | Chi phí điều trị cho 1 liệu trình (VNĐ) | Kết quả           |           |
|------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|-----------|
|                  |                       |                                    |                                         | Số con khỏi (con) | Tỷ lệ (%) |
| 1                | 54                    | 2,8                                | 117.480                                 | 51                | 94,44     |
| 2                | 26                    | 3,6                                | 169.980                                 | 22                | 84,61     |

Hai phác đồ trên đều có hiệu quả điều trị bệnh viêm tử cung. Tuy nhiên thời gian điều trị của mỗi phác đồ là khác nhau. Với 54 con lợn nái dùng phác đồ 1 thời gian khỏi bệnh trung bình là 2,8 ngày. Dùng phác đồ 2 với 26 con lợn nái bị bệnh, thời gian khỏi bệnh trung bình là 3,6 ngày, phác đồ 1 cho hiệu quả cao hơn phác đồ 2 với số ngày điều trị ở phác đồ 1 thấp hơn phác đồ 2 là 0,8 ngày.

Trong hai phác đồ điều trị sử dụng Biogenta (amoxicillin) và ceftiofur, Biogenta cho thấy hiệu quả nhanh hơn. Amoxicillin, thành phần chính của Biogenta, là một penicillin bán tổng hợp với công thức kéo dài, cho phép đạt và duy trì nồng độ tối ưu trong huyết tương tới 48 giờ sau tiêm bắp (Agersø, Friis, & Nielsen, 2000). Với phổ tác động rộng, hoạt tính diệt khuẩn mạnh, tỷ lệ liên kết protein huyết thanh thấp và khả năng phân bố nhanh vào các mô, amoxicillin đáp ứng nhanh mà không gây đau hay sưng tại vị trí tiêm (Eshelman & Spyker, 1978). Trong khi đó, phác đồ sử dụng ceftiofur có thời gian điều trị dài hơn, do đặc điểm dược động học của ceftiofur – một cephalosporin thế hệ thứ ba – cần chuyển hóa và duy trì nồng độ hoạt chất hiệu quả lâu hơn để tiêu diệt vi khuẩn Gram dương và Gram âm, kể cả các chủng sinh men beta-lactamase (Beconi-Barker et al., 1996; Brown et al., 2000). Đối với điều trị bệnh sinh sản, đặc biệt là bệnh viêm tử cung thì thời gian điều trị ngắn là rất quan trọng, giúp cho niêm mạc tử cung ít bị tổn thương, nhanh chóng hồi phục nên ít ảnh hưởng đến việc sinh sản sau này. Vì vậy,

chúng tôi thấy nên sử dụng phác đồ 1 để tiến hành điều trị cho các ca viêm tử cung là hợp lý và cho hiệu quả điều trị cao.

Tuy nhiên, bên cạnh hiệu quả điều trị thì vấn đề chi phí điều trị viêm tử cung tại trang Mitraco cũng được quan tâm. Phác đồ điều trị 1 tiết kiệm hơn phác đồ 2 là 52.500 VNĐ/1 lần điều trị. Cụ thể phác đồ điều trị 2 chi phí tiêu tốn là 169.980 VNĐ còn phác đồ điều trị 1 thì chi phí điều trị là 117.480 VNĐ. Vì thế người chăn nuôi cần lưu ý vấn đề này để có sự lựa chọn hợp lý nhất nhằm nâng cao hiệu quả điều trị và hạn chế chi phí đến mức thấp nhất, nâng cao hiệu quả kinh tế.

#### 4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã cho thấy bệnh viêm tử cung trên đàn lợn nái sinh sản tại trại Mitraco vẫn còn xảy ra với tỷ lệ đáng kể và có sự biến động theo mùa vụ, lứa đẻ và phương thức đờ đẻ. Các yếu tố môi trường, đặc biệt là thời điểm giao mùa với điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thay đổi, cùng với việc can thiệp trong quá trình đẻ, đã được xác định là những nguy cơ quan trọng làm gia tăng tỷ lệ mắc bệnh. Việc áp dụng các phác đồ điều trị phù hợp đã mang lại hiệu quả nhất định trong kiểm soát bệnh, trong đó phác đồ 1 cho kết quả khả quan hơn về thời gian hồi phục.

Kết quả nghiên cứu là cơ sở thực tiễn giúp định hướng các biện pháp phòng bệnh chủ động, cải thiện công tác chăm sóc – quản lý đàn lợn nái, và tối ưu hóa quy trình điều trị nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế tại các trang trại chăn nuôi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agersø, H. & cs. (2000). *Pharmacokinetics and tissue distribution of amoxicillin in healthy and Salmonella Typhimurium-inoculated pigs*. American Journal of Veterinary Research, 61(8), 992–996.
2. Beconi-Barker, M. G. & cs. (1996). *Ceftiofur hydrochloride: Plasma and tissue distribution in swine following intramuscular administration at various doses*. Journal of Veterinary Pharmacology and Therapeutics, 19(3), 192–199.
3. Björkman, S. & cs. (2022). *Reproductive health of the sow during puerperium*. Molecular Reproduction and Development, 90(7), 561–579.
4. Brown, S. A. & cs. (2000). *Pharmacokinetics of ceftiofur crystalline-free acid following intramuscular administration in swine*. American Journal of Veterinary Research, 61(8), 1081–1085.
5. Eshelman, F. N. & Spyker, D. A. (1978). *Pharmacokinetics of amoxicillin: Dose dependence after intravenous and intramuscular administration*. Antimicrobial Agents and Chemotherapy, 14(4), 539–543.
6. Gao, Y. & cs. (2025). *Sow reproductive disorders: A key issue affecting the pig industry*. Frontiers in Veterinary Science.
7. Grahofner, A. & cs. (2021). *Evaluation of different point-of-care tests to characterize the vaginal discharge in sows*. Porcine Health Management, 7(1), 1-10.
8. Nam, N. H. & cs. (2023). *Risk factors for puerperal endometritis in the sow*. South African Journal of Animal Science, 53(6), 843–849.
9. Nguyễn Hoài Nam & Nguyễn Văn Thanh (2016). *Một số yếu tố liên quan tới viêm tử cung sau đẻ ở lợn nái*. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, tập 14, số 5: 720-726.
10. Nguyễn Văn Thanh (2003). *Khảo sát tỷ lệ mắc bệnh viêm tử cung trên đàn lợn nái ngoại nuôi tại đồng bằng sông Hồng và thử nghiệm điều trị*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật thú y, tập 2, trang 21.
11. Trần Tiến Dũng & cs. (2002). *Giáo trình sinh sản gia súc*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, trang 8.

**SUMMARY**  
**SURVEY ON THE SITUATION OF METRITIS IN SOWS RAISED AT**  
**MITRACO KY PHONG FARM AND EVALUATION OF TREATMENT**  
**REGIMEN**

**Tran Thi Cuc<sup>1\*</sup>, Dinh Van Duan<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Nghean College of Economics; \*Email: tranthicuc@naue.edu.vn*

**Abstract:** The objective of this study was to monitor the livestock situation, investigate the prevalence of endometritis, and evaluate treatment protocols for endometritis in sows at the Mitraco farm in Ha Tinh province. The ultimate goal was to contribute to the prevention and treatment of postpartum endometritis in sows, thereby improving the economic efficiency of Mitraco's pig farming operations. The research results showed that uterine infections in sow herds occurred year-round, with the incidence rate varying by month. The highest incidence was observed in October (12.9%), followed by November (9.13%), August (7.83%), and the lowest in September (6.6%). Endometritis accounted for the highest percentage (70%), followed by myometritis (30.0%), and there was no case of parametritis. Sows in their first to fourth litters had the highest incidence (10.64%), followed by litters 8–13 (10.2%), and the lowest in litters 5–7 (7.08%). The disease incidence was significantly higher in sows that underwent intervention (23.56%) compared to those giving birth naturally (4.04%). Both treatment regimens were effective, but regimen 1 yielded better results, with a shorter treatment time by approximately 0.8 days compared to regimen 2.

*Keywords: Uteritis, sow, Reproduction.*

## **ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG TRÊN ĐÀN GÀ LAI CHỌI 3F106 TẠI XÃ THANH LÂM, HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN**

**Nguyễn Đình Tiến<sup>1,\*</sup>, Nguyễn Thị Xuân<sup>1</sup>, Chu Văn Hào<sup>1</sup>**

*<sup>1</sup>Trường Đại học Nghệ An; \*Email: nguyendinhvien@naue.edu.vn*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của đàn gà lai chọn 3F106 nuôi tại trang trại thuộc xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Kết quả cho thấy: gà 3F106 một ngày tuổi có hai nhóm màu lông chính gồm trắng ngà và vàng nâu có sọc kép nâu đen ở lưng; cả hai nhóm đều có da chân và mỏ màu vàng nhạt. Khi trưởng thành, gà có lông chủ yếu là màu lá chuối khô và màu nâu đất, cườm cổ vàng đốm đen, da chân và mỏ màu vàng, mào đơn to màu đỏ tươi. Tỷ lệ nuôi sống đạt 97,81% trong giai đoạn 1NT - 8 tuần tuổi và 96,62% trong giai đoạn 9 - 16 tuần tuổi. Khối lượng cơ thể trung bình đạt 707,09g ở 6 tuần tuổi và 2.279,18g ở 16 tuần tuổi. Tốc độ sinh trưởng tương đối giảm dần theo độ tuổi: từ 131,80% (2 tuần tuổi) xuống 28,87% (8 tuần tuổi), và tiếp tục giảm còn 14,81% (gà trống) và 15,12% (gà mái) ở 16 tuần tuổi. Hệ số tiêu tốn thức ăn (FCR) đạt 3,62.

*Từ khóa:* Gà lai chọn 3F106; Đặc điểm ngoại hình; Sinh trưởng; Tiêu tốn thức ăn; Tỷ lệ nuôi sống.

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Chăn nuôi gà thịt ở Nghệ An chủ yếu diễn ra tại các huyện như Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Yên Thành, Quỳnh Hợp và Thanh Chương. Nông dân thường nuôi gà theo hình thức thả vườn hoặc bán chăn thả, kết hợp với trồng cây ăn quả hoặc trồng rừng để tận dụng diện tích đất đồi, vườn tạp. Người tiêu dùng hiện nay có xu hướng ưa chuộng các loại gà thịt có chất lượng cao, thịt săn chắc và ít mỡ. Gà lai chọn, với đặc điểm thịt săn chắc và hương vị đặc trưng, đang được thị trường ưa chuộng. Tuy nhiên, nhu cầu này chưa được đáp ứng đầy đủ do nguồn cung hạn chế và giá thành sản xuất cao.

Chăn nuôi gà lai chọn tại Nghệ An còn ở quy mô nhỏ lẻ và chưa phát triển mạnh.

Việc phát triển chăn nuôi gà lai chọn còn gặp nhiều khó khăn, như thiếu giống chất lượng, kỹ thuật chăn nuôi chưa đồng đều và thị trường tiêu thụ chưa ổn định. Để phát triển bền vững, cần có sự hỗ trợ từ các cơ quan chức năng trong việc cung cấp giống, chuyển giao kỹ thuật và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Gà Lai chọn 3F là giống vật nuôi mới trên địa bàn, nổi tiếng bởi chất lượng thịt và trứng thơm ngon, tăng trọng nhanh, tiêu tốn thức ăn ít. Giống gà này có khả năng tự tìm kiếm thức ăn, đề kháng cao với bệnh tật. Nhằm góp phần đánh giá chất lượng đàn gà Lai chọn 3F106 nuôi tại xã Thanh Lâm chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Đánh giá khả năng

sinh trưởng trên đàn gà 3F106 tại trang trại gà thịt xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An”.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

**Đề tài nghiên cứu trên 10.200 gà lai chọi 3F106 ở các độ tuổi khác nhau.**

### 2.2. Đánh giá đặc điểm ngoại hình

- Phương pháp lấy mẫu: Với những chỉ tiêu về đặc điểm ngoại hình, dung lượng mẫu càng lớn càng tốt. Ít nhất cần quan sát trong khoảng 100 cá thể được lấy ngẫu nhiên trong quần thể lớn. Với quần thể nhỏ (dưới 300 con) thì tốt nhất là quan sát, mô tả cả đàn.

- Phương pháp quan sát: Dùng phương pháp quan sát bằng mắt thường để mô tả, kết hợp với chụp ảnh và quay camera để minh họa.

- Phương pháp tính kết quả với những tính trạng có nhiều kiểu hình khác nhau (màu lông, màu mắt, dạng mỏ v.v...) cần tính tỷ lệ kiểu hình thu được.

Khi mô tả ngoại hình, tốt nhất là lập bảng so sánh và theo nguyên tắc quan sát từ tổng thể đến chi tiết, từ đại cục đến tiểu tiết, từ to đến bé, từ xa đến gần...

### 2.3. Tỷ lệ nuôi sống

- Phương pháp xác định:

Trong suốt thời gian thí nghiệm, hàng ngày đếm và ghi chép chính xác số gà chết của mỗi lô (hay đàn) gia cầm thí nghiệm.

- Phương pháp tính:

+ Tính số gia cầm còn sống: Cuối mỗi

tuần theo dõi, thống kê tổng số gia cầm chết trong mỗi lô thí nghiệm để xác định số con còn sống theo công thức:

\* Số gia cầm sống đến cuối kỳ = Số gia cầm đầu kỳ - Số gia cầm chết trong kỳ (1)

\* Tính tỷ lệ nuôi sống (%)

$$\text{Tỷ lệ nuôi sống (\%)} = \frac{\text{Số con còn sống đến cuối kỳ}}{\text{Số con đầu kỳ}} \times 100$$

Có thể tính tỷ lệ nuôi sống theo từng tuần tuổi và theo từng giai đoạn. Đơn vị tính là tỷ lệ phần trăm.

### 2.4. Khối lượng cơ thể

- Sinh trưởng tích lũy:

Sinh trưởng tích lũy chính là khối lượng cơ thể gia cầm qua các giai đoạn nuôi (thường xác định theo tuần tuổi).

Cân vào các thời điểm 1 ngày tuổi, cân hàng tuần từ 1 tuần tuổi cho đến khi kết thúc thí nghiệm. Cân vào một ngày, giờ nhất định trước khi cho ăn, cân từng con một.

Trong thực tế, thường cân gia cầm vào buổi sáng, trước khi cho ăn, cho uống. Đối với quần thể lớn, cân ngẫu nhiên 10 - 20% số con trong đàn, song phải đảm bảo cân tối thiểu 50 con, cân từng con một. Trong thí nghiệm này chúng tôi tiến hành cân 50 con trống và 50 con mái tại các thời điểm theo tuần tuổi.

Khi cân, sử dụng cân có độ chính xác càng cao càng tốt. Đối với gia cầm mới nở (1 ngày tuổi) cân bằng cân kỹ thuật có độ chính xác tối thiểu  $\pm 0,5g$  Khi gia cầm  $< 500g$ , cân bằng cân có độ chính xác tối thiểu  $\pm 5g$ .

Khi gia cầm > 500g, cân bằng cân có độ chính xác tối thiểu  $\pm 10g$

- Sinh trưởng tương đối:

Đó là khối lượng gia cầm tăng lên tương đối của lần cân sau so với lần cân trước. Trong chăn nuôi gia cầm, người ta thường xác định sinh trưởng tương đối theo từng tuần tuổi, đơn vị tính sinh trưởng tương đối là tỷ lệ phần trăm (%).

Công thức tính sinh trưởng tương đối:

$$R(\%) = \frac{P2 - P1}{(P2 + P1)/2} \times 100$$

Trong đó:

R là sinh trưởng tương đối (%)

P1 là khối lượng cơ thể ở lần cân trước (g)

P2 là khối lượng cơ thể ở lần cân sau (g)

## 2.5. Tiêu tốn thức ăn

- Với những đàn gia cầm cho ăn tự do:

Xác định lượng thức ăn cho ăn: Hàng ngày, vào một giờ nhất định, cân chính xác lượng thức ăn đổ vào máng cho gia cầm ăn. Ví dụ là 7 giờ sáng ngày 22 tháng 12 năm 2024.

Xác định lượng thức ăn thừa: Vào giờ nhất định (giờ cân thức ăn cho ăn của ngày hôm trước) của ngày hôm sau (tương ứng trong ví dụ trên là 7 giờ sáng ngày 23 tháng 12 năm 2024), vét sạch lượng thức ăn còn thừa trong máng và cân lại lượng thức ăn còn thừa.

- Với những đàn gia cầm cho ăn theo bữa

Xác định lượng thức ăn cho ăn: Cân chính xác lượng thức ăn đổ vào máng cho gia cầm ăn mỗi bữa.

Xác định lượng thức ăn thừa: Cuối mỗi bữa ăn, vét sạch lượng thức ăn còn thừa trong máng và cân lại lượng thức ăn còn thừa.

- Lượng thức ăn thu nhận (LTĂTN)

$$LTĂTN = \frac{LTĂ \text{ cho ăn (g)} - LTĂ \text{ thừa (g)}}{\text{Số đầu gia cầm}}$$

## 2.6 Tính hệ số chuyển hóa thức ăn

$$FCR = \frac{\text{Lượng thức ăn tiêu tốn}}{\text{Khối lượng gà tăng trọng}}$$

## 2.7. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu trong thí nghiệm được xử lý bằng chương trình Excel 2013 và phần mềm Minitab Version 16.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đánh giá đặc điểm ngoại hình

Theo dõi đặc điểm ngoại hình của 300 con trong 10.200 con gà 3F106 cho thấy lúc 01 ngày tuổi gà 3F106 đều xuất hiện có 2 nhóm màu lông chính:

Nhóm 1 có lông màu trắng ngà;

Nhóm 2 có lông màu vàng nâu, lưng có sọc kép màu nâu đen.

Cả 2 nhóm đều có da chân và mỏ màu vàng nhạt. Khi trưởng thành gà 3F106 có 2 nhóm màu lông chính là lông màu lá chuối khô và lông màu nâu đất, cườm cổ vàng đốm đen. Da chân và mỏ màu vàng, mỏ đơn to màu đỏ tươi. Nhìn chung gà này xuất hiện các nhóm màu lông giống nhau chỉ khác nhau về tỷ lệ giữa các nhóm màu lông (bảng 1).

**Bảng 1. Đặc điểm ngoại hình của gà thí nghiệm**

| <b>Đặc điểm ngoại hình</b>                          | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Số lượng (con)</b> | <b>Gà 3F106</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
| <i>1. Gà 01 ngày tuổi</i>                           |                    |                       |                 |
| Lông màu trắng ngà                                  | %                  | 98                    | 32,67           |
| Lông màu vàng nâu, lưng có sọc kép màu nâu nhạt đen | %                  | 202                   | 67,33           |
| <i>2. Gà 16 tuần tuổi</i>                           |                    |                       |                 |
| Lông màu lá chuối khô, màu vỏ nhãn                  | %                  | 106                   | 35,33           |
| Lông màu nâu đất, cườm cổ vàng đốm đen              | %                  | 194                   | 64,67           |
| Da chân và mỏ màu vàng, mào đơn to màu đỏ tươi      | %                  | 300                   | 100             |



**Hình 1. Gà 3F106 - 01 ngày tuổi**



**Hình 2. Gà 3F106 - 16 tuần tuổi**

### 3.2 Tỷ lệ nuôi sống

Tỷ lệ nuôi sống là chỉ tiêu phản ánh sức sống của gà, sức sống thường được phản ánh qua thể trạng của từng cá thể và được quyết định bởi tính di truyền và chịu

ảnh hưởng của điều kiện ngoại cảnh, điều kiện chăn nuôi, kinh nghiệm chăn nuôi. Tỷ lệ nuôi sống của gà 3F106 giai đoạn từ lúc mới nở đến hết 16 tuần tuổi được thể ở bảng 2.

**Bảng 2. Tỷ lệ nuôi sống gà 3F106 giai đoạn từ 01 ngày tuổi - 16 tuần tuổi**  
(ĐVT: %)

| Giai đoạn<br>(Tuần tuổi) | Gà 3F106<br>(Số lượng đầu kỳ 10.200 con 01 ngày tuổi (01 NT)) |                     |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|                          | Số con cuối kỳ (con)                                          | TLNS trong tuần (%) |
| 01 NT - 1                | 10,138                                                        | 99,39               |
| 1 - 2                    | 10,110                                                        | 99,72               |
| 2 - 3                    | 10,095                                                        | 99,85               |
| 3 - 4                    | 10,081                                                        | 99,86               |
| 4 - 5                    | 10,070                                                        | 99,89               |
| 5 - 6                    | 10,036                                                        | 99,66               |
| 6 - 7                    | 9,998                                                         | 99,63               |
| 7 - 8                    | 9,977                                                         | 99,78               |
| 01 NT - 8 tuần tuổi      | 9,977                                                         | 97,81               |
| 9                        | 9,935                                                         | 99,57               |
| 9 - 10                   | 9,831                                                         | 98,95               |
| 10 - 11                  | 9,796                                                         | 99,64               |
| 11 - 12                  | 9,778                                                         | 99,81               |
| 12 - 13                  | 9,741                                                         | 99,62               |
| 13 - 14                  | 9,706                                                         | 99,64               |
| 14 - 15                  | 9,655                                                         | 99,47               |
| 15 - 16                  | 9,640                                                         | 99,84               |
| 8 - 16                   | 9,640                                                         | 96,62               |
| 01 NT - 16 tuần tuổi     | 9,640                                                         | 94,50               |

Qua kết quả theo dõi tại bảng 2 cho thấy, giai đoạn gà con (1NT - 8 tuần tuổi) gà 3F106 có tỷ lệ nuôi sống là khá cao, đạt từ 97,81%. Kết thúc giai đoạn từ 9 đến 16 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống là 96,62%. Tỷ lệ nuôi sống của các đàn gà thí nghiệm giai đoạn 9 - 16 tuần tuổi thấp so với giai đoạn 1NT - 8 tuần tuổi. Sự chênh lệch này là do ở giai đoạn đầu, gà chưa hoàn thiện các bộ phận và chức năng của cơ thể, chịu sự tác động lớn bởi môi trường bên ngoài. Giai đoạn từ 9 - 16 tuần tuổi cơ thể gà đã phát triển đầy đủ các bộ phận, đặc biệt lông vũ đã thay thế cho lông tơ nên ít bị ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường bên ngoài, số lượng gà nuôi trong chuồng lớn, sự phát triển cơ thể lớn và có hiện tượng cắn mổ nhau nên tỷ lệ chết giai đoạn này cao hơn giai đoạn 01NT - 8 tuần tuổi.

So sánh với gà gà Móng Tiên Phong, theo Ngô Thị Kim Cúc và cs. (2016b) kết thúc giai đoạn ăn tự do (1 - 8 tuần tuổi) gà Móng có tỷ lệ nuôi sống đạt từ 87,71 - 89,94%; giai đoạn từ 9 đến 20 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống đạt từ 91,06 - 96,15%. Cũng

trên đối tượng gà Móng theo Hồ Xuân Tùng và cs. (2009), tỷ lệ nuôi sống trung bình trống mái qua 3 thế hệ giai đoạn từ 01 ngày tuổi đến 8 tuần tuổi là 88,7% đến 89,6%; giai đoạn 9-20 tuần tuổi gà trống là 86,2 - 88,7% và gà mái là 84,8 - 87,6%. Trên đối tượng gà Hồ ở giai đoạn 01 ngày tuổi đến 8 tuần tuổi có tỷ lệ nuôi sống là 88,8%; giai đoạn 9-20 tuần tuổi với gà trống là 88,7% và với gà mái là 86,6% (Hồ Xuân Tùng và cs., 2009). Trên đối tượng gà Mía tỷ lệ nuôi sống giai đoạn 0 - 8 tuần tuổi đạt từ 88,04% - 90,86%; giai đoạn từ 9 đến 20 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống đạt từ 93,50 - 96,52% (Ngô Thị Kim Cúc và cs., 2016a). Như vậy, khi so sánh với các giống gà nội khác, gà 3F106 có tỷ lệ nuôi sống cao hơn so với gà Hồ, gà Mía và gà Móng.

### 3.3. Khối lượng cơ thể

Chúng tôi tiến hành cân ngẫu nhiên 50 con/ô chuồng cho mỗi tuần tuổi. Khối lượng cơ thể giai đoạn từ 01 ngày tuổi đến 16 tuần tuổi của gà 3F106 được thể hiện tại bảng 3.

**Bảng 3. Khối lượng gà 3F106 giai đoạn từ 01 NT - 16 tuần tuổi**

(ĐVT: gam)

| Tuần tuổi | Mean $\pm$ SD      | Cv (%) |
|-----------|--------------------|--------|
| 1 NT      | 34,9 $\pm$ 0,95    | 2,72   |
| 1         | 76,57 $\pm$ 6,02   | 7,87   |
| 2         | 170,24 $\pm$ 9,51  | 5,59   |
| 3         | 278,34 $\pm$ 10,68 | 3,84   |
| 4         | 411,94 $\pm$ 10,04 | 2,44   |
| 5         | 570,78 $\pm$ 13,20 | 2,31   |
| 6         | 704,09 $\pm$ 12,44 | 1,77   |

|    |                 |       |
|----|-----------------|-------|
| 7  | 804,42 ± 10,58  | 1,31  |
| 8  | 943,74 ± 59,61  | 6,32  |
| 9  | 1116,8 ± 147,36 | 13,19 |
| 10 | 1296,2 ± 174,28 | 13,45 |
| 11 | 1466,8 ± 203,91 | 13,90 |
| 12 | 1567,18 ± 77,21 | 4,93  |
| 13 | 1758,44 ± 27,39 | 1,56  |
| 14 | 1962,23 ± 56,09 | 2,86  |
| 15 | 2184,18 ± 54,05 | 2,47  |
| 16 | 2279,18 ± 40,92 | 1,80  |

Kết thúc giai đoạn gà con (1 ngày tuổi - 6 tuần tuổi) gà 3F106 có khối lượng cơ thể đạt 707,09g. Đến 16 tuần tuổi gà thí nghiệm đạt 2279,18g. Khối lượng cơ thể gà thí nghiệm cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Huy Tuấn (2013) khối lượng cơ thể gà Ri lai 6 tuần tuổi đạt 443,92g; Đinh Thị Thảo (2017) khối lượng gà LV ở 6 tuần tuổi là 863,13g cao hơn khối lượng gà thí nghiệm cùng tuần tuổi.

Kết quả nghiên cứu của Lý Văn Vỹ và cs. (2009) thì khối lượng gà Chọi Bình Định nuôi theo phương thức truyền thống tại các hộ gia đình ở 2 tháng đầu đạt 650g - đối với trống và 470g - đối với mái; đến 20 tuần tuổi khối lượng trung bình gà trống là 1946g và gà mái là 1650g. Trong khi đó, nghiên cứu trên đối tượng gà Chọi Bình Định theo phương thức chăn nuôi tập trung của Lê Thị Thu Hiền và cs. (2015<sup>a</sup>) cho biết khối lượng cơ thể chung trống mái

đạt 661,67g - 696,00g ở 8 tuần tuổi; đến 20 tuần tuổi, khối lượng gà trống từ 1976,13g đến 2002,35g và gà mái có khối lượng trung bình đạt 1611,28g đến 1678,54g.

Như vậy, kết quả nghiên cứu khối lượng gà 3F106 của chúng tôi cao hơn gà Ri Lai, gà LV và gà Chọi ở giai đoạn 8 tuần tuổi và 16 tuần tuổi. Sự khác biệt của các nghiên cứu khác nhau về khối lượng cơ thể có thể do không cùng quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng, đặc biệt là chất lượng và định lượng thức ăn cho gà ở các giai đoạn là khác nhau.

### 3.4. Sinh trưởng tương đối của gà thí nghiệm

Qua bảng 4 cho thấy sinh trưởng tương đối qua 3 lô thí nghiệm (nghĩa là 3 lần lặp lại) đều giảm dần theo sự tăng lên của ngày tuổi, từ: 131,80% ở 2 tuần tuổi giảm xuống còn 28,87% ở 8 tuần tuổi khi nhốt chung trống mái, và ở tuần thứ 16 tỷ lệ này là 14.81% đối với gà trống và 15,12% đối với gà mái. Điều này vẫn hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển chung của sinh học gia cầm.

**Bảng 4. Sinh trưởng tương đối của gà thí nghiệm (%)**

| Tuần tuổi | Tính chung trống + mái |        |                   |       |
|-----------|------------------------|--------|-------------------|-------|
|           | $\bar{X} \pm SD$       |        | Cv,%              |       |
| 0 - 2     | 131,80 $\pm$ 3,64      |        | 2,76              |       |
| 2 - 4     | 83,08 $\pm$ 4,66       |        | 5,60              |       |
| 4 - 6     | 52,36 $\pm$ 2,71       |        | 5,18              |       |
| 6 - 8     | 28,87 $\pm$ 6,88       |        | 23,82             |       |
|           | Trống                  |        | Mái               |       |
|           | $\bar{X} \pm SD$       | Cv,%   | $\bar{X} \pm SD$  | Cv,%  |
| 8 - 10    | 37,54 $\pm$ 14,39      | 38,33  | 23,78 $\pm$ 10,28 | 43,24 |
| 10 - 12   | 12,17 $\pm$ 13,86      | 113,89 | 26,98 $\pm$ 8,45  | 31,30 |
| 12 - 14   | 22,68 $\pm$ 5,52       | 24,34  | 22,21 $\pm$ 5,87  | 26,44 |
| 14 - 16   | 14,81 $\pm$ 3,32       | 22,39  | 15,12 $\pm$ 3,26  | 21,57 |

### 3.5. Hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR)

Hệ số chuyển hóa thức ăn (FCR) là chỉ số quan trọng trong chăn nuôi gà, phản ánh hiệu quả sử dụng thức ăn để tăng trọng. FCR của các giống gà lai chọn có sự biến

động tùy thuộc vào giống, điều kiện nuôi dưỡng và kỹ thuật chăn nuôi. Trong thí nghiệm này chúng tôi tiến hành tính toán FCR cho toàn bộ số lượng gà thí nghiệm được thể hiện ở bảng 5.

**Bảng 5. Hệ số chuyển hóa thức ăn trên đàn gà thí nghiệm**

| Chỉ tiêu               | Đơn vị tính | Gà 3F106                                        |
|------------------------|-------------|-------------------------------------------------|
|                        |             | Số lượng đầu kỳ 10.200 con 01 ngày tuổi (01 NT) |
| Khối lượng 1 ngày tuổi | Kg          | 355,98                                          |
| Khối lượng xuất chuồng | Kg          | 22.461                                          |
| Khối lượng tăng trọng  | Kg          | 22.105,02                                       |
| Thức ăn tiêu thụ       | Kg          | 80.125                                          |
| FCR                    | Kg          | 3.62                                            |

Kết quả tại bảng 5 chúng ta thấy FCR của gà lai chi 3F106 ở mức 3,62 cao hơn so với nghiên cứu của Lê Huy Liễu (2004) trên gà lai F1 (Lương Phượng x Ri) FCR là 2,84, Vũ Ngọc Sơn (2009) tại Hà Tây FCR là 3,27. Trong khi đó nghiên cứu của Nguyễn Thành Luân (2015) trên gà F1 (Ri x Lương Phượng), trong điều kiện nông hộ tại huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang FCR là 3,75 thì nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn.

#### **4. KẾT LUẬN**

Kết quả nghiên cứu cho thấy đàn gà lai chọi 3F106 nuôi tại xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An có tỷ lệ nuôi sống từ 0NT đến 16 tuần tuổi đạt 94,50%; khả năng sinh trưởng khá tốt. Tốc độ tăng

khối lượng cơ thể ổn định qua các giai đoạn, đến 16 tuần tuổi đạt 2279,18g, hệ số chuyển hóa thức ăn ở mức hợp lý đạt 3.62, phù hợp với điều kiện chăn nuôi bán chăn thả tại địa phương. Gà bắt đầu tăng trưởng mạnh từ 5 - 6 tuần tuổi và duy trì đà tăng trưởng đến 15 tuần tuổi.

Những kết quả này cho thấy giống gà lai chọi 3F106 có tiềm năng phát triển trong chăn nuôi nông hộ ở khu vực miền Trung, đặc biệt là trong điều kiện địa hình và khí hậu như ở Nghệ An. Nghiên cứu cũng góp phần cung cấp dữ liệu khoa học phục vụ công tác chọn lọc, nhân giống và phát triển mô hình chăn nuôi gà đặc sản theo hướng bền vững.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đinh Thị Thảo (2017). *Nghiên cứu khả năng sinh sản của gà lai ZL và khả năng sản xuất thịt của tổ hợp lai giữa gà trống Mía với mái ZL*. Luận văn Thạc sĩ khoa học Nông nghiệp.
2. Hồ Xuân Tùng & cs. (2009). *Bảo tồn nguồn gen gà nội (Hồ, Mía và Móng)*. Báo cáo kết quả nguồn gene vật nuôi Việt Nam (2005-2009), Viện Chăn nuôi, tr. 82-95.
3. Lê Huy Liễu (2004). *Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, cho thịt của gà lai F1 (trống Lương Phượng x mái Ri) và F1 (trống Kabir x mái Ri) nuôi thả vườn tại Thái Nguyên*. Luận án tiến sĩ Nông nghiệp, Đại học Thái Nguyên.
4. Lê Thị Thu Hiền & cs. (2015a). *Chọn lọc nhân thuần giống gà Đông Tảo*. Tạp chí khoa học, Công nghệ Chăn nuôi, (57), tr. 31-38.
5. Lý Văn Vỹ & cs. (2009). *Kết quả bảo tồn và phát triển giống gà Chọi Bình Định*. Báo cáo kết quả nguồn gen vật nuôi Việt Nam (2005-2009), tr. 233-242.
6. Ngô Thị Kim Cúc & cs. (2016a). *Chọn lọc và nhân thuần giống gà Mía*. Tạp chí Khoa học Công nghệ chăn nuôi, (61), tr. 33-44.
7. Ngô Thị Kim Cúc & cs. (2016b). *Chọn lọc và nhân thuần giống gà Móng*. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, (61), tr. 22-32.
8. Nguyễn Huy Tuấn (2013). *Khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Ri vàng rom và gà lai (7/8 Ri vàng rom và 1/8 Lương Phượng) nuôi tại trại thực nghiệm Liên Ninh*. Luận văn Thạc sĩ Nông nghiệp.

9. Nguyễn Thành Luân (2015). *Nghiên cứu khả năng sản xuất của giống gà Ri vàng rom và Ri cải tiến nuôi trong nông hộ tại huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang*. Luận văn thạc sĩ khoa học Nông nghiệp, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên.

10. Vũ Ngọc Sơn (2009). *Nghiên cứu một số tổ hợp lai gà thịt giữa gà trống nội với gà mái Kabir và Lương Phượng theo phương thức nuôi nhốt, chăn thả tại tỉnh Hà Tây*. Giới thiệu luận án tiến sĩ Nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2008, Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 106 - 108.

## SUMMARY

### EVALUATION OF GROWTH PERFORMANCE AND COCCIDIOSIS INCIDENCE IN 3F 106 CROSSBRED FIGHTING CHICKENS RAISED IN THANH LAM COMMUNE, THANH CHUONG DISTRICT, NGHE AN PROVINCE

Nguyen Dinh Tien<sup>1\*</sup>, Nguyen Thi Xuan<sup>1</sup>, Chu Van Hao<sup>1</sup>

<sup>1</sup>*Nghe An University; \*Email: nguyendinhvien@naue.edu.vn*

**Abstract:** This study was conducted to evaluate the phenotypic characteristics and growth performance of the 3F 106 crossbred fighting chicken raised at a farm in Thanh Lam commune, Thanh Chuong district, Nghe An province. The results showed that 1-day-old 3F 106 chicks exhibited two main feather color groups: ivory white and light brown with double dark brown stripes on the back. Both groups had pale yellow shanks and beaks. At maturity, the chickens presented two main feather colors: dry banana and earthy brown, with yellow-black speckled hackles, yellow shanks and beaks, and large, bright red single combs. The survival rate was 97.81% from 1 to 8 weeks of age and 96.62% from 8 to 16 weeks. Average body weight reached 707.09 g at 6 weeks of age and 2,279.18 g at 16 weeks. Relative growth rate gradually declined with age: from 131.80% at 2 weeks to 28.87% at 8 weeks, and further decreased to 14.81% (males) and 15.12% (females) at 16 weeks. Feed conversion ratio (FCR) reached 3.62.

**Keywords:** 3F 106 crossbred chicken, Phenotypic characteristics, Growth performance, Feed consumption, Survival rate.

